BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2538/QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh để làm cơ sở xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh để làm cơ sở xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho các dịch vụ kỹ thuật chuyên môn (sau đây viết tắt là Danh mục kỹ thuật) bao gồm 30 chương được kết cấu theo bảng sau đây:

a) Cột 1: Ghi số thứ tự từ 01 đến hết của danh mục chuyên môn kỹ thuật.

b) Cột 2: Ghi số thứ tự từ 01 đến hết của danh mục theo chương quy định tại Phụ lục 1.

c) Cột 3: Ghi tên các chương của danh mục theo quy định tại Phụ lục 1.

d) Cột 4: Ghi mã của kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/5/2017 (nếu có).

d) Cột 5: Ghi tên kỹ thuật chuyên môn.

e) Cột 6: Phân loại phẫu thuật, thủ thuật (PTTT) của các kỹ thuật chuyên môn.

Điều 2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, Bệnh viện, Viện đầu ngành, Hội chuyên ngành:

a) Rà soát, xây dựng hướng dẫn chẩn đoán, điều trị; quy trình kỹ thuật cho những kỹ thuật chưa được ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị; quy trình kỹ thuật chuyên môn.

b) Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho các kỹ thuật chuyên môn.

c) Bổ sung, cập nhật các hướng dẫn chẩn đoán, điều trị; quy trình kỹ thuật đã có của các kỹ thuật tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế được sửa lại tên kỹ thuật.

d) Cập nhật văn bản về phạm vi hoạt động chuyên môn của người hành nghề theo danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

e) Hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghiên cứu, chuẩn bị lộ trình cập nhật danh mục thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành theo Quyết định này khi Thông tư về danh mục, phân loại phẫu thuật, thủ thuật; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; phạm vi hành nghề của người hành nghề được ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Quyết định này thay thế Quyết định số 4453/QĐ-BYT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và giao nhiệm vụ xây dựng quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật.

Điều 4. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Chánh Thanh tra; Cục trưởng, Vụ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ Y tế; Giám đốc các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng y tế ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Thuấn

Phụ lục 1. Tên các chương của danh mục kỹ thuật

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2538./QĐ-BYT ngày ...15.../..6.../2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Thần kinh
2. Tuần hoàn
3. Hô hấp
4. Tiêu hóa
5. Tiết niệu
6. Nội tiết
7. Tạo máu và lympho
8. Cơ xương khớp (CXK)
9. Mắt
10. Tai
11. Mũi họng miệng (TMH)
12. Sinh dục nam
13. Sinh dục nữ
14. Sản khoa - Sơ sinh
15. Da và lớp bao phủ
16. Tạo hình - Thẩm mỹ (THTM)
17. YHHN - Hóa trị - Xạ trị (YHHN)
18. YHCT
19. PHCN
20. Tâm thần
21. GMHS
22. Kỹ thuật chung (KT chung)
23. Điện quang
24. Hóa sinh
25. Huyết học
26. Dị ứng - MDLS
27. Di truyền - Sinh học phân tử (DT-SHPT)
28. Vi sinh
29. Giải phẫu bệnh (GPB)
30. Dinh dưỡng lâm sàng (DDLS)

Phụ lục 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh để làm cơ sở xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2538/QĐ-BYT ngày 15/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1	1	1. Thần kinh	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	P1
2	2	1. Thần kinh	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1
3	3	1. Thần kinh	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2
4	4	1. Thần kinh	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P1
5	5	1. Thần kinh	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2
6	6	1. Thần kinh	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P1
7	7	1. Thần kinh	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PD
8	8	1. Thần kinh	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1
9	9	1. Thần kinh	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1
10	10	1. Thần kinh	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và hoặc dưới lều tiểu não	PD
11	11	1. Thần kinh	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PD
12	12	1. Thần kinh	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2
13	13	1. Thần kinh	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1
14	14	1. Thần kinh	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1
15	15	1. Thần kinh	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PD
16	16	1. Thần kinh	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ	P1
17	17	1. Thần kinh	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não	P2
18	18	1. Thần kinh	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P1
19	19	1. Thần kinh	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1
20	20	1. Thần kinh	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2
21	21	1. Thần kinh	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
22	22	1. Thần kinh	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy sau chấn thương sọ não (CTSN)	P1
23	23	1. Thần kinh	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1
24	24	1. Thần kinh	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau chấn thương sọ não	P1
25	25	1. Thần kinh	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác	PD
26	26	1. Thần kinh	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	PD
27	27	1. Thần kinh	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PD
28	28	1. Thần kinh	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ ngoài màng cứng	PD
29	29	1. Thần kinh	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PD
30	30	1. Thần kinh	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện	PD
31	31	1. Thần kinh	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	PD
32	32	1. Thần kinh	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	PD
33	33	1. Thần kinh	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	PD
34	34	1. Thần kinh	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	PD
35	35	1. Thần kinh	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	PD
36	36	1. Thần kinh	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	PD
37	37	1. Thần kinh	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não bán cầu đại não	P1
38	38	1. Thần kinh	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não tiểu não	P1
39	39	1. Thần kinh	10.27	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não đại não	PD
40	40	1. Thần kinh	10.28	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não tiểu não	PD
41	41	1. Thần kinh	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1
42	42	1. Thần kinh	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P1
43	43	1. Thần kinh	27.24	Phẫu thuật nội soi bóc bao áp xe não	PD
44	44	1. Thần kinh	3.3067; 10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2
45	45	1. Thần kinh	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn phần mềm vết mổ	P2
46	46	1. Thần kinh	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P1
47	47	1. Thần kinh	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1
48	48	1. Thần kinh	10.37	Phẫu thuật viêm xương đốt sống	P1
49	49	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và viêm đĩa đệm	P1
50	50	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy hoặc viêm đĩa đệm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
51	51	1. Thần kinh	10.40	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và hoặc cố định nẹp vít bằng đường trực tiếp	PD
52	52	1. Thần kinh	3.3076	Bơm rửa khoang não thất	TD
53	53	1. Thần kinh		Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợ huyết qua đường dẫn lưu não thất	TD
54	54	1. Thần kinh	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ - màng tuỷ bằng đường vào phía sau	PD
55	55	1. Thần kinh	10.55	Phẫu thuật cắt u máu tủy sống dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	PD
56	56	1. Thần kinh	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ bằng đường vào phía sau	PD
57	57	1. Thần kinh	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ - màng tuỷ bằng đường vào phía sau	PD
58	58	1. Thần kinh	10.44	Phẫu thuật dị tật tủy sống chẻ đôi bằng đường vào phía sau	PD
59	59	1. Thần kinh	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tuỷ	P1
60	60	1. Thần kinh	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1
61	61	1. Thần kinh	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò tủy sống	PD
62	62	1. Thần kinh	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy ngoài tuỷ bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	PD
63	63	1. Thần kinh	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PD
64	64	1. Thần kinh	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh bằng đường vào phía sau	P1
65	65	1. Thần kinh	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau	PD
66	66	1. Thần kinh	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống không tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PD
67	67	1. Thần kinh	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào trước hoặc trước - ngoài	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
68	68	1. Thần kinh	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PD
69	69	1. Thần kinh	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1
70	70	1. Thần kinh	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1
71	71	1. Thần kinh	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	PD
72	72	1. Thần kinh	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1
73	73	1. Thần kinh	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PD
74	74	1. Thần kinh	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng	TD
75	75	1. Thần kinh	10.57	Dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng	TD
76	76	1. Thần kinh		Chọc dịch não tủy qua thóp	P1
77	77	1. Thần kinh	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	PD
78	78	1. Thần kinh	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - tâm nhĩ trong dãn não thất	PD
79	79	1. Thần kinh	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng - ổ bụng	PD
80	80	1. Thần kinh	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - ổ bụng	PD
81	81	1. Thần kinh	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - tâm nhĩ	PD
82	82	1. Thần kinh	10.64	Phẫu thuật lấy dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2
83	83	1. Thần kinh		Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợi huyết khối máu tụ qua ống thông trong đột quỵ chảy máu não	TD
84	84	1. Thần kinh	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PD
85	85	1. Thần kinh	10.66	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PD
86	86	1. Thần kinh	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PD
87	87	1. Thần kinh	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
88	88	1. Thần kinh	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PD
89	89	1. Thần kinh	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PD
90	90	1. Thần kinh	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vỏm sọ	P1
91	91	1. Thần kinh	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PD
92	92	1. Thần kinh	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	PD
93	93	1. Thần kinh	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	PD
94	94	1. Thần kinh	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PD
95	95	1. Thần kinh	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	PD
96	96	1. Thần kinh	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	PD
97	97	1. Thần kinh	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	PD
98	98	1. Thần kinh	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PD
99	99	1. Thần kinh	27.73	Phẫu thuật nội soi đóng đường rò dịch não tủy	PD
100	100	1. Thần kinh	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PD
101	101	1. Thần kinh	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp dị dạng hộp sọ	PD
102	102	1. Thần kinh	10.76	Phẫu thuật dị dạng chẩm cổ	PD
103	103	1. Thần kinh	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PD
104	104	1. Thần kinh	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PD
105	105	1. Thần kinh	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PD
106	106	1. Thần kinh	10.91	Phẫu thuật lấy u vùng giao thoa thị giác và hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PD
107	107	1. Thần kinh	10.92	Phẫu thuật lấy u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PD
108	108	1. Thần kinh	10.93	Phẫu thuật lấy u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PD
109	109	1. Thần kinh	10.94	Phẫu thuật lấy u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PD
110	110	1. Thần kinh	10.95	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PD
111	111	1. Thần kinh	10.96	Phẫu thuật lấy u rãnh trượt bằng đường mở nắp sọ	PD
112	112	1. Thần kinh	10.97	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
113	113	1. Thần kinh	10.98	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ - trước xoang sigma	PD
114	114	1. Thần kinh	10.99	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm - sau xoang sigma	PD
115	115	1. Thần kinh	10.100	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PD
116	116	1. Thần kinh	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	PD
117	117	1. Thần kinh	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vỏm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ	P1
118	118	1. Thần kinh	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vỏm đại não xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ	PD
119	119	1. Thần kinh	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ	PD
120	120	1. Thần kinh	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ	PD
121	121	1. Thần kinh	10.106	Phẫu thuật u liềm não bằng đường mở nắp sọ	PD
122	122	1. Thần kinh	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não bằng đường vào dưới lều tiểu não	PD
123	123	1. Thần kinh	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PD
124	124	1. Thần kinh	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PD
125	125	1. Thần kinh	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh bằng đường mở nắp sọ	PD
126	126	1. Thần kinh	10.110	Phẫu thuật u não thất III bằng đường mở nắp sọ	PD
127	127	1. Thần kinh	10.111	Phẫu thuật u não thất IV bằng đường mở nắp sọ	PD
128	128	1. Thần kinh	10.118	Phẫu thuật u thể trai vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PD
129	129	1. Thần kinh	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1
130	130	1. Thần kinh	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não bằng đường mở nắp sọ	PD
131	131	1. Thần kinh	10.121	Phẫu thuật u thân não bằng đường mở nắp sọ	PD
132	132	1. Thần kinh		Phẫu thuật u não có sử dụng chất huỳnh quang	PD
133	133	1. Thần kinh	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vỏm sọ	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
134	134	1. Thần kinh	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương - màng cứng sọ	P1
135	135	1. Thần kinh	10.123	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ	PD
136	136	1. Thần kinh	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt bằng đường mở nắp sọ	PD
137	137	1. Thần kinh	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics) bằng đường mở nắp sọ	PD
138	138	1. Thần kinh	10.1100	Phẫu thuật cắt bỏ dây chằng vàng	P1
139	139	1. Thần kinh	3.3633; 10.1101	Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1
140	140	1. Thần kinh	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1
141	141	1. Thần kinh	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1
142	142	1. Thần kinh	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt qua da dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1
143	143	1. Thần kinh	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1
144	144	1. Thần kinh	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não qua đường mở nắp sọ	PD
145	145	1. Thần kinh	10.133	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da	P1
146	146	1. Thần kinh	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 1	P1
147	147	1. Thần kinh	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau	PD
148	148	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sâu ghi điện não đồ	PD
149	149	1. Thần kinh	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh lý rối loạn vận động	PD
150	150	1. Thần kinh	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 1	P1
151	151	1. Thần kinh	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh đặt dưới da	P1
152	152	1. Thần kinh	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 1	P1
153	153	1. Thần kinh	10.136	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não bằng đường mở nắp sọ	P1
154	154	1. Thần kinh	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2
155	155	1. Thần kinh	10.137	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da	P2
156	156	1. Thần kinh	10.138	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
157	157	1. Thần kinh	10.139	Lấy bỏ điện cực tủy sống qua da	P2
158	158	1. Thần kinh	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1
159	159	1. Thần kinh	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh ngoại biên	P1
160	160	1. Thần kinh	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép thần kinh ngoại biên	PD
161	161	1. Thần kinh	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh ống cổ tay	P1
162	162	1. Thần kinh	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P1
163	163	1. Thần kinh	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2
164	164	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da < 5cm	P3
165	165	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da 5 - 10cm	P2
166	166	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da > 10cm	P1
167	167	1. Thần kinh	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1
168	168	1. Thần kinh	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1
169	169	1. Thần kinh	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	P1
170	170	1. Thần kinh	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PD
171	171	1. Thần kinh	10.1098	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	PD
172	172	1. Thần kinh	10.1103	Phẫu thuật cắt rễ thần kinh chọn lọc	PD
173	173	1. Thần kinh	10.1104	Phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PD
174	174	1. Thần kinh	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng đau do ung thư	PD
175	175	1. Thần kinh	10.1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	PD
176	176	1. Thần kinh	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1
177	177	1. Thần kinh	10.1111	Phẫu thuật tạo hình mai chẩm	PD
178	178	1. Thần kinh	15.11	Phẫu thuật giảm áp toàn bộ dây VII (đoạn I, II, III)	PD
179	179	1. Thần kinh	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	PD
180	180	1. Thần kinh		Phẫu thuật cắt u não có sử dụng thiết bị dẫn đường	PD
181	181	1. Thần kinh		Đo áp lực nội sọ bằng máy	T1
182	182	1. Thần kinh	2.146	Ghi điện não giấc ngủ	T2
183	183	1. Thần kinh	2.145	Ghi điện não thường quy	T3
184	184	1. Thần kinh	3.140	Kỹ thuật Holter điện não đồ	T2
185	185	1. Thần kinh	2.160	Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	TD
186	186	1. Thần kinh	3.141	Ghi điện não bề mặt vỏ não	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
187	187	1. Thần kinh	3.139	Ghi điện não video	T1
188	188	1. Thần kinh	2.140	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh	TD
189	189	1. Thần kinh		Phong bế các dây - rễ thần kinh của đám rối thần kinh thắt lưng - cùng điều trị các chứng đau mạn tính vùng dưới cơ thể	TD
190	190	1. Thần kinh		Phong bế các dây - rễ thần kinh đám rối thần kinh cánh tay điều trị các chứng đau vùng vai, cánh tay	TD
191	191	1. Thần kinh		Phong bế các dây thần kinh ra sau, ra trước, ra bên điều trị các chứng đau vùng ngực	TD
192	192	1. Thần kinh		Phong bế đám rối cổ điều trị chứng bệnh đau vùng cổ, vai, sau tai	TD
193	193	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh bịt điều trị đau mạn tính chi dưới	TD
194	194	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh giữa tại cổ tay điều trị hội chứng ống cổ tay	TD
195	195	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh liên sườn điều trị đau vùng ngực do chấn thương đau màng phổi	TD
196	196	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh mác điều trị hội chứng chóm xương mác.	TD
197	197	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh quay tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh quay	TD
198	198	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh trên gai điều trị đau vùng vai	TD
199	199	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh trụ tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh trụ	TD
200	200	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh trụ tại rãnh trụ điều trị hội chứng đường hầm xương trụ	TD
201	201	1. Thần kinh		Phong bế dây thần kinh vùng cổ chân điều trị các chứng đau mạn tính dây thần kinh chày sau, dây thần kinh mác nông, mác sâu, dây thần kinh hiển	TD
202	202	1. Thần kinh		Phong bế điểm xuất chiếu nhánh của dây thần kinh số V	TD
203	203	1. Thần kinh		Phong bế điểm xuất chiếu dây thần kinh chẩm	TD
204	204	1. Thần kinh		Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh da đùi ngoài	TD
205	205	1. Thần kinh		Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh đùi	TD
206	206	1. Thần kinh		Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh hông to	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
207	207	1. Thần kinh		Phong bế thần kinh cắm	TD
208	208	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxine điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh	T1
209	209	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxine điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm	T1
210	210	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxine điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn điện cơ	T1
211	211	1. Thần kinh		Tiêm botulinum toxine điều trị tăng tiết nước bọt dưới sự hướng dẫn siêu âm	T1
212	212	1. Thần kinh		Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn	TD
213	213	1. Thần kinh		Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn trong đột quỵ cấp	TD
214	214	1. Thần kinh		Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn	TD
215	215	1. Thần kinh		Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn trong đột quỵ cấp	TD
216	216	1. Thần kinh		Test chết não	TD
217	217	1. Thần kinh		Kỹ thuật chẩn đoán chết não trên lâm sàng	TD
218	218	1. Thần kinh		Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng siêu âm Doppler xuyên sọ	TD
219	219	1. Thần kinh	2.155	Kỹ thuật Holter siêu âm Doppler xuyên sọ	T2
220	220	1. Thần kinh	2.154	Kỹ thuật siêu âm Doppler xuyên sọ	T2
221	221	1. Thần kinh	1.346	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu não cấp	T1
222	222	1. Thần kinh	2.478	Kỹ thuật đo phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2
223	223	1. Thần kinh	2.141	Kỹ thuật ghi điện cơ dẫn truyền vận động và cảm giác chi trên	T2
224	224	1. Thần kinh	2.159	Kỹ thuật chẩn đoán nhược cơ bằng điện cơ	T3
225	225	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc	T2
226	226	1. Thần kinh	2.158	Kỹ thuật chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	T3
227	227	1. Thần kinh		Kỹ thuật ước lượng đơn vị vận động bằng điện cơ	T2
228	228	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
229	229	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức dài bằng điện cơ	T2
230	230	1. Thần kinh		Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ	T2
231	231	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thị giác bằng điện cơ	T2
232	232	1. Thần kinh	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não	T3
233	233	1. Thần kinh		Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của CT scan	TD
234	234	1. Thần kinh	2.148	Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim	T2
235	235	1. Thần kinh		Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích xâm lấn	TD
236	236	1. Thần kinh		Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích không xâm lấn	TD
237	237	1. Thần kinh		Kỹ thuật tìm tồn tại lỗ bầu dục (PFO) trên siêu âm Doppler xuyên sọ	T2
238	238	1. Thần kinh		Kỹ thuật chẩn đoán run bằng điện cơ	T2
239	239	1. Thần kinh		Kỹ thuật bít lỗ rò màng cứng bằng máu tự thân	TD
240	240	1. Thần kinh		Kỹ thuật đo chỉ số phổi kép (BIS) trong đánh giá tổn thương não cấp	TD
241	241	1. Thần kinh		Đo áp lực nội sọ không xâm lấn bằng siêu âm	TD
242	242	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp VII (đoạn II, III)	P1
243	243	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp dây VII đoạn I	PD
244	244	1. Thần kinh	15.384	Thủ thuật thăm dò thần kinh bằng máy trong mổ	TD
245	245	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý đầu mặt cổ	PD
246	246	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ dưới màng cứng	PD
247	247	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ trong sọ	PD
248	248	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 2	P2
249	249	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 2	P1
250	250	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 2	P1
251	251	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện cơ dẫn truyền vận động và cảm giác chi dưới	T2
252	252	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện cơ sóng F và phản xạ H	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
253	253	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thính giác bằng điện cơ	T2
254	254	1. Thần kinh		Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ	T2
255	255	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1
256	256	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxin để điều trị co thắt nửa mặt	T2
257	257	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxin để điều trị co giật mi mắt	T2
258	258	1. Thần kinh		Tiêm Botulinum toxine điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm và điện cơ	T1
259	1	2. Tuần hoàn	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PD
260	2	2. Tuần hoàn	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PD
261	3	2. Tuần hoàn	10.82	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch não	PD
262	4	2. Tuần hoàn	10.87	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PD
263	5	2. Tuần hoàn	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1
264	6	2. Tuần hoàn	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PD
265	7	2. Tuần hoàn	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PD
266	8	2. Tuần hoàn	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong - ngoài sọ	PD
267	9	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối trực tiếp (có nối mạch)	PD
268	10	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối gián tiếp (không nối mạch)	PD
269	11	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối mạch máu trong sọ có sử dụng chất huỳnh quang	PD
270	12	2. Tuần hoàn	10.125	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ	PD
271	13	2. Tuần hoàn	3.4159; 27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PD
272	14	2. Tuần hoàn	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch máu - thần kinh sọ	PD
273	15	2. Tuần hoàn	10.155	Phẫu thuật vết thương tim	PD
274	16	2. Tuần hoàn	10.156	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương	PD
275	17	2. Tuần hoàn	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PD
276	18	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch chủ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
277	19	2. Tuần hoàn	10.166	Kỹ thuật tim phổi nhân tạo	PD
278	20	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch khoeo]	PD
279	21	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch đùi]	P1
280	22	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch nách]	P1
281	23	2. Tuần hoàn	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PD
282	24	2. Tuần hoàn	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PD
283	25	2. Tuần hoàn	10.172	Phẫu thuật thắt mạch máu ngoại vi	P1
284	26	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch cánh tay]	P1
285	27	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng tay]	P1
286	28	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [2 mạch cẳng tay]	PD
287	29	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng chân]	P1
288	30	2. Tuần hoàn	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình mạch máu não	PD
289	31	2. Tuần hoàn	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình mạch máu não	PD
290	32	2. Tuần hoàn	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PD
291	33	2. Tuần hoàn	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	PD
292	34	2. Tuần hoàn	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	PD
293	35	2. Tuần hoàn	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	PD
294	36	2. Tuần hoàn	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - cảnh	PD
295	37	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - dưới đòn	PD
296	38	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - đốt sống	PD
297	39	2. Tuần hoàn	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PD
298	40	2. Tuần hoàn	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PD
299	41	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PD
300	42	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chậu	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
301	43	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch chậu - đùi	PD
302	44	2. Tuần hoàn	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PD
303	45	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch chủ	PD
304	46	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thân tạng	PD
305	47	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thân tạng	PD
306	48	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng trên	PD
307	49	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PD
308	50	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng dưới	PD
309	51	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng dưới	PD
310	52	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thận	PD
311	53	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thận	PD
312	54	2. Tuần hoàn	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	PD
313	55	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận	PD
314	56	2. Tuần hoàn	3.3191	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan	PD
315	57	2. Tuần hoàn	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài không xác định	PD
316	58	2. Tuần hoàn	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá	PD
317	59	2. Tuần hoàn	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	PD
318	60	2. Tuần hoàn	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PD
319	61	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật sửa van động mạch phổi	PD
320	62	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay van động mạch phổi	PD
321	63	2. Tuần hoàn	10.178	Phẫu thuật thắt ống động mạch	PD
322	64	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt ống động mạch	PD
323	65	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá ống động mạch	PD
324	66	2. Tuần hoàn	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	PD
325	67	2. Tuần hoàn	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
326	68	2. Tuần hoàn	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PD
327	69	2. Tuần hoàn	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (phẫu thuật Gleen)	PD
328	70	2. Tuần hoàn	3.3180	Phẫu thuật Fontan	PD
329	71	2. Tuần hoàn	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PD
330	72	2. Tuần hoàn	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	PD
331	73	2. Tuần hoàn	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PD
332	74	2. Tuần hoàn	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh Fallot không có van động mạch phổi	PD
333	75	2. Tuần hoàn	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	PD
334	76	2. Tuần hoàn	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	PD
335	77	2. Tuần hoàn	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PD
336	78	2. Tuần hoàn	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	PD
337	79	2. Tuần hoàn	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PD
338	80	2. Tuần hoàn	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PD
339	81	2. Tuần hoàn	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PD
340	82	2. Tuần hoàn	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	PD
341	83	2. Tuần hoàn	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	PD
342	84	2. Tuần hoàn	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	PD
343	85	2. Tuần hoàn	10.200	Phẫu thuật điều trị rò động - tĩnh mạch phổi	PD
344	86	2. Tuần hoàn	10.201	Phẫu thuật tạo hình quai động mạch chủ	PD
345	87	2. Tuần hoàn	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	PD
346	88	2. Tuần hoàn	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PD
347	89	2. Tuần hoàn	10.202	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch chủ	PD
348	90	2. Tuần hoàn	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	PD
349	91	2. Tuần hoàn	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	PD
350	92	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van ba lá	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
351	93	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van động mạch chủ	PD
352	94	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn sửa van động mạch chủ	PD
353	95	2. Tuần hoàn	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	PD
354	96	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi thay van động mạch chủ	PD
355	97	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa van động mạch phổi	PD
356	98	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay van động mạch phổi	PD
357	99	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn thay van hai lá	PD
358	100	2. Tuần hoàn	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	PD
359	101	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá thông liên nhĩ	PD
360	102	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá (khâu đóng) thông liên nhĩ + chuyển tĩnh mạch phổi	PD
361	103	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa toàn bộ bệnh thông sàn nhĩ thất thể bán phần	PD
362	104	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên thất	PD
363	105	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ điều trị bệnh bất thường tĩnh mạch phổi bán phần kèm theo thông liên nhĩ hoặc không	PD
364	106	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên nhĩ	PD
365	107	2. Tuần hoàn	10.210	Ghép tim	PD
366	108	2. Tuần hoàn	10.211	Ghép phổi	PD
367	109	2. Tuần hoàn	10.212	Ghép khối tim - phổi	PD
368	110	2. Tuần hoàn	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	PD
369	111	2. Tuần hoàn	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PD
370	112	2. Tuần hoàn	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá	PD
371	113	2. Tuần hoàn	10.218	Phẫu thuật sửa van hai lá	PD
372	114	2. Tuần hoàn	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PD
373	115	2. Tuần hoàn	3.3155	Phẫu thuật sửa toàn bộ bất thường Ebstein van 3 lá	PD
374	116	2. Tuần hoàn	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	PD
375	117	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay quai động mạch chủ	PD
376	118	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ xuống	PD
377	119	2. Tuần hoàn	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
378	120	2. Tuần hoàn	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	PD
379	121	2. Tuần hoàn	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	PD
380	122	2. Tuần hoàn	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	PD
381	123	2. Tuần hoàn	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim	PD
382	124	2. Tuần hoàn	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P1
383	125	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật đóng ngực thì 2 cho người bệnh sau mổ tim	PD
384	126	2. Tuần hoàn	10.239	Phẫu thuật nạo viêm điều trị viêm xương ức	PD
385	127	2. Tuần hoàn	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	PD
386	128	2. Tuần hoàn	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1
387	129	2. Tuần hoàn	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	PD
388	130	2. Tuần hoàn	3.3128	Phẫu thuật sửa bệnh lý vòng thắt quai động mạch chủ và các nhánh lớn của quai động mạch chủ	PD
389	131	2. Tuần hoàn	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	PD
390	132	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt màng ngăn trong tim	PD
391	133	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt u trong tim	PD
392	134	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt giảm thể tích phổi điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	PD
393	135	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị rung nhĩ (MAZE)	PD
394	136	2. Tuần hoàn	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	PD
395	137	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hợp lưu tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi (MAPCAs)	PD
396	138	2. Tuần hoàn	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh teo van động mạch phổi kèm thông liên thất	PD
397	139	2. Tuần hoàn	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	PD
398	140	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận	PD
399	141	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PD
400	142	2. Tuần hoàn	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PD
401	143	2. Tuần hoàn	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PD
402	144	2. Tuần hoàn	10.258	Phẫu thuật bắc cầu mạch nách - đùi	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
403	145	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - đùi	PD
404	146	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - khoeo	PD
405	147	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - cẳng chân	PD
406	148	2. Tuần hoàn	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - đùi	PD
407	149	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [mạch máu chi trên]	P1
408	150	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [động mạch chi dưới]	P1
409	151	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thân tạng]	PD
410	152	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng trên]	PD
411	153	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận phải]	PD
412	154	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận trái]	PD
413	155	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng dưới]	PD
414	156	2. Tuần hoàn	10.253	Phẫu thuật lấy khối phồng hoặc giả phồng lập lại lưu thông mạch tạng	PD
415	157	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái lập lưu thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	PD
416	158	2. Tuần hoàn	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PD
417	159	2. Tuần hoàn	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1
418	160	2. Tuần hoàn	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [kèm theo nông hóa tĩnh mạch - chuyển vị tĩnh mạch]	PD
419	161	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	PD
420	162	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [có sử dụng mạch nhân tạo]	PD
421	163	2. Tuần hoàn	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	PD
422	164	2. Tuần hoàn	10.262	Phẫu thuật lấy khối phồng hoặc giả phồng lập lại lưu thông mạch chi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
423	165	2. Tuần hoàn	10.263	Phẫu thuật thắt mạch điều trị giả phồng mạch do tiêm chích ma túy	P1
424	166	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [không xác định vị trí]	P2
425	167	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]	P2
426	168	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu chi trên]	P2
427	169	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chủ]	PD
428	170	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác của ngực]	PD
429	171	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch ở bụng]	PD
430	172	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]	P1
431	173	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chi dưới]	P1
432	174	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch chi dưới]	P1
433	175	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu nội sọ]	PD
434	176	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu nội sọ]	PD
435	177	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [không xác định vị trí]	P1
436	178	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]	PD
437	179	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu chi trên]	P1
438	180	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chủ]	PD
439	181	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác của ngực]	PD
440	182	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch ở bụng]	PD
441	183	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]	PD
442	184	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chi dưới]	PD
443	185	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu tĩnh mạch chi dưới đường kính ≥ 10 cm	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
444	186	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [động mạch chi dưới]	PD
445	187	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [mạch máu chi trên]	PD
446	188	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [tĩnh mạch chi dưới]	PD
447	189	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PD
448	190	2. Tuần hoàn	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	PD
449	191	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thắt tuần hoàn bàng hệ chủ phổi	PD
450	192	2. Tuần hoàn	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng; hẹp; tắc động mạch chủ bụng dưới thận	PD
451	193	2. Tuần hoàn	27.112	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối	P1
452	194	2. Tuần hoàn	27.113	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối	P1
453	195	2. Tuần hoàn	27.114	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối	P1
454	196	2. Tuần hoàn	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	PD
455	197	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật lấy dị vật buồng tim	PD
456	198	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tim	PD
457	199	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình hai động mạch chủ và động mạch phổi	PD
458	200	2. Tuần hoàn	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PD
459	201	2. Tuần hoàn	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ - phổi	PD
460	202	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị bệnh lý hẹp trên van động mạch chủ	PD
461	203	2. Tuần hoàn	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PD
462	204	2. Tuần hoàn	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PD
463	205	2. Tuần hoàn	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PD
464	206	2. Tuần hoàn	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ - thất trái	PD
465	207	2. Tuần hoàn	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
466	208	2. Tuần hoàn	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot	PD
467	209	2. Tuần hoàn	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PD
468	210	2. Tuần hoàn	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PD
469	211	2. Tuần hoàn	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PD
470	212	2. Tuần hoàn	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PD
471	213	2. Tuần hoàn	3.3179	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi	PD
472	214	2. Tuần hoàn	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PD
473	215	2. Tuần hoàn	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PD
474	216	2. Tuần hoàn	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	PD
475	217	2. Tuần hoàn	3.3198	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	PD
476	218	2. Tuần hoàn	3.3205	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu	PD
477	219	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo luồng thông ở tầng nhĩ	PD
478	220	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình động mạch phổi và tạo cầu nối chủ phổi có sử dụng máy tuần hoàn ngoài cơ thể	PD
479	221	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá bịt kín các van hai lá và van ba lá trong các bệnh lý một buồng thất	PD
480	222	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo cầu nối chủ - phổi	PD
481	223	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo Banding động mạch phổi	PD
482	224	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật gỡ dính sau phẫu thuật tim, phổi	PD
483	225	2. Tuần hoàn		Khâu treo màng sườn di động	TD
484	226	2. Tuần hoàn	2.437; 18.657	Chụp động mạch vành qua đường ống thông	T1
485	227	2. Tuần hoàn		Chụp tĩnh mạch ở vị trí không thường gặp với thuốc cản quang	TD
486	228	2. Tuần hoàn		Chụp hệ tĩnh mạch phổi với thuốc cản quang	TD
487	229	2. Tuần hoàn	18.503	Chụp động mạch chủ qua đường ống thông	TD
488	230	2. Tuần hoàn	18.505	Chụp động mạch chi qua đường ống thông	TD
489	231	2. Tuần hoàn	2.101	Nong động mạch vành bằng bóng qua đường ống thông	TD
490	232	2. Tuần hoàn	2.469	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc qua đường động mạch vành	TD
491	233	2. Tuần hoàn		Làm mỏng vách liên thất bằng cồn qua đường ống thông trong điều trị bệnh cơ tim phì đại	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
492	234	2. Tuần hoàn		Khoan phá mảng xơ vữa trong lòng động mạch ngoại biên	TD
493	235	2. Tuần hoàn	2.99; 3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch vành	TD
494	236	2. Tuần hoàn	2.126	Thông tim phải và trái đo lưu lượng máu lên phổi, lưu lượng máu lên chủ, đo sức cản mạch phổi và sức cản hệ thống qua ống thông	TD
495	237	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661; 21.2	Thông tim phải và trái	TD
496	238	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661; 21.2	Thông tim phải	TD
497	239	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661; 21.2	Thông tim trái	TD
498	240	2. Tuần hoàn		Thông tim thăm dò huyết động kèm các nghiệm pháp đặc biệt để đánh giá khả năng điều trị (nghiệm pháp giãn mạch, dùng thuốc hoặc thiết bị điều trị thử...)	TD
499	241	2. Tuần hoàn	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành FFR	TD
500	242	2. Tuần hoàn		Khảo sát FFR của động mạch thận và động mạch ngoại biên	TD
501	243	2. Tuần hoàn	2.118	Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) động mạch vành	TD
502	244	2. Tuần hoàn		Khảo sát lòng mạch bằng đầu dò quang học (OCT)	TD
503	245	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) ngoại biên	TD
504	246	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) thận	TD
505	247	2. Tuần hoàn	2.44	Hút huyết khối trong động mạch vành	TD
506	248	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối động mạch phổi	TD
507	249	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối mạch ngoại biên, mạch tạng	TD
508	250	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối trong lòng mạch bằng máy hút huyết khối	TD
509	251	2. Tuần hoàn	1.47; 2.81; 3.2305; 10.241	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	TD
510	252	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ hỗ trợ thất trái	TD
511	253	2. Tuần hoàn		Can thiệp động mạch vành với các tổn thương: thân chung chia nhánh; tắc hoàn toàn mạn tính; vôi hoá	TD
512	254	2. Tuần hoàn	2.468	Đặt Stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	TD
513	255	2. Tuần hoàn		Can thiệp điều trị bệnh lý động mạch chủ	TD
514	256	2. Tuần hoàn	2.78; 3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
515	257	2. Tuần hoàn	18.66	Sinh thiết cơ tim qua đường ống thông	TD
516	258	2. Tuần hoàn	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim qua đường ống thông	TD
517	259	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị theo dõi áp lực động mạch trung tâm/ngoại vi xâm lấn qua đường ống thông	TD
518	260	2. Tuần hoàn		Cấy thiết bị điện tử vào động mạch để điều trị tăng huyết áp	TD
519	261	2. Tuần hoàn		Đặt stent duy trì dòng chảy các nhánh của động mạch chủ trong can thiệp Stent graft	TD
520	262	2. Tuần hoàn	18.519	Nong mạch ngoại vi bằng bóng qua đường ống thông	TD
521	263	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent các động mạch khác	TD
522	264	2. Tuần hoàn	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	TD
523	265	2. Tuần hoàn		Nong đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ	TD
524	266	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent tĩnh mạch ngoại biên	TD
525	267	2. Tuần hoàn		Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong thay van qua đường ống thông	TD
526	268	2. Tuần hoàn	2.79	Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong can thiệp nội mạch máu	TD
527	269	2. Tuần hoàn	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận qua đường ống thông	TD
528	270	2. Tuần hoàn		Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch phổi qua đường ống thông	TD
529	271	2. Tuần hoàn		Dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết	T1
530	272	2. Tuần hoàn		Bơm hơi dẫn lưu phù do tắc mạch bạch huyết	T1
531	273	2. Tuần hoàn		Truyền tĩnh mạch Illomedicine điều trị bệnh động mạch chi dưới giai đoạn thiếu máu chi trầm trọng	T2
532	274	2. Tuần hoàn	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	T2
533	275	2. Tuần hoàn		Bơm keo sinh học điều trị suy tĩnh mạch mạn tính	TD
534	276	2. Tuần hoàn		Thủ thuật lấy bỏ các tĩnh mạch nông bị giãn ở người bệnh suy tĩnh mạch mạn tính	TD
535	277	2. Tuần hoàn	2.88	Laser nội mạch điều trị suy tĩnh mạch	TD
536	278	2. Tuần hoàn	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	TD
537	279	2. Tuần hoàn	1.322	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
538	280	2. Tuần hoàn		Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị kẹt van tim nhân tạo do huyết khối	TD
539	281	2. Tuần hoàn	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TD
540	282	2. Tuần hoàn	2.103; 3.2304; 18.662	Nong van hai lá qua đường ống thông	TD
541	283	2. Tuần hoàn	2.104; 3.2296; 18.663	Nong van động mạch chủ qua đường ống thông	TD
542	284	2. Tuần hoàn	2.106; 3.2298; 18.664	Nong van động mạch phổi qua đường ống thông	TD
543	285	2. Tuần hoàn		Chọc và dẫn lưu dịch màng ngoài tim dưới màn tăng sáng	T1
544	286	2. Tuần hoàn		Nong van ba lá bằng bóng qua đường ống thông	TD
545	287	2. Tuần hoàn		Mở van động mạch phổi bằng sóng cao tần	TD
546	288	2. Tuần hoàn	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
547	289	2. Tuần hoàn	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông	TD
548	290	2. Tuần hoàn	2.441; 3.2282	Thay van hai lá qua đường ống thông	TD
549	291	2. Tuần hoàn		Thay van ba lá qua đường ống thông	TD
550	292	2. Tuần hoàn		Sửa van ba lá qua đường ống thông	TD
551	293	2. Tuần hoàn	2.122; 3.2281	Thay van động mạch chủ qua đường ống thông	TD
552	294	2. Tuần hoàn		Thay van động mạch phổi qua đường ống thông	TD
553	295	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị tạo hình thất trái qua đường ống thông	TD
554	296	2. Tuần hoàn		Bít các nhánh của động mạch chủ trước can thiệp Stent graft	TD
555	297	2. Tuần hoàn		Bít lòng giả, các dò mạch trong can thiệp động mạch chủ	TD
556	298	2. Tuần hoàn		Bít lỗ bầu dục (PFO) bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
557	299	2. Tuần hoàn	2.465	Bít lỗ thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
558	300	2. Tuần hoàn	2.466	Bít lỗ thông liên thất bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
559	301	2. Tuần hoàn	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
560	302	2. Tuần hoàn	3.2283	Bít rò động mạch vành qua đường ống thông	TD
561	303	2. Tuần hoàn	2.92	Bít rò các cấu trúc bất thường về mạch máu ngoài tim qua đường ống thông	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
562	304	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò bất thường của hệ tuần hoàn qua đường ống thông	TD
563	305	2. Tuần hoàn		Bít thông động mạch tĩnh mạch phổi	TD
564	306	2. Tuần hoàn		Đóng các mạch bàng hệ bất thường	TD
565	307	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò tồn dư do các thiết bị cấy ghép	TD
566	308	2. Tuần hoàn		Bít cửa sổ chủ phế bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
567	309	2. Tuần hoàn		Bít lỗ các lỗ thông còn để lại sau phẫu thuật tim bằng dụng cụ qua đường ống thông	TD
568	310	2. Tuần hoàn	2.80; 3.2303	Đặt stent ống động mạch	TD
569	311	2. Tuần hoàn	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông	TD
570	312	2. Tuần hoàn	3.2276	Nong nhánh động mạch phổi	TD
571	313	2. Tuần hoàn	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông	TD
572	314	2. Tuần hoàn		Nong nhánh động mạch phổi bằng bóng qua da trong điều trị tăng áp động mạch phổi do nhồi máu phổi mạn tính (CTEPH)	TD
573	315	2. Tuần hoàn		Nong cầu nối chủ phổi qua đường ống thông	TD
574	316	2. Tuần hoàn		Đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông	TD
575	317	2. Tuần hoàn	3.2275	Phá vách liên nhĩ qua đường ống thông	TD
576	318	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ vách liên nhĩ có lỗ thông để điều hoà lưu lượng tầng nhĩ qua đường ống thông	TD
577	319	2. Tuần hoàn		Nong bóng mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông	TD
578	320	2. Tuần hoàn	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT-P)	TD
579	321	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn không dây trong buồng tim	TD
580	322	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn ở bó His	TD
581	323	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành thất trái	TD
582	324	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim kèm máy phá rung tim (CRT-D)	TD
583	325	2. Tuần hoàn	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TD
584	326	2. Tuần hoàn		Rút dây điện cực cấy trong buồng tim bằng dụng cụ đặc biệt	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
585	327	2. Tuần hoàn	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	TD
586	328	2. Tuần hoàn	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TD
587	329	2. Tuần hoàn		Đặt máy ghi điện tim liên tục cấy trong cơ thể	TD
588	330	2. Tuần hoàn	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	TD
589	331	2. Tuần hoàn	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TD
590	332	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy tạo nhịp tái đồng bộ (CRT-P)	TD
591	333	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy phá rung tim tái đồng bộ (CRT-D)	TD
592	334	2. Tuần hoàn		Thay điện cực máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần	TD
593	335	2. Tuần hoàn		Thay thân máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần	TD
594	336	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực thượng tâm mạc vào mặt ngoài tim	TD
595	337	2. Tuần hoàn		Thay điện cực tâm nhĩ và/hoặc tâm thất qua đường tĩnh mạch	TD
596	338	2. Tuần hoàn		Lấy bỏ điện cực không thay thế	TD
597	339	2. Tuần hoàn		Điều chỉnh hay dịch chuyển khoang chứa máy tạo nhịp tim	TD
598	340	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại một buồng có mức độ đáp ứng	TD
599	341	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại hai buồng	TD
600	342	2. Tuần hoàn		Kiểm tra máy khử rung/chuyển nhịp (AICD) tự động được cấy vào cơ thể	T2
601	343	2. Tuần hoàn		Đặt hệ thống thiết bị tạo nhịp tim tạm thời qua đường tĩnh mạch	TD
602	344	2. Tuần hoàn	2.77	Đặt máy tạo nhịp tim tạm thời	TD
603	345	2. Tuần hoàn		Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ	T3
604	346	2. Tuần hoàn	2.85	Ghi điện tim thường	T3
605	347	2. Tuần hoàn	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3
606	348	2. Tuần hoàn		Ngăn ngừa đột tử bằng thiết bị phá rung tự động mặc bên ngoài	T2
607	349	2. Tuần hoàn	2.95	Holter điện tâm đồ	T3
608	350	2. Tuần hoàn	2.96	Holter huyết áp	T3
609	351	2. Tuần hoàn	2.451	Ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim	T2
610	352	2. Tuần hoàn		Ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
611	353	2. Tuần hoàn	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TD
612	354	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio với các rối loạn nhịp: tim nhanh nhĩ, cuồng nhĩ không điển hình, tim nhanh thất kèm bệnh tim thực tổn, rối loạn nhịp sau phẫu thuật tim, rối loạn nhịp tái phát	TD
613	355	2. Tuần hoàn		Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân tủy xương trực tiếp vào thành tim qua đường ống thông dưới sự hướng dẫn của lập bản đồ điện học cơ tim	TD
614	356	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng bóng áp lạnh	TD
615	357	2. Tuần hoàn	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số Radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TD
616	358	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng áp lạnh sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TD
617	359	2. Tuần hoàn	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TD
618	360	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio qua con đường tiếp cận màng ngoài tim	TD
619	361	2. Tuần hoàn	2.98; 3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	TD
620	362	2. Tuần hoàn	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	TD
621	363	2. Tuần hoàn	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	TD
622	364	2. Tuần hoàn	2.121	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2
623	365	2. Tuần hoàn	1.32; 3.29	Sốc điện cấp cứu	T2
624	366	2. Tuần hoàn	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1
625	367	2. Tuần hoàn	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	TD
626	368	2. Tuần hoàn	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TD
627	369	2. Tuần hoàn	2.112	Siêu âm Doppler màu mạch máu	T3
628	370	2. Tuần hoàn	18.53	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	T2
629	371	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim cấp cứu	T1
630	372	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 2D	T2
631	373	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 3D/4D	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
632	374	2. Tuần hoàn	2.446	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	T2
633	375	2. Tuần hoàn	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1
634	376	2. Tuần hoàn	18.51	Siêu âm tim với bọt cản âm tự tạo	T2
635	377	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim với chất cản âm	T2
636	378	2. Tuần hoàn	2.457	Siêu âm tim gắng sức bằng thuốc (Dobutamin, Adenosine...)	T2
637	379	2. Tuần hoàn	2.114	Siêu âm tim gắng sức với xe đạp lực kế, thảm chạy	T1
638	380	2. Tuần hoàn	2.446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2
639	381	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thực quản trong phẫu thuật tim	T2
640	382	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler mạch máu trong can thiệp tim mạch	T2
641	383	2. Tuần hoàn	2.447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1
642	384	2. Tuần hoàn	2.449	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1
643	385	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thượng tâm mạc trong phẫu thuật tim	T2
644	386	2. Tuần hoàn	2.448	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1
645	387	2. Tuần hoàn	2.450	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1
646	388	2. Tuần hoàn	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	T1
647	389	2. Tuần hoàn	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1
648	390	2. Tuần hoàn		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1
649	391	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi	T2
650	392	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure)	T3
651	393	2. Tuần hoàn		Đo biến thiên thể tích mạch máu (photoplethysmography)	T3
652	394	2. Tuần hoàn		Đo các thông số sinh lý - huyết động của hệ tĩnh mạch	T3
653	395	2. Tuần hoàn	21.4	Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI)	T3
654	396	2. Tuần hoàn		Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi	T3
655	397	2. Tuần hoàn	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3
656	398	2. Tuần hoàn		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	T2
657	399	2. Tuần hoàn	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
658	400	2. Tuần hoàn	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2
659	401	2. Tuần hoàn	2.111	Nghiệm pháp atropin	T3
660	402	2. Tuần hoàn	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross - Konno	PD
661	403	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo gốc động mạch, thông liên thất và hẹp phổi (Nikaidoh)	PD
662	404	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo ống nối thất phải và động mạch phổi theo phương pháp Yasui	PD
663	405	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo ống nối thất phải và động mạch phổi theo phương pháp REV	PD
664	406	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo ống nối thất phải và động mạch phổi theo phương pháp Rastelli	PD
665	407	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất trái hai đường ra	PD
666	408	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật mở rộng đường ra thất trái	PD
667	409	2. Tuần hoàn	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PD
668	410	2. Tuần hoàn	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh gián đoạn quai động mạch chủ kèm thông liên thất	PD
669	411	2. Tuần hoàn	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh hẹp eo động mạch chủ kèm thông liên thất	PD
670	412	2. Tuần hoàn	3.3115; 10.271	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PD
671	413	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật đảo dòng máu tầng nhĩ bằng vách ngăn [Mustard] [Senning]	PD
672	414	2. Tuần hoàn	3.3223; 10.272	Phẫu thuật cắt đoạn nối khí quản	PD
673	415	2. Tuần hoàn	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PD
674	416	2. Tuần hoàn	3.3225	Phẫu thuật cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	PD
675	417	2. Tuần hoàn		Rút điện cực tim	T3
676	418	2. Tuần hoàn		Hút dẫn lưu liên tục sau xương ức và màng tim	T2
677	419	2. Tuần hoàn		Rút catheter nhĩ trái	T3
678	420	2. Tuần hoàn		Rút bóng đối xung	T3
679	421	2. Tuần hoàn		Rút dẫn lưu màng tim	T1
680	422	2. Tuần hoàn	18.524	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp tính	TD
681	423	2. Tuần hoàn	18.524	Bơm thuốc tiêu huyết khối điều trị huyết khối thông động tĩnh mạch	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
682	424	2. Tuần hoàn		Ghi hoạt động của van nhân tạo cơ học dưới màn huỳnh quang tăng sáng	T2
683	425	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch ngoại biên bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)	TD
684	426	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch vành bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)	TD
685	427	2. Tuần hoàn		Đo sức cản hệ động mạch vành đánh giá tổn thương hệ vi mạch	TD
686	428	2. Tuần hoàn		Đo phân suất lưu lượng động mạch vành trên phim chụp mạch cản quang (aFFR)	TD
687	429	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim trong buồng tim	TD
688	430	2. Tuần hoàn		Can thiệp lấy mảnh sùi van tim qua đường ống thông	TD
689	431	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent động mạch vành có sử dụng cánh tay robot	TD
690	432	2. Tuần hoàn		Can thiệp bắt vít cố định Stent Graft trong điều trị bệnh lý động mạch chủ	TD
691	433	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim với điện cực gắn ở bó His (His-CRT)	TD
692	434	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn bó His hoặc nhánh trái bó His	TD
693	435	2. Tuần hoàn		Cấy máy điều trị tái đồng bộ cơ tim và máy phá rung tự động sử dụng điện cực His (His-CRT-D)	TD
694	436	2. Tuần hoàn		Cấy máy phá rung tự động với điện cực gắn ở bó His	TD
695	437	2. Tuần hoàn		Chỉnh sửa vị trí đặt dây điện cực máy tạo nhịp	TD
696	438	2. Tuần hoàn		Lấy máu tụ ổ máy không thay máy	T1
697	439	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng áp lạnh qua đường ống thông	TD
698	440	2. Tuần hoàn		Triệt đốt rung nhĩ bằng năng lượng từ xung (Pulse Field)	TD
699	441	2. Tuần hoàn		Siêu âm Dopper tim đánh giá đồng bộ, sức căng cơ tim	T2
700	442	2. Tuần hoàn		Đặt stent động mạch vành qua đường ống thông	TD
701	443	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent động mạch vành qua đường ống thông	TD
702	444	2. Tuần hoàn		Đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
703	445	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông	TD
704	446	2. Tuần hoàn		Đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ	TD
705	447	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ	TD
706	448	2. Tuần hoàn		Đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông	TD
707	449	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông	TD
708	450	2. Tuần hoàn		Đặt stent nhánh động mạch phổi	TD
709	451	2. Tuần hoàn		Đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông	TD
710	452	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông	TD
711	453	2. Tuần hoàn		Đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông	TD
712	454	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông	TD
713	455	2. Tuần hoàn		Nong rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông	TD
714	456	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông	TD
715	457	2. Tuần hoàn		Đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông	TD
716	458	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông	**TD**
717	1	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi	PD
718	2	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PD
719	3	3. Hô hấp	10.272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi	PD
720	4	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi	PD
721	5	3. Hô hấp	10.274	Phẫu thuật cắt hai thùy phổi	PD
722	6	3. Hô hấp	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	PD
723	7	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PD
724	8	3. Hô hấp	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực < 10 cm	P2
725	9	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lõm ngực bẩm sinh	PD
726	10	3. Hô hấp	10.280	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lồi xương ức (ức gà)	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
727	11	3. Hô hấp	10.283	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn dầy dính màng phổi	PD
728	12	3. Hô hấp	10.282	Phẫu thuật tạo hình khí quản điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	PD
729	13	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật đóng rò điều trị lỗ rò phế quản	PD
730	14	3. Hô hấp	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1
731	15	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (≤ 3 xương)	P1
732	16	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (trên 3 xương)	P1
733	17	3. Hô hấp	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	P1
734	18	3. Hô hấp	3.3231	Phẫu thuật cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	PD
735	19	3. Hô hấp	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ thành ngực	P2
736	20	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật cắt khâu kén khí phổi	P1
737	21	3. Hô hấp	27.75	Phẫu thuật lấy máu cục màng phổi	P1
738	22	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật lấy mủ, bơm rửa làm sạch khoang màng phổi điều trị bệnh lý mủ màng phổi	PD
739	23	3. Hô hấp	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	PD
740	24	3. Hô hấp	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1
741	25	3. Hô hấp	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1
742	26	3. Hô hấp	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PD
743	27	3. Hô hấp	3.3982	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, bóc vỏ, làm sạch khoang màng phổi điều trị ổ cặn màng phổi	PD
744	28	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy máu cục màng phổi	P1
745	29	3. Hô hấp	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1
746	30	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu hoặc tràn khí màng phổi	P1
747	31	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi sinh thiết màng phổi	P1
748	32	3. Hô hấp	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1
749	33	3. Hô hấp	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1
750	34	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi và hoặc trung thất	PD
751	35	3. Hô hấp	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	PD
752	36	3. Hô hấp	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
753	37	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất sinh thiết	P1
754	38	3. Hô hấp	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trung thất chẩn đoán	P1
755	39	3. Hô hấp	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PD
756	40	3. Hô hấp	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	PD
757	41	3. Hô hấp	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	PD
758	42	3. Hô hấp	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	PD
759	43	3. Hô hấp	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành	PD
760	44	3. Hô hấp	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	PD
761	45	3. Hô hấp	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	PD
762	46	3. Hô hấp	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	PD
763	47	3. Hô hấp	2.62	Rửa phổi một bên	TD
764	48	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống cứng, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	P2
765	49	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống cứng, sinh thiết màng phổi	P2
766	50	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống bán cứng, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	P2
767	51	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống mềm, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	P2
768	52	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống bán cứng, sinh thiết màng phổi	P2
769	53	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống mềm, sinh thiết màng phổi	P2
770	54	3. Hô hấp	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	T2
771	55	3. Hô hấp	2.654	Chọc rửa màng phổi	T2
772	56	3. Hô hấp	2.3	Bơm thuốc chống dính vào khoang màng phổi	T1
773	57	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu	T2
774	58	3. Hô hấp	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	T2
775	59	3. Hô hấp	2.11	Chọc hút khí màng phổi	T2
776	60	3. Hô hấp	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	T2
777	61	3. Hô hấp	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
778	62	3. Hô hấp	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
779	63	3. Hô hấp	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
780	64	3. Hô hấp	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
781	65	3. Hô hấp	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính ngực	TD
782	66	3. Hô hấp	2.433	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính ngực	TD
783	67	3. Hô hấp	1.81; 2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)	T3
784	68	3. Hô hấp		Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế	T3
785	69	3. Hô hấp	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T1
786	70	3. Hô hấp	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản	T1
787	71	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản một nòng	T1
788	72	3. Hô hấp	2.17	Đặt nội khí quản hai nòng	TD
789	73	3. Hô hấp	1.132; 1.133; 1.134; 1.135; 1.136; 1.137; 1.138	Đặt nội khí quản bằng đèn video	TD
790	74	3. Hô hấp		Đặt nội khí quản một nòng qua nội soi phế quản ống mềm	TD
791	75	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm không sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản	TD
792	76	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm có sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản	TD
793	77	3. Hô hấp	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	T1
794	78	3. Hô hấp		Đặt dẫn lưu khoang màng phổi có tạo đường hầm (indwelling catherter)	TD
795	79	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
796	80	3. Hô hấp	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1
797	81	3. Hô hấp	2.13	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TD
798	82	3. Hô hấp		Điều chỉnh ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính ngực	TD
799	83	3. Hô hấp	2.24	Đo hô hấp ký	T2
800	84	3. Hô hấp	2.58	Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
801	85	3. Hô hấp	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	TD
802	86	3. Hô hấp	2.20	Đo đa ký hô hấp	TD
803	87	3. Hô hấp	2.19; 21.17	Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nitơ	T1
804	88	3. Hô hấp	2.620	Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký	T1
805	89	3. Hô hấp	2.21	Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)	T1
806	90	3. Hô hấp	2.22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang - mao mạch (DLCO/DLNO)	T1
807	91	3. Hô hấp		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)	T2
808	92	3. Hô hấp		Đo dao động xung ký (IOS)/dao động sóng cưỡng bức (FOT)	T2
809	93	3. Hô hấp		Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)	T2
810	94	3. Hô hấp	2.612	Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FENO)	T2
811	95	3. Hô hấp	2.617	Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)	T2
812	96	3. Hô hấp		Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)	T2
813	97	3. Hô hấp		Liệu pháp khí NO	T1
814	98	3. Hô hấp	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua dẫn lưu màng phổi	T1
815	99	3. Hô hấp	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3
816	100	3. Hô hấp	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	T3
817	101	3. Hô hấp		Khí dung kiềm nóng	T3
818	102	3. Hô hấp	2.30	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	T2
819	103	3. Hô hấp		Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm	T2
820	104	3. Hô hấp		Kỹ thuật phá dính màng phổi bằng kim Boutin	T1
821	105	3. Hô hấp	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	T1
822	106	3. Hô hấp	2.45	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TD
823	107	3. Hô hấp	2.49	Nội soi phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	TD
824	108	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản không sinh thiết	TD
825	109	3. Hô hấp	2.48	Nội soi phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán	TD
826	110	3. Hô hấp	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u hoặc niêm mạc phế quản	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
827	111	3. Hô hấp	2.40	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách phế quản	TD
828	112	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản có sinh thiết	TD
829	113	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen	TD
830	114	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật	TD
831	115	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm đặt van một chiều	TD
832	116	3. Hô hấp		Nội soi phế quản đặt COIL điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	TD
833	117	3. Hô hấp		Nội soi làm tắc phế quản điều trị ho ra máu	TD
834	118	3. Hô hấp	2.50	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản lấy dị vật phế quản	TD
835	119	3. Hô hấp		Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống mềm	TD
836	120	3. Hô hấp	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (sử dụng ống mềm và ống cứng)	TD
837	121	3. Hô hấp	2.55	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang không sinh thiết	TD
838	122	3. Hô hấp	2.55	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang có sinh thiết	TD
839	123	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp không sinh thiết	TD
840	124	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp có sinh thiết	TD
841	125	3. Hô hấp		Nội soi ống mềm định vị sinh thiết phổi xuyên thành phế quản dưới màn huỳnh quang tăng sáng	TD
842	126	3. Hô hấp	2.37	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm	TD
843	127	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản	TD
844	128	3. Hô hấp	2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản (tổn thương phổi ngoại vi)	TD
845	129	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản, sinh thiết xuyên thành phế quản (tổn thương phổi ngoại vi)	TD
846	130	3. Hô hấp	2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản hạch trung thất	TD
847	131	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản sinh thiết xuyên thành phế quản hạch trung thất	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
848	132	3. Hô hấp		Nội soi phế quản sử dụng Radio Frequency điều trị hen phế quản nặng	TD
849	133	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống mềm đặt Stent khí, phế quản	TD
850	134	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản	TD
851	135	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm rút và thay Stent khí phế quản	TD
852	136	3. Hô hấp	2.41	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt u hoặc sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TD
853	137	3. Hô hấp	2.35	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh	TD
854	138	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon	TD
855	139	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser	TD
856	140	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng quang đông	TD
857	141	3. Hô hấp	2.46	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TD
858	142	3. Hô hấp	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	TD
859	143	3. Hô hấp	2.50	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	TD
860	144	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen	TD
861	145	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng đóng rò khí - thực quản bằng acid trichloacetic (ACT)	TD
862	146	3. Hô hấp		Nội soi ống cứng áp Mytomicin thanh - khí quản	TD
863	147	3. Hô hấp	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TD
864	148	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống cứng đặt Stent khí, phế quản	TD
865	149	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản	TD
866	150	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng rút và thay Stent khí phế quản	TD
867	151	3. Hô hấp		Nội soi ống cứng đặt T-tube thanh quản	TD
868	152	3. Hô hấp	2.35	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh	TD
869	153	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
870	154	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser	TD
871	155	3. Hô hấp	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt đốt u hoặc sẹo hẹp trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TD
872	156	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng cắt đốt u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng quang đông	TD
873	157	3. Hô hấp		Đóng rò xoang lê bằng acid trichloacetic (ACT) qua nội soi ống cứng	TD
874	158	3. Hô hấp		Rút T-tube thanh quản	TD
875	159	3. Hô hấp	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi/ống dẫn lưu ổ áp xe	T2
876	160	3. Hô hấp	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T3
877	161	3. Hô hấp	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	TD
878	162	3. Hô hấp	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TD
879	163	3. Hô hấp	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính ngực	TD
880	164	3. Hô hấp	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính ngực	TD
881	165	3. Hô hấp	1.131; 1.130; 1.129; 1.128	Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp	T2
882	166	3. Hô hấp	1.144	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1
883	167	3. Hô hấp	1.157	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1
884	168	3. Hô hấp	1.312	Thở máy xâm nhập 2 phổi độc lập	TD
885	169	3. Hô hấp	1.386	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2
886	170	3. Hô hấp	1.82	Kỹ thuật nằm sấp trong thông khí nhân tạo đối với hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TD
887	171	3. Hô hấp	1.386	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc động mạch phổi cấp	T1
888	172	3. Hô hấp	1.88	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	T2
889	173	3. Hô hấp	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	T2
890	174	3. Hô hấp	1.89	Hút đờm kín qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản	T2
891	175	3. Hô hấp	2.150	Hút đờm hầu họng	T3
892	176	3. Hô hấp	1.89	Đặt canuyn mở khí quản hai nòng	T2
893	177	3. Hô hấp	1.71	Kỹ thuật mở khí quản qua da dưới hướng dẫn nội soi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
894	178	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực	PD
895	179	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt u thành ngực > 10 cm	P2
896	180	3. Hô hấp		Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng	
897	181	3. Hô hấp		Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)	TD
898	182	3. Hô hấp		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức	TD
899	183	3. Hô hấp		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất	TD
900	184	3. Hô hấp		Định chuẩn áp lực bằng tay trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Manual Titration of positive airway pressure in patients with OSA)	TD
901	185	3. Hô hấp		Kỹ thuật đêm chia đôi chẩn đoán và định chuẩn áp lực trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Split-Night Polysomnograpphy)	TD
902	1	4. Tiêu hóa	10.414	Mở ngực thăm dò	P2
903	2	4. Tiêu hóa	3.3297; 10.416	Mở thông dạ dày	P3
904	3	4. Tiêu hóa	10.479	Phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3
905	4	4. Tiêu hóa	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2
906	5	4. Tiêu hóa		Thăm dò, sinh thiết gan	P2
907	6	4. Tiêu hóa		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1
908	7	4. Tiêu hóa	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	P1
909	8	4. Tiêu hóa	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1
910	9	4. Tiêu hóa	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1
911	10	4. Tiêu hóa	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1
912	11	4. Tiêu hóa	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1
913	12	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1
914	13	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1
915	14	4. Tiêu hóa	3.3332; 10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2
916	15	4. Tiêu hóa	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	P1
917	16	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu ổ áp xe khoang sau phúc mạc	P2
918	17	4. Tiêu hóa	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1
919	18	4. Tiêu hóa	10.423	Đóng rò thực quản	PD
920	19	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng dạ dày	P1
921	20	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tá tràng	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
922	21	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc dạ dày	P1
923	22	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc ruột non	P1
924	23	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc đại tràng	P1
925	24	4. Tiêu hóa	10.464	Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng dạ dày	P1
926	25	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng tá tràng	P1
927	26	4. Tiêu hóa	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P1
928	27	4. Tiêu hóa	10.469	Mở cơ môn vị	P1
929	28	4. Tiêu hóa	10.470	Tạo hình môn vị	P1
930	29	4. Tiêu hóa	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P1
931	30	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương dạ dày	P1
932	31	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng ruột non	P2
933	32	4. Tiêu hóa		Khâu vết thương ruột non	P2
934	33	4. Tiêu hóa	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2
935	34	4. Tiêu hóa		Mở ruột non lấy dị vật	P2
936	35	4. Tiêu hóa	10.493	Đóng mở thông ruột non	P1
937	36	4. Tiêu hóa	10.512	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng	P2
938	37	4. Tiêu hóa	10.526	Lấy dị vật trực tràng	P2
939	38	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1
940	39	4. Tiêu hóa	10.424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	PD
941	40	4. Tiêu hóa	10.430	Phẫu thuật cắt nối thực quản	PD
942	41	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1
943	42	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PD
944	43	4. Tiêu hóa	10.434	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trước xương ức]	PD
945	44	4. Tiêu hóa	10.435	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trong lồng ngực]	PD
946	45	4. Tiêu hóa	10.438	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PD
947	46	4. Tiêu hóa	10.439	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	PD
948	47	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PD
949	48	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	PD
950	49	4. Tiêu hóa	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PD
951	50	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
952	51	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PD
953	52	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [mở nối thực quản - dạ dày đường ngực]	PD
954	53	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trước xương ức [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]	PD
955	54	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trong lồng ngực [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]	PD
956	55	4. Tiêu hóa	10.441	Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trước xương ức [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác] [Cắt bỏ toàn bộ dạ dày]	PD
957	56	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trong lồng ngực [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác] [Cắt bỏ toàn bộ dạ dày]	PD
958	57	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PD
959	58	4. Tiêu hóa	10.441	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PD
960	59	4. Tiêu hóa	10.446	Phẫu thuật mở cơ thực quản điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PD
961	60	4. Tiêu hóa		Lấy u cơ, xơ...thực quản	P1
962	61	4. Tiêu hóa	3.3266; 10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	PD
963	62	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	PD
964	63	4. Tiêu hóa	3.3281	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì	PD
965	64	4. Tiêu hóa	10.447	Phẫu thuật mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)	P1
966	65	4. Tiêu hóa	10.450	Các phẫu thuật thực quản khác	P1
967	66	4. Tiêu hóa	27.118	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PD
968	67	4. Tiêu hóa	27.119	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực phải	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
969	68	4. Tiêu hóa	27.121	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	PD
970	69	4. Tiêu hóa	27.120	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PD
971	70	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường bụng bụng	PD
972	71	4. Tiêu hóa	27.122	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực phải	PD
973	72	4. Tiêu hóa	27.123	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực trái	PD
974	73	4. Tiêu hóa	27.128	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực phải	PD
975	74	4. Tiêu hóa	27.129	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực trái	PD
976	75	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường ngực]	P1
977	76	4. Tiêu hóa	27.124	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường bụng	PD
978	77	4. Tiêu hóa	27.127	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường bụng	PD
979	78	4. Tiêu hóa	27.125	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực phải	PD
980	79	4. Tiêu hóa	27.126	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực trái	PD
981	80	4. Tiêu hóa	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PD
982	81	4. Tiêu hóa	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PD
983	82	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường bụng]	P1
984	83	4. Tiêu hóa	10.448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản	P1
985	84	4. Tiêu hóa	27.133	Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)	P1
986	85	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller) kết hợp tạo van chống trào ngược	PD
987	86	4. Tiêu hóa	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1
988	87	4. Tiêu hóa	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
989	88	4. Tiêu hóa	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1
990	89	4. Tiêu hóa	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1
991	90	4. Tiêu hóa	27.499	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược	PD
992	91	4. Tiêu hóa	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	PD
993	92	4. Tiêu hóa	10.454	Phẫu thuật cắt dạ dày hình chêm	P2
994	93	4. Tiêu hóa	10.455	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối thực quản]	PD
995	94	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối tá tràng]	PD
996	95	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối hỗng tràng]	PD
997	96	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối thực quản]	PD
998	97	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối tá tràng]	PD
999	98	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối hỗng tràng]	PD
1000	99	4. Tiêu hóa	10.458	Phẫu thuật cắt lại dạ dày	PD
1001	100	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lại toàn bộ dạ dày	PD
1002	101	4. Tiêu hóa	10.472	Các phẫu thuật dạ dày khác	P1
1003	102	4. Tiêu hóa	10.457	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	PD
1004	103	4. Tiêu hóa	10.466	Phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ	P1
1005	104	4. Tiêu hóa	10.467	Phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc	P1
1006	105	4. Tiêu hóa	10.468	Phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1
1007	106	4. Tiêu hóa	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1
1008	107	4. Tiêu hóa	27.141	Phẫu thuật nội soi mở cơ môn vị điều trị hẹp môn vị phì đại	P1
1009	108	4. Tiêu hóa	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1
1010	109	4. Tiêu hóa	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1
1011	110	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P1
1012	111	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1
1013	112	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1
1014	113	4. Tiêu hóa	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1
1015	114	4. Tiêu hóa	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1
1016	115	4. Tiêu hóa	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1
1017	116	4. Tiêu hóa	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1
1018	117	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối tá tràng]	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1019	118	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối hỗng tràng]	PD
1020	119	4. Tiêu hóa	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	PD
1021	120	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối tá tràng]	PD
1022	121	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối hỗng tràng]	PD
1023	122	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối tá tràng]	PD
1024	123	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối hỗng tràng]	PD
1025	124	4. Tiêu hóa	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PD
1026	125	4. Tiêu hóa	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	PD
1027	126	4. Tiêu hóa	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vỡ tá tràng	P1
1028	127	4. Tiêu hóa	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	PD
1029	128	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PD
1030	129	4. Tiêu hóa	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PD
1031	130	4. Tiêu hóa	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	PD
1032	131	4. Tiêu hóa	27.500	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị	PD
1033	132	4. Tiêu hóa	10.473	Phẫu thuật cắt u tá tràng	PD
1034	133	4. Tiêu hóa	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác	P1
1035	134	4. Tiêu hóa	3.3290; 10.476	Phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	P1
1036	135	4. Tiêu hóa	10.474	Phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PD
1037	136	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PD
1038	137	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt tá tràng	PD
1039	138	4. Tiêu hóa	10.478	Phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	P1
1040	139	4. Tiêu hóa	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PD
1041	140	4. Tiêu hóa	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PD
1042	141	4. Tiêu hóa	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1
1043	142	4. Tiêu hóa	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1
1044	143	4. Tiêu hóa	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1
1045	144	4. Tiêu hóa	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PD
1046	145	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1
1047	146	4. Tiêu hóa	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1048	147	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1
1049	148	4. Tiêu hóa	27.311	Phẫu thuật nội soi đổi dòng tá tràng	PD
1050	149	4. Tiêu hóa	27.312	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật	PD
1051	150	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt dây chằng	P2
1052	151	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính một phần	P1
1053	152	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính toàn bộ	PD
1054	153	4. Tiêu hóa	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	P1
1055	154	4. Tiêu hóa	10.482	Thảo xoắn ruột non	P2
1056	155	4. Tiêu hóa	10.486	Phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	P2
1057	156	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1
1058	157	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1
1059	158	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1
1060	159	4. Tiêu hóa	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P1
1061	160	4. Tiêu hóa	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	P2
1062	161	4. Tiêu hóa	10.490	Phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	P1
1063	162	4. Tiêu hóa	10.503	Phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	PD
1064	163	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ ruột non	PD
1065	164	4. Tiêu hóa	10.453	Nối vị tràng	P3
1066	165	4. Tiêu hóa	10.496	Phẫu thuật cắt mạc nối lớn	P2
1067	166	4. Tiêu hóa	10.498	Phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	P1
1068	167	4. Tiêu hóa	10.712	Lấy u phúc mạc	P1
1069	168	4. Tiêu hóa	10.713	Lấy u sau phúc mạc	P1
1070	169	4. Tiêu hóa	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PD
1071	170	4. Tiêu hóa	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PD
1072	171	4. Tiêu hóa	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PD
1073	172	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn tĩnh mạch cửa	PD
1074	173	4. Tiêu hóa	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PD
1075	174	4. Tiêu hóa		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1
1076	175	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PD
1077	176	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PD
1078	177	4. Tiêu hóa	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PD
1079	178	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên nối động mạch trực tiếp	PD
1080	179	4. Tiêu hóa	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1081	180	4. Tiêu hóa	10.504	Phẫu thuật ghép ruột non	PD
1082	181	4. Tiêu hóa	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1
1083	182	4. Tiêu hóa	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1
1084	183	4. Tiêu hóa	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1
1085	184	4. Tiêu hóa	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1
1086	185	4. Tiêu hóa	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1
1087	186	4. Tiêu hóa	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	PD
1088	187	4. Tiêu hóa	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	PD
1089	188	4. Tiêu hóa	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1
1090	189	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt dây chằng	P1
1091	190	4. Tiêu hóa	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1
1092	191	4. Tiêu hóa	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1
1093	192	4. Tiêu hóa	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1
1094	193	4. Tiêu hóa	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2
1095	194	4. Tiêu hóa	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2
1096	195	4. Tiêu hóa	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1
1097	196	4. Tiêu hóa	27.190	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng, dẫn lưu (viêm phúc mạc)	P1
1098	197	4. Tiêu hóa	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1
1099	198	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	P2
1100	199	4. Tiêu hóa	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2
1101	200	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1
1102	201	4. Tiêu hóa	10.513	Phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	P1
1103	202	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp dạ dày	P1
1104	203	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp tá tràng	P1
1105	204	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp ruột non	P1
1106	205	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp đại trực tràng	P1
1107	206	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	P1
1108	207	4. Tiêu hóa	10.514	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1
1109	208	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1
1110	209	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1
1111	210	4. Tiêu hóa	10.517	Phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1
1112	211	4. Tiêu hóa	10.518	Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1113	212	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1
1114	213	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài	P1
1115	214	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tháo xoắn, cố định đại tràng sigma	P1
1116	215	4. Tiêu hóa	10.527	Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng nối ngay	PD
1117	216	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	PD
1118	217	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PD
1119	218	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PD
1120	219	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PD
1121	220	4. Tiêu hóa	10.533	Phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2
1122	221	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại trực tràng nối đại tràng ống hậu môn theo đường hậu môn	PD
1123	222	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng, tạo hình hậu môn đường sau trực tràng	PD
1124	223	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PD
1125	224	4. Tiêu hóa	10.521	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	PD
1126	225	4. Tiêu hóa	10.522	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PD
1127	226	4. Tiêu hóa	10.523	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PD
1128	227	4. Tiêu hóa	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	PD
1129	228	4. Tiêu hóa	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	PD
1130	229	4. Tiêu hóa	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	PD
1131	230	4. Tiêu hóa	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	PD
1132	231	4. Tiêu hóa	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng sigma	PD
1133	232	4. Tiêu hóa	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PD
1134	233	4. Tiêu hóa	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	PD
1135	234	4. Tiêu hóa	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1
1136	235	4. Tiêu hóa	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1
1137	236	4. Tiêu hóa	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	PD
1138	237	4. Tiêu hóa	27.218	Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1139	238	4. Tiêu hóa	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PD
1140	239	4. Tiêu hóa	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	PD
1141	240	4. Tiêu hóa	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1
1142	241	4. Tiêu hóa	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	PD
1143	242	4. Tiêu hóa	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PD
1144	243	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng, nối đại tràng ống hậu môn	PD
1145	244	4. Tiêu hóa	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	PD
1146	245	4. Tiêu hóa	27.231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)	P1
1147	246	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)	P1
1148	247	4. Tiêu hóa	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	PD
1149	248	4. Tiêu hóa	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1
1150	249	4. Tiêu hóa	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1
1151	250	4. Tiêu hóa	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1
1152	251	4. Tiêu hóa	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1
1153	252	4. Tiêu hóa	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1
1154	253	4. Tiêu hóa	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1
1155	254	4. Tiêu hóa	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1
1156	255	4. Tiêu hóa	10.537	Phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	PD
1157	256	4. Tiêu hóa	10.538	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng	P1
1158	257	4. Tiêu hóa	10.539	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn	P1
1159	258	4. Tiêu hóa		Bóc u xơ, cơ trực tràng đường bụng và đường tầng sinh môn	PD
1160	259	4. Tiêu hóa	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1
1161	260	4. Tiêu hóa	10.541	Phẫu thuật đóng rò trực tràng - bàng quang	P1
1162	261	4. Tiêu hóa	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng	P1
1163	262	4. Tiêu hóa	10.546	Các phẫu thuật trực tràng khác	P1
1164	263	4. Tiêu hóa	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1
1165	264	4. Tiêu hóa	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1166	265	4. Tiêu hóa	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3
1167	266	4. Tiêu hóa	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển	P2
1168	267	4. Tiêu hóa	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1
1169	268	4. Tiêu hóa	3.3341; 10.552	Phẫu thuật triệt mạch trĩ (Longo)	P1
1170	269	4. Tiêu hóa	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P1
1171	270	4. Tiêu hóa	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2
1172	271	4. Tiêu hóa	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2
1173	272	4. Tiêu hóa	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa]	P1
1174	273	4. Tiêu hóa	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa tái phát]	P1
1175	274	4. Tiêu hóa	10.560	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến bã hậu môn điều trị bệnh Verneuil	P1
1176	275	4. Tiêu hóa	10.564	Phẫu thuật cắt túi thừa trực tràng điều trị bệnh Rectocelle	P1
1177	276	4. Tiêu hóa	10.568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)	P1
1178	277	4. Tiêu hóa	10.573	Các phẫu thuật hậu môn khác	P2
1179	278	4. Tiêu hóa	10.561	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	P2
1180	279	4. Tiêu hóa	10.562	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2
1181	280	4. Tiêu hóa	10.563	Phẫu thuật điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1
1182	281	4. Tiêu hóa	10.569	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1
1183	282	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn	PD
1184	283	4. Tiêu hóa	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	P2
1185	284	4. Tiêu hóa	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P2
1186	285	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2
1187	286	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2
1188	287	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [làm hậu môn nhân tạo]	P1
1189	288	4. Tiêu hóa	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1
1190	289	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tầng sinh môn	P1
1191	290	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn	T3
1192	291	4. Tiêu hóa		Nong hậu môn, trực tràng	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1193	292	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật lấy máu cục trĩ tắc mạch	P3
1194	293	4. Tiêu hóa	10.575	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ	PD
1195	294	4. Tiêu hóa	10.576	Phẫu thuật cắt gan phải	PD
1196	295	4. Tiêu hóa	10.577	Phẫu thuật cắt gan trái	PD
1197	296	4. Tiêu hóa	10.578	Phẫu thuật cắt gan phân thuỳ sau	PD
1198	297	4. Tiêu hóa	10.579	Phẫu thuật cắt gan phân thuỳ trước	PD
1199	298	4. Tiêu hóa	10.581	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ I	PD
1200	299	4. Tiêu hóa	10.583	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ III	PD
1201	300	4. Tiêu hóa	10.584	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ IV	PD
1202	301	4. Tiêu hóa	10.585	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ V	PD
1203	302	4. Tiêu hóa	10.586	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VI	PD
1204	303	4. Tiêu hóa	10.587	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VII	PD
1205	304	4. Tiêu hóa	10.588	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VIII	PD
1206	305	4. Tiêu hóa	10.589	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ IX	PD
1207	306	4. Tiêu hóa	10.590	Phẫu thuật cắt gan phải mở rộng	PD
1208	307	4. Tiêu hóa	10.591	Phẫu thuật cắt gan trái mở rộng	PD
1209	308	4. Tiêu hóa	10.592	Phẫu thuật cắt gan trung tâm	PD
1210	309	4. Tiêu hóa	10.594	Phẫu thuật cắt gan lớn	PD
1211	310	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PD
1212	311	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt thuỳ gan trái	P1
1213	312	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ II	P1
1214	313	4. Tiêu hóa	10.593	Phẫu thuật cắt gan nhỏ	P1
1215	314	4. Tiêu hóa	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	PD
1216	315	4. Tiêu hóa	10.606	Lấy bỏ u gan	P1
1217	316	4. Tiêu hóa	10.607	Phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan	P1
1218	317	4. Tiêu hóa	10.611	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan	P1
1219	318	4. Tiêu hóa	10.608	Phẫu thuật cầm máu nhu mô gan	P1
1220	319	4. Tiêu hóa	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1
1221	320	4. Tiêu hóa	10.610	Lấy máu tụ bao gan	P1
1222	321	4. Tiêu hóa	10.612	Ghép gan toàn bộ	PD
1223	322	4. Tiêu hóa	10.613	Ghép gan bán phần	PD
1224	323	4. Tiêu hóa	10.614	Ghép gan phụ trợ	PD
1225	324	4. Tiêu hóa	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1
1226	325	4. Tiêu hóa	10.619	Lấy đa tạng từ người hiến chết não	PD
1227	326	4. Tiêu hóa	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PD
1228	327	4. Tiêu hóa	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PD
1229	328	4. Tiêu hóa	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PD
1230	329	4. Tiêu hóa	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PD
1231	330	4. Tiêu hóa	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PD
1232	331	4. Tiêu hóa	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PD
1233	332	4. Tiêu hóa	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1234	333	4. Tiêu hóa	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PD
1235	334	4. Tiêu hóa	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1
1236	335	4. Tiêu hóa	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1
1237	336	4. Tiêu hóa	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PD
1238	337	4. Tiêu hóa	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PD
1239	338	4. Tiêu hóa	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PD
1240	339	4. Tiêu hóa	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PD
1241	340	4. Tiêu hóa	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1
1242	341	4. Tiêu hóa	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PD
1243	342	4. Tiêu hóa	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PD
1244	343	4. Tiêu hóa	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PD
1245	344	4. Tiêu hóa	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PD
1246	345	4. Tiêu hóa	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PD
1247	346	4. Tiêu hóa	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PD
1248	347	4. Tiêu hóa	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PD
1249	348	4. Tiêu hóa	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1
1250	349	4. Tiêu hóa	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1
1251	350	4. Tiêu hóa	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1
1252	351	4. Tiêu hóa	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1
1253	352	4. Tiêu hóa	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1
1254	353	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan	P1
1255	354	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết tụy	P1
1256	355	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1
1257	356	4. Tiêu hóa	10.572	Mở thông túi mật	P2
1258	357	4. Tiêu hóa	10.621	Phẫu thuật cắt túi mật	P1
1259	358	4. Tiêu hóa	10.567	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1
1260	359	4. Tiêu hóa	10.571	Mở ống mật chủ lấy sỏi nội soi nong đường mật	PD
1261	360	4. Tiêu hóa	10.572	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	P1
1262	361	4. Tiêu hóa	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PD
1263	362	4. Tiêu hóa	10.638	Mở đường mật đặt dẫn lưu đường mật	P1
1264	363	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu đường mật qua cổ túi mật	P1
1265	364	4. Tiêu hóa	10.624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1266	365	4. Tiêu hóa	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PD
1267	366	4. Tiêu hóa	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1
1268	367	4. Tiêu hóa	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PD
1269	368	4. Tiêu hóa	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PD
1270	369	4. Tiêu hóa	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	P1
1271	370	4. Tiêu hóa	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	P1
1272	371	4. Tiêu hóa	10.632	Nối mật ruột	P1
1273	372	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối rốn gan - hỗng tràng	PD
1274	373	4. Tiêu hóa	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	PD
1275	374	4. Tiêu hóa	10.635	Phẫu thuật cắt đường mật ngoài gan	PD
1276	375	4. Tiêu hóa	10.636	Phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PD
1277	376	4. Tiêu hóa	10.637	Phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	PD
1278	377	4. Tiêu hóa	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1
1279	378	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer	PD
1280	379	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer có hướng dẫn nội soi	PD
1281	380	4. Tiêu hóa	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi ống mật chủ có dẫn lưu Kehr	P1
1282	381	4. Tiêu hóa	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	PD
1283	382	4. Tiêu hóa	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PD
1284	383	4. Tiêu hóa	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PD
1285	384	4. Tiêu hóa	3.4021; 27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1
1286	385	4. Tiêu hóa	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1
1287	386	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi nối rốn gan - hỗng tràng	PD
1288	387	4. Tiêu hóa	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	P1
1289	388	4. Tiêu hóa	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	PD
1290	389	4. Tiêu hóa	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung - hỗng tràng	P1
1291	390	4. Tiêu hóa	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1
1292	391	4. Tiêu hóa	27.283	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - tá tràng	PD
1293	392	4. Tiêu hóa	27.502	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1294	393	4. Tiêu hóa	27.280	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	PD
1295	394	4. Tiêu hóa	27.281	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị chảy máu đường mật	PD
1296	395	4. Tiêu hóa	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u ống mật chủ	PD
1297	396	4. Tiêu hóa	27.284	Phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế ống mật chủ bằng quai ruột rời	PD
1298	397	4. Tiêu hóa	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1
1299	398	4. Tiêu hóa	10.645	Phẫu thuật cắt bỏ nang tụy	P1
1300	399	4. Tiêu hóa	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1
1301	400	4. Tiêu hóa	10.647	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức ung thư tát phát	P1
1302	401	4. Tiêu hóa	10.641	Dẫn lưu nang tụy	P1
1303	402	4. Tiêu hóa	10.642	Phẫu thuật nối nang tụy - dạ dày	P1
1304	403	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối nang tụy - ruột	P1
1305	404	4. Tiêu hóa	10.661	Phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1
1306	405	4. Tiêu hóa	10.663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác	P1
1307	406	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc tụy hoại tử kèm tổ chức hoại tử	P1
1308	407	4. Tiêu hóa	10.649	Phẫu thuật cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PD
1309	408	4. Tiêu hóa	10..65	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	PD
1310	409	4. Tiêu hóa	10.656	Phẫu thuật cắt toàn bộ tụy	PD
1311	410	4. Tiêu hóa	10.653	Phẫu thuật cắt tụy trung tâm	PD
1312	411	4. Tiêu hóa	10.654	Phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	PD
1313	412	4. Tiêu hóa	10.655	Phẫu thuật cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PD
1314	413	4. Tiêu hóa	10.657	Phẫu thuật cắt một phần tụy	PD
1315	414	4. Tiêu hóa	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1
1316	415	4. Tiêu hóa	10.666	Phẫu thuật mở ống tụy, cắt bỏ tổ chức viêm vùng đầu tụy (Frey)	PD
1317	416	4. Tiêu hóa	10.667	Phẫu thuật cắt bỏ đầu tụy, nối tụy - ruột (Berger)	PD
1318	417	4. Tiêu hóa	10.668	Phẫu thuật nối tụy -ruột	P1
1319	418	4. Tiêu hóa	10.660	Phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1
1320	419	4. Tiêu hóa	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PD
1321	420	4. Tiêu hóa	10.664	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Mercadier)	P1
1322	421	4. Tiêu hóa	10.665	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Patington – Rochelle)	P1
1323	422	4. Tiêu hóa	10.672	Các phẫu thuật tụy khác	P1
1324	423	4. Tiêu hóa	10.671	Ghép tụy	PD
1325	424	4. Tiêu hóa	10.673	Phẫu thuật cắt lách	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1326	425	4. Tiêu hóa	10.675	Phẫu thuật cắt lách bán phần	P1
1327	426	4. Tiêu hóa	10.678	Các phẫu thuật lách khác	P1
1328	427	4. Tiêu hóa	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PD
1329	428	4. Tiêu hóa	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PD
1330	429	4. Tiêu hóa	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PD
1331	430	4. Tiêu hóa	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PD
1332	431	4. Tiêu hóa	27.289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách	PD
1333	432	4. Tiêu hóa	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	PD
1334	433	4. Tiêu hóa	27.291	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	PD
1335	434	4. Tiêu hóa	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	PD
1336	435	4. Tiêu hóa	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	PD
1337	436	4. Tiêu hóa	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	PD
1338	437	4. Tiêu hóa	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	PD
1339	438	4. Tiêu hóa	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	PD
1340	439	4. Tiêu hóa	3.4016; 27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	PD
1341	440	4. Tiêu hóa	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	PD
1342	441	4. Tiêu hóa	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P1
1343	442	4. Tiêu hóa	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P1
1344	443	4. Tiêu hóa	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P1
1345	444	4. Tiêu hóa	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P1
1346	445	4. Tiêu hóa	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1
1347	446	4. Tiêu hóa	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1
1348	447	4. Tiêu hóa	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P1
1349	448	4. Tiêu hóa	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1
1350	449	4. Tiêu hóa	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1
1351	450	4. Tiêu hóa	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P1
1352	451	4. Tiêu hóa	10.688	Phẫu thuật rò nang ống rốn tràng, niệu rốn	P1
1353	452	4. Tiêu hóa	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương, chấn thương	P1
1354	453	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ hoành	PD
1355	454	4. Tiêu hóa	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1
1356	455	4. Tiêu hóa	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1
1357	456	4. Tiêu hóa	3.3278; 10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1
1358	457	4. Tiêu hóa	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1
1359	458	4. Tiêu hóa	10.696	Các phẫu thuật cơ hoành khác	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1360	459	4. Tiêu hóa	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1
1361	460	4. Tiêu hóa	10.699	Khâu vết thương thành bụng	P2
1362	461	4. Tiêu hóa	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác	P2
1363	462	4. Tiêu hóa	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1
1364	463	4. Tiêu hóa	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1
1365	464	4. Tiêu hóa	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1
1366	465	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi tạo hình cơ hoành	PD
1367	466	4. Tiêu hóa	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1
1368	467	4. Tiêu hóa	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1
1369	468	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị thành bụng sau phẫu thuật	PD
1370	469	4. Tiêu hóa	10.702	Bóc phúc mạc douglas	P1
1371	470	4. Tiêu hóa	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1
1372	471	4. Tiêu hóa	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	P1
1373	472	4. Tiêu hóa	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	P1
1374	473	4. Tiêu hóa	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1
1375	474	4. Tiêu hóa	10.113	Phẫu thuật đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng	P2
1376	475	4. Tiêu hóa	27.498	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng	P2
1377	476	4. Tiêu hóa	3.2673	Phẫu thuật cắt u vùng cùng cụt đường mổ cùng cụt	PD
1378	477	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	P1
1379	478	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe sàn miệng	P1
1380	479	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe vùng cổ	P1
1381	480	4. Tiêu hóa		Lấy dị vật phần mềm không xác định	P2
1382	481	4. Tiêu hóa	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1
1383	482	4. Tiêu hóa		Bơm hơi kiểm tra lỗng ruột	T1
1384	483	4. Tiêu hóa		Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng	T2
1385	484	4. Tiêu hóa		Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông	T2
1386	485	4. Tiêu hóa		Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu	T2
1387	486	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc mở rộng trong bệnh lý Fournier	PD
1388	487	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu tá tràng, nối tá tràng - hỗng tràng	PD
1389	488	4. Tiêu hóa		Nối tá tràng - tá tràng	PD
1390	489	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lại mỏm tá tràng	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1391	490	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương tá tràng	PD
1392	491	4. Tiêu hóa	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	P1
1393	492	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [nối tại chỗ]	P2
1394	493	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [mở bụng]	P1
1395	494	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày	T3
1396	495	4. Tiêu hóa	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2
1397	496	4. Tiêu hóa		Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1
1398	497	4. Tiêu hóa	2.281	Sinh thiết hạch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T2
1399	498	4. Tiêu hóa		Sinh thiết u tụy dưới hướng dẫn siêu âm	T2
1400	499	4. Tiêu hóa	3.2342	Sinh thiết gan bằng dụng cụ dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1401	500	4. Tiêu hóa	3.2342	Chọc hút gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1402	501	4. Tiêu hóa		Chọc hút lách bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1403	502	4. Tiêu hóa	2.325	Chọc hút mủ ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1404	503	4. Tiêu hóa	2.318	Chọc hút nang gan dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1405	504	4. Tiêu hóa	2.329	Chọc hút nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1406	505	4. Tiêu hóa	2.334	Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1407	506	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1408	507	4. Tiêu hóa		Chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1409	508	4. Tiêu hóa		Chọc hút tụy bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1410	509	4. Tiêu hóa	2.322	Chọc dịch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T2
1411	510	4. Tiêu hóa	2.320	Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1412	511	4. Tiêu hóa	3.2689; 12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	TD
1413	512	4. Tiêu hóa	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng	T3
1414	513	4. Tiêu hóa	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng	T3
1415	514	4. Tiêu hóa	2.504	Dẫn lưu túi mật qua da (PTGBD)	TD
1416	515	4. Tiêu hóa	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của C-Arm	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1417	516	4. Tiêu hóa	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm, C-ARM	T1
1418	517	4. Tiêu hóa	1.216	Đặt ống thông dạ dày	T3
1419	518	4. Tiêu hóa	2.333	Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1420	519	4. Tiêu hóa	2.330	Đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1421	520	4. Tiêu hóa	2.326	Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1422	521	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn	T3
1423	522	4. Tiêu hóa	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	T2
1424	523	4. Tiêu hóa	1.236	Soi đại tràng kẹp cầm máu	TD
1425	524	4. Tiêu hóa	2.295	Nội soi cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	T1
1426	525	4. Tiêu hóa	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp	T1
1427	526	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu thực quản bằng argon plasma coagulation (APC)	TD
1428	527	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - cầm máu dạ dày bằng argon plasma coagulation (APC)	TD
1429	528	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - cầm máu ruột non bằng argon plasma coagulation (APC)	TD
1430	529	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - cầm máu đại tràng bằng argon plasma coagulation (APC)	TD
1431	530	4. Tiêu hóa	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1
1432	531	4. Tiêu hóa	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1
1433	532	4. Tiêu hóa	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1
1434	533	4. Tiêu hóa	3.1034	Nội soi nong hẹp thực quản tâm vị	TD
1435	534	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu thực quản	T1
1436	535	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu dạ dày	T1
1437	536	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu ruột non	T1
1438	537	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu đại tràng	T1
1439	538	4. Tiêu hóa	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1
1440	539	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch phình vị	T1
1441	540	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch dạ dày, tá tràng	T1
1442	541	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu thực quản	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1443	542	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu dạ dày	TD
1444	543	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu ruột non	TD
1445	544	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu đại tràng	TD
1446	545	4. Tiêu hóa		Nội soi sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	T1
1447	546	4. Tiêu hóa		Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn của nội soi	T1
1448	547	4. Tiêu hóa		Nội soi đặt bóng vào dạ dày điều trị béo phì	T1
1449	548	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) thực quản	PD
1450	549	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) dạ dày	PD
1451	550	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) ruột non	PD
1452	551	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) đại tràng	PD
1453	552	4. Tiêu hóa		Nội soi nong thực quản bằng bougie	T1
1454	553	4. Tiêu hóa		Nong thực quản - tiêm corticoid tại chỗ	PD
1455	554	4. Tiêu hóa		Nong thực quản kết hợp áp Mytomycin C tại chỗ	PD
1456	555	4. Tiêu hóa		Đặt ống thông mũi - dạ dày qua nội soi	T1
1457	556	4. Tiêu hóa		Nội soi đường tiêu hóa cắt màng ngăn	PD
1458	557	4. Tiêu hóa	2.267	Nội soi cắt, gắp bã thức ăn dạ dày	T1
1459	558	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TD
1460	559	4. Tiêu hóa	2.296	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	TD
1461	560	4. Tiêu hóa	2.282	Nội soi đặt stent ống tiêu hóa	TD
1462	561	4. Tiêu hóa	2.290	Nội soi lấy dị vật ống tiêu hóa	T1
1463	562	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - sinh thiết u dưới biểu mô đường tiêu hoá có hỗ trợ rạch niêm mạc (MIAB)	TD
1464	563	4. Tiêu hóa		Nội soi đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày dưới hướng dẫn của C-ARM	T1
1465	564	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc điều trị u dưới niêm mạc	TD
1466	565	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TD
1467	566	4. Tiêu hóa	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	T3
1468	567	4. Tiêu hóa	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	T3
1469	568	4. Tiêu hóa	2.259; 2.260; 2.261; 2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1470	569	4. Tiêu hóa		Nội soi đại trực tràng toàn bộ nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI, FICE)	T1
1471	570	4. Tiêu hóa		Nội soi đại trực tràng toàn bộ phóng đại	T1
1472	571	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ trích huyết khối	T2
1473	572	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2
1474	573	4. Tiêu hóa	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2
1475	574	4. Tiêu hóa	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	T3
1476	575	4. Tiêu hóa	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	T3
1477	576	4. Tiêu hóa	3.1065	Nội soi hậu môn ống mềm can thiệp - thắt búi trĩ bằng vòng cao su	T2
1478	577	4. Tiêu hóa	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TD
1479	578	4. Tiêu hóa	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt nhú bóng vater điều trị u bóng Vater	TD
1480	579	4. Tiêu hóa	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TD
1481	580	4. Tiêu hóa	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - đặt stent đường mật - tụy	TD
1482	581	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật	TD
1483	582	4. Tiêu hóa	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TD
1484	583	4. Tiêu hóa		Đặt ống thông mũi - mật qua nội soi mật tụy ngược dòng	TD
1485	584	4. Tiêu hóa	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	TD
1486	585	4. Tiêu hóa	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	TD
1487	586	4. Tiêu hóa		Nội soi ruột non xoắn ốc (Spiral Enteroscopy)	TD
1488	587	4. Tiêu hóa		Nội soi đặt sonde ruột non	T1
1489	588	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ	TD
1490	589	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u tụy bằng kim nhỏ	TD
1491	590	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	TD
1492	591	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần (RFA) khối u gan	TD
1493	592	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần(RFA) khối u tụy	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1494	593	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - phong bế hạch thần kinh giao cảm ổ bụng	TD
1495	594	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TD
1496	595	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào dạ dày	TD
1497	596	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào tá tràng	TD
1498	597	4. Tiêu hóa	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TD
1499	598	4. Tiêu hóa	2.303	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa dưới	T1
1500	599	4. Tiêu hóa		Nội soi siêu âm có thuốc cản âm	T2
1501	600	4. Tiêu hóa	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng đường miệng	T1
1502	601	4. Tiêu hóa		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI hoặc FICE)	T1
1503	602	4. Tiêu hóa		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng phóng đại	T1
1504	603	4. Tiêu hóa		Nội soi nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	T1
1505	604	4. Tiêu hóa	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1
1506	605	4. Tiêu hóa	2.339	Thụt tháo	T3
1507	606	4. Tiêu hóa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	T3
1508	607	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1
1509	608	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - mở thông hỗng tràng	PD
1510	609	4. Tiêu hóa	2.280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	T1
1511	610	4. Tiêu hóa		Lọc gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	TD
1512	611	4. Tiêu hóa		Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori	T3
1513	612	4. Tiêu hóa	2.335	Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori	T3
1514	613	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (POEM) điều trị bệnh co thắt tâm vị	TD
1515	614	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (G-POEM) điều trị liệt dạ dày	TD
1516	615	4. Tiêu hóa		Đo áp lực và nhu động thực quản độ phân giải cao (HRM)	TD
1517	616	4. Tiêu hóa	1.308	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo	T1
1518	617	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn	T3
1519	618	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật thăm dò tưới máu, chức năng gan bằng phương pháp huỳnh quang (ICG)	TD
1520	619	4. Tiêu hóa		Đo kháng trở thực quản và pH 24h	T1
1521	620	4. Tiêu hóa	2.250	Đo pH thực quản 24 giờ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1522	621	4. Tiêu hóa	2.245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-Arm	T1
1523	622	4. Tiêu hóa		Nội soi tá tràng (cửa sổ bên)	T1
1524	623	4. Tiêu hóa		Đo áp lực hậu môn, trực tràng	T1
1525	624	4. Tiêu hóa		Siêu âm đo độ xơ hóa gan và nhiễm mỡ gan	T1
1526	625	4. Tiêu hóa		Test hydrogen qua hơi thở	T3
1527	626	4. Tiêu hóa		Siêu âm ổ bụng có dùng thuốc cản âm	T3
1528	627	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục	T3
1529	628	4. Tiêu hóa		Lọc máu hấp phụ phân tử kép (DPMAS)	T1
1530	629	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật thụt giữ	T2
1531	630	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa	PD
1532	631	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống hút áp lực âm qua nội soi	TD
1533	632	4. Tiêu hóa		Rút bấc chèn trực tràng	
1534	633	4. Tiêu hóa		Chăm sóc lỗ mở thông hỗng tràng ra da	
1535	1	5. Tiết niệu	3.3464; 10.295	Ghép thận	PD
1536	2	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận ghép	PD
1537	3	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận sau ghép lần 2 trở lên	PD
1538	4	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy thận ghép	PD
1539	5	5. Tiết niệu	10.296	Phẫu thuật ghép thận tự thân	PD
1540	6	5. Tiết niệu	10.297	Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1541	7	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1542	8	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng Laser dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1543	9	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM	PD
1544	10	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM	PD
1545	11	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng Laser dưới hướng dẫn của C-ARM	PD
1546	12	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1547	13	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1548	14	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng Laser dưới hướng dẫn của siêu âm	PD
1549	15	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1550	16	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM	PD
1551	17	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng Laser dưới hướng dẫn của C-ARM	PD
1552	18	5. Tiết niệu	10.299	Phẫu thuật lấy sỏi thận	P1
1553	19	5. Tiết niệu	3.3475; 10.306	Lấy sỏi san hô thận	PD
1554	20	5. Tiết niệu	3.3476; 10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1
1555	21	5. Tiết niệu	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1
1556	22	5. Tiết niệu	3.3479; 10.310	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1
1557	23	5. Tiết niệu	10.300	Phẫu thuật bóc bạch mạch quanh thận	P1
1558	24	5. Tiết niệu	3.3473; 10.305	Phẫu thuật treo thận	P1
1559	25	5. Tiết niệu	10.319	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1
1560	26	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy máu tụ, dịch quanh thận	P1
1561	27	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	PD
1562	28	5. Tiết niệu	27.325	Phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PD
1563	29	5. Tiết niệu	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2
1564	30	5. Tiết niệu	27.348	Phẫu thuật cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2
1565	31	5. Tiết niệu	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2
1566	32	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2
1567	33	5. Tiết niệu	27.352	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	PD
1568	34	5. Tiết niệu	10.301	Phẫu thuật cắt bán phần thận với niệu quản	PD
1569	35	5. Tiết niệu	3.2715; 10.302	Phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	PD
1570	36	5. Tiết niệu	3.3471; 10.303	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần	P1
1571	37	5. Tiết niệu	10.304	Phẫu thuật cắt một nửa thận (Phẫu thuật cắt thận bán phần)	PD
1572	38	5. Tiết niệu	3.3483; 10.314	Phẫu thuật cắt eo thận móng ngựa	PD
1573	39	5. Tiết niệu	3.3484; 10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn thận	PD
1574	40	5. Tiết niệu	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	PD
1575	41	5. Tiết niệu		Phẫu thuật mở cắt nang tuyến thượng thận	P1
1576	42	5. Tiết niệu	3.3480; 10.311	Phẫu thuật tán sỏi thận	P1
1577	43	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản	P1
1578	44	5. Tiết niệu	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	T1
1579	45	5. Tiết niệu	3.3482; 10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TD
1580	46	5. Tiết niệu	3.3486; 10.317	Phẫu thuật dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1581	47	5. Tiết niệu	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1582	48	5. Tiết niệu	10.322	Phẫu thuật cắt thận rộng rãi	PD
1583	49	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u thận	PD
1584	50	5. Tiết niệu	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	PD
1585	51	5. Tiết niệu	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	PD
1586	52	5. Tiết niệu	3.4083; 27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1
1587	53	5. Tiết niệu	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	PD
1588	54	5. Tiết niệu	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi thận	PD
1589	55	5. Tiết niệu	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi thận	PD
1590	56	5. Tiết niệu	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PD
1591	57	5. Tiết niệu	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản	PD
1592	58	5. Tiết niệu	27.351	Phẫu thuật nội soi lấy thận ghép	PD
1593	59	5. Tiết niệu	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	PD
1594	60	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi niệu quản bằng laser	PD
1595	61	5. Tiết niệu	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PD
1596	62	5. Tiết niệu	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PD
1597	63	5. Tiết niệu	27.361	Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp bể thận, niệu quản	PD
1598	64	5. Tiết niệu	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1
1599	65	5. Tiết niệu	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1
1600	66	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang	PD
1601	67	5. Tiết niệu	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	T2
1602	68	5. Tiết niệu		Tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ dẫn đường bằng siêu âm	PD
1603	69	5. Tiết niệu	10.323	Nối niệu quản - đài thận	PD
1604	70	5. Tiết niệu	3.3491; 10.324	Phẫu thuật cắt nối niệu quản	P1
1605	71	5. Tiết niệu	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2
1606	72	5. Tiết niệu	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1
1607	73	5. Tiết niệu	3.3494; 10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1
1608	74	5. Tiết niệu	3.3495 10.328	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	P1
1609	75	5. Tiết niệu	3.3496 10.329	Nong niệu quản	P1
1610	76	5. Tiết niệu	10.335	Đặt ống thông JJ niệu quản	P1
1611	77	5. Tiết niệu	27.368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ	P3
1612	78	5. Tiết niệu		Nội soi thay sonde JJ	P2
1613	79	5. Tiết niệu	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1
1614	80	5. Tiết niệu	3.3497; 10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	PD
1615	81	5. Tiết niệu	10.333	Phẫu thuật trồng lại niệu quản - bàng quang	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1616	82	5. Tiết niệu	10.348	Phẫu thuật trồng niệu quản bàng quang	P1
1617	83	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo	PD
1618	84	5. Tiết niệu	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	PD
1619	85	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	PD
1620	86	5. Tiết niệu	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PD
1621	87	5. Tiết niệu	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt động mạch chậu trong	P1
1622	88	5. Tiết niệu	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	PD
1623	89	5. Tiết niệu	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	PD
1624	90	5. Tiết niệu	27.369	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	PD
1625	91	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt - nối niệu quản	PD
1626	92	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi đặt stent niệu quản ngược dòng	PD
1627	93	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đoạn niệu quản có u, tạo hình lại niệu quản	PD
1628	94	5. Tiết niệu	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1
1629	95	5. Tiết niệu	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1
1630	96	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản, bàng quang chẩn đoán	T3
1631	97	5. Tiết niệu	3.1075	Nội soi rút sonde JJ	P3
1632	98	5. Tiết niệu	3.4105; 27.370	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang	PD
1633	99	5. Tiết niệu	27.376	Nội soi niệu quản ngược dòng tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	P1
1634	100	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt polip niệu quản bằng laser	P1
1635	101	5. Tiết niệu	27.380	Nội soi niệu quản gắp sỏi	P1
1636	102	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	P1
1637	103	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u bể thận bằng laser	PD
1638	104	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u niệu quản bằng laser	PD
1639	105	5. Tiết niệu	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn ruột	PD
1640	106	5. Tiết niệu	10.337	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang tạo hình bằng đoạn ruột	PD
1641	107	5. Tiết niệu	10.338	Phẫu thuật tạo hình cổ bàng quang	PD
1642	108	5. Tiết niệu	10.339	Phẫu thuật tạo hình bàng quang lộ ngoài hoặc ổ nhớp lộ ngoài	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1643	109	5. Tiết niệu	3.3506; 10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P1
1644	110	5. Tiết niệu	10.351	Phẫu thuật nâng cổ bàng quang trong tiểu không kiểm soát	P1
1645	111	5. Tiết niệu	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P1
1646	112	5. Tiết niệu	10.342	Lấy sỏi bàng quang tái phát	P1
1647	113	5. Tiết niệu	10.344	Dẫn lưu bàng quang	P3
1648	114	5. Tiết niệu	10.355	Lấy sỏi bàng quang	P2
1649	115	5. Tiết niệu	3.3532; 10.356	Mở thông bàng quang	P2
1650	116	5. Tiết niệu	10.345	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, trồng niệu quản vào ruột	PD
1651	117	5. Tiết niệu	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung hoặc trực tràng	PD
1652	118	5. Tiết niệu	10.347	Phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1
1653	119	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đốt u bàng quang	P1
1654	120	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần	PD
1655	121	5. Tiết niệu	3.3523; 10.349	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang	P1
1656	122	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp cổ bàng quang	P1
1657	123	5. Tiết niệu	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1
1658	124	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang + trồng lại niệu quản bàng quang	PD
1659	125	5. Tiết niệu	3.3524; 10.350	Phẫu thuật khâu vỡ bàng quang	P1
1660	126	5. Tiết niệu	3.3527; 10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1
1661	127	5. Tiết niệu	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	TD
1662	128	5. Tiết niệu	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận hoặc bàng quang	T2
1663	129	5. Tiết niệu	3.3534; 10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2
1664	130	5. Tiết niệu	10.360	Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1
1665	131	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn	P1
1666	132	5. Tiết niệu	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	PD
1667	133	5. Tiết niệu	3.4113; 27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	PD
1668	134	5. Tiết niệu	3.4112; 27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PD
1669	135	5. Tiết niệu	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2
1670	136	5. Tiết niệu	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	P1
1671	137	5. Tiết niệu	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	PD
1672	138	5. Tiết niệu	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1
1673	139	5. Tiết niệu	27.390	Nội soi gắp sỏi bàng quang	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1674	140	5. Tiết niệu	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2
1675	141	5. Tiết niệu	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P1
1676	142	5. Tiết niệu	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1
1677	143	5. Tiết niệu	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	PD
1678	144	5. Tiết niệu		Nội soi bóc u phì đại tuyến tiền liệt	PD
1679	145	5. Tiết niệu		Tạo hình niệu quản bằng bàng quang	PD
1680	146	5. Tiết niệu	27.519	Nội soi cắt đốt u tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	P1
1681	147	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt	P1
1682	148	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bốc hơi tuyến tiền liệt bằng laser	P1
1683	149	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiệt căn	PD
1684	150	5. Tiết niệu	10.361	Phẫu thuật rò niệu đạo - trực tràng	PD
1685	151	5. Tiết niệu	10.363	Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo - trực tràng	PD
1686	152	5. Tiết niệu	10.364	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu nữ	P1
1687	153	5. Tiết niệu	10.367	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	P1
1688	154	5. Tiết niệu	3.3544; 10.368	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	PD
1689	155	5. Tiết niệu	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1
1690	156	5. Tiết niệu	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu	P1
1691	157	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu viêm tấy khung chậu	P1
1692	158	5. Tiết niệu	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PD
1693	159	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 1	PD
1694	160	5. Tiết niệu	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	PD
1695	161	5. Tiết niệu		Phẫu thuật đóng rò niệu đạo	PD
1696	162	5. Tiết niệu	10.377	Tạo hình niệu đạo bằng vạt da tự thân	PD
1697	163	5. Tiết niệu	10.378	Phẫu thuật dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P1
1698	164	5. Tiết niệu	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P1
1699	165	5. Tiết niệu		Nội soi đặt Stent niệu đạo trong hẹp niệu đạo	PD
1700	166	5. Tiết niệu	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo hoặc van niệu đạo	P1
1701	167	5. Tiết niệu		Nội soi đốt búi giãn tĩnh mạch niệu đạo	P1
1702	168	5. Tiết niệu		Phẫu thuật điều trị hẹp niệu đạo có sử dụng mảnh niêm mạc miệng	PD
1703	169	5. Tiết niệu		Nong hẹp niệu đạo	P1
1704	170	5. Tiết niệu	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	PD
1705	171	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt polyp niệu đạo	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1706	172	5. Tiết niệu	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm thuốc hoặc hóa chất tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1707	173	5. Tiết niệu	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1708	174	5. Tiết niệu	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2
1709	175	5. Tiết niệu	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	T1
1710	176	5. Tiết niệu	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1711	177	5. Tiết niệu	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm	TD
1712	178	5. Tiết niệu	2.185; 2.186; 2.187	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu	T1
1713	179	5. Tiết niệu		Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm	T1
1714	180	5. Tiết niệu	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	T3
1715	181	5. Tiết niệu	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)	TD
1716	182	5. Tiết niệu	1.188; 2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1
1717	183	5. Tiết niệu	2.206	Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)	T1
1718	184	5. Tiết niệu		Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)	T1
1719	185	5. Tiết niệu	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)	T1
1720	186	5. Tiết niệu	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán	T1
1721	187	5. Tiết niệu	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	T1
1722	188	5. Tiết niệu	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang hoặc bơm hoá chất	TD
1723	189	5. Tiết niệu	2.215	Nội soi bàng quang sinh thiết 1 điểm hoặc đa điểm	T1
1724	190	5. Tiết niệu	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1
1725	191	5. Tiết niệu	2.217	Nội soi đặt ống thông bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1
1726	192	5. Tiết niệu	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	T1
1727	193	5. Tiết niệu	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	TD
1728	194	5. Tiết niệu	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1729	195	5. Tiết niệu	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp phụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TD
1730	196	5. Tiết niệu	2.480; 2.481; 2.482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	T2
1731	197	5. Tiết niệu	2.231	Rút catheter đường hầm, có cuff trong lọc máu	T1
1732	198	5. Tiết niệu	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	T2
1733	199	5. Tiết niệu	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch hoặc tụ máu quanh thận qua da	T2
1734	200	5. Tiết niệu	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
1735	201	5. Tiết niệu	2.238	Tán sỏi thận định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1
1736	202	5. Tiết niệu		Tán sỏi niệu quản định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1
1737	203	5. Tiết niệu	2.201	Tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	T1
1738	204	5. Tiết niệu		Chọc cầu nối động - tĩnh mạch	T1
1739	205	5. Tiết niệu	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu	T1
1740	206	5. Tiết niệu	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ	T2
1741	207	5. Tiết niệu	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1
1742	208	5. Tiết niệu	1.176; 1.177; 1.178; 1.179; 1.180; 1.181; 1.182; 1.183; 1.185; 1.186; 1.187	Lọc máu liên tục (CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF…)	TD
1743	209	5. Tiết niệu	1.332	Lọc máu hấp phụ	TD
1744	210	5. Tiết niệu	1.191	Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA	TD
1745	211	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng Albumin	TD
1746	212	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng plasma	TD
1747	213	5. Tiết niệu		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới màn tăng sáng	TD
1748	214	5. Tiết niệu		Hủy nối thông động - tĩnh mạch trong lọc máu	T1
1749	215	5. Tiết niệu	2.233	Rửa bàng quang	TD
1750	216	5. Tiết niệu	1.165; 2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	TD
1751	217	5. Tiết niệu		Đặt ống thông lọc màng bụng qua da	TD
1752	218	5. Tiết niệu		Rút dẫn lưu bể thận hoặc thận	T1
1753	219	5. Tiết niệu		Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo	T1
1754	220	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rút ống thông lọc màng bụng	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1755	221	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi rút ống thông lọc màng bụng	P2
1756	222	5. Tiết niệu		Thay dịch lọc màng bụng	T1
1757	223	5. Tiết niệu	2.188	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần	T3
1758	224	5. Tiết niệu	2.188	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục	T3
1759	225	5. Tiết niệu		Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu	T3
1760	226	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu	PD
1761	227	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi khâu vỡ bàng quang	P1
1762	228	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo bằng laser	P1
1763	229	5. Tiết niệu		Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	T2
1764	230	5. Tiết niệu		Kỹ thuật nông hóa tĩnh mạch của thông động - tĩnh mạch	P1
1765	231	5. Tiết niệu		Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông	TD
1766	232	5. Tiết niệu		Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f	TD
1767	233	5. Tiết niệu		Thủ thuật lấy huyết khối thông động - tĩnh mạch bằng catheter	T1
1768	234	5. Tiết niệu		Sử dụng thuốc tiêu sợi huyết cho catheter đường hầm có cuff khi có rối loạn chức năng do huyết khối	T1
1769	1	6. Nội tiết	3.3935; 27.34	Phẫu thuật cắt u tuyến yên qua đường xương bướm	PD
1770	2	6. Nội tiết	7.3	Trích rạch áp xe tuyến giáp	P3
1771	3	6. Nội tiết		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3
1772	4	6. Nội tiết	7.07; 7.11; 7.39; 7.70; 7.101;	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P3
1773	5	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp	P3
1774	6	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt thùy tháp tuyến giáp	P3
1775	7	6. Nội tiết	7.09; 7.41; 7.72; 7.103	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại	P2
1776	8	6. Nội tiết	7.08; 7.13; 7.18; 7.40; 7.45; 7.50; 7.71; 7.76; 7.81; 7.102; 7.107; 7.112	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp	P2
1777	9	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp	P2
1778	10	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và thùy tháp tuyến giáp	P2
1779	11	6. Nội tiết	7.06; 7.11; 7.38; 7.43; 7.69; 7.74; 7.100; 7.105	Phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1780	12	6. Nội tiết	7.24; 7.56; 7.87; 7.118	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng	P1
1781	13	6. Nội tiết	7.27; 7.59; 7.90; 7.121	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	P1
1782	14	6. Nội tiết	7.10; 7.42; 7.73; 7.104	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại	P1
1783	15	6. Nội tiết	7.16; 7.48; 7.79; 7.110	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại	P1
1784	16	6. Nội tiết	7.28; 7.60; 7.91; 7.122	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1
1785	17	6. Nội tiết	7.25; 7.57; 7.88; 7.119	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại	P1
1786	18	6. Nội tiết	7.20; 7.52; 7.83; 7.114	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp	P1
1787	19	6. Nội tiết	7.15; 7.47; 7.78; 7.109	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp	P1
1788	20	6. Nội tiết	7.12; 7.14; 7.17; 7.19; 7.44; 7.46; 7.49; 7.51; 7.75; 7.77; 7.80; 7.82; 7.106; 7.108; 7.111; 7.113	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	P1
1789	21	6. Nội tiết	7.26; 7.58; 7.89; 7.120	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	PD
1790	22	6. Nội tiết	7.29; 7.61; 7.92; 7.123	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PD
1791	23	6. Nội tiết	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2
1792	24	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt nang giáp móng và thân xương móng	P2
1793	25	6. Nội tiết		Phẫu thuật nang rò giáp móng	P2
1794	26	6. Nội tiết		Phẫu thuật rò dưỡng chấp sau mổ vùng cổ	P2
1795	27	6. Nội tiết	7.31; 7.62; 7.93; 7.124	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát	P1
1796	28	6. Nội tiết	7.32; 7.63; 7.94; 7.125	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát	P1
1797	29	6. Nội tiết	7.34; 7.95; 7.96; 7.127	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	PD
1798	30	6. Nội tiết	7.35; 7.66; 7.97; 7.128	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PD
1799	31	6. Nội tiết	7.36; 7.67; 7.98; 7.129	Phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên	PD
1800	32	6. Nội tiết	7.37; 7.70; 7.99; 7.130	Phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PD
1801	33	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1802	34	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	PD
1803	35	6. Nội tiết	7.132; 7.161; 7.190	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1
1804	36	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt eo tuyến giáp	P1
1805	37	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp	P1
1806	38	6. Nội tiết	7.133; 7.138; 7.143; 7.162; 7.167; 7.172; 7.191; 7.196; 7.201	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1
1807	39	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và eo tuyến giáp	P1
1808	40	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và thùy tháp tuyến giáp	P1
1809	41	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng	P1
1810	42	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng	P1
1811	43	6. Nội tiết		Phẫu thuật lấy nhân tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng	P1
1812	44	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và lấy nhân hoặc bán phần thùy đối diện tuyến giáp	P1
1813	45	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến cận giáp nguyên phát 1 bên	P1
1814	46	6. Nội tiết	7.134; 7.163; 7.192	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại	PD
1815	47	6. Nội tiết	7.131; 7.136; 7.160; 7.165; 7.189; 7.194	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	PD
1816	48	6. Nội tiết	7.149; 7.178; 7.207	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	PD
1817	49	6. Nội tiết	7.135; 7.146; 7.193	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại	PD
1818	50	6. Nội tiết	7.141; 7.170; 7.199	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại	PD
1819	51	6. Nội tiết	7.150; 7.179; 7.208	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và Phẫu thuật cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	PD
1820	52	6. Nội tiết	7.137; 7.139; 7.166; 7.168; 7.195; 7.197	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PD
1821	53	6. Nội tiết	7.140; 7.169; 7.198	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1822	54	6. Nội tiết	7.142; 7.171; 7.200	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh Basedow	PD
1823	55	6. Nội tiết	3.3942; 7.144; 7.173; 7.202; 27.58	Phẫu thuật nội soi cắt tiệt căn tuyến giáp	PD
1824	56	6. Nội tiết	7.151; 7.180; 7.209	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	PD
1825	57	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng	PD
1826	58	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PD
1827	59	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến cận giáp nguyên phát 2 bên	PD
1828	60	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ tuyến giáp	P2
1829	61	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và dẫn lưu sau mổ tuyến giáp	P2
1830	62	6. Nội tiết	7.152; 7.181; 7.210	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát	PD
1831	63	6. Nội tiết	7.153; 7.182; 7.211	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát	PD
1832	64	6. Nội tiết	7.155; 7.184; 7.213	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	PD
1833	65	6. Nội tiết	7.156; 7.185; 7.214	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PD
1834	66	6. Nội tiết	7.157; 7.186; 7.215	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên	PD
1835	67	6. Nội tiết	7.158; 7.187; 7.216	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PD
1836	68	6. Nội tiết	7.33 ; 7.64; 7.95; 7.126	Phẫu thuật cắt tuyến ức	PD
1837	69	6. Nội tiết	7.159; 7.188; 7.217	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực	P1
1838	70	6. Nội tiết	7.154; 7.183; 7.212	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức	PD
1839	71	6. Nội tiết		Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường	T1
1840	72	6. Nội tiết		Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường	T1
1841	73	6. Nội tiết		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét	T1
1842	74	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1843	75	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết tế bào gốc máu dây rốn hỗ trợ điều trị vết loét	T1
1844	76	6. Nội tiết	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T2
1845	77	6. Nội tiết	7.220	Tháo khớp ngón chân	P3
1846	78	6. Nội tiết	7.226	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới 50 cm2 do đái tháo đường	T2
1847	79	6. Nội tiết	7.227	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 51-100 cm2 do đái tháo đường	T1
1848	80	6. Nội tiết	7.228	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 101-200 cm2 do đái tháo đường	T1
1849	81	6. Nội tiết	7.229	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 201-400 cm2 do đái tháo đường	TD
1850	82	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt gân gấp ngón chân	P3
1851	83	6. Nội tiết	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai)	T3
1852	84	6. Nội tiết	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng chân	T3
1853	85	6. Nội tiết		Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường	T3
1854	86	6. Nội tiết	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3
1855	87	6. Nội tiết	7.244	Chọc hút lấy tế bào tuyến giáp	T3
1856	88	6. Nội tiết	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2
1857	89	6. Nội tiết	7.245	Chọc hút lấy tế bào u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T1
1858	90	6. Nội tiết		Chọc hút lấy tế bào tuyến cận giáp có hướng dẫn của siêu âm	T1
1859	91	6. Nội tiết		Tiêm cồn tuyệt đối điều trị nang giáp lành tính dưới hướng dẫn siêu âm	TD
1860	92	6. Nội tiết	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin	T3
1861	93	6. Nội tiết	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	T3
1862	94	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide	T3
1863	95	6. Nội tiết	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho phụ nữ mang thai	T3
1864	96	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng Insulin	T3
1865	97	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu không định lượng Insulin	T3
1866	98	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng C-peptide	T3
1867	99	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1868	100	6. Nội tiết		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin	TD
1869	101	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropin	T2
1870	102	6. Nội tiết	21.108	Nghiệm pháp nhịn đói 72h	T1
1871	103	6. Nội tiết	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3
1872	104	6. Nội tiết	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3
1873	105	6. Nội tiết	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3
1874	106	6. Nội tiết	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3
1875	107	6. Nội tiết	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3
1876	108	6. Nội tiết	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài	T3
1877	109	6. Nội tiết	21.115	Nghiệm pháp nhịn nước	T2
1878	110	6. Nội tiết	21.116	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin	T2
1879	111	6. Nội tiết	21.117	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin	T2
1880	112	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức	T2
1881	113	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc	T1
1882	114	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày	T3
1883	115	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu	T2
1884	116	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng	T2
1885	117	6. Nội tiết		Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva	T2
1886	118	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay	T2
1887	119	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế	T2
1888	120	6. Nội tiết		Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khẳng định cường aldosteron nguyên phát	T2
1889	121	6. Nội tiết		Bơm truyền insulin liên tục dưới da	T1
1890	122	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH	T2
1891	123	6. Nội tiết		Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những người bệnh đáp ứng kém với điều trị hormone giáp	T2
1892	124	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền enzym	T2
1893	125	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da	T1
1894	126	6. Nội tiết	7.232	Thảo móng quặp	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1895	127	6. Nội tiết	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PD
1896	128	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền gen trị liệu	T1
1897	1	7. Tạo máu và lympho	10.276	Phẫu thuật nạo vét hạch trong ung thư phổi	PD
1898	2	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch trung thất	P1
1899	3	7. Tạo máu và lympho	10.444	Phẫu thuật nạo vét hạch trung thất	P1
1900	4	7. Tạo máu và lympho	10.445	Nạo vét hạch cổ	P1
1901	5	7. Tạo máu và lympho	10.460	Nạo vét hạch D2	P1
1902	6	7. Tạo máu và lympho	10.461	Nạo vét hạch D3	PD
1903	7	7. Tạo máu và lympho	10.462	Nạo vét hạch D4	PD
1904	8	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D1	P1
1905	9	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D2	P1
1906	10	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D3	PD
1907	11	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D4	PD
1908	12	7. Tạo máu và lympho	27.194	Phẫu thuật nạo vét hạch ổ bụng	PD
1909	13	7. Tạo máu và lympho	27.196	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch ổ bụng	PD
1910	14	7. Tạo máu và lympho	7.23; 7.55; 7.86; 7.117	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ	P1
1911	15	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ trung tâm	P1
1912	16	7. Tạo máu và lympho	7.148; 7.177; 7.206	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ	PD
1913	17	7. Tạo máu và lympho	10.677	Phẫu thuật bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1
1914	18	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao < 3cm ngoại vi	P2
1915	19	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao ≥ 3cm ngoại vi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1916	20	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1
1917	21	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1
1918	22	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u nang bạch huyết vùng cổ	P1
1919	23	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u bạch mạch vùng hàm mặt	P1
1920	24	7. Tạo máu và lympho	3.2526	Phẫu thuật nạo vét hạch dưới hàm	P1
1921	25	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật đóng rò ống ngực	P1
1922	26	7. Tạo máu và lympho	10.676	Phẫu thuật khâu vết thương lách	P2
1923	27	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1
1924	28	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	PĐ
1925	29	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo ổ bụng trong lao	P1
1926	30	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P2
1927	31	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung	P1
1928	32	7. Tạo máu và lympho	10.459	Phẫu thuật nạo vét hạch D1	P2
1929	33	7. Tạo máu và lympho	10.615	Phẫu thuật lấy hạch cuống gan	P1
1930	34	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch chủ bụng	PĐ
1931	35	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1
1932	36	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1
1933	37	7. Tạo máu và lympho	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1
1934	38	7. Tạo máu và lympho	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P2
1935	39	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú và lập bản đồ bạch huyết	P2
1936	40	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch bẩm sinh	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1937	41	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch phức tạp vùng đầu cổ	PD
1938	42	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch bẹn	P1
1939	43	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch khoeo	P2
1940	44	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	P1
1941	45	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vi phẫu ghép hạch điều trị phù do tắc bạch mạch	P1
1942	46	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi vét hạch chủ bụng	PD
1943	47	7. Tạo máu và lympho	27.302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách	P1
1944	48	7. Tạo máu và lympho	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	PD
1945	49	7. Tạo máu và lympho	27.301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách	P1
1946	50	7. Tạo máu và lympho	27.83	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực	P1
1947	51	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1
1948	52	7. Tạo máu và lympho	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên	P1
1949	53	7. Tạo máu và lympho	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt	P2
1950	54	7. Tạo máu và lympho	27.60	Phẫu thuật nội soi vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1
1951	55	7. Tạo máu và lympho		Phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	
1952	56	7. Tạo máu và lympho	22.533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng	
1953	57	7. Tạo máu và lympho	22.546; 22.547	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh ở nhiệt độ âm 80°C	
1954	58	7. Tạo máu và lympho	22.128	Chọc hút tủy xương bằng máy	T2
1955	59	7. Tạo máu và lympho	22.126	Chọc hút tủy xương bằng phương pháp thủ công	T2
1956	60	7. Tạo máu và lympho		Đánh giá hoạt tính của tế bào diệt tự nhiên (NK)	
1957	61	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào để chẩn đoán bệnh lý cơ quan tạo máu	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1958	62	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào gốc tạo máu bằng nuôi cấy	
1959	63	7. Tạo máu và lympho	22.532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình	
1960	64	7. Tạo máu và lympho	22.545	Đông lạnh khối sản phẩm tế bào trị liệu trên hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình	
1961	65	7. Tạo máu và lympho	22.503	Gạn tách bạch cầu để điều trị	T1
1962	66	7. Tạo máu và lympho	22.676	Gạn tách huyết tương để điều trị	T1
1963	67	7. Tạo máu và lympho	22.504	Gạn tách tiểu cầu để điều trị	T1
1964	68	7. Tạo máu và lympho	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	T1
1965	69	7. Tạo máu và lympho	22.503	Gạn tách bạch cầu hạt từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị	T1
1966	70	7. Tạo máu và lympho		Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị	T1
1967	71	7. Tạo máu và lympho	22.537	Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động	T1
1968	72	7. Tạo máu và lympho	22.520	Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động	T1
1969	73	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt	
1970	74	7. Tạo máu và lympho	22.683	Điều chế tế bào gốc tạo máu trên hệ thống tự động	
1971	75	7. Tạo máu và lympho	22.499	Rút máu để điều trị	T2
1972	76	7. Tạo máu và lympho	22.132	Sinh thiết tủy xương bằng máy	T1
1973	77	7. Tạo máu và lympho	22.130; 22.131	Sinh thiết tủy xương bằng phương pháp thủ công	T1
1974	78	7. Tạo máu và lympho	22.521; 22.530; 22.536	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	TD
1975	79	7. Tạo máu và lympho	22.519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	T3
1976	80	7. Tạo máu và lympho		Thu thập mô dây rốn để phân lập tế bào gốc	T3
1977	81	7. Tạo máu và lympho	22.563	Thu thập mô mỡ để phân lập tế bào gốc	T1
1978	82	7. Tạo máu và lympho	22.682	Truyền hoặc tiêm khối tế bào gốc	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
1979	83	7. Tạo máu và lympho		Truyền máu hòa hợp kháng nguyên nhóm máu ngoài hệ ABO	T3
1980	84	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu [bạch cầu]	T3
1981	85	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu [huyết tương]	T3
1982	86	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu [máu toàn phần, khối hồng cầu]	T3
1983	87	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu [tiểu cầu]	T3
1984	88	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu [yếu tố đông máu]	T3
1985	89	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu	T3
1986	90	7. Tạo máu và lympho	22.500	Truyền thay máu	T2
1987	91	7. Tạo máu và lympho	22.690	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng kỹ thuật Flow cytometry	
1988	92	7. Tạo máu và lympho	22.689	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng kỹ thuật thủ công nhuộm xanh trypan	
1989	93	7. Tạo máu và lympho	22.689	Xác định tỷ lệ tế bào sống trên hệ thống tự động bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	
1990	94	7. Tạo máu và lympho		Chọc hút tế bào hạch bằng kim nhỏ	T3
1991	95	7. Tạo máu và lympho	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
1992	96	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (một bên)	P1
1993	97	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn (một bên)	P1
1994	98	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (hai bên)	P1
1995	99	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn (hai bên)	P1
1996	100	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng một bên	PD
1997	101	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng hai bên	PD
1998	102	7. Tạo máu và lympho	3.2638; 12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	PD
1999	103	7. Tạo máu và lympho	3.4124; 13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2000	104	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài không cùng huyết thống	T1
2001	105	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hòa hợp kết hợp máu dây rốn	T1
2002	106	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hoà hợp	T1
2003	107	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài từ dịch tủy xương	T1
2004	108	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài từ máu dây rốn	T1
2005	109	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài từ máu ngoại vi	T1
2006	110	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân [chưa tinh sạch]	T1
2007	111	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân [có tinh sạch]	T1
2008	1	8. CXK	7.218	Phẫu thuật cắt đoạn xương bàn chân	P2
2009	2	8. CXK	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PD
2010	3	8. CXK	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PD
2011	4	8. CXK	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	PD
2012	5	8. CXK	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2
2013	6	8. CXK	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	P1
2014	7	8. CXK		Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai phức tạp [gãy nhiều mảnh và có tổn thương phối hợp xương đòn]	PD
2015	8	8. CXK	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	P1
2016	9	8. CXK	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2
2017	10	8. CXK	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	P1
2018	11	8. CXK	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	P1
2019	12	8. CXK	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	P1
2020	13	8. CXK	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	PD
2021	14	8. CXK	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PD
2022	15	8. CXK	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	P1
2023	16	8. CXK	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	PD
2024	17	8. CXK	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1
2025	18	8. CXK	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	P1
2026	19	8. CXK	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2027	20	8. CXK	27.450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	P1
2028	21	8. CXK	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	P1
2029	22	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp vai tái tạo dây chằng quạ - đòn bằng mảnh ghép tự thân	PD
2030	23	8. CXK		Phẫu thuật tái tạo dây chằng quạ đòn bằng gân đồng loại	PD
2031	24	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị trật khớp cùng vai - đòn	P1
2032	25	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị thương tổn gân nhị đầu cánh tay	P1
2033	26	8. CXK	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	PD
2034	27	8. CXK	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	PD
2035	28	8. CXK	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu gân chóp xoay	PD
2036	29	8. CXK	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	P1
2037	30	8. CXK	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	PD
2038	31	8. CXK	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1
2039	32	8. CXK	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	PD
2040	33	8. CXK	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay đơn giản [gãy gọn, gãy 1 đường]	P1
2041	34	8. CXK	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	PD
2042	35	8. CXK	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gãy có mảnh]	P1
2043	36	8. CXK	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1
2044	37	8. CXK	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	PD
2045	38	8. CXK	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2
2046	39	8. CXK		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương quay	P1
2047	40	8. CXK		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương trụ	PD
2048	41	8. CXK	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2
2049	42	8. CXK	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1
2050	43	8. CXK	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2051	44	8. CXK	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp khuỷu	P1
2052	45	8. CXK	27.452	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp khuỷu	PD
2053	46	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu điều trị thương tổn sụn khớp	P1
2054	47	8. CXK		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp khuỷu	P1
2055	48	8. CXK	10.951	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1
2056	49	8. CXK	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1
2057	50	8. CXK	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1
2058	51	8. CXK	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1
2059	52	8. CXK		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp gối	P1
2060	53	8. CXK	27.473	Phẫu thuật KHX vùng khớp gối có nội soi hỗ trợ	PD
2061	54	8. CXK	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu đơn giản [gãy không có mảnh thứ 3 trở lên]	P1
2062	55	8. CXK	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gãy nhiều mảnh, không lập lại được giải phẫu ban đầu]	P1
2063	56	8. CXK	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	P2
2064	57	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ đài quay do gãy nát đài quay	P2
2065	58	8. CXK	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp [gãy có nhiều mảnh]	P1
2066	59	8. CXK	10.911	Phẫu thuật găm kim cố định điều trị trật khớp khuỷu	P1
2067	60	8. CXK	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu (gãy từ 2 xương trở lên và nhiều mảnh)	P1
2068	61	8. CXK	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)	P1
2069	62	8. CXK		Phẫu thuật kết hợp xương mỏm vẹt	PD
2070	63	8. CXK		Phẫu thuật thay đài quay nhân tạo	PD
2071	64	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp khuỷu	PD
2072	65	8. CXK		Phẫu thuật thay chỏm quay	PD
2073	66	8. CXK	10.736	Phẫu thuật KHX xương trụ và đặt lại đài quay	P1
2074	67	8. CXK	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	P1
2075	68	8. CXK	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2076	69	8. CXK	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gãy từ hai xương trở lên tham gia vào khớp khuỷu (đầu dưới xương cánh tay, mỏm khuỷu, đài quay, mỏm vẹt); gãy nhiều mảnh; tổn thương phối hợp nặng như dây chằng, bao khớp]	PD
2077	70	8. CXK	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	P1
2078	71	8. CXK	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	P2
2079	72	8. CXK	10.821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P1
2080	73	8. CXK	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1
2081	74	8. CXK	10.823	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1
2082	75	8. CXK	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục cal lệch đầu dưới xương quay	P1
2083	76	8. CXK	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1
2084	77	8. CXK	10.830	Phẫu thuật KHX xương thuyền bằng vít	P1
2085	78	8. CXK	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1
2086	79	8. CXK	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới	P1
2087	80	8. CXK	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1
2088	81	8. CXK		Phẫu thuật KHX gãy xương thuyền	P1
2089	82	8. CXK		Phẫu thuật điều trị gãy khớp giả xương thuyền [KHX ghép xương]	PD
2090	83	8. CXK	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1
2091	84	8. CXK	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1
2092	85	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay điều trị thương tổn dây chằng sụn sợi tam giác	PD
2093	86	8. CXK		Phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	P1
2094	87	8. CXK	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1
2095	88	8. CXK	10.746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1
2096	89	8. CXK	10.747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1
2097	90	8. CXK	10.815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	P1
2098	91	8. CXK	10.816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1
2099	92	8. CXK	10.817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2100	93	8. CXK	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1
2101	94	8. CXK	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1
2102	95	8. CXK	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1
2103	96	8. CXK	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1
2104	97	8. CXK	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (vùng II)	PD
2105	98	8. CXK		Phẫu thuật ghép gân trừ bàn tay	PD
2106	99	8. CXK	10.810	Phẫu thuật nối gân duỗi bàn tay	P1
2107	100	8. CXK	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1
2108	101	8. CXK	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh giữa	PD
2109	102	8. CXK		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh trụ	PD
2110	103	8. CXK		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh quay	PD
2111	104	8. CXK	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón 1	P1
2112	105	8. CXK	10.825	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1
2113	106	8. CXK	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1
2114	107	8. CXK	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1
2115	108	8. CXK	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PD
2116	109	8. CXK	10.841	Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 1	PD
2117	110	8. CXK		Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 2	PD
2118	111	8. CXK	10.842	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương bàn tay	P1
2119	112	8. CXK		Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương ngoài bàn tay	P1
2120	113	8. CXK	10.843	Phẫu thuật tạo hình hãm gân (DE QUER VAIN và ngón tay cò súng)	P2
2121	114	8. CXK	10.954	Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương phần mềm	P2
2122	115	8. CXK		Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương rách da đầu	P1
2123	116	8. CXK	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	P2
2124	117	8. CXK	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2125	118	8. CXK	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	P1
2126	119	8. CXK	10.754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	P1
2127	120	8. CXK	10.755	Phẫu thuật KHX trật khớp mu	P1
2128	121	8. CXK	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	P1
2129	122	8. CXK	10.757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần [gãy thành sau ổ cối]	P1
2130	123	8. CXK	10.897	Phẫu thuật tạo hình ghép xương điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1
2131	124	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình KHX điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1
2132	125	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình bao khớp, ổ cối điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1
2133	126	8. CXK	10.916	Phẫu thuật đặt lại khớp cố định sau chấn thương	P1
2134	127	8. CXK		Phẫu thuật nắn chỉnh khớp háng sau chấn thương	P1
2135	128	8. CXK	10.758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp [gãy thành sau; gãy ngang ổ cối; gẫy ổ cối - trật háng]	PD
2136	129	8. CXK	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	PD
2137	130	8. CXK	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp háng	P1
2138	131	8. CXK	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1
2139	132	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp háng điều trị rách sụn viền	P1
2140	133	8. CXK		Phẫu thuật KHX chỏm xương đùi, đặt lại khớp (gẫy Pipkin - gãy chỏm và trật khớp háng)	PD
2141	134	8. CXK	10.760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PD
2142	135	8. CXK	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	PD
2143	136	8. CXK	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	PD
2144	137	8. CXK	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	P1
2145	138	8. CXK	10.761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	P1
2146	139	8. CXK	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1
2147	140	8. CXK	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2148	141	8. CXK	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1
2149	142	8. CXK	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1
2150	143	8. CXK	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	P1
2151	144	8. CXK	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (có mảnh rời)	P1
2152	145	8. CXK	10.918	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi	P1
2153	146	8. CXK	10.919	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1
2154	147	8. CXK	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1
2155	148	8. CXK	10.768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	P1
2156	149	8. CXK	10.771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1
2157	150	8. CXK	10.772	Phẫu thuật KHX xương bánh chè	P2
2158	151	8. CXK	10.898	Phẫu thuật tạo hình gân cơ tứ đầu đùi do trật bánh chè bẩm sinh	P1
2159	152	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh	P1
2160	153	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình gân bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh	P1
2161	154	8. CXK	10.899	Phẫu thuật nắn trật, tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè mắc phải	P1
2162	155	8. CXK	10.949	Phẫu thuật buộc vòng chỉ thép xương bánh chè	P2
2163	156	8. CXK	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gãy nhiều mảnh]	P1
2164	157	8. CXK	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1
2165	158	8. CXK	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt bao hoạt dịch khớp gối	P1
2166	159	8. CXK	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1
2167	160	8. CXK	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1
2168	161	8. CXK	27.465	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân ghép sụn	P1
2169	162	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn	PD
2170	163	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp vai ghép sụn	PD
2171	164	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu ghép sụn	PD
2172	165	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay ghép sụn	PD
2173	166	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị thương tổn sụn khớp (Micro fracture)	P1
2174	167	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn tự thân, điều trị thương tổn sụn khớp	PD
2175	168	8. CXK	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2176	169	8. CXK	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PD
2177	170	8. CXK	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PD
2178	171	8. CXK	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PD
2179	172	8. CXK	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PD
2180	173	8. CXK	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PD
2181	174	8. CXK	10.881	Phẫu thuật khâu cơ chóp xoay	P1
2182	175	8. CXK		Phẫu thuật ghép gân cơ chóp xoay	P1
2183	176	8. CXK		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép tự thân	P1
2184	177	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép tự thân	P1
2185	178	8. CXK	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PD
2186	179	8. CXK	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PD
2187	180	8. CXK	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PD
2188	181	8. CXK	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	PD
2189	182	8. CXK	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PD
2190	183	8. CXK	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PD
2191	184	8. CXK	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên chày khớp gối	PD
2192	185	8. CXK	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên mác khớp gối	PD
2193	186	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ mâm chày	P1
2194	187	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ lồi cầu đùi	P1
2195	188	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị vỡ bánh chè	P1
2196	189	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị trật khớp bánh chè - đùi	P1
2197	190	8. CXK	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	PD
2198	191	8. CXK	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2199	192	8. CXK	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	PD
2200	193	8. CXK	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	PD
2201	194	8. CXK	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PD
2202	195	8. CXK		Phẫu thuật mổ mở đóng cứng khớp cổ chân	P1
2203	196	8. CXK	10.783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	P1
2204	197	8. CXK	10.784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1
2205	198	8. CXK	10.785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1
2206	199	8. CXK		Phẫu thuật nội soi cắt cân gan chân	P1
2207	200	8. CXK		Phẫu thuật KHX gãy 2 xương mắt cá	P2
2208	201	8. CXK		Phẫu thuật KHX gãy 3 xương mắt cá	P1
2209	202	8. CXK		Phẫu thuật KHX gãy xương sên	P1
2210	203	8. CXK	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1
2211	204	8. CXK	10.775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1
2212	205	8. CXK	10.776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1
2213	206	8. CXK	10.777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	PD
2214	207	8. CXK	10.778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	PD
2215	208	8. CXK	10.779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1
2216	209	8. CXK	10.781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	P1
2217	210	8. CXK	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1
2218	211	8. CXK	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1
2219	212	8. CXK	10.782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PD
2220	213	8. CXK	10.786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PD
2221	214	8. CXK	10.787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	PD
2222	215	8. CXK		Phẫu thuật KHX gãy xương sên phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương sên]	PD
2223	216	8. CXK	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương chày	PD
2224	217	8. CXK	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PD
2225	218	8. CXK	27.484	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	P1
2226	219	8. CXK	27.485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	P1
2227	220	8. CXK		Phẫu thuật cắt cân gan chân	P2
2228	221	8. CXK	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2229	222	8. CXK	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1
2230	223	8. CXK	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1
2231	224	8. CXK	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1
2232	225	8. CXK	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1
2233	226	8. CXK	10.789	Phẫu thuật KHX gãy xương gót phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương gót]	PD
2234	227	8. CXK	10.790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	P1
2235	228	8. CXK	10.791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	P1
2236	229	8. CXK	10.792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1
2237	230	8. CXK	10.793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1
2238	231	8. CXK	10.794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1
2239	232	8. CXK	10.795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1
2240	233	8. CXK	10.796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1
2241	234	8. CXK	10.797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PD
2242	235	8. CXK	10.798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1
2243	236	8. CXK	10.799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1
2244	237	8. CXK	10.800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1
2245	238	8. CXK	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi trên khác	P1
2246	239	8. CXK		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi dưới khác	P1
2247	240	8. CXK	10.801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1
2248	241	8. CXK	10.802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1
2249	242	8. CXK	10.803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1
2250	243	8. CXK	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2
2251	244	8. CXK	10.959	Phẫu thuật chuyển vạt cơ che phủ khuyết hở xương cẳng chân	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2252	245	8. CXK	27.488	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	PD
2253	246	8. CXK	27.489	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt	PD
2254	247	8. CXK	27.495	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)	PD
2255	248	8. CXK	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: vạt cơ lưng to; vạt cơ thẳng bụng; vạt mạc treo ...	PD
2256	249	8. CXK	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	PD
2257	250	8. CXK	10.833	Phẫu thuật giả ép hoặc chuyển giường thần kinh trụ	P1
2258	251	8. CXK	10.834	Phẫu thuật giải ép thần kinh quay	P1
2259	252	8. CXK		Phẫu thuật giải ép thần kinh khuỷu	P1
2260	253	8. CXK	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	PD
2261	254	8. CXK	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	PD
2262	255	8. CXK	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	PD
2263	256	8. CXK	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PD
2264	257	8. CXK	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	PD
2265	258	8. CXK	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	PD
2266	259	8. CXK	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chày sau	P1
2267	260	8. CXK		Phẫu thuật chuyển gân chày trước	P1
2268	261	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp bàn - ngón tay	PD
2269	262	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón tay	PD
2270	263	8. CXK	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1
2271	264	8. CXK		Phẫu thuật mở cửa sổ xương tưới rửa kháng sinh	P1
2272	265	8. CXK	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PD
2273	266	8. CXK	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1
2274	267	8. CXK	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1
2275	268	8. CXK	10.852	Phẫu thuật ghép xương và chỉnh trục điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1
2276	269	8. CXK	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	P1
2277	270	8. CXK	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1
2278	271	8. CXK	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2279	272	8. CXK	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2
2280	273	8. CXK	10.858	Phẫu thuật KHX xương mác, mắt cá trong và đặt lại khớp chày - sên (điều trị bệnh Dupuytre)	P1
2281	274	8. CXK	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P1
2282	275	8. CXK	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2
2283	276	8. CXK	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay	P1
2284	277	8. CXK		Phẫu thuật cắt cụt cánh tay	P1
2285	278	8. CXK	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2
2286	279	8. CXK	10.942	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	P1
2287	280	8. CXK		Phẫu thuật cắt cụt đùi	P1
2288	281	8. CXK		Phẫu thuật cắt cụt bàn chân	P1
2289	282	8. CXK		Phẫu thuật cắt cụt bàn tay	P1
2290	283	8. CXK	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2
2291	284	8. CXK	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2
2292	285	8. CXK	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay (1 ngón)	P2
2293	286	8. CXK		Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón chân (1 ngón)	P2
2294	287	8. CXK	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón 1	P2
2295	288	8. CXK	10.877	Phẫu thuật nối gân Achille	P1
2296	289	8. CXK	10.882	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu cánh tay	P1
2297	290	8. CXK	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1
2298	291	8. CXK	10.884	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1
2299	292	8. CXK	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt màng hoạt dịch	P1
2300	293	8. CXK	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	P1
2301	294	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân lấy dị vật	P1
2302	295	8. CXK		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân hỗ trợ điều trị gãy mắt cá chân	P1
2303	296	8. CXK		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị bán trật khớp cổ chân tới muộn	P1
2304	297	8. CXK	10.886	Phẫu thuật tạo hình điều trị đứt gân Achille tới muộn	PD
2305	298	8. CXK	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1
2306	299	8. CXK	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1
2307	300	8. CXK	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2308	301	8. CXK	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương đùi]	P1
2309	302	8. CXK	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương chầy và xương mác]	P1
2310	303	8. CXK	10.922	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên	P1
2311	304	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh trục chi dưới 1 bên	PD
2312	305	8. CXK	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đùi	P1
2313	306	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng chân	P1
2314	307	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng tay	P1
2315	308	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cánh tay	P1
2316	309	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đòn	P1
2317	310	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn chân	P1
2318	311	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn tay	P1
2319	312	8. CXK	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	PD
2320	313	8. CXK	10.941	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên (chi dưới) 1 bên	P1
2321	314	8. CXK	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P1
2322	315	8. CXK	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1
2323	316	8. CXK	10.894	Phẫu thuật lấy xương mác có cuống mạch nuôi	PD
2324	317	8. CXK	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1
2325	318	8. CXK	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2
2326	319	8. CXK	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn ngón tay	T2
2327	320	8. CXK	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2
2328	321	8. CXK	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2
2329	322	8. CXK	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2
2330	323	8. CXK	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2
2331	324	8. CXK		Nắn, bó bột bàn chân	T1
2332	325	8. CXK	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1
2333	326	8. CXK	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1
2334	327	8. CXK	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2
2335	328	8. CXK	10.994	Nắn, bó bột cột sống	T2
2336	329	8. CXK	10.101	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2337	330	8. CXK	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2
2338	331	8. CXK	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2
2339	332	8. CXK	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1
2340	333	8. CXK	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng	T1
2341	334	8. CXK	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1
2342	335	8. CXK	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2
2343	336	8. CXK		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1
2344	337	8. CXK	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2
2345	338	8. CXK	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2
2346	339	8. CXK	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2
2347	340	8. CXK	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1
2348	341	8. CXK	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1
2349	342	8. CXK	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2
2350	343	8. CXK	10.1026	Nắn, bó bột cẳng bàn chân	T1
2351	344	8. CXK	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1
2352	345	8. CXK	10.903	Phẫu thuật xơ hóa cơ thẳng đùi	P1
2353	346	8. CXK		Phẫu thuật xơ hóa cơ tứ đầu đùi	P1
2354	347	8. CXK	10.992	Bột Corset Minerve.Cravate	T1
2355	348	8. CXK	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1
2356	349	8. CXK	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1
2357	350	8. CXK	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1
2358	351	8. CXK	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2
2359	352	8. CXK		Bó bột Desault	T1
2360	353	8. CXK	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2
2361	354	8. CXK	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2
2362	355	8. CXK	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2
2363	356	8. CXK	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2
2364	357	8. CXK	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1
2365	358	8. CXK	10.905	Kỹ thuật sử dụng màn hình tăng sáng (C-ARM) trong nắn, bó bột	TD
2366	359	8. CXK	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2
2367	360	8. CXK	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2
2368	361	8. CXK	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2369	362	8. CXK	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1
2370	363	8. CXK	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1
2371	364	8. CXK	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1
2372	365	8. CXK	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1
2373	366	8. CXK	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1
2374	367	8. CXK	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2
2375	368	8. CXK	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1
2376	369	8. CXK	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2
2377	370	8. CXK	3.3863; 10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2
2378	371	8. CXK	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1
2379	372	8. CXK	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PD
2380	373	8. CXK	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1
2381	374	8. CXK	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PD
2382	375	8. CXK	10.933	Phẫu thuật ghép chi	PD
2383	376	8. CXK	10.984	Phẫu thuật tháo phương tiện kết hợp xương	P2
2384	377	8. CXK	3.3883; 10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	P1
2385	378	8. CXK	3.3699; 10.981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1
2386	379	8. CXK	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1
2387	380	8. CXK	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2
2388	381	8. CXK	3.4246	Tháo bột các loại	T2
2389	382	8. CXK		Phẫu thuật điều trị áp xe cơ cạnh sống, cơ thắt lưng chậu	P1
2390	383	8. CXK		Nắn, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài	TD
2391	384	8. CXK		Bó bột cẳng bàn tay	T2
2392	385	8. CXK		Bó bột cánh cẳng bàn tay	T2
2393	386	8. CXK		Nắn, bó bột bàn tay	T2
2394	387	8. CXK		Nắn, bó bột trật chỏm quay	T2
2395	388	8. CXK		Bó bột cẳng bàn chân	T2
2396	389	8. CXK		Bó bột đùi cẳng bàn chân	T2
2397	390	8. CXK		Bó bột ống đùi cẳng chân	T1
2398	391	8. CXK		Bó bột chậu lưng chân	T1
2399	392	8. CXK		Phẫu thuật chuyển cơ mác bên dài	P1
2400	393	8. CXK		Phẫu thuật cắt lọc, nạo viêm	P1
2401	394	8. CXK	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1
2402	395	8. CXK		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2403	396	8. CXK		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)	P2
2404	397	8. CXK		Chỉnh hình ngón chân quắp (co gấp ngón)	P1
2405	398	8. CXK		Chỉnh hình chỉnh trục ngón chân	P1
2406	399	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương gót	P1
2407	400	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương nguyệt (bàn tay)	P1
2408	401	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương sên	P1
2409	402	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương mác	P1
2410	403	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương hộp, xương ghe	P1
2411	404	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương quay	P1
2412	405	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương trụ	PD
2413	406	8. CXK	10.960	Phẫu thuật vá da diện tích	P2
2414	407	8. CXK	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm^2	P2
2415	408	8. CXK	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1cm^2	P2
2416	409	8. CXK	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng	P2
2417	410	8. CXK	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích > 10cm^2	P1
2418	411	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương đùi	PD
2419	412	8. CXK		Phẫu thuật lấy bỏ xương cánh tay	PD
2420	413	8. CXK		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính bằng nhau	PD
2421	414	8. CXK		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính không bằng nhau	PD
2422	415	8. CXK	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2	PD
2423	416	8. CXK	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha	PD
2424	417	8. CXK	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1
2425	418	8. CXK	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P1
2426	419	8. CXK	10.971	Lấy u xương và ghép xi măng	P1
2427	420	8. CXK	10.1034	Phẫu thuật cố định cổ chẩm	PD
2428	421	8. CXK	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PD
2429	422	8. CXK	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	P2
2430	423	8. CXK	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ	PD
2431	424	8. CXK	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	PD
2432	425	8. CXK	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1
2433	426	8. CXK	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1
2434	427	8. CXK	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau vi phẫu	PD
2435	428	8. CXK	10.1041	Phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1
2436	429	8. CXK	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2437	430	8. CXK	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PD
2438	431	8. CXK	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	PD
2439	432	8. CXK	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PD
2440	433	8. CXK	10.1043	Kéo cột sống bằng khung Halo	T1
2441	434	8. CXK	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PD
2442	435	8. CXK	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1
2443	436	8. CXK	10.1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	PD
2444	437	8. CXK	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	P1
2445	438	8. CXK	3.3637; 10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1
2446	439	8. CXK	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1
2447	440	8. CXK	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PD
2448	441	8. CXK	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 mỏm nha qua miệng	PD
2449	442	8. CXK	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	PD
2450	443	8. CXK	27.63	Phẫu thuật nội soi cột sống cổ giải ép lối sau	PD
2451	444	8. CXK	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	PD
2452	445	8. CXK	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	PD
2453	446	8. CXK	27.66	Phẫu thuật nội soi giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	PD
2454	447	8. CXK	3.3615; 10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PD
2455	448	8. CXK	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	PD
2456	449	8. CXK	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	PD
2457	450	8. CXK	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1
2458	451	8. CXK	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1
2459	452	8. CXK	10.1054	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2460	453	8. CXK	3.3618; 10.1055	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PD
2461	454	8. CXK	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PD
2462	455	8. CXK	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PD
2463	456	8. CXK	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PD
2464	457	8. CXK	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước	PD
2465	458	8. CXK	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phối hợp hai đường	PD
2466	459	8. CXK	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PD
2467	460	8. CXK	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và hàn xương	PD
2468	461	8. CXK	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước	PD
2469	462	8. CXK	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống ngực đường sau	PD
2470	463	8. CXK	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	PD
2471	464	8. CXK	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	PD
2472	465	8. CXK	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương	PD
2473	466	8. CXK	10.1073	Lấy đĩa đệm cột sống cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (ALIF)	PD
2474	467	8. CXK	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PD
2475	468	8. CXK	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	PD
2476	469	8. CXK	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PD
2477	470	8. CXK	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống	PD
2478	471	8. CXK	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PD
2479	472	8. CXK	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (hỗ trợ)	PD
2480	473	8. CXK		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống Bodytom và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác	PD
2481	474	8. CXK		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống O.arm và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác	PD
2482	475	8. CXK	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2483	476	8. CXK	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PD
2484	477	8. CXK	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PD
2485	478	8. CXK	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PD
2486	479	8. CXK	10.1081	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau	PD
2487	480	8. CXK	10.1087	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PD
2488	481	8. CXK	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	PD
2489	482	8. CXK	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PD
2490	483	8. CXK	10.1086	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PD
2491	484	8. CXK	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PD
2492	485	8. CXK	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PD
2493	486	8. CXK	10.1089	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1
2494	487	8. CXK	10.1090	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1
2495	488	8. CXK	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1
2496	489	8. CXK	10.1092	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da	P1
2497	490	8. CXK	10.1093	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PD
2498	491	8. CXK		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương liên thân đốt đường bên ít xâm lấn (XLIF)	PD
2499	492	8. CXK		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	TD
2500	493	8. CXK		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của C-ARM	TD
2501	494	8. CXK		Phong bế rễ thần kinh vùng cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2502	495	8. CXK		Phong bế thần kinh và diện khớp đốt sống điều trị đau cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM	TD
2503	496	8. CXK		Phẫu thuật cắt khớp cột sống cổ đường sau và lấy đĩa ghép xương nẹp vít cột sống cổ đường trước	PD
2504	497	8. CXK		Phẫu thuật cột sống đường sau cắt thân cột sống hình chêm, nẹp vít, ghép xương điều trị gù vẹo cột sống	PD
2505	498	8. CXK		Phẫu thuật cột sống có theo dõi thần kinh tủy sống trong mổ	PD
2506	499	8. CXK		Đặt đai số 8 gãy xương đòn	T2
2507	500	8. CXK		Đặt đai vải treo tay	T2
2508	501	8. CXK		Đặt lại khớp trật cũ khớp vai	P1
2509	502	8. CXK		Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi	T2
2510	503	8. CXK		Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối	T2
2511	504	8. CXK		Xuyên đinh kéo tạ	T1
2512	505	8. CXK		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại	PD
2513	506	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại	P1
2514	507	8. CXK		Phẫu thuật khoan tái tưới máu chỏm xương đùi dưới màn tăng sáng	P2
2515	508	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp cổ chân	PD
2516	509	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp bàn ngón chân	PD
2517	510	8. CXK		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón chân	PD
2518	511	8. CXK		Phẫu thuật điều trị vết thương tủy sống (có hoặc không kèm cố định cột sống)	PD
2519	512	8. CXK		Băng chỉnh hình số 8	T2
2520	513	8. CXK		Cắt chỉ thép	T1
2521	514	8. CXK	2.512	Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp	TD
2522	515	8. CXK		Kỹ thuật tách huyết tương giàu tiểu cầu	T2
2523	516	8. CXK	2.508	Cắt lọc hạt tô phi vỡ	T2
2524	517	8. CXK	3.3898; 3.3909	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe	T3
2525	518	8. CXK	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3
2526	519	8. CXK		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3
2527	520	8. CXK	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2528	521	8. CXK	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2529	522	8. CXK	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2530	523	8. CXK	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2531	524	8. CXK		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp	T2
2532	525	8. CXK	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp	T2
2533	526	8. CXK		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng	T2
2534	527	8. CXK	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	T2
2535	528	8. CXK	2.515	Lấy dịch khớp xét nghiệm tinh thể urat	T3
2536	529	8. CXK	2.514	Lấy dịch khớp xét nghiệm tế bào học	T3
2537	530	8. CXK		Tiêm khớp khác (1 vị trí)	T3
2538	531	8. CXK	2.381	Tiêm khớp gối	T3
2539	532	8. CXK	2.383	Tiêm khớp cổ chân	T3
2540	533	8. CXK	2.385	Tiêm khớp cổ tay	T3
2541	534	8. CXK	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	T3
2542	535	8. CXK	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3
2543	536	8. CXK	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3
2544	537	8. CXK	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3
2545	538	8. CXK		Tiêm khớp đốt ngón chân	T3
2546	539	8. CXK	2.389	Tiêm khớp vai	T3
2547	540	8. CXK	2.390	Tiêm khớp ức đòn	T3
2548	541	8. CXK	2.391	Tiêm khớp ức sườn	T3
2549	542	8. CXK	2.392	Tiêm khớp đòn cùng vai	T3
2550	543	8. CXK	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	T2
2551	544	8. CXK	2.382	Tiêm khớp háng	T2
2552	545	8. CXK	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	T2
2553	546	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta	T3
2554	547	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch mỏm khuỷu	T3
2555	548	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch u ngồi	T3
2556	549	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè	T3
2557	550	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè	T3
2558	551	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới gân Achille	T3
2559	552	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille	T3
2560	553	8. CXK	2.509	Kỹ thuật truyền thuốc sinh học	T2
2561	554	8. CXK	2.509	Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học	T2
2562	555	8. CXK		Hút dịch khớp khác (1 vị trí)	T3
2563	556	8. CXK	2.349	Hút dịch khớp gối	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2564	557	8. CXK	2.359	Hút dịch khớp vai	T3
2565	558	8. CXK	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	T3
2566	559	8. CXK	2.351	Hút dịch khớp háng	T3
2567	560	8. CXK	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	T3
2568	561	8. CXK	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	T3
2569	562	8. CXK	2.361	Hút nang dịch, bao hoạt dịch, kén bao thanh dịch khác (1 vị trí)	T3
2570	563	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu	T3
2571	564	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè	T3
2572	565	8. CXK		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)	T2
2573	566	8. CXK	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2574	567	8. CXK	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2575	568	8. CXK	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2576	569	8. CXK	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2577	570	8. CXK	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2578	571	8. CXK	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2579	572	8. CXK		Hút dịch khớp đốt bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2580	573	8. CXK		Hút dịch khớp đốt bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2581	574	8. CXK		Hút dịch khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2582	575	8. CXK		Hút dịch khớp ức sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2583	576	8. CXK		Hút dịch khớp cùng vai đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2584	577	8. CXK		Hút dịch khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2585	578	8. CXK	2.362	Hút dịch nang bao hoạt dịch, kén bao thanh dịch dưới hướng dẫn siêu âm (1 vị trí)	T3
2586	579	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2587	580	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2588	581	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2589	582	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2590	583	8. CXK		Hút dịch kén Baker dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2591	584	8. CXK		Hút dịch bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2592	585	8. CXK	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm (1 vị trí)	T3
2593	586	8. CXK	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)	T2
2594	587	8. CXK	2.365	Nội soi khớp gối chẩn đoán	T1
2595	588	8. CXK	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối cắt màng hoạt dịch	P1
2596	589	8. CXK	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối làm sạch	P1
2597	590	8. CXK	2.368	Phẫu thuật nội soi khớp gối lấy dị vật	P1
2598	591	8. CXK	2.366	Phẫu thuật nội soi khớp gối rửa khớp	P1
2599	592	8. CXK	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán	T1
2600	593	8. CXK	2.371	Phẫu thuật nội soi khớp vai làm sạch	P1
2601	594	8. CXK	2.372	Phẫu thuật nội soi khớp vai lấy dị vật	P1
2602	595	8. CXK	2.370	Phẫu thuật nội soi khớp vai rửa khớp	P1
2603	596	8. CXK	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2
2604	597	8. CXK	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2
2605	598	8. CXK	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2
2606	599	8. CXK		Tiêm khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)	T2
2607	600	8. CXK	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2608	601	8. CXK	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2609	602	8. CXK	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2610	603	8. CXK	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2611	604	8. CXK	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2612	605	8. CXK	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2613	606	8. CXK	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2614	607	8. CXK		Tiêm khớp đốt ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2615	608	8. CXK	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2616	609	8. CXK	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2617	610	8. CXK	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2618	611	8. CXK	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2619	612	8. CXK		Tiêm khớp cùng chậu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2620	613	8. CXK	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2621	614	8. CXK		Tiêm phần mềm quanh khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)	T2
2622	615	8. CXK	2.424	Tiêm bao gân dạng dài duỗi ngắn ngón cái dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2623	616	8. CXK	2.425	Tiêm đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2624	617	8. CXK	2.425	Tiêm đường hầm cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2625	618	8. CXK		Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2626	619	8. CXK		Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2627	620	8. CXK		Tiêm bao gân gấp chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2628	621	8. CXK		Tiêm bao duỗi chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2629	622	8. CXK	2.426	Tiêm bao gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2630	623	8. CXK		Tiêm bao gân duỗi ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2631	624	8. CXK		Tiêm điểm bám gân cùng cụt dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2632	625	8. CXK	2.427	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2633	626	8. CXK	2.429	Tiêm gân bao xoay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2634	627	8. CXK	2.428	Tiêm bao gân trên gai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2635	628	8. CXK		Tiêm bao gân dưới gai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2636	629	8. CXK		Tiêm bao gân dưới vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2637	630	8. CXK		Tiêm bao gân tròn bẻ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2638	631	8. CXK	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2639	632	8. CXK		Tiêm cân gan chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2640	633	8. CXK		Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2641	634	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2642	635	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2643	636	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi củ trước xương chày dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2644	637	8. CXK		Tiêm điểm bám gân chân ngỗng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2645	638	8. CXK		Tiêm bao gân chày sau dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2646	639	8. CXK		Tiêm bao gân mác chung dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2647	640	8. CXK		Tiêm bao gân chày trước dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2648	641	8. CXK		Tiêm bao gân duỗi chung các ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2649	642	8. CXK		Tiêm bao gân gấp ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2650	643	8. CXK		Tiêm bao gân duỗi ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2651	644	8. CXK		Tiêm điểm bám gân ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2652	645	8. CXK		Tiêm điểm bám gân mấu chuyển lớn xương đùi dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2653	646	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2654	647	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch mỏm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2655	648	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2656	649	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2657	650	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2658	651	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch dưới gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2659	652	8. CXK		Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2660	653	8. CXK		Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2661	654	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2662	655	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm	T2
2663	656	8. CXK	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2664	657	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2665	658	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2666	659	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2667	660	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2668	661	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2669	662	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2670	663	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2671	664	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2672	665	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ	T2
2673	666	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực	T2
2674	667	8. CXK		Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng	T2
2675	668	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng	T2
2676	669	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng	T2
2677	670	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng	T2
2678	671	8. CXK		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2679	672	8. CXK		Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng	T2
2680	673	8. CXK		Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2681	674	8. CXK		Tiêm phần mềm quanh khớp (1 vị trí)	T3
2682	675	8. CXK	2.239	Tiêm bao gân dạng dài duỗi ngắn ngón cái	T3
2683	676	8. CXK	2.400	Tiêm đường hầm cổ tay	T3
2684	677	8. CXK	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ	T3
2685	678	8. CXK	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay	T3
2686	679	8. CXK	2.401	Tiêm bao gân gấp ngón tay	T3
2687	680	8. CXK	2.402	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai	T3
2688	681	8. CXK	2.403	Tiêm gân trên gai	T3
2689	682	8. CXK		Tiêm gân dưới gai	T3
2690	683	8. CXK		Tiêm gân dưới vai	T3
2691	684	8. CXK		Tiêm gân tròn bé	T3
2692	685	8. CXK	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3
2693	686	8. CXK	2.407	Tiêm bao cân gan chân	T3
2694	687	8. CXK	2.406	Tiêm bao gân Achille	T3
2695	688	8. CXK	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3
2696	689	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương đùi	T3
2697	690	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương đùi	T3
2698	691	8. CXK		Tiêm điểm bám gân lồi củ trước xương chày	T3
2699	692	8. CXK		Tiêm điểm bám gân chân ngỗng	T3
2700	693	8. CXK		Tiêm điểm bám gân ụ ngồi	T3
2701	694	8. CXK		Tiêm điểm bám gân củng cụt	T3
2702	695	8. CXK		Tiêm điểm bám gân mấu chuyển lớn xương đùi	T3
2703	696	8. CXK		Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên	T3
2704	697	8. CXK	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay	T3
2705	698	8. CXK	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay	T3
2706	699	8. CXK	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2707	700	8. CXK	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2708	701	8. CXK	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2709	702	8. CXK	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng	T3
2710	703	8. CXK	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2711	704	8. CXK	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2
2712	705	8. CXK	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	T2
2713	706	8. CXK	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	T2
2714	707	8. CXK	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T2
2715	708	8. CXK	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	T3
2716	709	8. CXK	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
2717	710	8. CXK	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3
2718	711	8. CXK	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PD
2719	712	8. CXK	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón tay	P2
2720	713	8. CXK		Tháo khớp ngón tay	P2
2721	714	8. CXK	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón chân	P2
2722	715	8. CXK		Tháo khớp ngón chân	P2
2723	716	8. CXK		Băng ép cầm máu	T3
2724	717	8. CXK		Kỹ thuật garo cầm máu	T3
2725	718	8. CXK		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp	T1
2726	719	8. CXK		Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp	T1
2727	720	8. CXK		Cố định tạm thời xương chậu	TD
2728	721	8. CXK		Cố định tạm thời xương vai	T1
2729	722	8. CXK		Cố định tạm thời xương đòn	T1
2730	723	8. CXK		Cố định tạm thời xương cẳng tay	T1
2731	724	8. CXK		Cố định tạm thời xương cánh tay	T1
2732	725	8. CXK		Cố định tạm thời xương đùi	TD
2733	726	8. CXK		Cố định tạm thời xương cẳng chân	T1
2734	727	8. CXK		Phẫu thẫu tạo hình dây chằng vòng	P1
2735	728	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh trục kết hợp xương trụ	P1
2736	729	8. CXK		Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân lồi xoay ngoài	P1
2737	730	8. CXK		Phẫu thuật tạo hình xương cụt	P1
2738	731	8. CXK		Phẫu thuật dẫn lưu ổ áp xe cơ	P3
2739	732	8. CXK		Phẫu thuật ghép xương đồng loại chi thể	P1
2740	733	8. CXK		Phẫu thuật điều trị mất vững khớp vai	PD
2741	734	8. CXK		Phẫu thuật KHX 1 xương cẳng tay	P1
2742	735	8. CXK		Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước	PD
2743	736	8. CXK		Phẫu thuật tái tạp dây chằng chéo sau	PD
2744	737	8. CXK		PT nội soi tái tạo góc sau ngoài bằng gân tự thân hoặc đồng loại	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2745	738	8. CXK		Phẫu thuật sinh thiết u xương	P3
2746	739	8. CXK		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cánh tay	PD
2747	740	8. CXK		Phẫu thuật thay toàn bộ xương đùi	PD
2748	741	8. CXK		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng chân	PD
2749	742	8. CXK		Phẫu thuật cắt bán phần xương chậu	PD
2750	743	8. CXK		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng tay	PD
2751	744	8. CXK		Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp DEXA	T2
2752	745	8. CXK		Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)	T2
2753	1	9. Mắt	3.2131; 27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	PD
2754	2	9. Mắt	14.203	Cắt chỉ khâu da mi	T3
2755	3	9. Mắt	3.1690; 14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3
2756	4	9. Mắt	14.168	Mở cò mi	T2
2757	5	9. Mắt	14.172	Khâu vết rách một phần chiều dày mi hoặc cung mày	P2
2758	6	9. Mắt	14.172	Khâu vết rách toàn bộ chiều dầy mi	P2
2759	7	9. Mắt	14.172	Khâu vết rách mi phức tạp	P2
2760	8	9. Mắt	14.76	Khâu nối lệ quản đứt do chấn thương	P2
2761	9	9. Mắt	14.168	Khâu cò mi	P3
2762	10	9. Mắt	14.80	Sinh thiết mi mắt bằng phẫu thuật	P2
2763	11	9. Mắt	14.80	Sinh thiết mi mắt bằng kim	T2
2764	12	9. Mắt	14.207	Chích chắp, lẹo	T3
2765	13	9. Mắt	14.167	Cắt tổn thương nhỏ khác ở mi mắt	T2
2766	14	9. Mắt	28.161	Cắt tổn thương của mi mắt (một phần chiều dày của mi)	P1
2767	15	9. Mắt	14.84	Cắt tổn thương ở mi mắt (toàn bộ chiều dày)	P1
2768	16	9. Mắt	14.133	Laser điều trị sẹo xấu da mi	T1
2769	17	9. Mắt	14.133	Phá hủy tổn thương mi mắt bằng laser	T1
2770	18	9. Mắt		Phá hủy tổn thương mi mắt bằng lạnh đông	P3
2771	19	9. Mắt		Phá hủy tổn thương kết mạc bằng laser	T2
2772	20	9. Mắt		Phá hủy tổn thương kết mạc bằng lạnh đông	P3
2773	21	9. Mắt		Trích áp xe kết mạc	T2
2774	22	9. Mắt	14.215	Trích máu; mủ mi	T2
2775	23	9. Mắt	3.1661; 14.169; 14.216	Trích dẫn lưu túi lệ	T2
2776	24	9. Mắt	14.202	Lấy sạn vôi kết mạc	T3
2777	25	9. Mắt		Lấy dị vật mi mắt	T1
2778	26	9. Mắt	14.120	Treo mi vào cơ trán bằng các vật liệu nhân tạo điều trị sụp mi	P2
2779	27	9. Mắt	14.120	Treo mi vào cơ trán bằng vật liệu tự thân điều trị sụp mi	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2780	28	9. Mắt	14.118	Cắt ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1
2781	29	9. Mắt	14.119	Tịnh tiến cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1
2782	30	9. Mắt	28.426; 28.427	Treo cung mày	P3
2783	31	9. Mắt	14.212	Hạ mi sau phẫu thuật sụp mi quá mức	P2
2784	32	9. Mắt	3.1613; 14.123	Lùi cơ nâng mi	P2
2785	33	9. Mắt	3.1614; 14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1
2786	34	9. Mắt	14.131; 14.122	Cắt cơ Muller qua đường da mi	P2
2787	35	9. Mắt	14.131	Cắt cơ Muller qua đường kết mạc	P2
2788	36	9. Mắt	14.131	Cắt một phần cân cơ nâng mi	P2
2789	37	9. Mắt	14.124	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	P1
2790	38	9. Mắt	14.124	Tái tạo toàn bộ mi bằng mảnh ghép tự do	P1
2791	39	9. Mắt	28.76	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	P1
2792	40	9. Mắt		Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	P1
2793	41	9. Mắt		Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng mảnh ghép tự do	P1
2794	42	9. Mắt	27.417	Phẫu thuật sa trễ mi	P2
2795	43	9. Mắt	14.189	Ghép niêm mạc miệng điều trị một số bất thường mi	P2
2796	44	9. Mắt	14.150	Cố định tuyến lệ	P3
2797	45	9. Mắt	14.187	Phẫu thuật quặm mi tuổi già	P2
2798	46	9. Mắt	14.187	Phẫu thuật quặm mi do bệnh lý mi mắt và kết mạc	P2
2799	47	9. Mắt	14.191	Phẫu thuật điều trị quặm bẩm sinh	P2
2800	48	9. Mắt	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi	P2
2801	49	9. Mắt	14.136	Mở góc mắt	P3
2802	50	9. Mắt	14.130	Làm hẹp khe mi	P1
2803	51	9. Mắt	14.234	Chuyển gân điều trị hở mi	P1
2804	52	9. Mắt		Ghép da điều trị hở mi	P1
2805	53	9. Mắt	14.234	Đặt vật liệu nhân tạo điều trị hở mi	P1
2806	54	9. Mắt	14.234	Cắt ngắn mi điều trị hở mi	P1
2807	55	9. Mắt	14.233; 14.125	Tạo nếp mi	P2
2808	56	9. Mắt	14.141; 14.140	Chỉnh hình góc mắt	P2
2809	57	9. Mắt	14.124	Tái tạo mi bằng vạt da hoặc ghép	P1
2810	58	9. Mắt	14.236	Tái tạo mi bằng vạt niêm mạc hoặc ghép	P2
2811	59	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép nang lông	P2
2812	60	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng vạt sụn - kết mạc	P1
2813	61	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	P1
2814	62	9. Mắt	14.236	Tạo hình khác ở mi bằng vạt hoặc mảnh ghép	P1
2815	63	9. Mắt	14. 141; 15.326	Cắt da thừa mi dưới	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2816	64	9. Mắt	14. 141; 15.326	Cắt da thừa mi trên	P2
2817	65	9. Mắt	14.229; 14.127	Lấy mỡ dưới da mi trên	P2
2818	66	9. Mắt	14.229; 14.127	Lấy mỡ dưới da mi dưới	P2
2819	67	9. Mắt		Phẫu thuật chuyển dịch túi mỡ dưới da mi	P2
2820	68	9. Mắt	14.133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	P2
2821	69	9. Mắt	14.134	Di chuyển hàng lông mi	P2
2822	70	9. Mắt	14.121	Phẫu thuật lấy vật liệu treo mi vào cơ trán	P2
2823	71	9. Mắt	14.121	Phẫu thuật chỉnh vật liệu treo mi vào cơ trán	P2
2824	72	9. Mắt	14.236	Phẫu thuật cắt bỏ cơ vòng điều trị co thắt mi	P2
2825	73	9. Mắt	14.205	Đốt điện điều trị lông xiêu	T2
2826	74	9. Mắt	14.205	Lạnh đông điều trị lông xiêu	T2
2827	75	9. Mắt	14.205	Nhổ lông mi điều trị lông xiêu	T3
2828	76	9. Mắt	14.210	Làm sạch bờ mi	T3
2829	77	9. Mắt	14.106	Đóng lỗ lệ	P2
2830	78	9. Mắt	14.63	Mở rộng lỗ lệ	P2
2831	79	9. Mắt	14.63	Mở lỗ lệ ngược dòng	P2
2832	80	9. Mắt		Đặt nút nong lỗ lệ	P2
2833	81	9. Mắt		Đặt nút bịt lỗ lệ	P2
2834	82	9. Mắt		Rút ống silicon đường lệ không dùng nội soi	P2
2835	83	9. Mắt	14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi không dùng nội soi	P2
2836	84	9. Mắt	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	P2
2837	85	9. Mắt	14.64	Đặt ống silicon lệ quản	P2
2838	86	9. Mắt		Tái tạo vị trí lỗ lệ	P2
2839	87	9. Mắt	14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi có dùng nội soi	P1
2840	88	9. Mắt	14.64	Rút ống silicon đường lệ có dùng nội soi	P2
2841	89	9. Mắt	14.197; 14.1685	Thông lệ đạo	T2
2842	90	9. Mắt	3.1692; 14.206	Bơm rửa lệ đạo	T3
2843	91	9. Mắt	14.61	Nối thông túi lệ mũi qua đường rạch da	P1
2844	92	9. Mắt	14.164	Cắt bỏ túi lệ	P2
2845	93	9. Mắt	14.61	Nối thông hồ lệ - mũi qua đường rạch da	P1
2846	94	9. Mắt	14.62	Nối thông hồ lệ - mũi có dùng nội soi	P1
2847	95	9. Mắt	14.62	Sửa miệng nối sau phẫu thuật nối thông túi lệ - mũi	P2
2848	96	9. Mắt	14.62	Nối thông túi lệ mũi có dùng nội soi	P1
2849	97	9. Mắt	14.88	Cắt tổn thương hoặc tổ chức kết mạc, giác mạc không ghép	P2
2850	98	9. Mắt	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	P2
2851	99	9. Mắt	14.37	Bóc biểu mô xâm nhập dưới vạt giác mạc sau phẫu thuật	P1
2852	100	9. Mắt	3.1697; 14.214	Bóc giả mạc	T3
2853	101	9. Mắt	14.213	Bóc sợi giác mạc	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2854	102	9. Mắt		Lấy dị vật giác mạc nông	T2
2855	103	9. Mắt	3.1681; 14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2
2856	104	9. Mắt	14.217	Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc	T3
2857	105	9. Mắt	14.104	Tái tạo cùng đồ kết mạc với vạt ghép rời	P2
2858	106	9. Mắt	14.78	Tái tạo cùng đồ kết mạc không ghép	P2
2859	107	9. Mắt	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PD
2860	108	9. Mắt		Ghép tế bào gốc điều trị bệnh lý bề mặt nhãn cầu	PD
2861	109	9. Mắt	14.67	Ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P1
2862	110	9. Mắt		Dán keo điều trị thủng giác mạc	P2
2863	111	9. Mắt	14.201	Khâu vết rách kết mạc đơn thuần	P3
2864	112	9. Mắt	3.1706; 14.200	Lấy dị vật kết mạc	P3
2865	113	9. Mắt	3.1683; 14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	T3
2866	114	9. Mắt	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	T3
2867	115	9. Mắt	14.139	Tiêm thuốc vào cơ vận nhãn	T3
2868	116	9. Mắt	3.1682; 14.193	Tiêm dưới kết mạc	T3
2869	117	9. Mắt	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	T3
2870	118	9. Mắt	14.211	Rửa cùng đồ kết mạc	T3
2871	119	9. Mắt	3.1704; 14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T3
2872	120	9. Mắt	1.259	Rửa mắt tẩy độc	T3
2873	121	9. Mắt	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	T1
2874	122	9. Mắt	3.1679; 14.190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	T2
2875	123	9. Mắt		Sinh thiết vùng rìa giác mạc để nuôi cấy tạo tấm biểu mô	P2
2876	124	9. Mắt	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3
2877	125	9. Mắt		Sinh thiết niêm mạc má để nuôi cấy tạo tấm biểu mô	P3
2878	126	9. Mắt	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T3
2879	127	9. Mắt	14.250	Thử cảm giác giác mạc	T3
2880	128	9. Mắt	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	T3
2881	129	9. Mắt	14.267	Đo đường kính giác mạc	T3
2882	130	9. Mắt	14.268	Đo độ dày giác mạc	T3
2883	131	9. Mắt	14.89	Cắt tổn thương kết mạc, giác mạc có ghép	P2
2884	132	9. Mắt	14.65	Cắt mộng đơn có ghép kết mạc, màng sinh học	P2
2885	133	9. Mắt	14.65	Cắt mộng kép có ghép kết mạc, màng sinh học	P1
2886	134	9. Mắt	14.165	Cắt mộng đơn thuần không ghép kết mạc, màng sinh học	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2887	135	9. Mắt	14.65	Cắt mộng tái phát có áp thuốc chống chuyển hóa	P1
2888	136	9. Mắt	14.175	Phủ tổn thương giác mạc bằng vạt kết mạc	P3
2889	137	9. Mắt	14.179	Khâu giác mạc	P1
2890	138	9. Mắt	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc	P1
2891	139	9. Mắt	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	P1
2892	140	9. Mắt	14.54	Ghép giác mạc lớp trước	PD
2893	141	9. Mắt	14.54	Ghép giác mạc nội mô không kèm nhu mô	PD
2894	142	9. Mắt	14.54	Ghép giác mạc nội mô kèm nhu mô	PD
2895	143	9. Mắt	14.53	Ghép giác mạc xuyên	P1
2896	144	9. Mắt	14.56	Ghép giác mạc tự thân	P1
2897	145	9. Mắt	3.1571; 14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PD
2898	146	9. Mắt	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	PD
2899	147	9. Mắt		Cắt giác mạc bằng laser trong ghép giác mạc	P1
2900	148	9. Mắt	14.38	Gọt giác mạc bằng laser	P1
2901	149	9. Mắt		Làm chắc nhu mô giác mạc bằng tia cực tím và riboflavin (UV corneal crosslinking)	P1
2902	150	9. Mắt	14.36	Phẫu thuật Relex Smile điều trị tật khúc xạ	PD
2903	151	9. Mắt	14.36	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị lão thị	PD
2904	152	9. Mắt	14.35	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị tật khúc xạ	PD
2905	153	9. Mắt	14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị tật khúc xạ	P1
2906	154	9. Mắt	14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị lão thị	P1
2907	155	9. Mắt	14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị lão thị	P1
2908	156	9. Mắt	14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị tật khúc xạ	P1
2909	157	9. Mắt		Đặt vòng trong nhu mô giác mạc	P1
2910	158	9. Mắt		Lấy chất liệu nhân tạo đặt trong giác mạc	P2
2911	159	9. Mắt	14.60	Phẫu thuật tạo đường hầm giác mạc bằng laser để đặt vòng căng giác mạc	P1
2912	160	9. Mắt		Ghép mống mắt bằng mống mắt nhân tạo	PD
2913	161	9. Mắt		Ghép bình diện mống mắt - thể thủy tinh bằng vật liệu nhân tạo	PD
2914	162	9. Mắt	14.48	Đặt kính nội nhãn ở mắt còn thể thủy tinh (Phakic)	P1
2915	163	9. Mắt	14.40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng dao	P1
2916	164	9. Mắt	14.41	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng laser	P1
2917	165	9. Mắt	14.90	Cắt u, nang tiền phòng không sử dụng chất chống chuyển hoá	P1
2918	166	9. Mắt		Lấy dị vật phần trước nhãn cầu bằng nam châm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2919	167	9. Mắt	14.73	Lấy dị vật phần trước nhãn cầu không dùng nam châm	P1
2920	168	9. Mắt		Cắt u, nang tiền phòng có sử dụng chất chống chuyển hoá	P1
2921	169	9. Mắt	14.25	Mở mống mắt chu biên bằng laser	TD
2922	170	9. Mắt	14.26	Tạo hình mống mắt bằng laser	T1
2923	171	9. Mắt	14.27	Tạo hình vùng bè bằng laser (trabeculoplasty)	T1
2924	172	9. Mắt		Khoan góc tiền phòng bằng laser	T1
2925	173	9. Mắt	14.32	Cắt bao sau bằng laser	TD
2926	174	9. Mắt	14.145	Cắt mống mắt chu biên	P2
2927	175	9. Mắt	14.75	Cắt mống mắt quang học	P2
2928	176	9. Mắt		Cắt bỏ tổn thương mống mắt	P2
2929	177	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch tiền phòng	T1
2930	178	9. Mắt	14.183	Bơm dịch/khí vào tiền phòng	T1
2931	179	9. Mắt	14.162	Rửa tiền phòng	P2
2932	180	9. Mắt	14.146	Tạo hình đồng tử	P1
2933	181	9. Mắt	14.146	Khâu tái tạo mống mắt	P1
2934	182	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch kính	P2
2935	183	9. Mắt	14.51	Cắt bao sau bằng phẫu thuật	P1
2936	184	9. Mắt		Cắt dịch kính trước	P2
2937	185	9. Mắt		Cắt bỏ tổn thương thể mi	P1
2938	186	9. Mắt		Sinh thiết mống mắt thể mi bằng kim	P2
2939	187	9. Mắt		Sinh thiết mống mắt thể mi bằng phẫu thuật	P2
2940	188	9. Mắt	14.149	Mở góc tiền phòng không chọc góc tiền phòng	P1
2941	189	9. Mắt	14.149	Mở góc tiền phòng có chọc góc tiền phòng	P1
2942	190	9. Mắt	14.149	Tách dính mống mắt mở góc tiền phòng	P1
2943	191	9. Mắt		Tạo hình ống Schlemm	P1
2944	192	9. Mắt	14.150	Mở bè từ ngoài vào	P1
2945	193	9. Mắt	14.150	Mở bè từ phía trong	P1
2946	194	9. Mắt	14.52	Cắt chỉ khâu vạt củng mạc bằng laser	TD
2947	195	9. Mắt	14.156	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng kim	T1
2948	196	9. Mắt	14.155	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng phẫu thuật	P1
2949	197	9. Mắt	14.153	Đặt thiết bị dẫn lưu thủy dịch	PD
2950	198	9. Mắt	14.154	Rút thiết bị dẫn lưu thủy dịch	P2
2951	199	9. Mắt		Chỉnh thiết bị dẫn lưu thủy dịch	P2
2952	200	9. Mắt	14.180	Cắt bè củng giác mạc	P1
2953	201	9. Mắt	14.148	Cắt củng mạc sâu	P1
2954	202	9. Mắt	14.181	Phá hủy thể mi bằng lạnh đông	P3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2955	203	9. Mắt	14.182	Phá hủy thể mi bằng điện đông	P3
2956	204	9. Mắt	14.28	Quang đông thể mi xuyên củng mạc	P3
2957	205	9. Mắt		Phá hủy thể mi bằng laser nội nhãn	P2
2958	206	9. Mắt		Laser điều trị bong thể mi	P1
2959	207	9. Mắt	14.177	Khâu vết rách củng mạc	P1
2960	208	9. Mắt	14.72	Lấy dị vật củng mạc	P1
2961	209	9. Mắt	14.178	Thăm dò vết thương củng mạc	P2
2962	210	9. Mắt	14.58	Ghép củng mạc	P1
2963	211	9. Mắt	14.39	Ấn độn collagen củng mạc điều trị cận thị	P1
2964	212	9. Mắt		Khâu thể mi trực tiếp không dùng camera nội nhãn	P1
2965	213	9. Mắt		Khâu thể mi trực tiếp có dùng camera nội nhãn	PD
2966	214	9. Mắt		Lấy thể thủy tinh trong bao	P1
2967	215	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao có đặt thể thủy tinh nhân tạo	P1
2968	216	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao không đặt thể thủy tinh nhân tạo	P1
2969	217	9. Mắt	14.45	Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo	P1
2970	218	9. Mắt		Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo	P1
2971	219	9. Mắt	14.45	Phẫu thuật Phaco có sử dụng femtosecond laser có đặt thể thủy tinh nhân tạo	PD
2972	220	9. Mắt	14.42	Phẫu thuật Phaco trong buồng dịch kính	PD
2973	221	9. Mắt	14.42	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo	PD
2974	222	9. Mắt	14.42	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo	PD
2975	223	9. Mắt	14.47	Chỉnh, xoay thể thủy tinh nhân tạo	P1
2976	224	9. Mắt		Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần trước nhãn cầu	P1
2977	225	9. Mắt	14.46	Đặt thể thủy tinh nhân tạo thì 2	P1
2978	226	9. Mắt		Đặt vòng căng bao cố định bao thể thủy tinh	P1
2979	227	9. Mắt		Cố định vòng căng bao vào củng mạc	P1
2980	228	9. Mắt		Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào chân mống mắt	P1
2981	229	9. Mắt		Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào củng mạc	P1
2982	230	9. Mắt	14.17	Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần sau nhãn cầu	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
2983	231	9. Mắt	14.17	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu không dùng nam châm	P1
2984	232	9. Mắt	14.74	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu bằng nam châm	P1
2985	233	9. Mắt	14.15	Bóc màng trước võng mạc	PD
2986	234	9. Mắt	14.15	Bóc màng giới hạn trong võng mạc	PD
2987	235	9. Mắt	14.15	Bóc màng sau võng mạc	PD
2988	236	9. Mắt	14.14	Cắt dịch kính qua pars plana	PD
2989	237	9. Mắt		Tiêm thuốc dưới võng mạc	PD
2990	238	9. Mắt	14.43	Cắt thể thủy tinh và dịch kính	P1
2991	239	9. Mắt	14.143	Tháo dịch bong hắc mạc	P1
2992	240	9. Mắt	14.23	Đặt đai và hoặc độn củng mạc	P1
2993	241	9. Mắt		Chỉnh đai củng mạc	P1
2994	242	9. Mắt	14.13	Ấn độn nội nhãn bằng khí điều trị bong võng mạc	P1
2995	243	9. Mắt	14.24	Tháo đai hoặc độn củng mạc	P2
2996	244	9. Mắt		Sinh thiết hắc mạc, võng mạc	PD
2997	245	9. Mắt	14.22	Cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	PD
2998	246	9. Mắt	3.1533; 14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn	P1
2999	247	9. Mắt	14.13	Bơm dầu nội nhãn	PD
3000	248	9. Mắt	14.31	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng lạnh đông	P2
3001	249	9. Mắt	14.3	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng laser	TD
3002	250	9. Mắt		Quang đông tổn thương hắc võng mạc	T1
3003	251	9. Mắt	14.29	Gắn vết rách võng mạc bằng laser	T1
3004	252	9. Mắt	14.144	Lạnh đông điều trị tổn thương hắc võng mạc	P2
3005	253	9. Mắt	14.13	Bơm khí nội nhãn	T1
3006	254	9. Mắt	14.158	Tiêm nội nhãn	T1
3007	255	9. Mắt	14.121	Phẫu thuật lùi một cơ vận nhãn	P2
3008	256	9. Mắt		Tịnh tiến một cơ vận nhãn	P2
3009	257	9. Mắt	14.128	Phẫu thuật làm dài một cơ vận nhãn	P1
3010	258	9. Mắt	14.118	Phẫu thuật làm ngắn một cơ vận nhãn	P2
3011	259	9. Mắt		Cắt và buông cơ vận nhãn	P2
3012	260	9. Mắt	14.108; 14.114	Chuyển chỗ bám cơ vận nhãn	P1
3013	261	9. Mắt		Phẫu thuật lại cơ vận nhãn	P2
3014	262	9. Mắt		Khâu cơ vận nhãn do chấn thương	P2
3015	263	9. Mắt		Phẫu thuật nhiều cơ vận nhãn ở một mắt	P1
3016	264	9. Mắt	3.2542; 14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	PD
3017	265	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt có mở xương qua đường rạch da	P1
3018	266	9. Mắt		Phẫu thuật chỉnh vật liệu cấy ghép hốc mắt	P2
3019	267	9. Mắt		Phẫu thuật lấy vật liệu cấy ghép hốc mắt	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3020	268	9. Mắt	14.1	Phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt	P1
3021	269	9. Mắt		Phẫu thuật ghép da và cơ điều trị lõm mắt	P1
3022	270	9. Mắt		Phẫu thuật ghép mảnh xương điều trị lõm mắt	P1
3023	271	9. Mắt	14.1	Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo điều trị lõm mắt	P1
3024	272	9. Mắt		Mở hốc mắt có đặt vật liệu hốc mắt	P1
3025	273	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt không mở xương qua đường rạch da hoặc kết mạc	P1
3026	274	9. Mắt	3.1581; 14.71	Lấy dị vật hốc mắt	P1
3027	275	9. Mắt	3.1590; 14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1
3028	276	9. Mắt		Cắt bỏ tổn thương hốc mắt	P1
3029	277	9. Mắt		Cắt u hốc mắt qua đường nội soi	PD
3030	278	9. Mắt		Mở thành hốc mắt không ghép vạt xương (bao gồm mở rộng lỗ thị giác)	PD
3031	279	9. Mắt	14.81	Sinh thiết hốc mắt bằng kim	P2
3032	280	9. Mắt	14.81	Sinh thiết hốc mắt bằng phẫu thuật	P2
3033	281	9. Mắt	14.185	Múc nội nhãn đặt độn vào túi củng mạc	P2
3034	282	9. Mắt	14.185	Múc nội nhãn không đặt độn	P2
3035	283	9. Mắt		Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu có độn trong bao Tenon và khâu cơ	P2
3036	284	9. Mắt		Cắt bỏ nhãn cầu không đặt độn	P2
3037	285	9. Mắt		Nạo vét tổ chức hốc mắt và các tổn thương lân cận	PD
3038	286	9. Mắt		Nạo vét tổ chức hốc mắt cùng với cắt bỏ xương	PD
3039	287	9. Mắt		Đặt độn hốc mắt thì hai	P2
3040	288	9. Mắt		Ghép vạt cân cơ thái dương tạo hình hốc mắt	P1
3041	289	9. Mắt	14.103	Phẫu thuật tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PD
3042	290	9. Mắt	14.98	Chích mủ hốc mắt	P3
3043	291	9. Mắt	14.98	Chích máu hốc mắt	P3
3044	292	9. Mắt		Cắt dây thần kinh thị giác	P2
3045	293	9. Mắt	14.3	Phẫu thuật ghép xương tự thân tạo hình hốc mắt	P1
3046	294	9. Mắt	14.3	Vá vỡ thành xương hốc mắt bằng vật liệu nhân tạo	P1
3047	295	9. Mắt		Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang	T2
3048	296	9. Mắt		Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3049	297	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo	T3
3050	298	9. Mắt		Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng, dịch kính,...	T3
3051	299	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)	T3
3052	300	9. Mắt	14.18	Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ	T2
3053	301	9. Mắt	14.79	Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào	T3
3054	302	9. Mắt	14.260	Đo thị lực	T3
3055	303	9. Mắt	14.261	Thử kính	T3
3056	304	9. Mắt	3.1652; 14.224	Đo thị giác tương phản	T3
3057	305	9. Mắt	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T3
3058	306	9. Mắt	14.258	Đo khúc xạ bằng máy tự động	T3
3059	307	9. Mắt	14.259	Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal	T3
3060	308	9. Mắt	14.256	Đo sắc giác	T3
3061	309	9. Mắt	14.161	Tập chỉnh thị (Tập nhược thị, thị giác hai mắt, ...)	T3
3062	310	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	T3
3063	311	9. Mắt	14.28	Soi đáy mắt bằng kính tiếp xúc	T3
3064	312	9. Mắt	14.218	Soi đáy mắt bằng kính không tiếp xúc	T3
3065	313	9. Mắt	14.220	Soi đáy mắt bằng đèn schepens	T3
3066	314	9. Mắt	14.262	Đo độ lác	T3
3067	315	9. Mắt	14.263	Xác định sơ đồ song thị	T3
3068	316	9. Mắt	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	T3
3069	317	9. Mắt		Khám vận nhãn	T3
3070	318	9. Mắt	14.276	Đo độ lồi nhãn cầu	T3
3071	319	9. Mắt		Đo thuận năng điều tiết	T3
3072	320	9. Mắt		Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)	T3
3073	321	9. Mắt		Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)	T3
3074	322	9. Mắt	14.264	Đo biên độ điều tiết	T3
3075	323	9. Mắt	14.265	Đo thị giác 2 mắt	T3
3076	324	9. Mắt	14.225	Khám mắt	T3
3077	325	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh	T3
3078	326	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế động	T3
3079	327	9. Mắt	3.1702; 14.221	Soi góc tiền phòng	T3
3080	328	9. Mắt	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	T3
3081	329	9. Mắt		Chụp mạch huỳnh quang	T3
3082	330	9. Mắt	14.246	Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3083	331	9. Mắt	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang	T3
3084	332	9. Mắt		Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang	T3
3085	333	9. Mắt	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)	T3
3086	334	9. Mắt	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T3
3087	335	9. Mắt	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T3
3088	336	9. Mắt	14.248	Chụp đĩa thị 3D	T3
3089	337	9. Mắt		Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu	T3
3090	338	9. Mắt		Chụp OCT A	T3
3091	339	9. Mắt	14.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm B	T3
3092	340	9. Mắt	14.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc	T3
3093	341	9. Mắt	14.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng	T3
3094	342	9. Mắt	14.249	Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)	T3
3095	343	9. Mắt	14.275	Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T3
3096	344	9. Mắt		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học	T3
3097	345	9. Mắt	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T3
3098	346	9. Mắt	14.239	Chụp lỗ thị giác	T3
3099	347	9. Mắt	14.273	Điện võng mạc	T3
3100	348	9. Mắt	14.274	Điện nhãn cầu	T3
3101	349	9. Mắt	14.272	Đo điện chẩm	T3
3102	350	9. Mắt		Khám thích ứng sáng - tối	T3
3103	351	9. Mắt	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3
3104	352	9. Mắt	14.255	Đo nhãn áp thường	T3
3105	353	9. Mắt		Đo nhãn áp bằng máy tự động	T3
3106	354	9. Mắt		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày	T3
3107	355	9. Mắt	14.251	Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer, BUT: thời gian vỡ phim nước mắt)	T3
3108	356	9. Mắt		Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy	T3
3109	357	9. Mắt	14.240	Chụp tuyến Meibomius	T3
3110	358	9. Mắt	14.93	Tiêm hóa chất, thuốc điều trị trong mắt	T3
3111	359	9. Mắt	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T3
3112	360	9. Mắt		Tiêm hóa chất động mạch mắt	TD
3113	1	10. Tai	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3114	2	10. Tai	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	P1
3115	3	10. Tai	15.3	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa	P1
3116	4	10. Tai	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1
3117	5	10. Tai	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1
3118	6	10. Tai	15.6	Phẫu thuật bít lấp lỗ rò mê nhĩ	PD
3119	7	10. Tai	3.2085; 15.7	Phẫu thuật bít lấp lỗ rò dịch não tủy ở tai	PD
3120	8	10. Tai	15.8	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng đỉnh xương đá	PD
3121	9	10. Tai	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PD
3122	10	10. Tai	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PD
3123	11	10. Tai	3.2088; 15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PD
3124	12	10. Tai	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PD
3125	13	10. Tai	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1
3126	14	10. Tai	3.2100; 15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1
3127	15	10. Tai	3.2101; 15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1
3128	16	10. Tai	15.18	Phẫu thuật tai xương chũm trong áp xe não do tai	PD
3129	17	10. Tai	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1
3130	18	10. Tai	15.20	Phẫu thuật mở xương chũm đơn thuần	P1
3131	19	10. Tai	3.2102; 15.21	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm	P1
3132	20	10. Tai	15.22	Phẫu thuật nội soi mở tiệt căn xương chũm	P1
3133	21	10. Tai	15.23	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm cải biên	P1
3134	22	10. Tai	15.24	Phẫu thuật nội soi mở tiệt căn xương chũm cải biên	P1
3135	23	10. Tai	15.25	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1
3136	24	10. Tai	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	P1
3137	25	10. Tai	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	PD
3138	26	10. Tai	15.27	Mở sào bào	P2
3139	27	10. Tai	15.28	Mở sào bào - thượng nhĩ	P2
3140	28	10. Tai	15.29	Mở sào bào - thượng nhĩ - vá nhĩ	P1
3141	29	10. Tai	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1
3142	30	10. Tai	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1
3143	31	10. Tai	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3144	32	10. Tai	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type II	P1
3145	33	10. Tai		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type III	P1
3146	34	10. Tai		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type IV	P1
3147	35	10. Tai	15.38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type II	P1
3148	36	10. Tai		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type III	P1
3149	37	10. Tai		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type IV	P1
3150	38	10. Tai		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa bằng sụn	P1
3151	39	10. Tai		Phẫu thuật mở thượng nhĩ	P1
3152	40	10. Tai		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra, chỉnh hình tai giữa thì hai	P2
3153	41	10. Tai	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra hoặc lấy dị vật	P2
3154	42	10. Tai	3.2104; 15.34	Vá nhĩ đơn thuần	P2
3155	43	10. Tai	3.3964; 15.35	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	P2
3156	44	10. Tai	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2
3157	45	10. Tai	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PD
3158	46	10. Tai	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	P1
3159	47	10. Tai	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1
3160	48	10. Tai	15.358	Phẫu thuật cắt bán phần xương thái dương	PD
3161	49	10. Tai		Phẫu thuật cắt toàn phần xương thái dương	PD
3162	50	10. Tai		Phẫu thuật cắt u xương ống tai ngoài	P2
3163	51	10. Tai	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2
3164	52	10. Tai	15.44	Mở lại hốc mổ tai xương chũm giải quyết các biến chứng	P1
3165	53	10. Tai	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai hoặc u bã đậu dái tai (u nang hoặc u bã đậu sau tai)	P3
3166	54	10. Tai	15.47	Phẫu thuật cắt bỏ vành tai thừa	P3
3167	55	10. Tai	3.2180; 15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3
3168	56	10. Tai	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên	P3
3169	57	10. Tai	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	P3
3170	58	10. Tai		Sinh thiết tai giữa	P3
3171	59	10. Tai	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên	P3
3172	60	10. Tai	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	P3
3173	61	10. Tai	3.2121; 15.50	Chích rạch màng nhĩ	T2
3174	62	10. Tai	15.51	Khâu vết rách vành tai	T2
3175	63	10. Tai	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	T2
3176	64	10. Tai	3.2114; 15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3
3177	65	10. Tai	15.54	Lấy dị vật tai	T2
3178	66	10. Tai	15.55	Nội soi lấy dị vật tai	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3179	67	10. Tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai	T3
3180	68	10. Tai	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài	T2
3181	69	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới kính hiển vi	T2
3182	70	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới nội soi	T2
3183	71	10. Tai	3.2120; 15.58	Làm thuốc tai	T3
3184	72	10. Tai		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T3
3185	73	10. Tai		Phẫu thuật nội soi bơm mỡ chất làm đầy vào vòi tai	P1
3186	74	10. Tai		Phẫu thuật nội soi cấy sụn vào vòi tai	P1
3187	75	10. Tai		Phẫu thuật cắt u xương thái dương	P1
3188	76	10. Tai		Phẫu thuật mở hòm nhĩ lấy u	P2
3189	77	10. Tai		Nội soi mở hòm nhĩ lấy cholesteatoma bẩm sinh	P2
3190	78	10. Tai		Đặt merocel hoặc meche tai 1 bên	T3
3191	79	10. Tai		Đặt merocel hoặc meche tai 2 bên	T3
3192	80	10. Tai		Nong ống tai ngoài 1 bên	T2
3193	81	10. Tai		Nong ống tai ngoài 2 bên	T2
3194	82	10. Tai		Bơm rửa hoặc thay dẫn lưu hốc mổ áp xe não do tai	T1
3195	83	10. Tai		Liệu pháp điều trị cơn chóng mặt lành tính kịch phát	T2
3196	84	10. Tai		Nghiệm pháp tiền đình đơn giản	
3197	85	10. Tai		Tiêm thuốc xuyên màng nhĩ 1 bên	T1
3198	86	10. Tai		Tiêm thuốc xuyên màng nhĩ 2 bên	T1
3199	87	10. Tai		Chích rạch dẫn lưu tụ dịch vành tai 1 bên	T2
3200	88	10. Tai		Chích rạch dẫn lưu tụ dịch vành tai 2 bên	T2
3201	89	10. Tai	21.52	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)	T3
3202	90	10. Tai	21.67	Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)	T3
3203	91	10. Tai	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3
3204	92	10. Tai	21.53	Mapping điện cực ốc tai	T3
3205	93	10. Tai	21.54	Phân tích âm giọng nói cơ bản	
3206	94	10. Tai	21.55	Phân tích âm giọng nói phức tạp	T3
3207	95	10. Tai	21.56	Thanh môn đồ (EGG)	T3
3208	96	10. Tai	21.58	Đo để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số	
3209	97	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	T3
3210	98	10. Tai	21.60	Đo thính lực đơn âm	
3211	99	10. Tai	21.61	Đo thính lực lời	T3
3212	100	10. Tai	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	T3
3213	101	10. Tai	21.63	Đo thính lực ở trường tự do	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3214	102	10. Tai	21.64	Đo nhĩ lượng	
3215	103	10. Tai	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	
3216	104	10. Tai	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	T3
3217	105	10. Tai	21.69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	T3
3218	106	10. Tai	21.68	Đo sức cản của mũi	T3
3219	107	10. Tai	21.57	Điện cơ thanh quản	T3
3220	108	10. Tai		Nghiệm pháp đánh giá các ống bán khuyên	T3
3221	109	10. Tai		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng sau tai - vùng thái dương mỏm tiếp điều trị viêm tai xương chũm cấp xuất ngoại	P2
3222	110	10. Tai	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PD
3223	111	10. Tai		Phẫu thuật rút điện cực ốc tai	P2
3224	112	10. Tai		Phẫu thuật rút ống thông khí tai giữa	P3
3225	1	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến cận giáp	P1
3226	2	11. Mũi họng miệng	3.2127; 15.60	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne	P1
3227	3	11. Mũi họng miệng	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1
3228	4	11. Mũi họng miệng	15.62	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm	PD
3229	5	11. Mũi họng miệng	15.63	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương	PD
3230	6	11. Mũi họng miệng	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2
3231	7	11. Mũi họng miệng	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2
3232	8	11. Mũi họng miệng	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2
3233	9	11. Mũi họng miệng	15.65	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	P1
3234	10	11. Mũi họng miệng	3.3932; 15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PD
3235	11	11. Mũi họng miệng	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2
3236	12	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2
3237	13	11. Mũi họng miệng	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PD
3238	14	11. Mũi họng miệng	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3239	15	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị não, màng não vùng mũi xoang	PD
3240	16	11. Mũi họng miệng	15.74	Phẫu thuật mở xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1
3241	17	11. Mũi họng miệng	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P1
3242	18	11. Mũi họng miệng	15.115	Phẫu thuật mở xoang trán theo đường ngoài có nội soi hỗ trợ	P1
3243	19	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông xoang trán (Lothrop cải tiến)	P1
3244	20	11. Mũi họng miệng	3.2141; 15.76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	P2
3245	21	11. Mũi họng miệng	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2
3246	22	11. Mũi họng miệng	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2
3247	23	11. Mũi họng miệng	15.83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	P2
3248	24	11. Mũi họng miệng	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2
3249	25	11. Mũi họng miệng	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2
3250	26	11. Mũi họng miệng	15.125	Phẫu thuật mở xoang hàm đường ngoài (Caldwell-Luc)	P2
3251	27	11. Mũi họng miệng	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2
3252	28	11. Mũi họng miệng	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	P2
3253	29	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính hốc mũi	P2
3254	30	11. Mũi họng miệng	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1
3255	31	11. Mũi họng miệng	15.386	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation	P1
3256	32	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u nang sàn mũi	P2
3257	33	11. Mũi họng miệng	15.86	Phẫu thuật lấy u nang sàn mũi	P2
3258	34	11. Mũi họng miệng	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PD
3259	35	11. Mũi họng miệng	15.89	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên phối hợp mở cạnh mũi	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3260	36	11. Mũi họng miệng	15.87	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên do ung thư	PD
3261	37	11. Mũi họng miệng		Mở xoang hàm theo đường trước ống lệ lấy u	P1
3262	38	11. Mũi họng miệng	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1
3263	39	11. Mũi họng miệng	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1
3264	40	11. Mũi họng miệng	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1
3265	41	11. Mũi họng miệng	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P1
3266	42	11. Mũi họng miệng	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P1
3267	43	11. Mũi họng miệng	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PD
3268	44	11. Mũi họng miệng	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PD
3269	45	11. Mũi họng miệng	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2
3270	46	11. Mũi họng miệng	15.98	Phẫu thuật cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu mặt cổ	P2
3271	47	11. Mũi họng miệng	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2
3272	48	11. Mũi họng miệng	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	P2
3273	49	11. Mũi họng miệng	15.101	Phẫu thuật điều trị tịt cửa mũi sau bẩm sinh	P1
3274	50	11. Mũi họng miệng	15.103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	P2
3275	51	11. Mũi họng miệng	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2
3276	52	11. Mũi họng miệng	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2
3277	53	11. Mũi họng miệng	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2
3278	54	11. Mũi họng miệng	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P2
3279	55	11. Mũi họng miệng	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P2
3280	56	11. Mũi họng miệng	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3281	57	11. Mũi họng miệng	15.110	Phẫu thuật bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1
3282	58	11. Mũi họng miệng	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1
3283	59	11. Mũi họng miệng	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2
3284	60	11. Mũi họng miệng	3.3955; 15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2
3285	61	11. Mũi họng miệng	15.114	Phẫu thuật mở xoang trán	P1
3286	62	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật KHX vùng xoang trán	P1
3287	63	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu và đặt ống nong xoang trán	P1
3288	64	11. Mũi họng miệng	15.116	Phẫu thuật chỉnh hình xoang hàm do chấn thương	P1
3289	65	11. Mũi họng miệng	15.118	Phẫu thuật KHX vùng sàng hàm	P1
3290	66	11. Mũi họng miệng	15.122	Phẫu thuật nâng khối mũi sàng	P1
3291	67	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật KHX vùng khối mũi sàng	P1
3292	68	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu xoang sàng - hàm	P1
3293	69	11. Mũi họng miệng	15.119	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt	P1
3294	70	11. Mũi họng miệng	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1
3295	71	11. Mũi họng miệng	15.126	Phẫu thuật nội soi nong - dẫn lưu túi lệ	P2
3296	72	11. Mũi họng miệng	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3
3297	73	11. Mũi họng miệng	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3
3298	74	11. Mũi họng miệng	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1
3299	75	11. Mũi họng miệng	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2
3300	76	11. Mũi họng miệng	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1
3301	77	11. Mũi họng miệng	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3302	78	11. Mũi họng miệng	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3
3303	79	11. Mũi họng miệng	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1
3304	80	11. Mũi họng miệng	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	T1
3305	81	11. Mũi họng miệng		Nội soi sinh thiết u vùng mũi xoang	P3
3306	82	11. Mũi họng miệng	15.138	Chọc rửa xoang hàm	T2
3307	83	11. Mũi họng miệng	15.139	Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz	
3308	84	11. Mũi họng miệng	15.140	Nhét bấc mũi sau	T1
3309	85	11. Mũi họng miệng	15.141	Nhét bấc mũi trước	T2
3310	86	11. Mũi họng miệng	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2
3311	87	11. Mũi họng miệng	15.143	Lấy dị vật mũi	T2
3312	88	11. Mũi họng miệng	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi	T2
3313	89	11. Mũi họng miệng	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	T2
3314	90	11. Mũi họng miệng	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	
3315	91	11. Mũi họng miệng	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	
3316	92	11. Mũi họng miệng		Hút rửa mũi dưới nội soi	
3317	93	11. Mũi họng miệng	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1
3318	94	11. Mũi họng miệng	15.149	Phẫu thuật cắt Amiđan	P2
3319	95	11. Mũi họng miệng	15.150	Phẫu thuật cắt Amiđan bằng sóng cao tần	P2
3320	96	11. Mũi họng miệng	15.359	Phẫu thuật cắt Amiđan bằng Plasma	P2
3321	97	11. Mũi họng miệng	15.151	Phẫu thuật cắt màn hầu	P1
3322	98	11. Mũi họng miệng	15.371	Phẫu thuật cắt Amiđan bằng laser	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3323	99	11. Mũi họng miệng	15.153	Nạo VA gây tê	T1
3324	100	11. Mũi họng miệng	15.154	Phẫu thuật nạo VA	P2
3325	101	11. Mũi họng miệng	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng sóng cao tần	P2
3326	102	11. Mũi họng miệng	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng sóng radio cao tần	P2
3327	103	11. Mũi họng miệng	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA	P3
3328	104	11. Mũi họng miệng	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang họng miệng/hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2
3329	105	11. Mũi họng miệng	15.160	Phẫu thuật tách dính mép trước dây thanh	P1
3330	106	11. Mũi họng miệng	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P1
3331	107	11. Mũi họng miệng	15.162	Phẫu thuật nội soi tăng thể tích dây thanh	P2
3332	108	11. Mũi họng miệng	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1
3333	109	11. Mũi họng miệng	3.2158; 15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1
3334	110	11. Mũi họng miệng	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi cứng	P2
3335	111	11. Mũi họng miệng	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi mềm	P2
3336	112	11. Mũi họng miệng		Nội soi thanh quản chấm thuốc chống dính	P2
3337	113	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi vi phẫu bóc nấm thanh quản	P2
3338	114	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi tiêm thuốc vào u hạt thanh quản	P2
3339	115	11. Mũi họng miệng	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	P1
3340	116	11. Mũi họng miệng	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng laser	P1
3341	117	11. Mũi họng miệng	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng sóng cao tần	P1
3342	118	11. Mũi họng miệng	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt thanh quản do ung thư bằng laser	P1
3343	119	11. Mũi họng miệng	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3344	120	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dây thanh trong điều trị liệt dây thanh	P1
3345	121	11. Mũi họng miệng	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1
3346	122	11. Mũi họng miệng	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2
3347	123	11. Mũi họng miệng	15.394	Phẫu thuật lấy thiết bị sau chỉnh hình sẹo hẹp thanh hoặc khí quản	P1
3348	124	11. Mũi họng miệng	15.209	Cắt phanh lưỡi	T2
3349	125	11. Mũi họng miệng	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2
3350	126	11. Mũi họng miệng	15.374	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng laser	P1
3351	127	11. Mũi họng miệng	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1
3352	128	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi	P1
3353	129	11. Mũi họng miệng	15.201	Phẫu thuật đốt laser điều trị các tổn thương vùng họng miệng	P3
3354	130	11. Mũi họng miệng	15.202	Phẫu thuật cắt u lành tính vùng họng bằng laser	P2
3355	131	11. Mũi họng miệng	15.206	Trích áp xe sàn miệng	T1
3356	132	11. Mũi họng miệng	15.207	Trích áp xe quanh Amiđan	T1
3357	133	11. Mũi họng miệng	15.208	Cầm máu sau phẫu thuật cắt Amiđan hoặc nạo VA dưới gây tê	T2
3358	134	11. Mũi họng miệng	15.212	Lấy dị vật họng miệng	T3
3359	135	11. Mũi họng miệng	15.213	Lấy dị vật hạ họng	T2
3360	136	11. Mũi họng miệng	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3
3361	137	11. Mũi họng miệng	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2
3362	138	11. Mũi họng miệng		Chấm họng	
3363	139	11. Mũi họng miệng	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ CO2 lỏng)	T2
3364	140	11. Mũi họng miệng	15.217	Áp lạnh Amiđan (Nitơ CO2 lỏng)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3365	141	11. Mũi họng miệng	3.2186; 15.218	Bơm thuốc thanh quản	
3366	142	11. Mũi họng miệng	3.2191; 15.222	Khí dung mũi họng	
3367	143	11. Mũi họng miệng	15.223	Trích áp xe thành sau họng	T1
3368	144	11. Mũi họng miệng	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	
3369	145	11. Mũi họng miệng	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán	T2
3370	146	11. Mũi họng miệng	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán	T2
3371	147	11. Mũi họng miệng	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật	T1
3372	148	11. Mũi họng miệng	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật	T1
3373	149	11. Mũi họng miệng	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	T1
3374	150	11. Mũi họng miệng	15.211	Sinh thiết u họng miệng	T2
3375	151	11. Mũi họng miệng		Nội soi sinh thiết u vùng họng miệng hạ họng	T1
3376	152	11. Mũi họng miệng	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TD
3377	153	11. Mũi họng miệng	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	TD
3378	154	11. Mũi họng miệng	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u	TD
3379	155	11. Mũi họng miệng	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u	TD
3380	156	11. Mũi họng miệng	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó	P1
3381	157	11. Mũi họng miệng	15.174	Phẫu thuật mở khí quản	P2
3382	158	11. Mũi họng miệng	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng	P1
3383	159	11. Mũi họng miệng	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm	P1
3384	160	11. Mũi họng miệng	15.373	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng laser	P1
3385	161	11. Mũi họng miệng	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3386	162	11. Mũi họng miệng	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P1
3387	163	11. Mũi họng miệng	15.182	Phẫu thuật nội soi nong, đặt stent hẹp thanh khí quản	P1
3388	164	11. Mũi họng miệng	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản	P1
3389	165	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt sẹo hẹp thanh khí quản bằng laser	P1
3390	166	11. Mũi họng miệng	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	PD
3391	167	11. Mũi họng miệng	15.186	Nối khí quản tận - tận	PD
3392	168	11. Mũi họng miệng	15.187	Phẫu thuật vi phẫu cắt nẹp phễu thanh thiệt 2 bên	P1
3393	169	11. Mũi họng miệng	15.188	Phẫu thuật đặt van phát âm sau cắt thanh quản toàn phần	P3
3394	170	11. Mũi họng miệng	15.189	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản và thanh quản	P1
3395	171	11. Mũi họng miệng	15.190	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương	P1
3396	172	11. Mũi họng miệng	15.191	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	P1
3397	173	11. Mũi họng miệng	15.192	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương	P1
3398	174	11. Mũi họng miệng	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	P2
3399	175	11. Mũi họng miệng	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	P2
3400	176	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đặt dẫn lưu họng thực quản	P2
3401	177	11. Mũi họng miệng	15.199	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	TD
3402	178	11. Mũi họng miệng	15.200	Nội soi bơm rửa khí phế quản	TD
3403	179	11. Mũi họng miệng	15.220	Thay ống mở khí quản	T3
3404	180	11. Mũi họng miệng	15.221	Bơm rửa đường hô hấp trên	TD
3405	181	11. Mũi họng miệng	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3
3406	182	11. Mũi họng miệng	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3407	183	11. Mũi họng miệng	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1
3408	184	11. Mũi họng miệng		Nội soi hạ họng thanh quản chẩn đoán	T1
3409	185	11. Mũi họng miệng	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1
3410	186	11. Mũi họng miệng	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1
3411	187	11. Mũi họng miệng	3.2206; 15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1
3412	188	11. Mũi họng miệng	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi	PD
3413	189	11. Mũi họng miệng	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	PD
3414	190	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không tái tạo	PD
3415	191	11. Mũi họng miệng	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1
3416	192	11. Mũi họng miệng	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1
3417	193	11. Mũi họng miệng	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	
3418	194	11. Mũi họng miệng	15.303	Thay băng vết mổ	
3419	195	11. Mũi họng miệng	15.368	Trích áp xe vùng đầu cổ	T1
3420	196	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chích áp xe vách ngăn	P3
3421	197	11. Mũi họng miệng		Khâu phục hồi tổn thương rộng vùng miệng họng	P2
3422	198	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm	P1
3423	199	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm vùng đầu, mặt, cổ	P1
3424	200	11. Mũi họng miệng	15.260	Phẫu thuật phục hồi tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	P1
3425	201	11. Mũi họng miệng	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	P1
3426	202	11. Mũi họng miệng	3.2128; 15.262	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng chân bướm hàm	PD
3427	203	11. Mũi họng miệng	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3428	204	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở xương hàm dưới cắt họng miệng do ung thư có tái tạo bằng vạt da cơ	PD
3429	205	11. Mũi họng miệng	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	P1
3430	206	11. Mũi họng miệng	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	PD
3431	207	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy vạt da cơ ngực lớn tạo hình vùng mất chất vùng đầu cổ	P1
3432	208	11. Mũi họng miệng	15.268	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - màn hầu	PD
3433	209	11. Mũi họng miệng	15.270	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - thực quản	PD
3434	210	11. Mũi họng miệng	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1
3435	211	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng bằng laser	P1
3436	212	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng	P1
3437	213	11. Mũi họng miệng	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PD
3438	214	11. Mũi họng miệng	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	PD
3439	215	11. Mũi họng miệng	3.2159; 15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1
3440	216	11. Mũi họng miệng	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1
3441	217	11. Mũi họng miệng	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1
3442	218	11. Mũi họng miệng	3.2221; 15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1
3443	219	11. Mũi họng miệng	15.288	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng	P2
3444	220	11. Mũi họng miệng	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2
3445	221	11. Mũi họng miệng	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật	P1
3446	222	11. Mũi họng miệng		Chích rạch áp xe rò xoang lê	P3
3447	223	11. Mũi họng miệng	15.291	Phẫu thuật lấy đường rò sống mũi	P1
3448	224	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng đường rò sống mũi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3449	225	11. Mũi họng miệng	15.364	Phẫu thuật cắt sàn miệng	P1
3450	226	11. Mũi họng miệng	15.365	Phẫu thuật cắt tổn thương vùng họng miệng	P1
3451	227	11. Mũi họng miệng	15.294	Phẫu thuật lấy đường rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1
3452	228	11. Mũi họng miệng	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2
3453	229	11. Mũi họng miệng	15.296	Phẫu thuật đóng đường rò xoang lê	P1
3454	230	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy đường rò vùng đầu mặt cổ	P2
3455	231	11. Mũi họng miệng	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2
3456	232	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi thể đáy lưỡi	P2
3457	233	11. Mũi họng miệng	15.292	Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi	P1
3458	234	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu đóng rò ống ngực	P2
3459	235	11. Mũi họng miệng	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1
3460	236	11. Mũi họng miệng	15.369	Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm	PD
3461	237	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u mũi xoang có cắt phần trong xương hàm trên	P1
3462	238	11. Mũi họng miệng	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản	P1
3463	239	11. Mũi họng miệng	3.2228; 15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII	P1
3464	240	11. Mũi họng miệng	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai	P1
3465	241	11. Mũi họng miệng	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1
3466	242	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở cổ bên lấy tổn thương	P1
3467	243	11. Mũi họng miệng	15.289	Phẫu thuật lấy khối u khoảng bên họng	P1
3468	244	11. Mũi họng miệng	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1
3469	245	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3470	246	11. Mũi họng miệng	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	PD
3471	247	11. Mũi họng miệng	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	PD
3472	248	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u xơ sinh xương mũi xoang phối hợp mở cạnh mũi	PD
3473	249	11. Mũi họng miệng	15.390	Phẫu thuật lấy hốc mắt do ung thư xâm lấn các xoang mặt	P1
3474	250	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên	PD
3475	251	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ	PD
3476	252	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ	PD
3477	253	11. Mũi họng miệng	15.370	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên	PD
3478	254	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bán phần xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ	P1
3479	255	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt phần dưới xương hàm có tái tạo bằng vạt da mũi má	P1
3480	256	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do ung thư có tái tạo	PD
3481	257	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do không tái tạo	P1
3482	258	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u vùng họng	P2
3483	259	11. Mũi họng miệng	15.361	Phẫu thuật cắt u lành tính khẩu cái cứng, mềm	P2
3484	260	11. Mũi họng miệng	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3
3485	261	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u niêm mạc má do ung thư	P2
3486	262	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư lưỡi phần di động bằng laser	P1
3487	263	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lưỡi phần di động do ung thư	P2
3488	264	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ vùng đầu cổ	P1
3489	265	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật rút/thay ống nong vùng đầu mặt cổ	P3
3490	266	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương hàm dưới	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3491	267	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy vùng cằm xương hàm dưới	P1
3492	268	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort I	P1
3493	269	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort II	P1
3494	270	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort III	P1
3495	271	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ dưới ổ mắt và sàn ổ mắt	PD
3496	272	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật treo xương hàm trên gãy bằng phương pháp Adams	P1
3497	273	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gò má	P1
3498	274	11. Mũi họng miệng	16.258	Phẫu thuật kết hợp xương gò má do can sai	PD
3499	275	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy cung tiếp	P1
3500	276	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gò má - cung tiếp	P1
3501	277	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương trán	P1
3502	278	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương hàm một bên do can sai	PD
3503	279	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương hàm hai bên do can sai	PD
3504	280	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ mỏm vẹt xương hàm dưới	P1
3505	281	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới	P1
3506	282	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới kèm ghép xương - sụn sườn tự thân	PD
3507	283	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật thay lồi cầu nhân tạo	PD
3508	284	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật gãy mất đoạn xương hàm dưới và đặt nẹp giữ khoảng	PD
3509	285	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nắn chỉnh và cố định gãy xương hàm dưới	P1
3510	286	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nắn chỉnh và cố định gãy xương hàm trên	P1
3511	287	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nắn chỉnh gãy xương gò má - cung tiếp	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3512	288	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy một phần xương hàm trên	P1
3513	289	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy/vỡ xoang hàm	P1
3514	290	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương gãy dọc xương hàm trên	P1
3515	291	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương chính mũi	P1
3516	292	11. Mũi họng miệng	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1
3517	293	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tại chỗ	P1
3518	294	11. Mũi họng miệng	16.295	Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt rời	P1
3519	295	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt	P2
3520	296	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy dị vật vết thương hỏa khí vùng hàm mặt	P1
3521	297	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương hỏa khí vùng hàm mặt	P1
3522	298	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình vết thương hỏa khí vùng hàm mặt	P1
3523	299	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	P1
3524	300	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương nhu mô tuyến nước bọt	P1
3525	301	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu nối ống tuyến nước bọt	P1
3526	302	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm 1 bên bằng vạt cân cơ thái dương	PD
3527	303	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt khối dính khớp và tạo hình thái dương hàm 1 bên có ghép vật liệu nhân tạo	PD
3528	304	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm 2 bên kèm ghép xương - sụn tự thân	PD
3529	305	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm 2 bên có ghép vật liệu nhân tạo	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3530	306	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp cách khoảng (gap)	PD
3531	307	11. Mũi họng miệng		Tiêm Botulinum Toxine vào hệ thống cơ nhai điều trị bệnh loạn trương lực cơ	
3532	308	11. Mũi họng miệng		Điều trị đau hệ thống cơ nhai và khớp thái dương hàm bằng sóng siêu âm	T2
3533	309	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị đau vùng miệng mặt	T2
3534	310	11. Mũi họng miệng		Tách khối dính khớp thái dương hàm bằng mở miệng	T1
3535	311	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 1 bên	PD
3536	312	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 2 bên	PD
3537	313	11. Mũi họng miệng		Nắn trật khớp thái dương hàm	T1
3538	314	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị trật khớp thái dương hàm có can thiệp khớp	PD
3539	315	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	PD
3540	316	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	PD
3541	317	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên ở người bệnh khe hở môi - vòm miệng	PD
3542	318	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má - cung tiếp	PD
3543	319	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	PD
3544	320	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	PD
3545	321	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới ở người bệnh khe hở môi - vòm miệng	PD
3546	322	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình cằm không ghép xương	P1
3547	323	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình cằm có ghép xương	PD
3548	324	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình góc hàm hai bên	PD
3549	325	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình góc hàm một bên	PD
3550	326	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3551	327	11. Mũi họng miệng	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm và cằm	PD
3552	328	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm và cằm ở người bệnh khe hở môi - vòm miệng	PD
3553	329	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương theo chiều trước - sau xương hàm dưới	PD
3554	330	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương theo chiều cao xương hàm dưới	PD
3555	331	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương theo chiều cao xương hàm trên	PD
3556	332	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương theo chiều trước - sau xương hàm trên	PD
3557	333	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương theo chiều ngang xương hàm trên	PD
3558	334	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nong sinh xương xương gò má	PD
3559	335	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương vùng hàm mặt	P1
3560	336	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít lồi cầu xương hàm dưới	P1
3561	337	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương gò má - cung tiếp	P1
3562	338	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương mũi -trán	P2
3563	339	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít sau chỉnh hình xương hai hàm	P1
3564	340	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít vùng hàm mặt muộn (trên 2 năm)	P1
3565	341	11. Mũi họng miệng	3.2076; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép	T3
3566	342	11. Mũi họng miệng	3.2077; 16.301	Khâu cầm máu vết thương vùng hàm mặt	T3
3567	343	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm dưới sử dụng vạt xương	PD
3568	344	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm trên bằng vạt xương	PD
3569	345	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật vi phẫu khuyết hổng vùng hàm mặt sử dụng vạt phần mềm	PD
3570	346	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép vạt phần mềm có cuống vùng hàm mặt	P1
3571	347	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình khuyết hổng vòm miệng sử dụng vạt lưỡi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3572	348	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình khuyết hổng vòm miệng sử dụng vạt má	PD
3573	349	11. Mũi họng miệng	28.191	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
3574	350	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình vạt da, cơ che phủ khuyết hổng vùng hàm mặt	P1
3575	351	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt xương vùng hàm mặt khác	PD
3576	352	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật sinh thiết vùng cổ mặt	P2
3577	353	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt sinh thiết tổn thương niêm mạc miệng	P3
3578	354	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng	P3
3579	355	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P1
3580	356	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến dưới lưỡi	P1
3581	357	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt phụ	P2
3582	358	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt và tạo hình niêm mạc miệng	PD
3583	359	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm có ghép thay thế	PD
3584	360	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép xương tự thân	PD
3585	361	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên và ghép vật liệu nhân tạo	PD
3586	362	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép vật liệu nhân tạo	PD
3587	363	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị thiếu hổng xương hàm mặt có sử dụng vật liệu nhân tạo	PD
3588	364	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo thiếu hổng xương hàm bằng ghép thay thế	PD
3589	365	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo thiếu hổng xương hàm dưới bằng ghép xương tự thân	PD
3590	366	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo xương vùng hàm mặt bằng vật liệu sinh học	P1
3591	367	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn phần xương hàm trên	P1
3592	368	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép xương với khung/nẹp cá nhân	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3593	369	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và đặt nẹp giữ chỗ	P1
3594	370	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng	P1
3595	371	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt một phần xương hàm trên	P1
3596	372	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới	P1
3597	373	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn bộ u men xương hàm	P1
3598	374	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tổn thương tại chỗ xương vùng hàm mặt	P1
3599	375	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u xương vùng hàm mặt	P1
3600	376	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang xương hàm trên	P1
3601	377	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang xương hàm dưới	P1
3602	378	11. Mũi họng miệng	16.338	Chọc thăm dò u/nang vùng hàm mặt	T3
3603	379	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt	P1
3604	380	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang xương hàm có ghép thay thế	P1
3605	381	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang xương hàm và tái tạo bằng vật liệu nhân tạo	P1
3606	382	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u lưỡi	P1
3607	383	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P1
3608	384	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u môi lành tính và tạo hình	P1
3609	385	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	P1
3610	386	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2
3611	387	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt và tạo hình u sắc tố vùng hàm mặt	P1
3612	388	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u mỡ vùng hàm mặt > 5cm	P1
3613	389	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u mỡ vùng hàm mặt ≤ 5cm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3614	390	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt rò khe mang vùng hàm mặt	P1
3615	391	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang biểu bì sàn miệng	P1
3616	392	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang nhái sàn miệng có tạo hình ống tuyến nước bọt	P1
3617	393	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang bã vùng hàm mặt	P2
3618	394	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ống giáp móng lưỡi	P1
3619	395	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang tuyến dưới lưỡi	P1
3620	396	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang tuyến nước bọt phụ	P2
3621	397	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang tuyến dưới hàm	P1
3622	398	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1
3623	399	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P1
3624	400	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến dưới lưỡi	P1
3625	401	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến dưới lưỡi	P1
3626	402	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ	P1
3627	403	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	P1
3628	404	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1
3629	405	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1
3630	406	11. Mũi họng miệng	16.334	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng hàm mặt	P1
3631	407	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy xương viêm xương vùng hàm mặt	P1
3632	408	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy xương chết xương vùng hàm mặt	P1
3633	409	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	P1
3634	410	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u máu vùng hàm mặt	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3635	411	11. Mũi họng miệng		Tiêm xơ u máu vùng hàm mặt	T1
3636	412	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1
3637	413	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u nang bạch mạch vùng cổ	P1
3638	414	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt mạch máu dị dạng vùng hàm mặt	P1
3639	415	11. Mũi họng miệng		Điều trị đau dây V bằng phong bế thần kinh răng dưới	T2
3640	416	11. Mũi họng miệng		Điều trị đau dây V bằng phong bế nhánh dưới ổ mắt	T2
3641	417	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh V.1	P1
3642	418	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh V.2	P1
3643	419	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh V.3	P1
3644	420	11. Mũi họng miệng	3.2041	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	P1
3645	421	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng đường rò tuyến mang tai	P1
3646	422	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt đường rò tuyến mang tai	P1
3647	423	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chuyển vị đường rò tuyến mang tai	P1
3648	424	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở xoang hàm lấy dị vật/răng ngầm	P1
3649	425	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt xơ ống tuyến nước bọt	P1
3650	426	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi nong ống tuyến nước bọt	P1
3651	427	11. Mũi họng miệng		Nội soi tuyến nước bọt chẩn đoán	T1
3652	428	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến mang tai	P1
3653	429	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến dưới hàm	P1
3654	430	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi khớp thái dương hàm chẩn đoán	P1
3655	431	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi bơm rửa khớp thái dương hàm	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3656	432	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi tạo hình khớp thái dương hàm	P1
3657	433	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật vùng hàm mặt	P1
3658	434	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi KHX lồi cầu xương hàm dưới	P1
3659	435	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn ổ mắt	P1
3660	436	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi KHX gò má - cung tiếp	P1
3661	437	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi KHX vùng hàm mặt khác	P1
3662	438	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hàm mặt	P1
3663	439	11. Mũi họng miệng		Bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến điều trị viêm tuyến mang tai	T2
3664	440	11. Mũi họng miệng	16.309	Bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến điều trị viêm tuyến dưới hàm	T2
3665	441	11. Mũi họng miệng		Bơm rửa nội khớp khớp thái dương hàm điều trị	P1
3666	442	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	P2
3667	443	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant nha khoa	P1
3668	444	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm có sử dụng huyết tương giàu tiểu cầu	P1
3669	445	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm có sử dụng sợi tơ huyết giàu tiểu cầu	P2
3670	446	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm có sử dụng tế bào gốc tự thân	P1
3671	447	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy sỏi tuyến dưới hàm đường trong miệng	P1
3672	448	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy sỏi tuyến dưới hàm đường ngoài miệng	P1
3673	449	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy sỏi tuyến mang tai	P1
3674	450	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt	P1
3675	451	11. Mũi họng miệng	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến dưới hàm có tạo hình ống tuyến	P1
3676	452	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy sỏi tuyến mang tai có tạo hình ống tuyến	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3677	453	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cầm máu tại chỗ sau phẫu thuật đầu cổ	P1
3678	454	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt sụn thừa nắp tai	P2
3679	455	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt rò luân nhĩ	P1
3680	456	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng lỗ thông xoang - miệng bằng vạt tại chỗ	P1
3681	457	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng lỗ thông xoang - miệng bằng vạt tại chỗ có sử dụng mô ghép tự thân	P1
3682	458	11. Mũi họng miệng	16.331; 16.332	Phẫu thuật đóng lỗ thông xoang do nhổ răng	P2
3683	459	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi một bên	P1
3684	460	11. Mũi họng miệng	16.342	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi hai bên	PD
3685	461	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi trên	P1
3686	462	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình mũi trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng	P1
3687	463	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi dưới	P1
3688	464	11. Mũi họng miệng	16.345	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1
3689	465	11. Mũi họng miệng	16.346	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng toàn bộ	PD
3690	466	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép xương tự thân điều trị khe hở cung hàm	PD
3691	467	11. Mũi họng miệng	16.344	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt hai bên	PD
3692	468	11. Mũi họng miệng	16.343	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt một bên	P1
3693	469	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt một bên	P1
3694	470	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt hai bên	P1
3695	471	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật sửa sẹo môi một bên	P1
3696	472	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật sửa sẹo môi hai bên	P1
3697	473	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vạt tại chỗ	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3698	474	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vạt lưỡi	P1
3699	475	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình vòm miệng bằng vạt thành hầu	PD
3700	476	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ mắt giả	P2
3701	477	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ mũi giả	P2
3702	478	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ tai giả	P2
3703	479	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hổng hàm mặt	P2
3704	480	11. Mũi họng miệng		Lắp mắt giả trên Implant	TD
3705	481	11. Mũi họng miệng		Lắp mũi giả trên Implant	TD
3706	482	11. Mũi họng miệng		Lắp tai giả trên Implant	TD
3707	483	11. Mũi họng miệng		Lắp phục hình hàm mặt trên Implant	TD
3708	484	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn sườn tự thân trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng	PD
3709	485	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình vòm miệng ngắn bằng vạt xoay đẩy	P1
3710	486	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng tai bằng vật liệu nhân tạo	T1
3711	487	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng mũi bằng vật liệu nhân tạo	T1
3712	488	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng quanh ổ mắt bằng vật liệu nhân tạo	T1
3713	489	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng phần mềm và xương vùng hàm mặt bằng vật liệu nhân tạo	T1
3714	490	11. Mũi họng miệng		Phục hình màn hầu bằng máng bịt	T1
3715	491	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ cố định điều trị rối loạn thái dương hàm	TD
3716	492	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ tháo lắp điều trị rối loạn thái dương hàm	TD
3717	493	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ tháo lắp định vị xương hàm dưới điều trị rối loạn thái dương hàm	TD
3718	494	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ cố định định vị xương hàm dưới điều trị rối loạn thái dương hàm	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3719	495	11. Mũi họng miệng		Mài chỉnh khớp cắn	T3
3720	496	11. Mũi họng miệng		Mài chỉnh núm phụ mặt nhai răng vĩnh viễn	T2
3721	497	11. Mũi họng miệng		Ghi khớp cắn trong miệng	T2
3722	498	11. Mũi họng miệng		Ghi khớp cắn trên giá khớp	T1
3723	499	11. Mũi họng miệng		Ghi vận động lồi cầu bằng hệ thống ghi trục lồi cầu điện toán	T1
3724	500	11. Mũi họng miệng		Đo độ rung động khớp để chẩn đoán rối loạn nội khớp	T1
3725	501	11. Mũi họng miệng		Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số	T1
3726	502	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt/đốt tổn thương niêm mạc miệng bằng laser	P2
3727	503	11. Mũi họng miệng		Nhuộm mô sống niêm mạc miệng	T2
3728	504	11. Mũi họng miệng		Ghi quang phổ niêm mạc miệng	T2
3729	505	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích	T3
3730	506	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích	T3
3731	507	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ điều trị ngừng thở tắc nghẽn khi ngủ	TD
3732	508	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa	P2
3733	509	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng	P2
3734	510	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn	P2
3735	511	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit	P2
3736	512	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant nha khoa	P2
3737	513	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép xương khối tự thân để cấy Implant nha khoa	P2
3738	514	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant nha khoa	P2
3739	515	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo xương có hướng dẫn để cấy ghép Implant nha khoa	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3740	516	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo xương có hướng dẫn bằng lưới Titanium	P2
3741	517	11. Mũi họng miệng	16.7	Phẫu thuật nâng xoang hở sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant nha khoa	P2
3742	518	11. Mũi họng miệng	16.8	Phẫu thuật nâng xoang hở sử dụng vật liệu thay thế để cấy ghép Implant nha khoa	P2
3743	519	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nâng xoang kín để cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng vật liệu tự thân	P2
3744	520	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nâng xoang kín để cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng vật liệu thay thế	P2
3745	521	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	P2
3746	522	11. Mũi họng miệng	3.1715; 16.16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	P2
3747	523	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế	P2
3748	524	11. Mũi họng miệng		Tái tạo xương có hướng dẫn điều trị tiêu xương quanh Implant nha khoa	P2
3749	525	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép lợi tự do quanh Implant nha khoa	P2
3750	526	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép mô liên kết quanh Implant nha khoa	P2
3751	527	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật che phủ chân răng có ghép lợi tự do	P2
3752	528	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật che phủ chân răng có ghép mô liên kết dưới biểu mô	P2
3753	529	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết tăng chiều cao lợi dính	P2
3754	530	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa	P2
3755	531	11. Mũi họng miệng	3.1827; 16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng	P2
3756	532	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính	P3
3757	533	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tháo bỏ Implant nha khoa	P2
3758	534	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật che phủ Implant nha khoa bằng vạt trượt sang bên	P2
3759	535	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật che phủ Implant nha khoa bằng vạt trượt về phía thân răng	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3760	536	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình nhú lợi quanh Implant nha khoa	P2
3761	537	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt	P2
3762	538	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật trượt vạt tăng chiều cao lợi dính	P2
3763	539	11. Mũi họng miệng	3.1822; 16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	P2
3764	540	11. Mũi họng miệng	16.36	Phẫu thuật tạo hình lợi	P2
3765	541	11. Mũi họng miệng		Thay vít phục hình Implant nha khoa	T2
3766	542	11. Mũi họng miệng		Siết lỏng vít phục hình Implant nha khoa	T2
3767	543	11. Mũi họng miệng		Gắn lại khí cụ lưu giữ phục hình trên Implant nha khoa	T2
3768	544	11. Mũi họng miệng		Thay thế khí cụ lưu giữ phục hình Implant nha khoa	T2
3769	545	11. Mũi họng miệng		Tháo vít liên kết Implant nha khoa bị gãy	T2
3770	546	11. Mũi họng miệng		Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa	T2
3771	547	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa phục hình sứ trên Implant nha khoa bị vỡ	T2
3772	548	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa phục hình Implant nha khoa bị hở tiếp xúc	T2
3773	549	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kéo dãn xương tăng thể tích sống hàm	P2
3774	550	11. Mũi họng miệng		Phục hình tức thì trên Implant nha khoa	T2
3775	551	11. Mũi họng miệng		Phục hình tạm trên Implant nha khoa sử dụng công nghệ kỹ thuật số	T3
3776	552	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa xương gò má	P1
3777	553	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương hở sau cấy ghép Implant nha khoa	P2
3778	554	11. Mũi họng miệng		Làm sạch quanh Implant nha khoa	P2
3779	555	11. Mũi họng miệng		Tạo hình lợi bằng răng tạm trên Implant nha khoa	P2
3780	556	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3781	557	11. Mũi họng miệng		Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa	T2
3782	558	11. Mũi họng miệng		Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa	T2
3783	559	11. Mũi họng miệng		Phục hình tháo lắp toàn bộ trên Implant nha khoa	T2
3784	560	11. Mũi họng miệng		Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment	T2
3785	561	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng	P2
3786	562	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép vật liệu sinh học tự thân tái tạo mô quanh răng	P2
3787	563	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép dẫn xuất Protein khuôn men và yếu tố tăng trưởng tái tạo mô quanh răng	P2
3788	564	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép màng sinh học điều trị khuyết hổng chẽ chân răng	P2
3789	565	11. Mũi họng miệng	16.24	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học điều trị khuyết hổng chẽ chân răng	P2
3790	566	11. Mũi họng miệng	16.25	Phẫu thuật ghép dẫn xuất Protein khuôn men và yếu tố tăng trưởng điều trị khuyết hổng chẽ chân răng	P2
3791	567	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học tái tạo mô quanh răng	P2
3792	568	11. Mũi họng miệng	16.30	Phẫu thuật ghép màng sinh học che phủ chân răng	P2
3793	569	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật ghép dẫn xuất Protein khuôn men và yếu tố tăng trưởngche phủ chân răng	P2
3794	570	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	P2
3795	571	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lợi	P3
3796	572	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u lợi đường kính ≤ 2 cm	P3
3797	573	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u lợi đường kính > 2 cm	P3
3798	574	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P2
3799	575	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng có hỗ trợ laser	P2
3800	576	11. Mũi họng miệng		Nạo túi quanh răng	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3801	577	11. Mũi họng miệng		Nạo túi quanh răng có hỗ trợ laser	T2
3802	578	11. Mũi họng miệng		Cố định răng lung lay	T2
3803	579	11. Mũi họng miệng		Làm nhẵn bề mặt chân răng	T2
3804	580	11. Mũi họng miệng		Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng	T3
3805	581	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser	P2
3806	582	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser	P2
3807	583	11. Mũi họng miệng	16.339	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser	P2
3808	584	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lợi bằng laser	P2
3809	585	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3
3810	586	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt phanh má	P3
3811	587	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P2
3812	588	11. Mũi họng miệng	3.1927; 16.221	Bơm rửa quanh thân răng	T1
3813	589	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi	T1
3814	590	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ sắc tố lợi sử dụng laser	P2
3815	591	11. Mũi họng miệng		Chích áp xe lợi	T3
3816	592	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	P2
3817	593	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật định vị lại môi trên	P2
3818	594	11. Mũi họng miệng		Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) nhóm răng trước bằng file cầm tay và lèn ngang	P3
3819	595	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) nhóm răng sau bằng file cầm tay và lèn ngang	P2
3820	596	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay	P3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3821	597	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang	P2
3822	598	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc	P2
3823	599	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì nhóm răng trước	P2
3824	600	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì nhóm răng sau	P2
3825	601	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy	P3
3826	602	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) lại nhóm răng trước	P2
3827	603	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) lại nhóm răng sau	P2
3828	604	11. Mũi họng miệng	16.232	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược	P2
3829	605	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nạo quanh chóp răng	P3
3830	606	11. Mũi họng miệng		Che tủy răng sử dụng vật liệu sinh học	T2
3831	607	11. Mũi họng miệng		Che tủy chân răng sử dụng vật liệu sinh học	P3
3832	608	11. Mũi họng miệng		Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học	P2
3833	609	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng GIC	T3
3834	610	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng vật liệu dán dính	T3
3835	611	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi cổ răng bằng GIC	T3
3836	612	11. Mũi họng miệng	16.71	Hàn phục hồi cổ răng bằng vật liệu dán dính	T3
3837	613	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp	T2
3838	614	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng chốt dán dính ống tủy	T2
3839	615	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng Inlay, Onlay hợp kim	T2
3840	616	11. Mũi họng miệng	16.76	Hàn phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay sứ toàn phần	T2
3841	617	11. Mũi họng miệng		Hàn phục hồi thân răng bằng Endocrown	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3842	618	11. Mũi họng miệng		Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc	T3
3843	619	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng	T3
3844	620	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy	T2
3845	621	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà	T3
3846	622	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà	T3
3847	623	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser điều trị nhạy cảm ngà	T3
3848	624	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) nhóm răng trước bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học	P3
3849	625	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) nhóm răng sau bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học	P3
3850	626	11. Mũi họng miệng		Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp	P2
3851	627	11. Mũi họng miệng		Lấy dị vật trong ống tủy	P2
3852	628	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng	P2
3853	629	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng sử dụng vật liệu sinh học	P2
3854	630	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) dưới kính hiển vi	T2
3855	631	11. Mũi họng miệng	16.104	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa	T2
3856	632	11. Mũi họng miệng	16.105	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim	T2
3857	633	11. Mũi họng miệng	16.120	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc	T3
3858	634	11. Mũi họng miệng		Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim	T2
3859	635	11. Mũi họng miệng	16.118	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ nhựa	T2
3860	636	11. Mũi họng miệng		Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ	T2
3861	637	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng bằng cầu dán	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3862	638	11. Mũi họng miệng		Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ	T2
3863	639	11. Mũi họng miệng		Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần	T2
3864	640	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ toàn phần	T2
3865	641	11. Mũi họng miệng		Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng	T3
3866	642	11. Mũi họng miệng		Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ	T1
3867	643	11. Mũi họng miệng		Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM	T1
3868	644	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa cứng	T2
3869	645	11. Mũi họng miệng	16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	T2
3870	646	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim	T1
3871	647	11. Mũi họng miệng	16.133; 16.134	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa cứng	T1
3872	648	11. Mũi họng miệng	16.129;16.130	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	T1
3873	649	11. Mũi họng miệng		Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer Composite gián tiếp	T3
3874	650	11. Mũi họng miệng		Tháo cầu/chụp răng giả	T3
3875	651	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tạo trụ phục hình cá nhân trên Implant	T2
3876	652	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác	T1
3877	653	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	T1
3878	654	11. Mũi họng miệng		Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm	T1
3879	655	11. Mũi họng miệng		lấy dấu làm máng phẫu thuật gãy xương hàm	T3
3880	656	11. Mũi họng miệng		Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm	T3
3881	657	11. Mũi họng miệng		Điều trị tật nghiến răng bằng máng	T3
3882	658	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3883	659	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu	T3
3884	660	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.144; 16.145	Nắn chỉnh răng hai hàm sử dụng khí cụ cố định	T1
3885	661	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương	TD
3886	662	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng một hàm sử dụng khí cụ cố định	T1
3887	663	11. Mũi họng miệng		Nong hàm sử dụng khí cụ cố định	TD
3888	664	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm theo chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định	TD
3889	665	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng khí cụ Headgear	TD
3890	666	11. Mũi họng miệng	16.152	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	TD
3891	667	11. Mũi họng miệng	16.153	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng khí cụ Chin cup	T1
3892	668	11. Mũi họng miệng	16.154	Điều trị duy trì kết quả nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	T1
3893	669	11. Mũi họng miệng	16.183	Điều trị duy trì kết quả nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	T2
3894	670	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng sử dụng cung lưỡi (LA)	TD
3895	671	11. Mũi họng miệng	16.155	Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ Nance	TD
3896	672	11. Mũi họng miệng	16.156	Nắn chỉnh răng sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA)	TD
3897	673	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng	T1
3898	674	11. Mũi họng miệng		Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng	TD
3899	675	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng ngầm	TD
3900	676	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh mũi - xương ổ răng trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng	TD
3901	677	11. Mũi họng miệng	16.167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng	TD
3902	678	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi vòm miệng sử dụng khí cụ ngoài miệng	TD
3903	679	11. Mũi họng miệng		Điều trị trước phẫu thuật khe hở môi vòm miệng bằng khí cụ có ốc nong	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3904	680	11. Mũi họng miệng		Điều trị trước phẫu thuật khe hở môi vòm miệng bằng khí cụ không có ốc nong	TD
3905	681	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi	TD
3906	682	11. Mũi họng miệng		Điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng bằng dán môi	T2
3907	683	11. Mũi họng miệng		Nong hàm trong nắn chỉnh răng	T2
3908	684	11. Mũi họng miệng		Giữ khoảng răng mất bằng khí cụ cố định	T2
3909	685	11. Mũi họng miệng	16.185	Giữ khoảng răng mất bằng khí cụ tháo lắp	T2
3910	686	11. Mũi họng miệng	16.181	Nắn chỉnh răng sử dụng khí cụ tháo lắp	T1
3911	687	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau sử dụng khí cụ tháo lắp	TD
3912	688	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu và đổ mẫu	T3
3913	689	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng tháo lắp	T2
3914	690	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng cố định	T2
3915	691	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân	T1
3916	692	11. Mũi họng miệng		Nắn chỉnh răng từng phần sử dụng khí cụ cố định	T1
3917	693	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt chân răng	P2
3918	694	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3
3919	695	11. Mũi họng miệng	16.197	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn	P3
3920	696	11. Mũi họng miệng	16.203	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn lung lay	P3
3921	697	11. Mũi họng miệng	16.205	Phẫu thuật nhổ chân răng vĩnh viễn	P3
3922	698	11. Mũi họng miệng	16.206	Phẫu thuật nhổ răng thừa	P3
3923	699	11. Mũi họng miệng	3.1804; 16.207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	P3
3924	700	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật lấy răng ngầm	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3925	701	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật nhổ chân răng vĩnh viễn có mở xương	P2
3926	702	11. Mũi họng miệng	3.1805; 16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	P3
3927	703	11. Mũi họng miệng	3.1819; 16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3
3928	704	11. Mũi họng miệng	3.1820; 16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2
3929	705	11. Mũi họng miệng	3.1802; 16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2
3930	706	11. Mũi họng miệng	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân, chia chân răng	P2
3931	707	11. Mũi họng miệng	3.1818; 16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	P3
3932	708	11. Mũi họng miệng	3.1811; 16.212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	P2
3933	709	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật nạo xương ổ răng	P2
3934	710	11. Mũi họng miệng	16.219	Phẫu thuật cấy chuyển răng	P2
3935	711	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu	P2
3936	712	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt nang răng/xương hàm	P3
3937	713	11. Mũi họng miệng	16.331; 16.332	Phẫu thuật cắt nang răng/nang xương hàm đường kính > 2 cm	P2
3938	714	11. Mũi họng miệng		Đặt vật liệu tự thân (PRP, PRF, PDGF...) trong điều trị răng hàm mặt	T2
3939	715	11. Mũi họng miệng		Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng	T2
3940	716	11. Mũi họng miệng	16.226; 16.225;16.224; 16.223;16.222	Hàn răng không sang chấn sử dụng GIC	T2
3941	717	11. Mũi họng miệng		Phục hồi thân răng sữa sử dụng GIC	T2
3942	718	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa sử dụng vật liệu dán dính	T2
3943	719	11. Mũi họng miệng		Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn	T2
3944	720	11. Mũi họng miệng		Che tủy trực tiếp răng sữa sử dụng vật liệu sinh học	T1
3945	721	11. Mũi họng miệng		Che tủy chân răng sữa	P3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3946	722	11. Mũi họng miệng		Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Canxi Hydroxit	P2
3947	723	11. Mũi họng miệng		Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học	P3
3948	724	11. Mũi họng miệng	16.228	Khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt	T2
3949	725	11. Mũi họng miệng	16.229	Khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor	TD
3950	726	11. Mũi họng miệng		Phục hồi thân răng sữa sử dụng chụp thép làm sẵn	T1
3951	727	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi tạm thời thân răng vĩnh viễn sử dụng chụp thép làm sẵn	T1
3952	728	11. Mũi họng miệng		Phục hồi thân răng sữa sử dụng chụp nhựa làm sẵn	T2
3953	729	11. Mũi họng miệng		Phục hồi thân răng sữa sử dụng chụp sứ làm sẵn	T2
3954	730	11. Mũi họng miệng		Nhổ răng sữa	T3
3955	731	11. Mũi họng miệng	3.1956; 16.238	Nhổ chân răng sữa	T3
3956	732	11. Mũi họng miệng		Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em	
3957	733	11. Mũi họng miệng		Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm	
3958	734	11. Mũi họng miệng		Buộc chun cố định hàm	
3959	1	12. Sinh dục nam	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	PD
3960	2	12. Sinh dục nam	10.380	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthes) chữa liệt dương	PD
3961	3	12. Sinh dục nam	10.381	Phẫu thuật tái tạo mạch máu chữa liệt dương	PD
3962	4	12. Sinh dục nam	10.382	Phẫu thuật cắt thần kinh lưng dương vật trong bệnh xuất tinh sớm	PD
3963	5	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt thần kinh sinh dục chọn lọc điều trị đau bìu - tinh hoàn	P1
3964	6	12. Sinh dục nam	10.384	Phẫu thuật tạo hình dương vật do lệch lạc giới tính do gien	PD
3965	7	12. Sinh dục nam	10.392	Phẫu thuật TVT điều trị són	PD
3966	8	12. Sinh dục nam	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3967	9	12. Sinh dục nam	10.412	Phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	P3
3968	10	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u sùi dương vật	P1
3969	11	12. Sinh dục nam	10.402	Phẫu thuật khâu phục hồi vật hang	P1
3970	12	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt - tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật	P2
3971	13	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dựng thẳng dương vật (không sử dụng vạt)	PD
3972	14	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt da bao quy đầu	P3
3973	15	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá bỏ tổn thương dương vật	P2
3974	16	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách dương vật	P1
3975	17	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch da bao quy đầu ở phía bên hoặc rạch ở lưng	P3
3976	18	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch dương vật	P3
3977	19	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt, gỡ dính da bao quy đầu dương vật	P3
3978	20	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lấy bỏ (vật liệu) nhân tạo đặt trong dương vật	P1
3979	21	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	P1
3980	22	12. Sinh dục nam		Tách, lột bao quy đầu	TD
3981	23	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ nang thừng tinh	P1
3982	24	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách thừng tinh và mào tinh	P2
3983	25	12. Sinh dục nam	10.396	Phẫu thuật cắt một phần mào tinh hoàn	P2
3984	26	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u viêm mào tinh hoàn	P2
3985	27	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ u nang mào tinh hoàn	P2
3986	28	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ phần phụ tinh hoàn	P2
3987	29	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ mào tinh hoàn	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
3988	30	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở mào tinh hoàn	P2
3989	31	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn - mào tinh hoàn	P1
3990	32	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch tinh hoàn	P2
3991	33	12. Sinh dục nam		Sinh thiết tinh hoàn bằng kim	T1
3992	34	12. Sinh dục nam		Tiêm thuốc vào tinh hoàn	T1
3993	35	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút nang tinh hoàn	P2
3994	36	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài	P1
3995	37	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch và dẫn lưu bìu và tinh mạc	P2
3996	38	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết bìu hoặc màng tinh hoàn	P2
3997	39	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy thương tổn của bìu hoặc mô bìu	P2
3998	40	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách bìu và màng tinh hoàn	P2
3999	41	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rò bìu	P2
4000	42	12. Sinh dục nam	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1
4001	43	12. Sinh dục nam	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	PD
4002	44	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch bẹn đùi	PD
4003	45	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm to dương vật	PD
4004	46	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vùi dương vật do thiếu da dương vật (viêm hoại tử da,...)	PD
4005	47	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt đoạn dương vật	P1
4006	48	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm dài dương vật	PD
4007	49	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt da, niêm mạc	PD
4008	50	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt tĩnh mạch hiển trong	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4009	51	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vạt nhân tạo	PD
4010	52	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt nhân tạo	PD
4011	53	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nạo vét hạch bẹn đùi	P1
4012	54	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo dương vật	PD
4013	55	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	P1
4014	56	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	P1
4015	57	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	PD
4016	58	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do	PD
4017	59	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình biu bằng vạt da có cuống mạch	PD
4018	60	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo dương vật	PD
4019	61	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu	PD
4020	62	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gắn lại dương vật đã bị cắt cụt	PD
4021	63	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị khác ở dương vật	P1
4022	64	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khác ở dương vật	P2
4023	65	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lắp vật liệu nhân tạo bên ngoài của dương vật	PD
4024	66	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dương vật nhân tạo không bơm hơi	PD
4025	67	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt ống nhân tạo vào thân dương vật và bóng bơm cộng bình chứa	P1
4026	68	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển giới tính chưa phân loại nơi khác	PD
4027	69	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân	P1
4028	70	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tự do	P1
4029	71	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4030	72	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P1
4031	73	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1
4032	74	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	P1
4033	75	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới	P1
4034	76	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nam	PD
4035	77	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rối loạn cương dương vật bằng sóng xung	P2
4036	78	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào dương vật	TD
4037	79	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào tinh hoàn	TD
4038	80	12. Sinh dục nam	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiệt căn	PD
4039	81	12. Sinh dục nam	10.375	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1
4040	82	12. Sinh dục nam	10.376	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1
4041	83	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở tuyến tiền liệt lấy sỏi	P1
4042	84	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tuyến tiền liệt	P1
4043	85	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mô quanh tuyến tiền liệt	P1
4044	86	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt trên khớp mu	P1
4045	87	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt sau xương mu	P1
4046	88	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt	PD
4047	89	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương tuyến tiền liệt	P1
4048	90	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt đường tầng sinh môn	P1
4049	91	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến tiền liệt đường tầng sinh môn	P1
4050	92	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch mô quanh tuyến tiền liệt	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4051	93	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức quanh tuyến tiền liệt	P1
4052	94	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt	P1
4053	95	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường niệu đạo	P1
4054	96	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường tầng sinh môn	P1
4055	97	12. Sinh dục nam	10.383	Phẫu thuật đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1
4056	98	12. Sinh dục nam	10.385	Phẫu thuật đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	P1
4057	99	12. Sinh dục nam	10.399	Phẫu thuật điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	P1
4058	100	12. Sinh dục nam	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PD
4059	101	12. Sinh dục nam	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PD
4060	102	12. Sinh dục nam	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PD
4061	103	12. Sinh dục nam	27.399	Phẫu thuật bóc u phì đại tiền liệt tuyến nội soi qua đường niệu bằng laser	P1
4062	104	12. Sinh dục nam	27.400	Phẫu thuật nội soi đông vón loại bỏ tuyến tiền liệt bằng laser	P1
4063	105	12. Sinh dục nam	27.401	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	P1
4064	106	12. Sinh dục nam	27.402	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1
4065	107	12. Sinh dục nam	27.514	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến	P1
4066	108	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt (TULIP) qua niệu đạo (siêu âm) hướng dẫn bằng laser	P1
4067	109	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt từng phần qua đường niệu đạo (TURP)	P1
4068	110	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đốt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài bằng laser	P2
4069	111	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt khác	P1
4070	112	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mổ lại tuyến tiền liệt	P1
4071	113	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tiền liệt tuyến	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4072	114	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nong niệu đạo tuyến tiền liệt bằng bóng qua đường niệu đạo	P2
4073	115	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt với vi sóng	P1
4074	116	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt khác (TUNA)	P1
4075	117	12. Sinh dục nam	27.512	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh	PD
4076	118	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt nang túi tinh	P1
4077	119	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt túi tinh	PD
4078	120	12. Sinh dục nam	27.403	Phẫu thuật nội soi nối ống dẫn tinh	P2
4079	121	12. Sinh dục nam	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt	P1
4080	122	12. Sinh dục nam	27.513	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo	P1
4081	123	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở cắt u túi tinh	PD
4082	124	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở túi tinh	P1
4083	125	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch túi tinh	P1
4084	126	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút túi tinh qua da	P2
4085	127	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn qua da	P2
4086	128	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESA: Chọc hút tinh hoàn lấy tinh trùng	P2
4087	129	12. Sinh dục nam	10.404	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh	P1
4088	130	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt lọc, khâu tổn thương rách nát ống dẫn tinh và mào tinh hoàn	P1
4089	131	12. Sinh dục nam		Sinh thiết thừng tinh, mào tinh, hoặc ống dẫn tinh	T1
4090	132	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh	P1
4091	133	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ, mở ống dẫn tinh thăm dò	P1
4092	134	12. Sinh dục nam		Chụp X-quang ống dẫn tinh có thuốc cản quang trong mổ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4093	135	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở ống dẫn tinh	P1
4094	136	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gây tắc ống dẫn tinh	P2
4095	137	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt ống dẫn tinh	P2
4096	138	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ ống dẫn tinh	P1
4097	139	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt thừng tinh	P2
4098	140	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch thừng tinh	P2
4099	141	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gỡ dính thừng tinh	P1
4100	142	12. Sinh dục nam	10.395	Phẫu thuật cắt tinh mạc (cắt màng tinh hoàn)	P2
4101	143	12. Sinh dục nam	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3
4102	144	12. Sinh dục nam		Chọc dịch màng tinh hoàn	T1
4103	145	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương màng tinh hoàn khác không phải do tràn dịch (lấy máu tụ màng tinh hoàn)	P2
4104	146	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo ống dẫn tinh đã bị cắt	PD
4105	147	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở thông mào tinh hoàn - ống tinh	PD
4106	148	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn (vi phẫu)	PD
4107	149	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo chỗ thắt ống dẫn tinh	P1
4108	150	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép ống dẫn tinh (thừng tinh)	PD
4109	151	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt van trong ống dẫn tinh	P1
4110	152	12. Sinh dục nam	10.400	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 1 bên	P2
4111	153	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 2 bên	P1
4112	154	12. Sinh dục nam	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 1 bên	P2
4113	155	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 2 bên	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4114	156	12. Sinh dục nam	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1
4115	157	12. Sinh dục nam	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2
4116	158	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh một bên	P1
4117	159	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh hai bên	P1
4118	160	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn vi phẫu	P1
4119	161	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MaESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn	P2
4120	162	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESE: lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn	P2
4121	163	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tinh hoàn	P2
4122	164	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tinh hoàn	P2
4123	165	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chọc hút tinh hoàn	P2
4124	166	12. Sinh dục nam	10.386	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ, tinh hoàn ẩn	P2
4125	167	12. Sinh dục nam	10.407	Phẫu thuật cắt xoắn vỡ tinh hoàn	P2
4126	168	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo xoắn vỡ tinh hoàn	P2
4127	169	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn một bên	P2
4128	170	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên	P2
4129	171	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn còn lại	P2
4130	172	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn duy nhất	P2
4131	173	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách nát tinh hoàn	P2
4132	174	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 1 bên	P2
4133	175	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 2 bên	P2
4134	176	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tủy tinh hoàn	P2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4135	177	12. Sinh dục nam	10.394	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, lạc chỗ	P1
4136	178	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cố định tinh hoàn	P2
4137	179	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật di chuyển và đặt lại tinh hoàn trong bìu	P2
4138	180	12. Sinh dục nam	10.413	Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo	P2
4139	181	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn sang cùng một bên, phối hợp với đặt tinh hoàn nhân tạo ở bên lấy tinh hoàn điều trị tinh hoàn nhỏ	P1
4140	182	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo	P2
4141	183	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tinh hoàn	PD
4142	184	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép và cố định tinh hoàn trong bìu	PD
4143	185	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa tinh hoàn	P2
4144	186	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa khác ở tinh hoàn	PD
4145	187	12. Sinh dục nam	28.292	Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu	PD
4146	188	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MicroTESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn vi phẫu	P1
4147	189	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn	P1
4148	190	12. Sinh dục nam	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PD
4149	191	12. Sinh dục nam	27.517	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rỉ	P1
4150	192	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị chậm xuất tinh - khó xuất tinh - không xuất tinh	PD
4151	193	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xuất tinh ngược dòng	P1
4152	194	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nữ	PD
4153	195	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi khâu, thắt ống phúc tinh mạc có sử dụng kim hỗ trợ	P1
4154	196	12. Sinh dục nam		Ghép dương vật	PD
4155	197	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vạt đồng loại	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4156	198	12. Sinh dục nam	13.227	Triệt sản nam	T1
4157	1	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 1 bên	P1
4158	2	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 2 bên	PD
4159	3	13. Sinh dục nữ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P1
4160	4	13. Sinh dục nữ	13.174; 13.175	Thủ thuật bóc nang; nhân xơ vú	T1
4161	5	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng RFA	T3
4162	6	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng laser	T3
4163	7	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng vi sóng	T3
4164	8	13. Sinh dục nữ	13.172	Phẫu thuật cắt một phần vú	P1
4165	9	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới siêu âm	T3
4166	10	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới Mamography	T3
4167	11	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú có lập bản đồ hạch	
4168	12	13. Sinh dục nữ	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú	P1
4169	13	13. Sinh dục nữ	13.168	Phẫu thuật cắt vú triệt căn	PD
4170	14	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú bằng túi giãn da	PD
4171	15	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 1 bên tuyến vú bằng vạt cơ thẳng bụng	PD
4172	16	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 2 bên tuyến vú bằng vạt cơ thẳng bụng	PD
4173	17	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt vú triệt căn; vét hạch nách kết hợp tái tạo bằng vạt cơ lưng rộng	PD
4174	18	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vạt nhánh xuyên động mạch thượng vị dưới có sử dụng vi phẫu	PD
4175	19	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vạt cơ thẳng bụng tự do có sử dụng vi phẫu	PD
4176	20	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt ung thư da hoặc ung thư hắc tố tại vú	P1
4177	21	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt 1 phần tuyến vú (bảo tồn) ung thư vú	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4178	22	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt tại chỗ	PD
4179	23	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cánh dơi	PD
4180	24	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ B	PD
4181	25	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ T ngược	PD
4182	26	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ J	PD
4183	27	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ V	PD
4184	28	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu khối tròn	PD
4185	29	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú với các u trung tâm	PD
4186	30	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cuống dưới	PD
4187	31	13. Sinh dục nữ	13.163	Chích áp xe vú	T2
4188	32	13. Sinh dục nữ	13.177	Phẫu thuật cắt âm hộ	P1
4189	33	13. Sinh dục nữ	13.110	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P2
4190	34	13. Sinh dục nữ	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm hộ	P3
4191	35	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3
4192	36	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn cổ tử cung	P3
4193	37	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt âm đạo	PD
4194	38	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt 2 phần phụ	P1
4195	39	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt mạc nối lớn	P1
4196	40	13. Sinh dục nữ	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	p1
4197	41	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung triệt căn	PD
4198	42	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt 2 phần phụ	P1
4199	43	13. Sinh dục nữ	13.56	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn	P1
4200	44	13. Sinh dục nữ	13.62	Phẫu thuật cắt tử cung triệt căn (Wertheim)	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4201	45	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật hạch gác cửa trong sản phụ khoa	P1
4202	46	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư buồng trứng tái phát	PD
4203	47	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư buồng trứng tái phát	PD
4204	48	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư thân tử cung tái phát	PD
4205	49	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư thân tử cung tái phát	PD
4206	50	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát	PD
4207	51	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát	PD
4208	52	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm đạo tái phát	PD
4209	53	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm hộ tái phát	PD
4210	54	13. Sinh dục nữ	13.127	Soi buồng tử cung chẩn đoán	P3
4211	55	13. Sinh dục nữ		Nội soi âm đạo	P2
4212	56	13. Sinh dục nữ	13.129; 13.130	Soi buồng tử cung sinh thiết	P3
4213	57	13. Sinh dục nữ	13.121; 13.122; 13.124; 13.128	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính	P1
4214	58	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1
4215	59	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	P1
4216	60	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1
4217	61	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật	P1
4218	62	13. Sinh dục nữ	3.4134; 13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1
4219	63	13. Sinh dục nữ	13.119	Phẫu thuật cắt cổ tử cung đường âm đạo có kiểm soát qua nội soi ổ bụng trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần	P1
4220	64	13. Sinh dục nữ	13.70	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần	P1
4221	65	13. Sinh dục nữ	13.117	Phẫu thuật mở bụng cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần	P1
4222	66	13. Sinh dục nữ	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4223	67	13. Sinh dục nữ	13.118	Phẫu thuật đường âm đạo cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần	P1
4224	68	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật đường âm đạo bóc u xơ cổ tử cung	P1
4225	69	13. Sinh dục nữ	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1
4226	70	13. Sinh dục nữ	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1
4227	71	13. Sinh dục nữ	13.71	Phẫu thuật bóc u xơ tử cung	P1
4228	72	13. Sinh dục nữ	13.86	Phẫu thuật cắt góc tử cung	P1
4229	73	13. Sinh dục nữ	13.113	Phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P1
4230	74	13. Sinh dục nữ	13.123	Cắt polype buồng tử cung (đường bụng hoặc đường âm đạo)	P1
4231	75	13. Sinh dục nữ		Chiếu tia sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) u xơ tử cung	TD
4232	76	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt hoặc bóc u buồng trứng	P1
4233	77	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt phần phụ	P1
4234	78	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng	P2
4235	79	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cầm máu buồng trứng	P1
4236	80	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật treo buồng trứng	P2
4237	81	13. Sinh dục nữ	13.77; 13.79; 13.80; 13.81; 13.82; 13.83	Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc u buồng trứng	P1
4238	82	13. Sinh dục nữ	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1
4239	83	13. Sinh dục nữ	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1
4240	84	13. Sinh dục nữ	13.87; 13.88; 13.90	Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung	P1
4241	85	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng	P1
4242	86	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cầm máu buồng trứng	P1
4243	87	13. Sinh dục nữ	13.73	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4244	88	13. Sinh dục nữ	13.74	Phẫu thuật gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung	PD
4245	89	13. Sinh dục nữ	13.91; 13.92; 13.93	Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung	P2
4246	90	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)	PD
4247	91	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)	PD
4248	92	13. Sinh dục nữ	13.97	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính, mở thông, tạo hình loa vòi	P1
4249	93	13. Sinh dục nữ	13.94	Phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	PD
4250	94	13. Sinh dục nữ	13.95	Phẫu thuật nối vòi tử cung	P1
4251	95	13. Sinh dục nữ		Nong vòi tử cung qua soi buồng tử cung kết hợp với phẫu thuật nội soi ổ bụng	PD
4252	96	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai	P1
4253	97	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi ổ bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai	P1
4254	98	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung sửa lại sẹo mổ lấy thai	P1
4255	99	13. Sinh dục nữ		Nội soi treo tử cung, mỏm cắt vào mỏm nhô	PD
4256	100	13. Sinh dục nữ	13.105	Mở bụng treo tử cung, mỏm cắt vào mỏm nhô	PD
4257	101	13. Sinh dục nữ	13.101	Phẫu thuật Crossen	P1
4258	102	13. Sinh dục nữ	13.102	Phẫu thuật Manchester	P1
4259	103	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richter	P1
4260	104	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richardson	P1
4261	105	13. Sinh dục nữ	13.103	Phẫu thuật Lefort	P2
4262	106	13. Sinh dục nữ	13.104	Phẫu thuật Labhart	P2
4263	107	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật khâu ngắn dây chằng tử cung cùng điều trị sa sinh dục	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4264	108	13. Sinh dục nữ		Đặt vòng nâng trong âm đạo điều trị sa sinh dục	
4265	109	13. Sinh dục nữ	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	P2
4266	110	13. Sinh dục nữ	3.2247; 13.141	Cắt cụt cổ tử cung	P2
4267	111	13. Sinh dục nữ	13.142	Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện (LEEP)	T1
4268	112	13. Sinh dục nữ	13.143	Cắt polype cổ tử cung	P3
4269	113	13. Sinh dục nữ	13.147	Phẫu thuật cắt u âm hộ	P3
4270	114	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u âm đạo	P3
4271	115	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u cổ tử cung	P3
4272	116	13. Sinh dục nữ	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman; Jones)	P1
4273	117	13. Sinh dục nữ	13.107	Phẫu thuật đường âm đạo kết hợp phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo hình âm đạo	P1
4274	118	13. Sinh dục nữ	13.108	Phẫu thuật đường âm đạo tạo hình âm đạo dị dạng	P2
4275	119	13. Sinh dục nữ	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo	P2
4276	120	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở thông âm đạo	P2
4277	121	13. Sinh dục nữ	13.112	Phẫu thuật khâu phục hồi tầng sinh môn	P2
4278	122	13. Sinh dục nữ	13.150	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2
4279	123	13. Sinh dục nữ	13.115	Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn	P2
4280	124	13. Sinh dục nữ		Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở thành bụng	P2
4281	125	13. Sinh dục nữ	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục; tụ máu; nhiễm khuẩn ...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3
4282	126	13. Sinh dục nữ	13.139	Tiêm methotrexate tại chỗ điều trị u nguyên bào nuôi ở âm hộ; âm đạo; cổ tử cung	T2
4283	127	13. Sinh dục nữ	13.144	Cắt polype đường âm đạo	T1
4284	128	13. Sinh dục nữ	13.145	Đốt điện cổ tử cung	T2
4285	129	13. Sinh dục nữ		Đốt nhiệt cổ tử cung	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4286	130	13. Sinh dục nữ		Đốt laser cổ tử cung	T2
4287	131	13. Sinh dục nữ	13.146	Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung	
4288	132	13. Sinh dục nữ		Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung	
4289	133	13. Sinh dục nữ	3.2262; 13.148	Lấy dị vật âm đạo	T2
4290	134	13. Sinh dục nữ	3.2263; 13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3
4291	135	13. Sinh dục nữ		Chích rạch tụ máu tầng sinh môn	P1
4292	136	13. Sinh dục nữ	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2
4293	137	13. Sinh dục nữ	3.2734; 13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	P3
4294	138	13. Sinh dục nữ	13.154	Sinh thiết cổ tử cung	T3
4295	139	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm đạo	T3
4296	140	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm hộ	T3
4297	141	13. Sinh dục nữ	13.155	Cắt; đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo	T2
4298	142	13. Sinh dục nữ	13.48; 13.156	Nong cổ tử cung hoặc buồng tử cung	T1
4299	143	13. Sinh dục nữ	13.157	Hút buồng tử cung	T2
4300	144	13. Sinh dục nữ		Nạo sinh thiết ống cổ tử cung	T3
4301	145	13. Sinh dục nữ		Nạo niêm mạc tử cung	T2
4302	146	13. Sinh dục nữ	13.158	Nạo; hút thai trứng	T1
4303	147	13. Sinh dục nữ	3.2260; 13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	T3
4304	148	13. Sinh dục nữ	13.159	Chọc, dẫn lưu túi cùng Douglas	T1
4305	149	13. Sinh dục nữ	13.165	Khám phụ khoa	
4306	150	13. Sinh dục nữ	13.166	Soi cổ tử cung	
4307	151	13. Sinh dục nữ	13.167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo	
4308	152	13. Sinh dục nữ	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4309	153	13. Sinh dục nữ	3.2261; 13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	T1
4310	154	13. Sinh dục nữ	13.84	Chọc nang buồng trứng dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
4311	155	13. Sinh dục nữ		Chọc nang tồn dư dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
4312	156	13. Sinh dục nữ		Chọc dịch giả nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
4313	157	13. Sinh dục nữ		Vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo	
4314	158	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết tổn thương chảy dịch núm vú	P1
4315	159	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch nách	P1
4316	160	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây tổn thương vú dưới hướng dẫn MRI	TD
4317	161	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật abces vú	P1
4318	162	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt tuyến vu do Phyllode	P1
4319	163	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú vét hạch nách triệt căn biến đổi	P1
4320	164	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật bảo tồn ung thư vú	PD
4321	165	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch cửa trong ung thư vú	PD
4322	166	13. Sinh dục nữ		Bệnh lý thiểu sản tuyến vú hoặc teo tuyến vú bằng chất chất liệu độn	PD
4323	167	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vạt cơ thẳng bụng một bên	PD
4324	168	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vạt mông có sử dụng vi phẫu	PD
4325	169	13. Sinh dục nữ		Tạo hình phức hợp quầng, núm vú	PD
4326	170	13. Sinh dục nữ		Phục hồi khuyết hổng tuyến vú bằng bơm mỡ tự thân	PD
4327	171	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	P1
4328	172	13. Sinh dục nữ		Cắt u vú lành có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4329	173	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý phụ khoa	PD
4330	174	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết vú bằng kim	T1
4331	175	13. Sinh dục nữ		Phát hiện ung thư cổ tử cung bằng kỹ thuật quang điện	
4332	176	13. Sinh dục nữ	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1
4333	177	13. Sinh dục nữ	13.224	Phẫu thuật triệt sản nữ	P2
4334	1	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật tách màng ối	
4335	2	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chèn gạc âm đạo cầm máu	
4336	3	14. Sản khoa - Sơ sinh		Làm thuốc tẩy sinh môn sau đẻ	T2
4337	4	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật da kề da	
4338	5	14. Sản khoa - Sơ sinh		Massage vú thông tuyến sữa sau sinh	T2
4339	6	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.41	Khám thai	
4340	7	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	
4341	8	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.29	Soi ối	
4342	9	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	
4343	10	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây chuyển dạ bằng bóng	T2
4344	11	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	
4345	12	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.39	Kỹ thuật bấm ối	
4346	13	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2
4347	14	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.26	Đỡ đẻ đa thai	T1
4348	15	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.24	Đỡ đẻ ngôi mông	T1
4349	16	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4350	17	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ ngôi mông, đa thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)	TD
4351	18	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đẻ thường/đẻ sinh đôi trên người bệnh mắc các bệnh lý toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	TD
4352	19	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	
4353	20	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.25	Nội xoay thai	T1
4354	21	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	
4355	22	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.37	Kiểm soát tử cung	
4356	23	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.38	Bóc rau nhân tạo	
4357	24	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	
4358	25	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.27	Forceps	T1
4359	26	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.28	Giác hút	T1
4360	27	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2
4361	28	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TD
4362	29	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung	T1
4363	30	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm đạo	T1
4364	31	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm hộ	T1
4365	32	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Cặp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo	T1
4366	33	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn	P2
4367	34	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng buồng tử cung để cầm máu	T1
4368	35	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng âm đạo để cầm máu	T1
4369	36	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng ống cổ tử cung để cầm máu	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4370	37	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thắt động mạch cổ tử cung hai bên	T2
4371	38	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.19	Giảm đau bằng gây tê ngoài màng cứng trong; sau đẻ hoặc sau phẫu thuật sản phụ khoa	T1
4372	39	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.49	Nạo sót thai, sót rau sau sẩy hoặc sau đẻ	T2
4373	40	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.3406; 13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	T2
4374	41	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	
4375	42	14. Sản khoa - Sơ sinh		Xoa bóp vú cho sản phụ sau sinh	T3
4376	43	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn; hồng ngoại	
4377	44	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	T2
4378	45	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.43	Sinh thiết rau thai	TD
4379	46	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	T1
4380	47	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1
4381	48	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	T1
4382	49	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi khâu vòng cổ tử cung	PD
4383	50	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	P1
4384	51	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	T3
4385	52	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu tĩnh mạch rốn thai nhi	TD
4386	53	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt vòng nâng cổ tử cung dự phòng đẻ non	
4387	54	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2
4388	55	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1
4389	56	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4390	57	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai trên người bệnh mắc bệnh lý toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết...)	P1
4391	58	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật...)	P1
4392	59	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu	PD
4393	60	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có tiền sử phẫu thuật ổ bụng	P1
4394	61	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết...)	P1
4395	62	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật...)	P1
4396	63	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.6	Phẫu thuật lấy thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu	PD
4397	64	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.1	Phẫu thuật lấy thai do rau cài răng lược	PD
4398	65	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật cắt tử cung do rau cài răng lược	PD
4399	66	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai bảo tồn tử cung do rau cài răng lược	PD
4400	67	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung; mũi khâu B-lynch...)	P1
4401	68	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng (viêm phúc mạc; vỡ tạng trong tiểu khung; vỡ tử cung...)	PD
4402	69	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.10; 13.11; 13.12	Phẫu thuật mở ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa	PD
4403	70	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa	PD
4404	71	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.17	Phẫu thuật cắt lọc và khâu phục hồi tử cung sau mổ lấy thai	P1
4405	72	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.13; 13.18	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua đường mở bụng	P1
4406	73	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.133	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua nội soi	P1
4407	74	14. Sản khoa - Sơ sinh		Tách dính âm hộ	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4408	75	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung	P1
4409	76	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung	P1
4410	77	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền máu cho thai nhi qua dây rốn	TD
4411	78	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng bụng thai nhi dưới siêu âm	TD
4412	79	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng phổi thai nhi dưới siêu âm	TD
4413	80	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng laser	PD
4414	81	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng lưỡng cực	PD
4415	82	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt mạch máu nối thông bằng laser	PD
4416	83	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền dịch vào buồng ối	PD
4417	84	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối cắt dải xơ	PD
4418	85	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu bàng quang thai nhi	TD
4419	86	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu dịch màng phổi thai nhi	TD
4420	87	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi can thiệp thai nhi điều trị dị tật bẩm sinh	PD
4421	88	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.182; 13.178	Thay máu sơ sinh	T1
4422	89	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.179	Khám mắt sơ sinh non tháng	
4423	90	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.180	Bơm Surfactant vào khí, phế quản	T1
4424	91	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.183	Đặt catheter động mạch rốn	T1
4425	92	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.185	Đặt catheter tĩnh mạch rốn	T2
4426	93	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.186; 13.189	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	
4427	94	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.196	Khám sơ sinh	
4428	95	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.197	Vệ sinh rốn sơ sinh	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4429	96	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.198	Tắm sơ sinh	
4430	97	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp Căng gu ru	
4431	98	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu gót chân sơ sinh	
4432	99	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu cuống rốn sơ sinh	
4433	100	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp xoa bóp, thư giãn cho trẻ sơ sinh	
4434	101	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.203	Hỗ trợ phôi thoát màng	
4435	102	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kĩ thuật chọc hút noãn trong IVF	TD
4436	103	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kĩ thuật chọc hút noãn trong IVM	TD
4437	104	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.205	Chuyển phôi vào buồng tử cung	TD
4438	105	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành	
4439	106	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.207	Nuôi cấy phôi	
4440	107	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh phôi	
4441	108	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh noãn	
4442	109	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông phôi	
4443	110	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông noãn	
4444	111	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.213	Phẫu thuật lấy tinh trùng từ tinh hoàn	P2
4445	112	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.210	Trữ lạnh tinh trùng	
4446	113	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.211	Rã đông tinh trùng	
4447	114	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn	
4448	115	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.216	Sinh thiết phôi sàng lọc, chẩn đoán tiền làm tổ	
4449	116	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.218	Giảm thiểu phôi hoặc thai	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4450	117	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.219	Lọc rửa tinh trùng	
4451	118	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	T2
4452	119	14. Sản khoa - Sơ sinh		Cho tinh trùng thụ tinh với noãn bằng phương pháp cổ điển	
4453	120	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ	P1
4454	121	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.222	Phẫu thuật lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ	P2
4455	122	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.225; 13.226	Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang)	T2
4456	123	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Đặt dụng cụ tử cung	T3
4457	124	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Tháo dụng cụ tử cung	T3
4458	125	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy que cấy tránh thai lạc chỗ	P2
4459	126	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thủ thuật tháo que cấy tránh thai lạc chỗ	T1
4460	127	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.239	Phá thai nội khoa dưới 7 tuần	
4461	128	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.229; 13.231	Phá thai nội khoa từ 7 tuần đến hết 9 tuần	
4462	129	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phá thai nội khoa từ 10 tuần đến hết 12 tuần	
4463	130	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.232	Phá thai nội khoa từ 13 đến 22 tuần	T2
4464	131	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.241	Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3
4465	132	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.238	Phá thai từ 7 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T1
4466	133	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nạo; hút thai ở sẹo mổ lấy thai	TD
4467	134	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây sảy thai bằng bóng	T2
4468	135	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2
4469	136	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.233	Phá thai từ 13 đến 18 tuần bằng phương pháp nong gắp	T1
4470	137	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4471	138	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi PCO2 và PO2 máu qua da ở trẻ sơ sinh	
4472	1	15. Da và lớp bao phủ	7.238	Hút áp lực âm bằng máy liên tục điều trị vết loét; vết thương	T1
4473	2	15. Da và lớp bao phủ		Chiếu tia plasma lạnh điều trị bệnh lý hoặc tổn thương da	T2
4474	3	15. Da và lớp bao phủ	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TD
4475	4	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TD
4476	5	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn	P3
4477	6	15. Da và lớp bao phủ	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TD
4478	7	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TD
4479	8	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	P3
4480	9	15. Da và lớp bao phủ	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1
4481	10	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4482	11	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn	P3
4483	12	15. Da và lớp bao phủ	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1
4484	13	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1
4485	14	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	P3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4486	15	15. Da và lớp bao phủ	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4487	16	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4488	17	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn	P3
4489	18	15. Da và lớp bao phủ	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
4490	19	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
4491	20	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em	P3
4492	21	15. Da và lớp bao phủ	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4493	22	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4494	23	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn	P3
4495	24	15. Da và lớp bao phủ	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
4496	25	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
4497	26	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	TD
4498	27	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4499	28	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3
4500	29	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T1
4501	30	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3
4502	31	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3
4503	32	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1
4504	33	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn	T3
4505	34	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn	T3
4506	35	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn	T2
4507	36	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3
4508	37	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3
4509	38	15. Da và lớp bao phủ	5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2
4510	39	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể	T1
4511	40	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 50 cm	T3
4512	41	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm	T3
4513	42	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4514	43	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể	T3
4515	44	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm	T3
4516	45	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể	T2
4517	46	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 30 cm đến 50 cm	T3
4518	47	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm2 do đái tháo đường	T3
4519	48	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm2 đến dưới 100 cm2 do đái tháo đường	T3
4520	49	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm2 cơ thể do đái tháo đường	T2
4521	50	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm2 đến 400cm2 do đái tháo đường	T1
4522	51	15. Da và lớp bao phủ	11.15	Rạch hoại tử giải thoát chèn ép	T1
4523	52	15. Da và lớp bao phủ	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu cấp cứu chảy máu trong vết bỏng sâu hoặc vết thương	T2
4524	53	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4525	54	15. Da và lớp bao phủ	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4526	55	15. Da và lớp bao phủ	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4527	56	15. Da và lớp bao phủ	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2
4528	57	15. Da và lớp bao phủ	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
4529	58	15. Da và lớp bao phủ	11.143	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng	P2
4530	59	15. Da và lớp bao phủ	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4531	60	15. Da và lớp bao phủ	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4532	61	15. Da và lớp bao phủ	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4533	62	15. Da và lớp bao phủ	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4534	63	15. Da và lớp bao phủ	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2
4535	64	15. Da và lớp bao phủ	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
4536	65	15. Da và lớp bao phủ	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng, vết thương vành tai	P2
4537	66	15. Da và lớp bao phủ	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4538	67	15. Da và lớp bao phủ	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4539	68	15. Da và lớp bao phủ	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4540	69	15. Da và lớp bao phủ	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4541	70	15. Da và lớp bao phủ	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4542	71	15. Da và lớp bao phủ	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4543	72	15. Da và lớp bao phủ	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
4544	73	15. Da và lớp bao phủ	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2
4545	74	15. Da và lớp bao phủ	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4546	75	15. Da và lớp bao phủ	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4547	76	15. Da và lớp bao phủ	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4548	77	15. Da và lớp bao phủ	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4549	78	15. Da và lớp bao phủ	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4550	79	15. Da và lớp bao phủ	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4551	80	15. Da và lớp bao phủ	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4552	81	15. Da và lớp bao phủ	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4553	82	15. Da và lớp bao phủ	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4554	83	15. Da và lớp bao phủ	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4555	84	15. Da và lớp bao phủ	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PD
4556	85	15. Da và lớp bao phủ	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	PD
4557	86	15. Da và lớp bao phủ	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4558	87	15. Da và lớp bao phủ	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4559	88	15. Da và lớp bao phủ	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4560	89	15. Da và lớp bao phủ	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4561	90	15. Da và lớp bao phủ	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4562	91	15. Da và lớp bao phủ	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4563	92	15. Da và lớp bao phủ	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4564	93	15. Da và lớp bao phủ	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	P2
4565	94	15. Da và lớp bao phủ	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3
4566	95	15. Da và lớp bao phủ	11.57	Ghép da dị loại	T2
4567	96	15. Da và lớp bao phủ	11.136	Ghép vật liệu nhân tạo thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2
4568	97	15. Da và lớp bao phủ	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4569	98	15. Da và lớp bao phủ	11.59	Ghép hỗn dịch từ nuôi cấy tế bào điều trị bệnh lý và tổn da tổn thương	T3
4570	99	15. Da và lớp bao phủ	11.148	Ghép hỗn dịch các tế bào da tự thân (không nuôi cấy) điều trị bệnh lý và tổn da tổn thương	T1
4571	100	15. Da và lớp bao phủ	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4572	101	15. Da và lớp bao phủ	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4573	102	15. Da và lớp bao phủ	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4574	103	15. Da và lớp bao phủ	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4575	104	15. Da và lớp bao phủ	11.64	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1
4576	105	15. Da và lớp bao phủ	11.66	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1
4577	106	15. Da và lớp bao phủ	11.65	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2
4578	107	15. Da và lớp bao phủ	11.67	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2
4579	108	15. Da và lớp bao phủ	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo	P1
4580	109	15. Da và lớp bao phủ	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý	P1
4581	110	15. Da và lớp bao phủ	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1
4582	111	15. Da và lớp bao phủ	11.70	Chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo	PD
4583	112	15. Da và lớp bao phủ	11.110	Tạo vạt da "siêu mỏng" có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng hoặc tổn thương da hoặc sẹo vùng cổ - mặt	PD
4584	113	15. Da và lớp bao phủ	11.78	Đo độ sâu tổn thương bỏng bằng laser Doppler	T1
4585	114	15. Da và lớp bao phủ	11.167	Đo nồng độ O2 và CO2 tại chỗ vết thương mạn tính bằng máy	T2
4586	115	15. Da và lớp bao phủ	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để tiêm hoặc truyền	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4587	116	15. Da và lớp bao phủ	11.95	Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2
4588	117	15. Da và lớp bao phủ	11.96	Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng	T2
4589	118	15. Da và lớp bao phủ	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2
4590	119	15. Da và lớp bao phủ	11.123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng	T2
4591	120	15. Da và lớp bao phủ	11.178	Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	T2
4592	121	15. Da và lớp bao phủ	11.179	Đặt dẫn lưu vết thương	T2
4593	122	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp toàn thân điều trị bệnh lý hoặc tổn thương da	T2
4594	123	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp tại chỗ điều trị bệnh lý và tổn thương da	T2
4595	124	15. Da và lớp bao phủ	11.99	Sưởi ấm bằng máy bức xạ điều trị bệnh lý và tổn thương da	T2
4596	125	15. Da và lớp bao phủ	11.171	Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính	T3
4597	126	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da	P3
4598	127	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da và khâu kín	P2
4599	128	15. Da và lớp bao phủ	11.105	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1
4600	129	15. Da và lớp bao phủ	11.104	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da và ghép da mảnh trung bình	P2
4601	130	15. Da và lớp bao phủ	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1
4602	131	15. Da và lớp bao phủ	11.149	Thủy trị liệu chi thể	T3
4603	132	15. Da và lớp bao phủ	11.150	Nẹp cố định vùng miệng điều trị sẹo co kéo vùng miệng	T3
4604	133	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Nẹp cổ mềm điều trị sẹo co kéo vùng cổ	T3
4605	134	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Đặt nẹp điều trị dự phòng sẹo co kéo sau bỏng hoặc tổn thương da	T3
4606	135	15. Da và lớp bao phủ	11.152	Phẫu thuật vi phẫu ghép nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	PD
4607	136	15. Da và lớp bao phủ	11.158	Cắt lọc mô hoại tử bằng dao thủy lực	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4608	137	15. Da và lớp bao phủ	11.168	Ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1
4609	138	15. Da và lớp bao phủ	11.169	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô	T1
4610	139	15. Da và lớp bao phủ	11.172	Kéo dãn mô để đóng kín vết thương mạn tính	T1
4611	140	15. Da và lớp bao phủ	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè	T3
4612	141	15. Da và lớp bao phủ	11.177	Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	T3
4613	142	15. Da và lớp bao phủ	11.180	Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	T3
4614	143	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài ≤ 15cm	T3
4615	144	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài dưới 15 cm	T3
4616	145	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	T3
4617	146	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	T3
4618	147	15. Da và lớp bao phủ	15.302	Cắt chỉ	T3
4619	148	15. Da và lớp bao phủ	5.3	Thủy trị liệu toàn thân	T3
4620	149	15. Da và lớp bao phủ	5.4	Đốt sùi mào gà bằng laser CO2	T1
4621	150	15. Da và lớp bao phủ	5.5; 5.6; 5.7; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11	Đốt tổn thương bệnh lý da bằng laser CO2	T2
4622	151	15. Da và lớp bao phủ		Đốt tổn thương da khác bằng laser CO2	T2
4623	152	15. Da và lớp bao phủ	5.12	Đốt sùi mào gà bằng plasma	T2
4624	153	15. Da và lớp bao phủ	5.13; 5.14; 5.15; 5.16; 5.17; 5.18	Đốt tổn thương bệnh lý da bằng plasma	T2
4625	154	15. Da và lớp bao phủ		Đốt tổn thương da khác bằng plasma	T2
4626	155	15. Da và lớp bao phủ	5.44	Đốt sùi mào gà bằng điện cao tần	T2
4627	156	15. Da và lớp bao phủ	5.45; 5.46; 5.47; 5.48; 5.49; 5.50	Đốt tổn thương bệnh lý da bằng điện cao tần	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4628	157	15. Da và lớp bao phủ		Đốt tổn thương da khác bằng điện cao tần	T3
4629	158	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy sùi mào gà bằng nitơ lỏng	T2
4630	159	15. Da và lớp bao phủ	5.19; 5.20; 5.21; 5.22	Phá hủy tổn thương bệnh lý da bằng nitơ lỏng	T3
4631	160	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy tổn thương da khác bằng nitơ lỏng	T3
4632	161	15. Da và lớp bao phủ	11.173	Chiếu tia plasma lạnh hồ quang trượt điều trị bệnh lý hoặc tổn thương da	T2
4633	162	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy nang lông bằng laser (Nd:YAG, ruby, alexandrite, diode)	T1
4634	163	15. Da và lớp bao phủ	5.26; 5.95; 5.97	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng laser (KTP, PDL, Ruby, Alexandrite, Diode, Nd:YAG, picosecond)	T1
4635	164	15. Da và lớp bao phủ	5.25; 5.29; 5.30	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng laser (KTP, PDL, alexandrite, diode, Nd:YAG)	T1
4636	165	15. Da và lớp bao phủ		Tái tạo cấu trúc da bằng laser (Nd:YAG, KTP, PDL, ruby, hơi đồng, alexandrite, diode)	T1
4637	166	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy tổn thương bệnh lý da bằng hiệu ứng quang nhiệt/quang cơ của laser (Nd:YAG, KTP, hơi đồng, PDL, ruby, alexandrite, diode)	T1
4638	167	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy tổn thương da khác bằng hiệu ứng quang nhiệt/quang cơ của laser (Nd:YAG, KTP, hơi đồng, PDL, ruby, alexandrite, diode)	T1
4639	168	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy mô mỡ bằng laser diode	T1
4640	169	15. Da và lớp bao phủ	5.27; 5.92	Xóa xăm bằng laser (KTP, Nd: YAG, ruby, alexandrite, picosecond)	T1
4641	170	15. Da và lớp bao phủ		Chiếu laser excimer điều trị bệnh lý da, tổn thương da	T2
4642	171	15. Da và lớp bao phủ		Bóc tách tổn thương da bằng laser fractional	T1
4643	172	15. Da và lớp bao phủ	5.96; 5.97	Tái tạo cấu trúc da bằng laser fractional	T1
4644	173	15. Da và lớp bao phủ		Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF lưỡng cực)	T1
4645	174	15. Da và lớp bao phủ	5.98	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF lưỡng cực)	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4646	175	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF lưỡng cực)	T1
4647	176	15. Da và lớp bao phủ		Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF đơn cực)	T1
4648	177	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF đơn cực)	T1
4649	178	15. Da và lớp bao phủ		Nâng cơ trẻ hóa vùng mặt bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU)	T1
4650	179	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy mô mỡ và săn chắc cơ bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU)	T1
4651	180	15. Da và lớp bao phủ		Phá hủy tuyến mồ hôi vùng nách bằng vi sóng	T1
4652	181	15. Da và lớp bao phủ	5.32; 5.33	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)	T1
4653	182	15. Da và lớp bao phủ	5.34	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)	T2
4654	183	15. Da và lớp bao phủ	5.38	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)	T2
4655	184	15. Da và lớp bao phủ	5.36; 5.37	Phá hủy tổn thương da khác bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)	T2
4656	185	15. Da và lớp bao phủ	5.35	Phá hủy nang lông bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)	T2
4657	186	15. Da và lớp bao phủ	5.42	Chiếu tia cực tím B tại chỗ điều trị bệnh lý da	T3
4658	187	15. Da và lớp bao phủ	5.41	Quang trị liệu bằng uống psoralen và chiếu tia cực tím A tại chỗ điều trị bệnh lý da	T2
4659	188	15. Da và lớp bao phủ	5.5	Chiếu tia cực tím B toàn thân điều trị bệnh lý da	T3
4660	189	15. Da và lớp bao phủ	5.39	Quang trị liệu bằng uống psoralen và chiếu tia cực tím A toàn thân điều trị bệnh lý da	T2
4661	190	15. Da và lớp bao phủ	5.73	Chiếu laser He-Ne điều trị đau do zona	T3
4662	191	15. Da và lớp bao phủ	11.120	Laser chiếu ngoài điều trị bệnh lý da, tổn thương da, vết thương, vết bỏng hoặc sẹo	T3
4663	192	15. Da và lớp bao phủ	5.107	Chiếu đèn LED điều trị bệnh da	T3
4664	193	15. Da và lớp bao phủ	5.105	Chiếu đèn LED tái tạo cấu trúc da	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4665	194	15. Da và lớp bao phủ	5.71	Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da	T3
4666	195	15. Da và lớp bao phủ	5.51	Nạo bỏ u mềm lây	T3
4667	196	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da bằng kính hiển vi bề mặt da (Dermoscopy)	T3
4668	197	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da mặt bằng máy sử dụng ánh sáng phân cực, tia cực tím và công nghệ nền xanh đỏ	T3
4669	198	15. Da và lớp bao phủ		Đưa thuốc hoặc hóa chất vào da bằng công nghệ nén không kim	T1
4670	199	15. Da và lớp bao phủ	5.83; 5.86; 5.87; 5.88	Tăng hấp thụ thuốc hoặc hóa chất điều trị bệnh da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)	T2
4671	200	15. Da và lớp bao phủ	5.84; 5.85	Tăng hấp thu thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)	T2
4672	201	15. Da và lớp bao phủ		Tăng hấp thu thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng siêu âm	T2
4673	202	15. Da và lớp bao phủ	5.43	Chấm tại chỗ dung dịch trichloracetic acid (kỹ thuật CROSS) điều trị sẹo lõm	T2
4674	203	15. Da và lớp bao phủ	5.23; 5.24	Tiêm thuốc trong thương tổn điều trị tổn thương da	T2
4675	204	15. Da và lớp bao phủ	3.2991	Tái tạo cấu trúc da bằng hóa chất	T1
4676	205	15. Da và lớp bao phủ	5.106	Tiêm Botulinum toxin trẻ hoá da	T1
4677	206	15. Da và lớp bao phủ		Tiêm Botulinum toxin điều trị bệnh da khác	T1
4678	207	15. Da và lớp bao phủ	3.3016	Tiêm Botulinum toxin điều trị tăng tiết mồ hôi	T1
4679	208	15. Da và lớp bao phủ		Tiêm Botulinum toxin điều trị khiếm khuyết da	T1
4680	209	15. Da và lớp bao phủ	5.108	Tiêm chất làm đầy (Filler) để làm trẻ hoá da	T1
4681	210	15. Da và lớp bao phủ	5.108	Tiêm chất làm đầy (Filler) để điều trị bệnh da khác	T1
4682	211	15. Da và lớp bao phủ		Tiêm chất làm đầy (Filler) để điều trị khiếm khuyết da	T1
4683	212	15. Da và lớp bao phủ		Thủ thuật treo chỉ trong da	TD
4684	213	15. Da và lớp bao phủ	28.45	Nâng mũi bằng chỉ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4685	214	15. Da và lớp bao phủ	28.503	Nâng cung mày bằng chỉ	T1
4686	215	15. Da và lớp bao phủ	5.102; 5.103; 5.104	Tiêm vi điểm điều trị bệnh da	T1
4687	216	15. Da và lớp bao phủ	5.101	Tái tạo cấu trúc da bằng tiêm vi điểm	T1
4688	217	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giầu tiểu cầu (PRP) tự thân để điều trị tổn thương hoặc bệnh lý da	T1
4689	218	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giầu tiểu cầu (PRP) tự thân để tái tạo cấu trúc da	T1
4690	219	15. Da và lớp bao phủ	5.74; 5.75; 5.77; 5.78	Lăn kim điều trị tổn thương da bệnh lý	T2
4691	220	15. Da và lớp bao phủ	5.76; 5.79; 5.80; 5.81; 5.82	Lăn kim để tái tạo cấu trúc da	T2
4692	221	15. Da và lớp bao phủ	7.233	Cắt, gọt tổn thương dày sừng	T3
4693	222	15. Da và lớp bao phủ	5.4	Cắt sùi mào gà đường kính trên 5 cm	P3
4694	223	15. Da và lớp bao phủ	5.64	Sinh thiết da bằng dụng cụ đục lỗ	T3
4695	224	15. Da và lớp bao phủ	5.65	Cắt sinh thiết niêm mạc	P3
4696	225	15. Da và lớp bao phủ	3.3921	Cắt sinh thiết da	P3
4697	226	15. Da và lớp bao phủ	5.53	Sinh thiết móng	P3
4698	227	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết cơ	P3
4699	228	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết thần kinh ngoại biên	P3
4700	229	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết u dưới da	P3
4701	230	15. Da và lớp bao phủ	5.68; 5.69	Phẫu thuật móng chọc thịt hoặc móng cuộn hoặc móng quặp [1 vị trí]	P2
4702	231	15. Da và lớp bao phủ	5.54	Cắt u dưới móng	P2
4703	232	15. Da và lớp bao phủ	5.58	Phẫu thuật cấy lông mày	P1
4704	233	15. Da và lớp bao phủ	5.63	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ung thư da theo phương pháp Mohs	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4705	234	15. Da và lớp bao phủ		Phẫu thuật ghép thượng bì	P1
4706	235	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị bệnh lý da và tổn thương da	T1
4707	236	15. Da và lớp bao phủ	3.2964	Xăm da điều trị bệnh lý da	T3
4708	237	15. Da và lớp bao phủ		Xăm da thẩm mỹ	T3
4709	238	15. Da và lớp bao phủ		Cắt chọn lọc tuyến mồ hôi đầu huỷ điều trị hôi nách	P1
4710	239	15. Da và lớp bao phủ		Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý	T3
4711	1	16. THTM	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	P2
4712	2	16. THTM		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	P2
4713	3	16. THTM	28.33; 28.34	Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước < 5cm2	P1
4714	4	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vết thương da vùng mi mắt	P3
4715	5	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vết thương phức hợp vùng mi mắt	P3
4716	6	16. THTM	3.1664; 14.172; 28.35	Khâu phục hồi bờ mi	P1
4717	7	16. THTM	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	P2
4718	8	16. THTM	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	P2
4719	9	16. THTM		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	PD
4720	10	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước > 20 cm2	PD
4721	11	16. THTM		Tạo hình khuyết da trán bằng vạt da tại chỗ	PD
4722	12	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da mi	P1
4723	13	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chữ Z điều trị lộn mi dưới	P1
4724	14	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình niêm mạc môi	P1
4725	15	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình đóng góc mép	P1
4726	16	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mở góc mép	P1
4727	17	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình môi - góc mép	PD
4728	18	16. THTM	28.122	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do tổn thương thần kinh VII	P1
4729	19	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P1
4730	20	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng vạt da tại chỗ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4731	21	16. THTM		Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú	P1
4732	22	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt da tại chỗ	P1
4733	23	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ tại chỗ điều trị loét tì đè	P1
4734	24	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da vùng lưng	P1
4735	25	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da vùng nách	P1
4736	26	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ	PD
4737	27	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ	PD
4738	28	16. THTM		Phẫu thuật khâu vùi tinh hoàn lột da	PD
4739	29	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết da niêm mạc vùng âm hộ bằng vạt da tại chỗ	PD
4740	30	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm hộ bằng vạt da tại chỗ	PD
4741	31	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tại chỗ	PD
4742	32	16. THTM		Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ cho khuyết da bàn tay	PD
4743	33	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết phần mềm ngón tay	P1
4744	34	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết da cổ bàn chân	P1
4745	35	16. THTM		Phẫu thuật đóng góc mép	P2
4746	36	16. THTM		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	PD
4747	37	16. THTM	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da trán	PD
4748	38	16. THTM	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho khuyết da mi	P1
4749	39	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	PD
4750	40	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt lưỡi	PD
4751	41	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	PD
4752	42	16. THTM	28.271	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt da lân cận	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4753	43	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt da lân cận	PD
4754	44	16. THTM		Phẫu thuật chuyển vạt da lân cận cho khuyết da bàn tay	PD
4755	45	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da lân cận cho khuyết phần mềm ngón tay	PD
4756	46	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da lân cận cho khuyết da cổ bàn chân	PD
4757	47	16. THTM		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	PD
4758	48	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt tự do che phủ các khuyết da trán	PD
4759	49	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt phức hợp tự do che phủ các khuyết da trán	PD
4760	50	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vạt tự do	PD
4761	51	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vạt tự do	PD
4762	52	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vạt tự do	PD
4763	53	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt tự do	PD
4764	54	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vạt tự do	PD
4765	55	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vạt tự do	PD
4766	56	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vạt tự do	PD
4767	57	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết phức hợp vùng mũi	PD
4768	58	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết toàn bộ môi	PD
4769	59	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt tự do	PD
4770	60	16. THTM		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tự do	PD
4771	61	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ	PD
4772	62	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ tự do	PD
4773	63	16. THTM		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da tự do	PD
4774	64	16. THTM		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ tự do	PD
4775	65	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vạt da tự do	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4776	66	16. THTM	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt tự do	PD
4777	67	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da cơ tự do	PD
4778	68	16. THTM	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da tự do kết hợp ghép xương sụn tự thân	PD
4779	69	16. THTM	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt da tự do	PD
4780	70	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ tự do điều trị loét	PD
4781	71	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân tự do cho khuyết da vùng lưng	PD
4782	72	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân cơ tự do cho khuyết da vùng lưng	PD
4783	73	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân tự do cho khuyết da vùng nách	PD
4784	74	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân cơ tự do cho khuyết da vùng nách	PD
4785	75	16. THTM	28.293	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do	PD
4786	76	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tự do	PD
4787	77	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vạt da tự do	PD
4788	78	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da tự do trong rò âm đạo trực tràng	PD
4789	79	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da tự do trong rò âm đạo bàng quang	PD
4790	80	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt da cân tự do	PD
4791	81	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt da cân tự do	PD
4792	82	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt da cơ tự do	PD
4793	83	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình gân chi thể bằng vạt gân tự do	PD
4794	84	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng vạt thần kinh tự do	PD
4795	85	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay	PD
4796	86	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tự do cho loét chi dưới	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4797	87	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước 6 -20 cm2	PD
4798	88	16. THTM		Phẫu thuật lấy xương hoại tử	P1
4799	89	16. THTM	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P1
4800	90	16. THTM	28.140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	P1
4801	91	16. THTM	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	P1
4802	92	16. THTM	28.168	Phẫu thuật khâu vết ống tuyến nước bọt thương thấu	PD
4803	93	16. THTM	28.169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt	PD
4804	94	16. THTM	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	P1
4805	95	16. THTM	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	P2
4806	96	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2
4807	97	16. THTM		Phẫu thuật khâu đóng vết thương dương vật	P1
4808	98	16. THTM		Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2
4809	99	16. THTM		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời < 50cm2 bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
4810	100	16. THTM		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời > 50cm2 bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
4811	101	16. THTM		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời toàn bộ bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
4812	102	16. THTM		Phẫu thuật ghép da đầu đứt rời	P1
4813	103	16. THTM	28.214	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày trên 10 cm2	P1
4814	104	16. THTM	28.214	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích trên 10cm2	P1
4815	105	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	P3
4816	106	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vành tai dưới 2-5cm sẹo lồi	P2
4817	107	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai dưới 2cm	P2
4818	108	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai dưới 2cm	P2
4819	109	16. THTM		Phẫu thuật cắt u da mặt dưới 2cm	P2
4820	110	16. THTM		Cắt u máu nhỏ hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ	P1
4821	111	16. THTM	28.230	Cắt u phần mềm vùng cổ dưới 2cm	P2
4822	112	16. THTM	28.230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	P2
4823	113	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm	P2
4824	114	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vành tai từ 2-5cm sẹo lồi	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4825	115	16. THTM	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai từ 2-5cm	P1
4826	116	16. THTM	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai trên 2cm	P1
4827	117	16. THTM		Phẫu thuật cắt u da mặt trên 2cm	P1
4828	118	16. THTM		Cắt u máu lớn hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ	P1
4829	119	16. THTM		Cắt u phần mềm vùng cổ từ 2-5cm	P1
4830	120	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên	P1
4831	121	16. THTM		Cắt u phần mềm vùng cổ trên 5cm	P1
4832	122	16. THTM	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu dưới 2cm	P1
4833	123	16. THTM	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm	P1
4834	124	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai	P1
4835	125	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên	PD
4836	126	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai và vùng xung quanh	PD
4837	127	16. THTM		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng dưới 10 cm2	P1
4838	128	16. THTM		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng nhỏ hơn 10 cm2	P1
4839	129	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể nhỏ hơn 10 cm2	P1
4840	130	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể nhỏ hơn 10 cm2	P1
4841	131	16. THTM		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng trên 10 cm2	P1
4842	132	16. THTM	28.274	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng ghép da tự thân	P1
4843	133	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng ghép da tự thân	P1
4844	134	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân điều trị loét tì đè	PD
4845	135	16. THTM		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng lớn hơn 10 cm2	P1
4846	136	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể lớn hơn 10 cm2	P1
4847	137	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể lớn hơn 10 cm2	P1
4848	138	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da cổ bàn chân	P1
4849	139	16. THTM	28.213	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày dưới 10 cm2	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4850	140	16. THTM	28.213	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm2	P1
4851	141	16. THTM		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép trung bì nhân tạo	P1
4852	142	16. THTM	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng vật liệu nhân tạo	PD
4853	143	16. THTM		Phẫu thuật ghép sụn sườn điều trị lõm mắt	PD
4854	144	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn đồng loại	PD
4855	145	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khung sụn nhân tạo cho khuyết vành tai	PD
4856	146	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da trán	PD
4857	147	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da đầu mang tóc	PD
4858	148	16. THTM	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	PD
4859	149	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	P1
4860	150	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng ghép vạt phức hợp vành tai	PD
4861	151	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình môi một phần bằng vạt từ xa	PD
4862	152	16. THTM		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt từ xa	PD
4863	153	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da trụ mỡ	PD
4864	154	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống từ xa cho khuyết da bàn tay	PD
4865	155	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống từ xa cho khuyết phần mềm ngón tay	PD
4866	156	16. THTM	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	PD
4867	157	16. THTM	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	PD
4868	158	16. THTM		Bơm túi giãn da vùng da đầu	TD
4869	159	16. THTM		Thủ thuật bơm giãn da vùng mặt cổ	T1
4870	160	16. THTM	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	PD
4871	161	16. THTM		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ vùng trán	PD
4872	162	16. THTM		Phẫu thuật ghép trung bì vùng trán	P1
4873	163	16. THTM		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ tự thân điều trị lõm mắt	P1
4874	164	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép trung bì mỡ	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4875	165	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	PD
4876	166	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn tự thân	PD
4877	167	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cho khuyết vành tai khung sụn	PD
4878	168	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	P1
4879	169	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng chất liệu tự thân	PD
4880	170	16. THTM		Phẫu thuật ghép gân tự thân	PD
4881	171	16. THTM		Phẫu thuật chuyển gân tự thân	PD
4882	172	16. THTM		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân bàn tay	P1
4883	173	16. THTM		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân ngón tay	P1
4884	174	16. THTM		Phẫu thuật ghép giường móng tay	PD
4885	175	16. THTM		Phẫu thuật chuyển gân ngón tay	P1
4886	176	16. THTM	10.973; 10.974	Phẫu thuật ghép gân tự thân ngón tay	P1
4887	177	16. THTM		Phẫu thuật gỡ dính gân	P1
4888	178	16. THTM	28.431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	PD
4889	179	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân	PD
4890	180	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]	PD
4891	181	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân	PD
4892	182	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]	PD
4893	183	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	PD
4894	184	16. THTM	28.28	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương đồng loại	PD
4895	185	16. THTM	28.29	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng vật liệu nhân tạo	PD
4896	186	16. THTM	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman vùng trán	PD
4897	187	16. THTM	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman điều trị lõm mắt	P1
4898	188	16. THTM	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4899	189	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	P1
4900	190	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép mỡ tự thân	P1
4901	191	16. THTM		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng mặt	P1
4902	192	16. THTM		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng thái dương	P1
4903	193	16. THTM		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân điều trị má hóp	P1
4904	194	16. THTM	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2
4905	195	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	P1
4906	196	16. THTM		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm2	P1
4907	197	16. THTM		Phẫu thuật ghép niêm mạc điều trị khuyết kết mạc mi dưới	PD
4908	198	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch	PD
4909	199	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi trên	PD
4910	200	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi dưới	PD
4911	201	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi trên	PD
4912	202	16. THTM	28.76	Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi dưới	PD
4913	203	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da có cuống	PD
4914	204	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vạt có cuống	PD
4915	205	16. THTM	28.90	Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vạt có cuống	PD
4916	206	16. THTM	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	PD
4917	207	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch	PD
4918	208	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vạt có cuống	PD
4919	209	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vạt có cuống	PD
4920	210	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt có cuống cho khuyết phần mềm môi	P1
4921	211	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ có cuống điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4922	212	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt có cuống	P1
4923	213	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt có cuống	PD
4924	214	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình môi trên bằng vạt da đầu có cuống	PD
4925	215	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai cho khuyết vành tai	PD
4926	216	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết dái tai	PD
4927	217	16. THTM	28.153	Phẫu thuật tạo hình gờ luân	P1
4928	218	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình gờ bình	P1
4929	219	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình che phủ khung sụn bằng cân thái dương và ghép da	PD
4930	220	16. THTM	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	P1
4931	221	16. THTM	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	PD
4932	222	16. THTM	28.242	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	PD
4933	223	16. THTM	28.243	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da có cuống mạch xuyên	PD
4934	224	16. THTM		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	PD
4935	225	16. THTM	28.247	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng nách bằng vạt da cơ có cuống mạch	PD
4936	226	16. THTM	28.248	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cuống mạch xuyên	PD
4937	227	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	PD
4938	228	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da cơ có cuống	PD
4939	229	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ có cuống điều trị loét tì đè	PD
4940	230	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng lưng	PD
4941	231	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng nách	PD
4942	232	16. THTM	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da cân có cuống mạch	PD
4943	233	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	PD
4944	234	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da môi lớn	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4945	235	16. THTM		Phẫu thuật đóng lỗ rò niệu đạo	P1
4946	236	16. THTM		Phẫu thuật chuyển lỗ sáo	P1
4947	237	16. THTM	28.310; 28.311	Phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật	P1
4948	238	16. THTM		Phẫu thuật thu gọn âm vật	P1
4949	239	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo âm vật	P1
4950	240	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da có cuống mạch	PD
4951	241	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vách ngăn âm đạo	P1
4952	242	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vạt da có cuống mạch	PD
4953	243	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo môi bé	P1
4954	244	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo môi lớn	PD
4955	245	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da có cuống mạch trong rò âm đạo trực tràng	PD
4956	246	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da có cuống mạch trong rò âm đạo bàng quang	PD
4957	247	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt da có cuống mạch	PD
4958	248	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt da có cuống mạch	PD
4959	249	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống cho khuyết phần mềm ngón tay	PD
4960	250	16. THTM		Phẫu thuật cải hóa	PD
4961	251	16. THTM		Phẫu thuật chuyển ngón tay	PD
4962	252	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình sửa lệch trục ngón tay	PD
4963	253	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ ngón tay khổng lồ	P1
4964	254	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình rút ngắn ngón tay	PD
4965	255	16. THTM	28.355	Phẫu thuật tạo hình tách dính 2 ngón tay	P1
4966	256	16. THTM	28.356	Phẫu thuật tạo hình tách dính 3 ngón tay	P1
4967	257	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình tách dính 4 ngón tay	P1
4968	258	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái tách đôi	P1
4969	259	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống mạch cho khuyết cổ bàn tay	PD
4970	260	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mỏng vạt cho khuyết phần mềm chi thể	PD
4971	261	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	PD
4972	262	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống mạch cho khuyết da cổ bàn chân	PD
4973	263	16. THTM		Phẫu thuật mở rộng góc mép	P2
4974	264	16. THTM		Phẫu thuật làm đầy môi lớn	P2
4975	265	16. THTM		Phẫu thuật làm đầy mu	P2
4976	266	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 1 khớp	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
4977	267	16. THTM	28.186	Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 2 khớp	PD
4978	268	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ đa khớp	PD
4979	269	16. THTM	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 8	PD
4980	270	16. THTM	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 9	PD
4981	271	16. THTM	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 10	PD
4982	272	16. THTM	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 11	PD
4983	273	16. THTM	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 12	PD
4984	274	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 13	PD
4985	275	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 14	PD
4986	276	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở mặt từ số 0 đến khe hở số 7	PD
4987	277	16. THTM		Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp hộp sọ	PD
4988	278	16. THTM	28.40	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn hốc mắt	PD
4989	279	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt trong	P2
4990	280	16. THTM	28.40	Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt ngoài	P2
4991	281	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vết thương bờ mi	P2
4992	282	16. THTM	28.83	Khâu vá cắt lọc vết thương vùng mũi	P2
4993	283	16. THTM		Khâu vết thương vùng môi	P2
4994	284	16. THTM		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	P2
4995	285	16. THTM		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm2	P1
4996	286	16. THTM		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm2	P1
4997	287	16. THTM		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm2	P1
4998	288	16. THTM		Phẫu thuật ghép da điều trị lộn mi dưới	P1
4999	289	16. THTM		Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P1
5000	290	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi nhỏ hơn 2 cm2	P2
5001	291	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi lớn hơn 2 cm2	P2
5002	292	16. THTM		Phẫu thuật ghép lông mày	P2
5003	293	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi trên	PD
5004	294	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi dưới	PD
5005	295	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da tự do	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5006	296	16. THTM	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	PD
5007	297	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng ghép da tự thân	P1
5008	298	16. THTM	28.43	Phẫu thuật gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1
5009	299	16. THTM		Phẫu thuật cắt cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	PD
5010	300	16. THTM		Phẫu thuật kéo dài cơ trán điều trị sụp mi	PD
5011	301	16. THTM	28.44	Phẫu thuật treo mi bằng chỉ điều trị sụp mi	P1
5012	302	16. THTM		Phẫu thuật cắt cơ vòng mi điều trị sụp mi	P1
5013	303	16. THTM	28.46	Phẫu thuật kéo dài cơ nâng mi trên	P1
5014	304	16. THTM	28.47	Phẫu thuật khâu cố định bờ mi	P2
5015	305	16. THTM		Phẫu thuật treo mi bằng cân tự thân điều trị sụp mi	PD
5016	306	16. THTM		Phẫu thuật ghép gân tự thân điều trị hở mi	P1
5017	307	16. THTM		Phẫu thuật ghép gân đồng loại điều trị hở mi	P1
5018	308	16. THTM		Phẫu thuật ghép mảnh vàng điều trị hở mi	P1
5019	309	16. THTM	28.52	Phẫu thuật tạo hình mở góc mắt ngoài	P1
5020	310	16. THTM	28.53	Phẫu thuật tạo hình làm hẹp góc mắt ngoài	P1
5021	311	16. THTM		Phẫu thuật mở rộng khe mi	P1
5022	312	16. THTM	28.53	Phẫu thuật làm hẹp khe mi	P1
5023	313	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình nếp da góc mắt trong	P1
5024	314	16. THTM		Phẫu thuật thừa da mi trên	P2
5025	315	16. THTM		Phẫu thuật treo cung mày	P2
5026	316	16. THTM		Phẫu thuật thừa mỡ ổ mắt	P2
5027	317	16. THTM		Phẫu thuật tạo nếp mí mắt [2 bên]	P1
5028	318	16. THTM		Phẫu thuật khâu tạo nếp mí mắt [2 bên]	P1
5029	319	16. THTM		Phẫu thuật thừa da mi dưới	P2
5030	320	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ điều trị lộn mi dưới	PD
5031	321	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm2	PD
5032	322	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm môi	P1
5033	323	16. THTM	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	PD
5034	324	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	PD
5035	325	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vạt tại chỗ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5036	326	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt lân cận điều trị lộn mi dưới	PD
5037	327	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm2	PD
5038	328	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi lớn hơn 1 cm2	PD
5039	329	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm môi	P1
5040	330	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt nhỏ hơn 1 cm	P1
5041	331	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt lớn hơn 1 cm	P1
5042	332	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u bờ mi	PD
5043	333	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt trong	P1
5044	334	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt ngoài	P1
5045	335	16. THTM		Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	PD
5046	336	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình kéo gần hai hốc mắt	PD
5047	337	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình kéo dài khe mắt	PD
5048	338	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo góc mắt trong	PD
5049	339	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo góc mắt ngoài	PD
5050	340	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho ổ mắt	PD
5051	341	16. THTM		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho ổ mắt	PD
5052	342	16. THTM		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm dưới	PD
5053	343	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình xương trong tật hốc mắt xa	PD
5054	344	16. THTM	28.72	Phẫu thuật nâng sàn hốc mắt	PD
5055	345	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở mi	PD
5056	346	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở mặt	PD
5057	347	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở dái tai	P1
5058	348	16. THTM		Tiêm botox điều trị chứng co mi trên	TD
5059	349	16. THTM		Tiêm botox điều trị chứng co giật mi trên	TD
5060	350	16. THTM		Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán	T3
5061	351	16. THTM		Tiêm Botox góc hàm	T3
5062	352	16. THTM		Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mặt	T3
5063	353	16. THTM	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	PD
5064	354	16. THTM	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	PD
5065	355	16. THTM	28.87	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu	PD
5066	356	16. THTM	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5067	357	16. THTM	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5068	358	16. THTM	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5069	359	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5070	360	16. THTM	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	PD
5071	361	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thu gọn mũi sư tử	PD
5072	362	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi biến dạng	P1
5073	363	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	P1
5074	364	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lỗ mũi	PD
5075	365	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp lỗ mũi	P1
5076	366	16. THTM	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P1
5077	367	16. THTM	28.432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	P1
5078	368	16. THTM		Phẫu thuật hạ sống mũi gồ	PD
5079	369	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mũi lệch	P1
5080	370	16. THTM	28.103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	P1
5081	371	16. THTM	28.105	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1
5082	372	16. THTM		Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	P1
5083	373	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	PD
5084	374	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt giãn cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ	PD
5085	375	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt giãn da vùng mặt cổ	P1
5086	376	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ tự do điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII	PD
5087	377	16. THTM		Phẫu thuật ghép nối tĩnh mạch - bạch mạch điều trị phù bạch mạch	PD
5088	378	16. THTM		Phẫu thuật ghép thần kinh xuyên mặt	PD
5089	379	16. THTM		Phẫu thuật chuyển thần kinh điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII	PD
5090	380	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng ghép thần kinh tự do	PD
5091	381	16. THTM		Phẫu thuật ghép thần kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay	PD
5092	382	16. THTM		Phẫu thuật chuyển thần kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay	PD
5093	383	16. THTM		Khâu nối thần kinh vi phẫu	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5094	384	16. THTM	28.123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	PD
5095	385	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	PD
5096	386	16. THTM	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	PD
5097	387	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên không toàn bộ	PD
5098	388	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên không toàn bộ	PD
5099	389	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên toàn bộ	PD
5100	390	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên toàn bộ	PD
5101	391	16. THTM	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	P1
5102	392	16. THTM	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	P1
5103	393	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương tự thân	PD
5104	394	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm trên	PD
5105	395	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm dưới	PD
5106	396	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương nhân tạo	PD
5107	397	16. THTM		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm trên	PD
5108	398	16. THTM	28.131	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy	P2
5109	399	16. THTM	28.193	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy	PD
5110	400	16. THTM	28.195	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy	P2
5111	401	16. THTM	3.2959	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm	
5112	402	16. THTM		Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán	T3
5113	403	16. THTM		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt	T3
5114	404	16. THTM		Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi	T3
5115	405	16. THTM		Phẫu thuật độn cằm bằng chất làm đầy	P2
5116	406	16. THTM		Phẫu thuật lấy vạt cân thái dương nông với nội soi hỗ trợ	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5117	407	16. THTM		Phẫu thuật nội soi căng da trán	P1
5118	408	16. THTM	27.487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	PD
5119	409	16. THTM	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	PD
5120	410	16. THTM	28.148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	P1
5121	411	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	P1
5122	412	16. THTM	28.150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	P1
5123	413	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vành tai vểnh	P1
5124	414	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	P1
5125	415	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai trên 5cm	PD
5126	416	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai trên 5cm	PD
5127	417	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai dưới 2cm	P2
5128	418	16. THTM		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P1
5129	419	16. THTM		Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1
5130	420	16. THTM		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt dưới 5cm	P1
5131	421	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai 2-5cm	P1
5132	422	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai trên 5cm	PD
5133	423	16. THTM		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt trên 5cm	PD
5134	424	16. THTM	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P2
5135	425	16. THTM		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P2
5136	426	16. THTM		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	P2
5137	427	16. THTM		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tại chỗ	P1
5138	428	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ	PD
5139	429	16. THTM		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt lân cận	P1
5140	430	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ	PD
5141	431	16. THTM	28.165	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	PD
5142	432	16. THTM	28.170	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	PD
5143	433	16. THTM		Phẫu thuật khâu nối thần kinh	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5144	434	16. THTM	28.172	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không sử dụng vi phẫu	P1
5145	435	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ	PD
5146	436	16. THTM		Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời có sử dụng vi phẫu	PD
5147	437	16. THTM		Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời có sử dụng vi phẫu	PD
5148	438	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 1 bên	PD
5149	439	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 2 bên	PD
5150	440	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 1 bên	PD
5151	441	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 2 bên	PD
5152	442	16. THTM	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1
5153	443	16. THTM		Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1
5154	444	16. THTM		Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	P1
5155	445	16. THTM		Phẫu thuật cắt xương điều trị thiểu sản cằm	P1
5156	446	16. THTM		Phẫu thuật hạ gò má cung tiếp	PD
5157	447	16. THTM		Phẫu thuật cắt xương góc hàm	PD
5158	448	16. THTM		Phẫu thuật kéo dãn xương hàm dưới	PD
5159	449	16. THTM		Phẫu thuật kéo dãn xương hàm trên	PD
5160	450	16. THTM		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm trên	PD
5161	451	16. THTM		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm dưới	PD
5162	452	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt da cân vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt	PD
5163	453	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt xương vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt	PD
5164	454	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt da cân xương tự do	PD
5165	455	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương tự do cho khuyết xương bàn tay	PD
5166	456	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình ngón cái bằng chuyển ngón chân	PD
5167	457	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình ngón 1, 2 bàn tay bằng chuyển ngón chân	PD
5168	458	16. THTM	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	PD
5169	459	16. THTM		Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	PD
5170	460	16. THTM		Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5171	461	16. THTM	28.231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	PD
5172	462	16. THTM		Cắt khối u da lành tính khổng lồ [trên 1% diện tích cơ thể]	PD
5173	463	16. THTM	28.238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	P1
5174	464	16. THTM		Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu nhân tạo vùng mũi	P1
5175	465	16. THTM		Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	P1
5176	466	16. THTM		Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	P1
5177	467	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú do Silicone	PD
5178	468	16. THTM		Phẫu thuật lấy Silicon vùng mũi	P1
5179	469	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da giãn	PD
5180	470	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	PD
5181	471	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng giãn da	PD
5182	472	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt giãn da	PD
5183	473	16. THTM		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng lưng	PD
5184	474	16. THTM		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng nách	PD
5185	475	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật liệu nhân tạo	PD
5186	476	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ kết hợp đặt vật liệu nhân tạo	PD
5187	477	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại kết hợp đặt vật liệu nhân tạo	PD
5188	478	16. THTM		Phẫu thuật độn mông bằng vật liệu nhân tạo	P1
5189	479	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép mỡ tự thân	PD
5190	480	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch tự thân	PD
5191	481	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép tế bào gốc từ mô mỡ tự thân	PD
5192	482	16. THTM	28.250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng ghép da tự thân	PD
5193	483	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm	P1
5194	484	16. THTM		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vạt tại chỗ	PD
5195	485	16. THTM	28.252	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vạt tại chỗ kết hợp ghép sụn tự thân	PD
5196	486	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ quầng núm vú phụ	P1
5197	487	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	PD
5198	488	16. THTM		Phẫu thuật treo vú sa trễ	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5199	489	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại	PD
5200	490	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú	P1
5201	491	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	P2
5202	492	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ âm hộ	P2
5203	493	16. THTM	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	P1
5204	494	16. THTM	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P1
5205	495	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ môi bé	P2
5206	496	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ môi lớn	P2
5207	497	16. THTM		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến vú	PD
5208	498	16. THTM	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P2
5209	499	16. THTM	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P1
5210	500	16. THTM	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2
5211	501	16. THTM		Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú Phylloid	P1
5212	502	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú thành ngực (Poland)	P1
5213	503	16. THTM		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực	P1
5214	504	16. THTM		Phẫu thuật nội soi thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực	PD
5215	505	16. THTM		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ cho khuyết da vùng lưng	PD
5216	506	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt tại chỗ	P1
5217	507	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt tại chỗ	PD
5218	508	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho khuyết cổ bàn tay	P1
5219	509	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm	P1
5220	510	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tạo hình bao quy đầu	PD
5221	511	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc miệng	PD
5222	512	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc môi bé	PD
5223	513	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc âm đạo	PD
5224	514	16. THTM		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5225	515	16. THTM		Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5226	516	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình tinh hoàn bằng vật liệu nhân tạo	PD
5227	517	16. THTM		Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương	P1
5228	518	16. THTM		Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	PD
5229	519	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng vật liệu nhân tạo	PD
5230	520	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng niêm mạc	PD
5231	521	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân	PD
5232	522	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng ghép da tự thân	PD
5233	523	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng ghép da tự thân	PD
5234	524	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng niêm mạc	PD
5235	525	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng vạt có cuống mạch nuôi	PD
5236	526	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt có cuống cho loét chi dưới	PD
5237	527	16. THTM		Thủ thuật nong âm đạo	T2
5238	528	16. THTM		Kỹ thuật cấy lông mu	T1
5239	529	16. THTM		Phẫu thuật cấy lông mày	P2
5240	530	16. THTM		Phẫu thuật cấy tóc	P1
5241	531	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng giãn da	PD
5242	532	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt giãn da	PD
5243	533	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt giãn da cho khuyết phần mềm ngón tay	PD
5244	534	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da giãn cho khuyết da cổ bàn chân	PD
5245	535	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vật liệu nhân tạo	PD
5246	536	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng thần kinh nhân tạo	PD
5247	537	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch nhân tạo	PD
5248	538	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương chi thể bằng vạt xương tự do	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5249	539	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay nhỏ hơn 5 cm2	P1
5250	540	16. THTM		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay lớn hơn 5 cm2	P1
5251	541	16. THTM		Phẫu thuật chuyển vạt da tự do cho khuyết da bàn tay	PD
5252	542	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết phần mềm ngón tay	PD
5253	543	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết cổ bàn tay	PD
5254	544	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết da cổ bàn chân	PD
5255	545	16. THTM		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương bàn tay	PD
5256	546	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho khuyết xương bàn tay	PD
5257	547	16. THTM		Phẫu thuật ghép cánh tay đồng loại	PD
5258	548	16. THTM		Phẫu thuật ghép bàn tay đồng loại	PD
5259	549	16. THTM		Phẫu thuật nối cánh tay đứt rời	PD
5260	550	16. THTM		Phẫu thuật nối cẳng tay đứt rời	PD
5261	551	16. THTM		Phẫu thuật nối bàn tay đứt rời	PD
5262	552	16. THTM		Phẫu thuật nối ngón tay cái đứt rời	PD
5263	553	16. THTM		Phẫu thuật nối ngón tay dài đứt rời [1 ngón]	PD
5264	554	16. THTM		Phẫu thuật nối đốt 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5265	555	16. THTM		Phẫu thuật nối đốt 2, 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5266	556	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lột da ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5267	557	16. THTM		Phẫu thuật ghép búp ngón	PD
5268	558	16. THTM		Phẫu thuật ghép da cho dính kẽ ngón	P1
5269	559	16. THTM		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương ngón tay	PD
5270	560	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5271	561	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho dính kẽ ngón	P1
5272	562	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho co kéo ngón tay	P1
5273	563	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối cẳng tay	PD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5274	564	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối bàn tay	PD
5275	565	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối ngón tay	PD
5276	566	16. THTM		Phẫu thuật khâu nối mạch máu	P1
5277	567	16. THTM		Phẫu thuật khâu nối mạch máu vi phẫu	PD
5278	568	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho khuyết cổ bàn tay	P1
5279	569	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho loét chi dưới	P2
5280	570	16. THTM		Phẫu thuật nối cổ bàn chân đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PD
5281	571	16. THTM		Phẫu thuật đặt túi giãn da	P1
5282	572	16. THTM	28.409	Phẫu thuật tạo vạt giãn da	PD
5283	573	16. THTM	28.441	Phẫu thuật căng da trán tối thiểu	P1
5284	574	16. THTM	28.442	Phẫu thuật căng da trán toàn bộ	P1
5285	575	16. THTM	28.441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	P1
5286	576	16. THTM	28.442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	P1
5287	577	16. THTM	28.443	Phẫu thuật căng da mặt cổ	PD
5288	578	16. THTM		Phẫu thuật căng da cổ	P1
5289	579	16. THTM		Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	T2
5290	580	16. THTM		Phẫu thuật thu da cánh tay	P1
5291	581	16. THTM		Phẫu thuật thu da đùi	P1
5292	582	16. THTM		Phẫu thuật thu nhỏ bắp chân	P1
5293	583	16. THTM		Treo cung mày bằng chỉ	T2
5294	584	16. THTM		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng trán	P1
5295	585	16. THTM		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng thái dương	P1
5296	586	16. THTM		Phẫu thuật độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	P1
5297	587	16. THTM		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo kết hợp sụn tự thân	P1
5298	588	16. THTM		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo	P1
5299	589	16. THTM		Phẫu thuật độn gò má	P1
5300	590	16. THTM		Phẫu thuật độn cằm bằng vật liệu nhân tạo	P2
5301	591	16. THTM		Phẫu thuật thu gọn môi	P2
5302	592	16. THTM		Phẫu thuật làm dày môi	P2
5303	593	16. THTM		Phẫu thuật kéo dài môi trên trong hở lợi	P1
5304	594	16. THTM		Hút mỡ vùng dưới cằm	T1
5305	595	16. THTM	28.452	Hút mỡ vùng dưới hàm	T2
5306	596	16. THTM		Hút mỡ vùng má	T2
5307	597	16. THTM	28.454	Hút mỡ vùng cánh tay	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5308	598	16. THTM		Hút mỡ vùng chân	T2
5309	599	16. THTM		Hút mỡ vùng đùi	T2
5310	600	16. THTM	28.456	Hút mỡ vùng vú	T2
5311	601	16. THTM	28.457	Hút mỡ bụng một phần	T2
5312	602	16. THTM	28.458	Hút mỡ bụng toàn phần	T2
5313	603	16. THTM	28.460	Hút mỡ hông	T2
5314	604	16. THTM		Hút mỡ vùng lưng	T2
5315	605	16. THTM	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1
5316	606	16. THTM		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng ghép mỡ tự thân	P1
5317	607	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	P1
5318	608	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần có chuyển rốn	P1
5319	609	16. THTM		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần không chuyển rốn	P1
5320	610	16. THTM	28.487	Laser điều trị u da	T2
5321	611	16. THTM	28.488	Laser điều trị nám da	T2
5322	612	16. THTM		Laser điều trị đồi mồi	T2
5323	613	16. THTM		Laser điều trị nếp nhăn	T2
5324	1	17. YHHN	19.383	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng xạ điều trị u thần kinh nội tiết	TD
5325	2	17. YHHN	19.341	Uống I-131 điều trị bệnh	T1
5326	3	17. YHHN	19.363	Uống P-32 điều trị bệnh	T1
5327	4	17. YHHN	3.1237; 19.364	Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh	T1
5328	5	17. YHHN	19.361	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	T1
5329	6	17. YHHN		Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	T2
5330	7	17. YHHN	19.366	Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương	TD
5331	8	17. YHHN		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương	TD
5332	9	17. YHHN	19.346	Tiêm hoặc truyền keo phóng xạ điều trị tràn dịch màng bụng, màng phổi do ung thư	TD
5333	10	17. YHHN	3.1241; 19.374	Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư	TD
5334	11	17. YHHN	19.379	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ điều trị ung thư	TD
5335	12	17. YHHN		Xạ trị trong chọn lọc điều trị ung thư	TD
5336	13	17. YHHN	19.350	Tiêm thuốc phóng xạ qua da điều trị ung thư gan	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5337	14	17. YHHN	19.114	Uống I-131 đo độ tập trung tại tuyến giáp	T1
5338	15	17. YHHN	19.220	PET/CT bệnh nhiễm trùng với thuốc phóng xạ	TD
5339	16	17. YHHN	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với thuốc phóng xạ	TD
5340	17	17. YHHN	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với thuốc phóng xạ	TD
5341	18	17. YHHN	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	TD
5342	19	17. YHHN	19.278	PET/CT mô phóng xạ trị	TD
5343	20	17. YHHN	19.59	SPECT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ	T1
5344	21	17. YHHN	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TD
5345	22	17. YHHN	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với hợp chất đánh dấu hạt nhân phóng xạ	T1
5346	23	17. YHHN	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với thuốc phóng xạ	T1
5347	24	17. YHHN	19.25	SPECT chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	T1
5348	25	17. YHHN	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan - phổi	T1
5349	26	17. YHHN	19.414	SPECT gan ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90 (^{90}Y)	T1
5350	27	17. YHHN	19.58	SPECT hệ hạch Lympho với thuốc phóng xạ	T1
5351	28	17. YHHN	19.5	SPECT não với thuốc phóng xạ	T1
5352	29	17. YHHN		SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với thuốc phóng xạ	TD
5353	30	17. YHHN	3.1097; 19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với thuốc phóng xạ	T1
5354	31	17. YHHN	3.1111; 19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1
5355	32	17. YHHN	19.37	SPECT tuyến thượng thận với thuốc phóng xạ	T1
5356	33	17. YHHN	19.42	SPECT xương, khớp với thuốc phóng xạ	T1
5357	34	17. YHHN		SPECT chẩn đoán khối u với đồng vị phóng xạ	T1
5358	35	17. YHHN	19.101	SPECT/CT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5359	36	17. YHHN	19.74	SPECT/CT chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	T1
5360	37	17. YHHN	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u với hợp chất đánh dấu hạt nhân phóng xạ	TD
5361	38	17. YHHN		SPECT/CT chẩn đoán khối u với đồng vị phóng xạ	TD
5362	39	17. YHHN	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với thuốc phóng xạ	T1
5363	40	17. YHHN	19.77	SPECT/CT gan với thuốc phóng xạ	T1
5364	41	17. YHHN	19.99	SPECT/CT hệ hạch Lympho với thuốc phóng xạ	T1
5365	42	17. YHHN	19.103	SPECT/CT mô phóng xạ trị	T1
5366	43	17. YHHN	19.65	SPECT/CT não với thuốc phóng xạ	T1
5367	44	17. YHHN	19.93	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T1
5368	45	17. YHHN	19.78	SPECT/CT thận với thuốc phóng xạ	T1
5369	46	17. YHHN	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid với thuốc phóng xạ	T1
5370	47	17. YHHN	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với thuốc phóng xạ	TD
5371	48	17. YHHN	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1
5372	49	17. YHHN	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với thuốc phóng xạ	T1
5373	50	17. YHHN	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt với thuốc phóng xạ	T1
5374	51	17. YHHN	19.160	Thận đồ đồng vị với I-131 - Hippuran	T2
5375	52	17. YHHN	19.189	Xạ hình chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ	T1
5376	53	17. YHHN	19.187	Xạ hình bạch mạch với thuốc phóng xạ	T1
5377	54	17. YHHN	19.148	Xạ hình thực quản, dạ dày với thuốc phóng xạ	T1
5378	55	17. YHHN	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với đồng vị phóng xạ	T1
5379	56	17. YHHN		Xạ hình chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T1
5380	57	17. YHHN	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m - Pertechnetate	T1
5381	58	17. YHHN	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với thuốc phóng xạ	T1
5382	59	17. YHHN	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5383	60	17. YHHN	19.159	Xạ hình gan-mật với thuốc phóng xạ	T1
5384	61	17. YHHN	19.138	Xạ hình chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	T1
5385	62	17. YHHN	19.166	Xạ hình chức năng thận với thuốc phóng xạ	T1
5386	63	17. YHHN	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi với Tc-99m - MAA	T1
5387	64	17. YHHN	19.413	Xạ hình gan ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90	T1
5388	65	17. YHHN	19.155	Xạ hình gan với thuốc phóng xạ	T1
5389	66	17. YHHN	19.188	Xạ hình hệ hạch Lympho với thuốc phóng xạ	T1
5390	67	17. YHHN	19.154	Xạ hình lách với thuốc phóng xạ	T1
5391	68	17. YHHN	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với thuốc phóng xạ	T1
5392	69	17. YHHN	19.108	Xạ hình não với thuốc phóng xạ	T1
5393	70	17. YHHN	3.1166; 19.144	Xạ hình thông khí phổi với thuốc phóng xạ	T1
5394	71	17. YHHN	19.173	Xạ hình tinh hoàn với thuốc phóng xạ	T1
5395	72	17. YHHN	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với thuốc phóng xạ	T1
5396	73	17. YHHN	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	T1
5397	74	17. YHHN	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	T1
5398	75	17. YHHN	19.115	Xạ hình toàn thân với I-131	T1
5399	76	17. YHHN	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với thuốc phóng xạ	TD
5400	77	17. YHHN	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với thuốc phóng xạ	T1
5401	78	17. YHHN	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với thuốc phóng xạ	T1
5402	79	17. YHHN	19.420	Xạ hình tụy với thuốc phóng xạ	T1
5403	80	17. YHHN	19.176	Xạ hình xương với thuốc phóng xạ	T1
5404	81	17. YHHN	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1
5405	82	17. YHHN	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với thuốc phóng xạ	T1
5406	83	17. YHHN	19.120	Xạ hình tuyến giáp với thuốc phóng xạ	T1
5407	84	17. YHHN	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với thuốc phóng xạ	T1
5408	85	17. YHHN	19.127	Xạ hình tuyến lệ với thuốc phóng xạ	T1
5409	86	17. YHHN	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với thuốc phóng xạ	T1
5410	87	17. YHHN	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với thuốc phóng xạ	T1
5411	88	17. YHHN	19.141	Xạ hình tuyến vú với thuốc phóng xạ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5412	89	17. YHHN	19.110	Xạ hình u màng não với thuốc phóng xạ	T1
5413	90	17. YHHN	19.158	Xạ hình u máu trong gan với thuốc phóng xạ	T1
5414	91	17. YHHN	3.1150; 19.175	Xạ hình xương 3 pha	T1
5415	92	17. YHHN	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với thuốc phóng xạ	T1
5416	93	17. YHHN	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với thuốc phóng xạ	T1
5417	94	17. YHHN	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với thuốc phóng xạ	T1
5418	95	17. YHHN	19.57	SPECT thụ thể Peptid với thuốc phóng xạ	T1
5419	96	17. YHHN	19.415	PET/CT người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan	TD
5420	97	17. YHHN	19.41	SPECT tuyến tiền liệt với thuốc phóng xạ	T1
5421	98	17. YHHN	19.410	Cấy hạt phóng xạ điều trị ung thư	TD
5422	99	17. YHHN	19.407	PET/CT xương với thuốc phóng xạ	TD
5423	100	17. YHHN	19.359	Tiêm thuốc phóng xạ điều trị viêm bao hoạt dịch	T1
5424	101	17. YHHN	19.35	SPECT thận với thuốc phóng xạ	T1
5425	102	17. YHHN	19.34	SPECT gan với thuốc phóng xạ	T1
5426	103	17. YHHN	19.308	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng với thuốc phóng xạ	TD
5427	104	17. YHHN	19.306	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	TD
5428	105	17. YHHN	19.299	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với thuốc phóng xạ	TD
5429	106	17. YHHN	19.288	PET/MRI thụ thể oestrogen với thuốc phóng xạ	TD
5430	107	17. YHHN	19.282	PET/MRI chẩn đoán khối u với thuốc phóng xạ	TD
5431	108	17. YHHN	19.277	PET/CT thụ thể Peptid với thuốc phóng xạ	TD
5432	109	17. YHHN	19.248	PET/CT thụ thể oestrogen với thuốc phóng xạ	TD
5433	110	17. YHHN	19.221	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng với thuốc phóng xạ	TD
5434	111	17. YHHN	19.219	PET chẩn đoán bệnh hệ tim mạch với thuốc phóng xạ	TD
5435	112	17. YHHN	19.211	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với thuốc phóng xạ	TD
5436	113	17. YHHN	19.201	PET thụ thể oestrogen với thuốc phóng xạ	TD
5437	114	17. YHHN	19.195	PET chẩn đoán khối u với thuốc phóng xạ	TD
5438	115	17. YHHN	19.172	Xạ hình tuyến tiền liệt với thuốc phóng xạ	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5439	116	17. YHHN	19.168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với thuốc phóng xạ	T1
5440	117	17. YHHN	19.162	Xạ hình thận với thuốc phóng xạ	T1
5441	118	17. YHHN	19.151	Nghiệm pháp phát hiện H.P (Helicobacter Pylory) với đồng vị phóng xạ	T1
5442	119	17. YHHN		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị ung thư tuyến tiền liệt	TD
5443	120	17. YHHN		PET/MRI thụ thể Peptid với thuốc phóng xạ	TD
5444	121	17. YHHN		SPECT tuyến cận giáp với thuốc phóng xạ	T1
5445	122	17. YHHN		SPECT/CT tuyến cận giáp với thuốc phóng xạ	T1
5446	123	17. YHHN		Chụp PET/MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang từ)	TD
5447	124	17. YHHN	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)	TD
5448	125	17. YHHN	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)	TD
5449	126	17. YHHN		Chụp PET/MRI mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)	TD
5450	127	17. YHHN		Chụp SPECT/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)	TD
5451	128	17. YHHN	19.062	Chụp SPECT/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)	TD
5452	129	17. YHHN	19.083	SPECT/CT xương, khớp với thuốc phóng xạ	T1
5453	130	17. YHHN		Xạ hình thụ thể Peptid với thuốc phóng xạ	T1
5454	131	17. YHHN	12.421	Chụp CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)	T1
5455	132	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng 4D (có tiêm thuốc cản quang)	T1
5456	133	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc cản quang)	T1
5457	134	17. YHHN		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT scan) có cản quang	TD
5458	135	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)	T1
5459	136	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng 4D (không tiêm thuốc cản quang)	T1
5460	137	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc cản quang)	T1
5461	138	17. YHHN		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT scan) không cản quang	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5462	139	17. YHHN		Chụp MRI mô phỏng (có tiêm thuốc đối quang từ)	T1
5463	140	17. YHHN		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc đối quang từ)	T1
5464	141	17. YHHN		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cộng hưởng từ (MRI) có cản từ	T2
5465	142	17. YHHN		Xạ trị có kiểm soát nhịp thở	TD
5466	143	17. YHHN		Xạ trị dưới hướng dẫn hình ảnh sử dụng MRI	TD
5467	144	17. YHHN		Chụp MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang từ)	T1
5468	145	17. YHHN		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc đối quang từ)	T1
5469	146	17. YHHN		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng cộng hưởng từ (MRI) không cản từ	TD
5470	147	17. YHHN		Kỹ thuật xác định tâm trường chiếu trước xạ trị	T1
5471	148	17. YHHN		Sử dụng dụng cụ bù mô (bolus) trong xạ trị	T1
5472	149	17. YHHN		Kiểm tra chất lượng (QA) kế hoạch xạ trị định vị não, xạ phẫu (SRS)	T1
5473	150	17. YHHN		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật EPID	T1
5474	151	17. YHHN		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật cắt lớp hình nón (cone beam CT)	T1
5475	152	17. YHHN		Xạ phẫu u não và một số bệnh lý sọ não bằng dao Gamma quay	TD
5476	153	17. YHHN		Xạ phẫu bằng chùm photon trong điều trị ung thư	TD
5477	154	17. YHHN	12.343	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	TD
5478	155	17. YHHN		Xạ phẫu vùng não bằng máy gia tốc (SRS)	T1
5479	156	17. YHHN		Xạ trị 3D điều trị khối u, ung thư	TD
5480	157	17. YHHN		Xạ trị 4D điều trị khối u, ung thư	TD
5481	158	17. YHHN	12.345	Xạ trị điều biến liều (IMRT) điều trị khối u, ung thư	TD
5482	159	17. YHHN		Xạ trị điều biến liều hình cung theo thể tích (VMAT) điều trị khối u, ung thư	TD
5483	160	17. YHHN		Xạ trị định vị các khối u não (SRT)	TD
5484	161	17. YHHN		Xạ trị định vị thân (SBRT) điều trị khối u, ung thư	TD
5485	162	17. YHHN	12.342	Xạ phẫu bằng X Knife	TD
5486	163	17. YHHN		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng bộ đệm	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5487	164	17. YHHN		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng tấm nhựa nhiệt	T1
5488	165	17. YHHN		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng túi chân không	TD
5489	166	17. YHHN	12.439	Xạ trị toàn não tủy (CSI)	TD
5490	167	17. YHHN		Xạ trị IGRT	TD
5491	168	17. YHHN		Xạ trị dưới hướng dẫn bề mặt (SGRT)	TD
5492	169	17. YHHN		Xạ trị giảm phân liều (hypofraction RT)	TD
5493	170	17. YHHN		Xạ trị tăng phân liều (hyperfraction RT)	TD
5494	171	17. YHHN		Xạ trị trường trong trường (Field in Field)	TD
5495	172	17. YHHN	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	TD
5496	173	17. YHHN	12.342	Xạ trị bằng X Knife	TD
5497	174	17. YHHN		Xạ trị hạt nặng	TD
5498	175	17. YHHN		Xạ trị Proton	TD
5499	176	17. YHHN		Xạ trị thích ứng (ADT)	TD
5500	177	17. YHHN		Xạ trị toàn thân	TD
5501	178	17. YHHN		Xạ trị Tomotherapy	TD
5502	179	17. YHHN	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TD
5503	180	17. YHHN		Xạ trị trong mổ khối u, ung thư	TD
5504	181	17. YHHN	12.350	Xạ trị áp sát trong khối u, ung thư	TD
5505	182	17. YHHN	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TD
5506	183	17. YHHN		Xạ trị áp sát liều cao cắm kim trong mô	TD
5507	184	17. YHHN		Xạ trị áp sát suất liều cao	TD
5508	185	17. YHHN		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng máy X-quang quy ước hay C-ARM (kỹ thuật 2D)	TD
5509	186	17. YHHN		Các thủ thuật liên quan VABB, sinh thiết định vị dưới chẩn đoán hình ảnh: siêu âm, nhũ ảnh, CTscan...thủ thuật phong bế hay tiêu hủy các đám rối thần kinh trong giảm đau can thiệp	TD
5510	187	17. YHHN		Áp lạnh chống rụng tóc trong điều trị ung thư	T1
5511	188	17. YHHN		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư	T1
5512	189	17. YHHN		Bơm hóa chất nội tủy qua bể chứa ommaya	T1
5513	190	17. YHHN		Bơm vắc xin BCG vào bàng quang điều trị ung thư	T1
5514	191	17. YHHN		Cấy thuốc giảm đau dưới da	T1
5515	192	17. YHHN		Đặt buồng tiêm truyền	TD
5516	193	17. YHHN		Rửa buồng tiêm truyền	T2
5517	194	17. YHHN		Điều trị hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tự thân	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5518	195	17. YHHN		Điều trị hoá chất liều cao và kết hợp với truyền tế bào gốc dị gene	TD
5519	196	17. YHHN		Điều trị khối u bằng kỹ thuật siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU)	TD
5520	197	17. YHHN		Điều trị khối u bằng vi sóng (MWA)	TD
5521	198	17. YHHN		Điều trị ung thư bằng tế bào lympho (T) tự thân	TD
5522	199	17. YHHN	12.366	Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy truyền liên tục 12-24 giờ	
5523	200	17. YHHN	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T1
5524	201	17. YHHN		Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dịch, nội tiết đường uống	T1
5525	202	17. YHHN		Liệu pháp điều trị ung thư bằng Protein sốc nhiệt	TD
5526	203	17. YHHN		Liệu pháp điều trị ung thư bằng tế bào gốc	TD
5527	204	17. YHHN		Liệu pháp điều trị ung thư bằng vắc xin	T1
5528	205	17. YHHN	12.364	Liệu pháp hóa trị liều cao	T1
5529	206	17. YHHN		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng công nghệ CRISPR/Cas9	TD
5530	207	17. YHHN		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CAR-T	TD
5531	208	17. YHHN		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CIK	TD
5532	209	17. YHHN		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào NK	TD
5533	210	17. YHHN		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào Tua (Dendrotic Cell)	TD
5534	211	17. YHHN	12.231	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TACE)	TD
5535	212	17. YHHN		Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị	T2
5536	213	17. YHHN		Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị	T2
5537	214	17. YHHN		Tiêm cồn tuyệt đối vào u phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
5538	215	17. YHHN		Tiêm cồn tuyệt đối vào u tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
5539	216	17. YHHN		Tiêm cồn tuyệt đối vào u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
5540	217	17. YHHN		Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư	T1
5541	218	17. YHHN		Tiêm dưới da thuốc chống ung thư	T1
5542	219	17. YHHN		Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của CT scan	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5543	220	17. YHHN		Tiêm hóa chất nội tủy	TD
5544	221	17. YHHN	12.374	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1
5545	222	17. YHHN		Tiêm thuốc gây xơ điều trị u máu	T1
5546	223	17. YHHN	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1
5547	224	17. YHHN	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T1
5548	225	17. YHHN	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T1
5549	226	17. YHHN	12.369; 12.373	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng bụng điều trị ung thư	T1
5550	227	17. YHHN	12.370	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng phổi	T1
5551	228	17. YHHN		Thảo buồng tiêm truyền	TD
5552	229	17. YHHN	12.441	Truyền ghép tế bào gốc đồng loài	TD
5553	230	17. YHHN	12.381	Truyền ghép tế bào gốc tự thân	TD
5554	231	17. YHHN	12.367	Truyền hoá chất động mạch	T1
5555	232	17. YHHN		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư	T1
5556	233	17. YHHN	12.369	Truyền hoá chất khoang màng bụng	T1
5557	234	17. YHHN		Truyền hóa chất khoang màng bụng có tăng nhiệt độ	T1
5558	235	17. YHHN	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	TD
5559	236	17. YHHN		Truyền Methotrexate liều cao	T1
5560	237	17. YHHN		Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục dưới 12 giờ	T1
5561	238	17. YHHN		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ	T1
5562	239	17. YHHN		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ	T1
5563	240	17. YHHN		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ	T1
5564	241	17. YHHN		Truyền hoặc tiêm hoá chất động mạch tạng	TD
5565	242	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng bơm áp lực liên tục	T1
5566	243	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng bằng buồng bơm áp lực liên tục	T1
5567	244	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy	T1
5568	245	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bằng bình truyền hóa chất	T1
5569	246	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy	T1
5570	247	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5571	248	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền	T1
5572	249	17. YHHN		Truyền thuốc chống ung thư qua catheter	T1
5573	250	17. YHHN		Truyền thuốc giảm đau bằng bơm tiêm điện	T1
5574	251	17. YHHN		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)	T1
5575	252	17. YHHN		Xạ hình chẩn đoán khối u với hợp chất đánh dấu hạt nhân phóng xạ	TD
5576	253	17. YHHN		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ điều trị ung thư	TD
5577	254	17. YHHN		Kỹ thuật cố định đầu bằng mặt nạ trong xạ phẫu	T2
5578	255	17. YHHN		Xạ phẫu bằng Gamma knife phân liều	PD
5579	256	17. YHHN		Kỹ thuật cố định toàn thân bằng túi chân không	T2
5580	257	17. YHHN		Kỹ thuật cố định khoang miệng trong xạ trị	T2
5581	258	17. YHHN		Kỹ thuật cố định bằng mặt nạ nhiệt trong xạ trị	T2
5582	259	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng sử dụng hệ thống kiểm soát nhịp thở	T1
5583	260	17. YHHN		Chụp CT mô phỏng cho xạ phẫu sử dụng Fraxion	T1
5584	261	17. YHHN		Kỹ thuật định vị trường chiếu trong xạ trị ngoài	T2
5585	262	17. YHHN		Kỹ thuật đổ khuôn chì trong xạ trị	T2
5586	263	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị 3D bằng hệ thống TPS	T1
5587	264	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị các khối u não (SRT) bằng hệ thống TPS	TD
5588	265	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị thân SBRT bằng hệ thống TPS	TD
5589	266	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến cường độ liều IMRT bằng hệ thống TPS	T1
5590	267	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến liều hình cung theo thể tích VMAT bằng hệ thống TPS	T1
5591	268	17. YHHN		Kỹ thuật cố định có đồng bộ nhịp thở trong xạ trị	T2
5592	269	17. YHHN		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị áp sát (xạ trong) bằng hệ thống TPS	T1
5593	1	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại đặc biệt	PD
5594	2	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 1	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5595	3	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 2	P2
5596	4	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 3	P3
5597	5	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại đặc biệt	TD
5598	6	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 1	T1
5599	7	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 2	T2
5600	8	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 3	T3
5601	9	18. YHCT	3.287; 8.26	Bó thuốc YHCT	T3
5602	10	18. YHCT	3.286; 8.25	Đặt thuốc y học cổ truyền	T3
5603	11	18. YHCT	3.404 - 3.460 8.7; 8.228 - 8.277	Cấy chỉ điều trị	T2
5604	12	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng mặt	T1
5605	13	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng cơ thể (trừ mặt)	T2
5606	14	18. YHCT	3.292; 8.10	Chích lể	T3
5607	15	18. YHCT	3.288; 8.27	Chườm thuốc cổ truyền	T3
5608	16	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	
5609	17	18. YHCT	3.671 - 3.696	Cứu ngải trẻ nhi	T2
5610	18	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	T1
5611	19	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	T3
5612	20	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	T2
5613	21	18. YHCT	3.294 - 3.350 8.114 - 8.161	Điện mãng châm (điện đại trường châm)	T1
5614	22	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi	T3
5615	23	18. YHCT	8.2	Hào châm	T3
5616	24	18. YHCT	3.298	Hào châm trẻ nhi	T2
5617	25	18. YHCT	3.290; 8.4	Nhĩ châm	T2
5618	26	18. YHCT	8.3	Mãng châm (Đại trường châm)	T1
5619	27	18. YHCT		Hỏa trị liệu	T2
5620	28	18. YHCT	3.274; 8.13	Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT	T2
5621	29	18. YHCT	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT	T2
5622	30	18. YHCT	8.28	Khí công dưỡng sinh trị liệu	T3
5623	31	18. YHCT	3.272; 8.11	Laser châm	T2
5624	32	18. YHCT	3.273; 8.1	Mai hoa châm	T3
5625	33	18. YHCT	3.271; 8.12	Từ châm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5626	34	18. YHCT	3.279; 8.18	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T1
5627	35	18. YHCT	3.277; 8.16	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T1
5628	36	18. YHCT	3.278; 8.17	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T1
5629	37	18. YHCT	8.486	Nắn, bó trật khớp cổ chân bằng phương pháp YHCT	T1
5630	38	18. YHCT		Nắn, bó trật khớp khuỷu, cổ tay bằng phương pháp YHCT	T1
5631	39	18. YHCT	3.285; 8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3
5632	40	18. YHCT	3.281; 8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T2
5633	41	18. YHCT	3.281; 8.23	Ôn châm	T2
5634	42	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	T3
5635	43	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	T2
5636	44	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	T3
5637	45	18. YHCT	3.603;3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622;3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3. 633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648; 3.644; 3.645; 3.669; 3.657; 3.656; 3.658; 3.663; 3.664; 3.665; 3.666; 3.668; , 3.661; 3.609; 3.613; 3.621; 3.625; 3.626; 3.670; 3.627; 3.623; 3.620; 3.646; 3.647; 3.662	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	T2
5638	46	18. YHCT	3.282; 8.20	Xông hơi thuốc YHCT	T2
5639	47	18. YHCT	3.283; 8.21	Xông khói thuốc YHCT	T2
5640	48	18. YHCT	8.19	Xông thuốc YHCT bằng máy	T2
5641	49	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương bàn, ngón tay bằng phương pháp YHCT	T1
5642	50	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương gót, bàn chân, ngón chân bằng phương pháp YHCT	T1
5643	51	18. YHCT		Chích tứ phùng	T2
5644	52	18. YHCT		Nhĩ dán	T3
5645	53	18. YHCT		Từ nhĩ châm	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5646	54	18. YHCT		Tiểu đao châm	T1
5647	55	18. YHCT		Phương pháp Diện chẩn điều trị	T3
5648	56	18. YHCT		Dán thuốc cổ truyền lên huyệt	T3
5649	57	18. YHCT		Bơm thuốc cổ truyền đường hậu môn	T2
5650	58	18. YHCT		Cạo gió	T3
5651	1	19. PHCN		Kỹ thuật siêu âm dẫn thuốc	
5652	2	19. PHCN		Kỹ thuật thấu nhiệt TEAR	
5653	3	19. PHCN	17.1	Sóng ngắn trị liệu	T3
5654	4	19. PHCN	17.2	Sóng cực ngắn trị liệu	T3
5655	5	19. PHCN	17.3	Vi sóng trị liệu	
5656	6	19. PHCN	17.4	Điều trị bằng từ trường	T3
5657	7	19. PHCN	3.771; 17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3
5658	8	19. PHCN	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3
5659	9	19. PHCN	3.773; 17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3
5660	10	19. PHCN	17.8	Kỹ thuật siêu âm trị liệu	T3
5661	11	19. PHCN	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	T3
5662	12	19. PHCN	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3
5663	13	19. PHCN	3.709; 17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	T3
5664	14	19. PHCN	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	
5665	15	19. PHCN	3.776; 17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	T3
5666	16	19. PHCN	3.777; 17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3
5667	17	19. PHCN	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3
5668	18	19. PHCN	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3
5669	19	19. PHCN	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	
5670	20	19. PHCN	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	T3
5671	21	19. PHCN		Điều trị bằng laser công suất cao	T2
5672	22	19. PHCN	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	T3
5673	23	19. PHCN	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3
5674	24	19. PHCN	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	T3
5675	25	19. PHCN		Kỹ thuật điều trị sóng ngắn tần số 4,4 MHZ kết hợp điều biến tần số	T3
5676	26	19. PHCN		Điều trị bằng máy kích thích liền xương	T3
5677	27	19. PHCN		Điều trị bằng tần số Radio nhắm đích	T2
5678	28	19. PHCN	3.774; 17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	
5679	29	19. PHCN		Kỹ thuật điều trị nhiệt lạnh bằng máy	
5680	30	19. PHCN	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	
5681	31	19. PHCN	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	
5682	32	19. PHCN	17.18	Điều trị bằng Parafin	T3
5683	33	19. PHCN	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	T3
5684	34	19. PHCN	17.20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	T3
5685	35	19. PHCN	17.21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5686	36	19. PHCN	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2
5687	37	19. PHCN	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	T3
5688	38	19. PHCN	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	T2
5689	39	19. PHCN	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T2
5690	40	19. PHCN	17.164	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh	T2
5691	41	19. PHCN	17.165	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều	T2
5692	42	19. PHCN	17.166	Điều trị bằng bồn xoa bóp thủy lực	T3
5693	43	19. PHCN	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	
5694	44	19. PHCN	17.63	Tập với thang tường	
5695	45	19. PHCN	17.64	Tập với giàn treo các chi	
5696	46	19. PHCN	17.65	Tập với ròng rọc	
5697	47	19. PHCN	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	
5698	48	19. PHCN	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	
5699	49	19. PHCN	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	
5700	50	19. PHCN	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	
5701	51	19. PHCN	3.903; 17.71	Tập với xe đạp tập	
5702	52	19. PHCN	17.72	Tập với bàn nghiêng	T3
5703	53	19. PHCN		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	
5704	54	19. PHCN		Kỹ thuật tập tăng sức mạnh sức bền chi với dụng cụ	
5705	55	19. PHCN	3.820; 17.54	Tập vận động chủ động	
5706	56	19. PHCN	17.55	Tập vận động tự do tứ chi	
5707	57	19. PHCN	17.90	Tập điều hợp vận động	T3
5708	58	19. PHCN	3.806; 17.172	Tập dưỡng sinh	
5709	59	19. PHCN	17.184	Kỹ thuật thư giãn	
5710	60	19. PHCN		Kỹ thuật Epley điều trị chóng mặt do tư thế kịch phát lành tính	T3
5711	61	19. PHCN	17.31	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người	
5712	62	19. PHCN	17.32	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy	
5713	63	19. PHCN	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3
5714	64	19. PHCN	17.35	Tập lăn trở khi nằm	
5715	65	19. PHCN	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	T3
5716	66	19. PHCN	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3
5717	67	19. PHCN	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	T3
5718	68	19. PHCN	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3
5719	69	19. PHCN	17.40	Tập dáng đi	T3
5720	70	19. PHCN	17.41	Tập đi với thanh song song	
5721	71	19. PHCN	17.42	Tập đi với khung tập đi	
5722	72	19. PHCN	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5723	73	19. PHCN	17.44	Tập đi với gậy	
5724	74	19. PHCN	17.45	Tập đi với bàn xương cá	
5725	75	19. PHCN	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	
5726	76	19. PHCN	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	
5727	77	19. PHCN	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc sỏi, gồ ghề...)	
5728	78	19. PHCN	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	T3
5729	79	19. PHCN	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	T3
5730	80	19. PHCN	17.51	Tập đi với khung treo	T3
5731	81	19. PHCN	3.822; 17.52	Tập vận động thụ động	T3
5732	82	19. PHCN	17.53	Tập vận động có trợ giúp	T3
5733	83	19. PHCN	3.821; 17.56	Tập vận động có kháng trở	T3
5734	84	19. PHCN	17.57	Tập kéo dãn	T3
5735	85	19. PHCN	17.58	Tập vận động trên bóng	T3
5736	86	19. PHCN	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	T2
5737	87	19. PHCN	17.64	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	T2
5738	88	19. PHCN	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T2
5739	89	19. PHCN	17.79	Kỹ thuật di động khớp	T2
5740	90	19. PHCN	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	T3
5741	91	19. PHCN	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	T3
5742	92	19. PHCN	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	T2
5743	93	19. PHCN	17.87	Kỹ thuật Frenkel	
5744	94	19. PHCN	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	T3
5745	95	19. PHCN	3.896; 17.167	Tập vận động cột sống	
5746	96	19. PHCN	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson	T3
5747	97	19. PHCN	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	
5748	98	19. PHCN	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà	
5749	99	19. PHCN	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch	
5750	100	19. PHCN	17.57; 17.78	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	T3
5751	101	19. PHCN	3.889; 17.250	Tập do cứng khớp	T3
5752	102	19. PHCN		Dịch chuyển sớm cho người bệnh đột quỵ não	T3
5753	103	19. PHCN	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3
5754	104	19. PHCN		Xoa bóp áp lực hơi	
5755	105	19. PHCN		Kỹ thuật điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5756	106	19. PHCN	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T2
5757	107	19. PHCN	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	T3
5758	108	19. PHCN	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	
5759	109	19. PHCN		Kỹ thuật đi bằng robot kết hợp kích thích điện chức năng	
5760	110	19. PHCN		Tập đi trên máy chạy thảm lăn (tredmill) có nâng đỡ một phần trọng lượng	
5761	111	19. PHCN	17.182	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch	T3
5762	112	19. PHCN	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	
5763	113	19. PHCN	17.157	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ	T3
5764	114	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích điện chức năng (FES)	T2
5765	115	19. PHCN	17.173	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)	
5766	116	19. PHCN	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	
5767	117	19. PHCN	17.185	Kỹ thuật tập mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3
5768	118	19. PHCN	17.186	Kỹ thuật tập mạnh cơ với máy Isokinetic	
5769	119	19. PHCN		Kỹ thuật tập vận động bằng thiết bị mô phỏng thực tế ảo (The virtual reality training)	
5770	120	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi dưới bằng hệ thống Robot	
5771	121	19. PHCN		Kỹ thuật tập chức năng chi trên bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3
5772	122	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi trên bằng hệ thống Robot	T3
5773	123	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích xuyên sọ bằng dòng điện một chiều đều (tDCS)	T2
5774	124	19. PHCN	1.156; 2.18; 17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	T2
5775	125	19. PHCN	17.73	Tập các kiểu thở	T3
5776	126	19. PHCN	17.74	Kỹ thuật tập thở với dụng cụ	T3
5777	127	19. PHCN	17.75	Tập ho có trợ giúp	T3
5778	128	19. PHCN		Kỹ thuật thở chu kỳ chủ động	T3
5779	129	19. PHCN	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	T3
5780	130	19. PHCN	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	T3
5781	131	19. PHCN		Kỹ thuật giãn sườn	T3
5782	132	19. PHCN		Kỹ thuật thở có trợ giúp	T3
5783	133	19. PHCN		Kỹ thuật thở có kháng trở	T3
5784	134	19. PHCN		Kỹ thuật thở với đai trợ giúp	
5785	135	19. PHCN		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực với máy	
5786	136	19. PHCN		Kỹ thuật nhún sườn	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5787	137	19. PHCN		Kỹ thuật huy động phế nang	
5788	138	19. PHCN		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh thở máy	
5789	139	19. PHCN		Kỹ thuật rung trong lồng ngực bằng máy	
5790	140	19. PHCN		Kỹ thuật cho người bệnh nằm sấp	
5791	141	19. PHCN	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	
5792	142	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng bằng xe lăn đạp chân (xe lăn Profhand)	
5793	143	19. PHCN	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	T3
5794	144	19. PHCN	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	
5795	145	19. PHCN	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3
5796	146	19. PHCN	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T2
5797	147	19. PHCN	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	T3
5798	148	19. PHCN		Kỹ thuật tập nhận thức - cảm giác - vận động (phương pháp Perfetti)	T3
5799	149	19. PHCN	17.102	Tập tri giác và nhận thức	T3
5800	150	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi khả năng nhận thức bản thân	T3
5801	151	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng trí nhớ	T3
5802	152	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng tập trung	T3
5803	153	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng điều hành	T3
5804	154	19. PHCN	17.101	Tập điều hòa cảm giác	
5805	155	19. PHCN	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay	
5806	156	19. PHCN	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	T3
5807	157	19. PHCN	17.97	Tập phối hợp hai tay	
5808	158	19. PHCN	17.98	Tập phối hợp tay mắt	
5809	159	19. PHCN	17.99	Tập phối hợp tay miệng	
5810	160	19. PHCN	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	T3
5811	161	19. PHCN	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	
5812	162	19. PHCN	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc tay người bệnh bên liệt (CIMT)	T3
5813	163	19. PHCN	17.189	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)	
5814	164	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề tâm lý	T3
5815	165	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề hành vi	T3
5816	166	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề cảm xúc	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5817	167	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết thị giác	T3
5818	168	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết về cảm giác	T3
5819	169	19. PHCN		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự ăn uống	T3
5820	170	19. PHCN	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	T3
5821	171	19. PHCN		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự vệ sinh cơ thể	T3
5822	172	19. PHCN		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự mặc quần áo	T3
5823	173	19. PHCN		Kỹ thuật tập luyện các hoạt động sinh hoạt hằng ngày nâng cao	T3
5824	174	19. PHCN		Kỹ thuật tích hợp giác quan	T3
5825	175	19. PHCN		Kỹ thuật tập luyện khả năng viết	T3
5826	176	19. PHCN		Kỹ thuật trợ giúp và thích ứng trong sinh hoạt hằng ngày	T3
5827	177	19. PHCN		Âm nhạc trị liệu	T3
5828	178	19. PHCN		Lao động trị liệu	T3
5829	179	19. PHCN		Liệu pháp âm nhạc múa trị liệu	
5830	180	19. PHCN		Kỹ thuật chuyền bóng gọi tên	
5831	181	19. PHCN		Kỹ thuật vận động trên xe tập	
5832	182	19. PHCN		Kỹ năng giao tiếp	
5833	183	19. PHCN		Kỹ năng thích ứng xã hội	
5834	184	19. PHCN		Kỹ năng tham gia các hoạt động giải trí	
5835	185	19. PHCN		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong đau mạn tính	T3
5836	186	19. PHCN	17.104	Tập nuốt	T3
5837	187	19. PHCN	17.105	Tập nói	T3
5838	188	19. PHCN	17.106	Tập nhai	
5839	189	19. PHCN	17.107	Tập phát âm	T3
5840	190	19. PHCN	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	
5841	191	19. PHCN	17.109	Tập cho người thất ngôn	T3
5842	192	19. PHCN	17.110	Tập luyện giọng	
5843	193	19. PHCN	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	T3
5844	194	19. PHCN	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	T3
5845	195	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ thấp	T3
5846	196	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ cao	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5847	197	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) bằng thiết bị thay thế (không bao gồm tiền thiết bị)	T3
5848	198	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ hiểu	T3
5849	199	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ diễn đạt	T3
5850	200	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh	T3
5851	201	19. PHCN		Tập phân nhóm hình cho người bệnh mất ngôn ngữ toàn bộ	T3
5852	202	19. PHCN		Tập đọc lặp lại nhiều lần cho người bệnh rối loạn đọc (MOR)	T3
5853	203	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận âm vị	T3
5854	204	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận cấu âm	T3
5855	205	19. PHCN		Tập mạnh cơ nuốt	T3
5856	206	19. PHCN		Tập vận động miệng	T3
5857	207	19. PHCN		Tập nuốt với thức ăn và thức uống được điều chỉnh	T3
5858	208	19. PHCN		Tập phục hồi giọng sau liệt dây thanh	T3
5859	209	19. PHCN		Tập kiểm soát hành vi trong phục hồi giọng nói	T3
5860	210	19. PHCN		Tập nói giọng thực quản	T3
5861	211	19. PHCN		Tập phát âm khi có ống mở khí quản	T3
5862	212	19. PHCN		Kỹ thuật huấn luyện đối tác giao tiếp	T3
5863	213	19. PHCN		Kỹ thuật tương tác nhóm cho người bệnh rối loạn ngôn ngữ sau tổn thương não	T3
5864	214	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích xúc giác nhiệt vùng miệng	T3
5865	215	19. PHCN		Kỹ thuật tập nuốt gián tiếp	T3
5866	216	19. PHCN		Kỹ thuật tập nuốt trực tiếp	T3
5867	217	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi khả năng nói lưu loát	T3
5868	218	19. PHCN		Kỹ thuật tập kiểm soát tốc độ lời nói	T3
5869	219	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi kỹ năng ngữ dụng	T3
5870	220	19. PHCN		Phục hồi chức năng thính lực bằng liệu pháp thính giác - lời nói (AVT)	T3
5871	221	19. PHCN		Kỹ thuật trị liệu kỹ năng đọc - viết	T3
5872	222	19. PHCN		Kỹ thuật PACE	T3
5873	223	19. PHCN		Kỹ thuật Deblocking	T3
5874	224	19. PHCN		Kỹ thuật tập nuốt bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5875	225	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích điện điều trị rối loạn nuốt và phát âm	T3
5876	226	19. PHCN	3.715; 17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T2
5877	227	19. PHCN		Kỹ thuật liệu pháp trò chơi Dixit	T3
5878	228	19. PHCN	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	T3
5879	229	19. PHCN		Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	T3
5880	230	19. PHCN	17.190	Kỹ thuật phân tích hành vi ứng dụng (ABA)	
5881	231	19. PHCN	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	T3
5882	232	19. PHCN	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	
5883	233	19. PHCN	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	T3
5884	234	19. PHCN	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2
5885	235	19. PHCN	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T2
5886	236	19. PHCN	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	T3
5887	237	19. PHCN	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	T3
5888	238	19. PHCN	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ do xơ cơ ức đòn chũm	T3
5889	239	19. PHCN	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	T3
5890	240	19. PHCN	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	T3
5891	241	19. PHCN	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	T3
5892	242	19. PHCN	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em	T3
5893	243	19. PHCN	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	
5894	244	19. PHCN	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	
5895	245	19. PHCN	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	
5896	246	19. PHCN	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	
5897	247	19. PHCN	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	
5898	248	19. PHCN	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	
5899	249	19. PHCN	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	
5900	250	19. PHCN	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	
5901	251	19. PHCN	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	
5902	252	19. PHCN	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	
5903	253	19. PHCN	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	
5904	254	19. PHCN	3.825; 17.122	Thử cơ bằng tay	
5905	255	19. PHCN	3.823; 17.123	Đo tầm vận động khớp	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5906	256	19. PHCN	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	
5907	257	19. PHCN	17.128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	
5908	258	19. PHCN		Đánh giá rối loạn nuốt	T3
5909	259	19. PHCN		Đo độ co cơ và ngưỡng đau bằng máy	
5910	260	19. PHCN	17.196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ	
5911	261	19. PHCN	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	
5912	262	19. PHCN	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	
5913	263	19. PHCN	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	
5914	264	19. PHCN	17.200	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	
5915	265	19. PHCN	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	
5916	266	19. PHCN	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	
5917	267	19. PHCN	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	
5918	268	19. PHCN	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE	
5919	269	19. PHCN	17.206	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa	
5920	270	19. PHCN	17.207	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa	
5921	271	19. PHCN	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili	
5922	272	19. PHCN	17.210	Nghiệm pháp Tinetti	
5923	273	19. PHCN	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	
5924	274	19. PHCN	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói	
5925	275	19. PHCN	17.213	Đo áp lực bàn chân bằng máy	
5926	276	19. PHCN		Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth cải biên (MAS)	
5927	277	19. PHCN		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng Nine Hole Peg test	
5928	278	19. PHCN		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm Motor Wolf function test	
5929	279	19. PHCN		Đo lường khả năng thực hiện hoạt động theo COPM	
5930	280	19. PHCN		Lượng giá chức năng chi trên	
5931	281	19. PHCN		Lượng giá khả năng thao tác bằng tay theo phân loại MACS	
5932	282	19. PHCN		Lượng giá chức năng chi trên theo Fugl-Meyer (FMA-UE)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5933	283	19. PHCN		Lượng giá chức năng chi dưới theo Fugl-Meyer (FMA-UE)	
5934	284	19. PHCN		Lượng giá chức năng chi trên theo PMAL	
5935	285	19. PHCN		Lượng giá chức năng bàn tay theo ABILHANDS-KID	
5936	286	19. PHCN		Lượng giá sự tham gia và vui thích ở trẻ em theo CAPE	
5937	287	19. PHCN		Lượng giá mức độ độc lập chức năng	
5938	288	19. PHCN		Lượng giá môi trường sống của người bệnh	
5939	289	19. PHCN		Lượng giá theo thang ELADEB	
5940	290	19. PHCN		Lượng giá mức độ tổn thương tủy sống theo ASIA	
5941	291	19. PHCN		Lượng giá mức độ chức năng nhận thức theo Rancho Los Amigo	
5942	292	19. PHCN		Lượng giá chức năng bàn tay theo Jebsen	
5943	293	19. PHCN		Lượng giá chức năng cảm giác	
5944	294	19. PHCN		Lượng giá chức năng tri giác thị giác	
5945	295	19. PHCN		Lượng giá các hoạt động chức năng của trẻ	
5946	296	19. PHCN		Lượng giá khả năng phối hợp hai tay trong sinh hoạt hằng ngày	
5947	297	19. PHCN		Lượng giá quên sau chấn thương sọ não bằng thang điểm Westmead	
5948	298	19. PHCN		Lượng giá chức năng nhận thức	
5949	299	19. PHCN		Lượng giá chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (ACC)	
5950	300	19. PHCN		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở trẻ em	
5951	301	19. PHCN		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở người lớn	
5952	302	19. PHCN		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở trẻ em	
5953	303	19. PHCN		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở người lớn	
5954	304	19. PHCN		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên	
5955	305	19. PHCN		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên và bột làm đặc	
5956	306	19. PHCN		Lượng giá nuốt bằng nội soi ống mềm	
5957	307	19. PHCN		Lượng giá nuốt bằng kỹ thuật ghi hình chiếu X-quang có thuốc cản quang	
5958	308	19. PHCN		Lượng giá rối loạn giọng	
5959	309	19. PHCN		Lượng giá tính lưu loát lời nói	
5960	310	19. PHCN		Lượng giá hoạt động chức năng và sự tham gia	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5961	311	19. PHCN		Kỹ thuật đo chức năng tim mạch bằng máy đo hô hấp tim mạch gắng sức CPX	T2
5962	312	19. PHCN		Kỹ thuật đo chức năng hô hấp bằng máy đo hô hấp tim mạch gắng sức CPX	T2
5963	313	19. PHCN		Lượng giá chức năng nhận thức theo thang điểm đánh giá nhận thức Montreal (thang điểm MoCA)	
5964	314	19. PHCN		Phân loại khả năng ăn uống theo EDACS	
5965	315	19. PHCN		Đo lực cơ cầm nắm bàn tay bằng lực kế	
5966	316	19. PHCN		Đo lực kẹp ngón tay	
5967	317	19. PHCN		Trắc nghiệm nhặt đồ vật theo Moberg	
5968	318	19. PHCN		Kỹ thuật đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa	
5969	319	19. PHCN		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm ARAT (Action research arm test)	
5970	320	19. PHCN		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng box and block test	
5971	321	19. PHCN		Kỹ thuật lượng giá dáng đi chức năng (functional gait assessment)	
5972	322	19. PHCN		Nghiệm pháp đi bộ 10 mét	
5973	323	19. PHCN		Kỹ thuật đo mức tiêu thụ oxy bán tối đa	T3
5974	324	19. PHCN		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 1 giờ (PADS test)	
5975	325	19. PHCN		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 24 giờ (PADS test)	
5976	326	19. PHCN		Lượng giá kỹ năng tiền ngôn ngữ	
5977	327	19. PHCN	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2
5978	328	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh chày sau qua da (PTNS) điều trị rối loạn tiểu tiện	T3
5979	329	19. PHCN	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3
5980	330	19. PHCN	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	T3
5981	331	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn tiểu tiện	T3
5982	332	19. PHCN		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn đại tiện	T3
5983	333	19. PHCN		Kỹ thuật phục hồi chức năng cơ đáy chậu (sàn chậu) trong điều trị, tiểu tiện không tự chủ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
5984	334	19. PHCN	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2
5985	335	19. PHCN	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3
5986	336	19. PHCN	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3
5987	337	19. PHCN	17.217	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T2
5988	338	19. PHCN		Kỹ thuật tập bàng quang trong điều trị rối loạn tiểu tiện	T3
5989	339	19. PHCN		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong điều trị rối loạn tiểu tiện và đại tiện	T3
5990	340	19. PHCN		Đo dòng niệu đồ - Uroflowmetry	T3
5991	341	19. PHCN	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3
5992	342	19. PHCN	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	T2
5993	343	19. PHCN	17.219	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II	T3
5994	344	19. PHCN	17.220	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III	T3
5995	345	19. PHCN	17.221	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV	T2
5996	346	19. PHCN	17.223	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel Silicol	T3
5997	347	19. PHCN	17.224	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol	T3
5998	348	19. PHCN	17.225	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	T3
5999	349	19. PHCN	17.226	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	T3
6000	350	19. PHCN	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	T3
6001	351	19. PHCN	17.228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol	T3
6002	352	19. PHCN	17.229	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào	T2
6003	353	19. PHCN	17.141	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả trên khuỷu	
6004	354	19. PHCN	17.142	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả dưới khuỷu	
6005	355	19. PHCN	17.143	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp dạng khớp hàng (SWASH)	
6006	356	19. PHCN	17.144	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả tháo khớp háng	
6007	357	19. PHCN	17.145	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả trên gối	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6008	358	19. PHCN	17.146	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả dưới gối	
6009	359	19. PHCN	17.147	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	
6010	360	19. PHCN	17.148	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	
6011	361	19. PHCN	17.149	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn tay WHO (có khớp và không khớp)	
6012	362	19. PHCN	17.150	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	
6013	363	19. PHCN	17.151	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp gối cổ bàn chân KAFO (có khớp và không khớp)	
6014	364	19. PHCN	17.152	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn chân AFO (có khớp và không khớp)	
6015	365	19. PHCN	17.153	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp bàn chân FO	
6016	366	19. PHCN	17.154	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày dép cho người bệnh phong	
6017	367	19. PHCN	17.155	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	
6018	368	19. PHCN	17.156	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	
6019	369	19. PHCN	17.230	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	
6020	370	19. PHCN	17.231	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	
6021	371	19. PHCN	17.232	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	
6022	372	19. PHCN	17.233	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	
6023	373	19. PHCN	17.234	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	T2
6024	374	19. PHCN	17.235	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	T2
6025	375	19. PHCN	17.236	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6026	376	19. PHCN	17.237	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	T2
6027	377	19. PHCN	17.238	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	T2
6028	378	19. PHCN	17.239	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	T2
6029	379	19. PHCN	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T2
6030	380	19. PHCN	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T2
6031	381	19. PHCN	17.242	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	T2
6032	382	19. PHCN	17.243	Kỹ thuật bó bột mũ phi công làm khuôn nẹp hộp sọ	T2
6033	383	19. PHCN	17.244	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	T2
6034	384	19. PHCN	17.245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	T2
6035	385	19. PHCN	17.246	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2
6036	386	19. PHCN	17.247	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	T2
6037	387	19. PHCN	17.248	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	T2
6038	388	19. PHCN	17.139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	
6039	389	19. PHCN	17.140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	
6040	390	19. PHCN		Điều trị nhiệt sâu bằng dòng điện cao tần	
6041	391	19. PHCN		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh nằm sấp	
6042	392	19. PHCN		Kỹ thuật trị liệu bằng băng dán	
6043	393	19. PHCN		Kỹ thuật thở ra chậm kéo dài ở trẻ nhỏ dưới 3 tuổi	
6044	394	19. PHCN		Phục hồi chức năng ngôn ngữ mắc phải	
6045	395	19. PHCN		Điều trị bằng tần phổ	
6046	396	19. PHCN		Kỹ thuật tập sức bền bằng vận động dưới nước	
6047	397	19. PHCN		Kỹ thuật tập sức bền bằng hoạt động đi bộ	
6048	398	19. PHCN		Tập xe đạp lực kế có gắn hệ thống theo dõi cho người bệnh tim mạch	
6049	399	19. PHCN		Kỹ thuật tập đi trên máy chạy thảm lăn (treadmil) có gắn hệ thống theo dõi	
6050	400	19. PHCN		Liệu pháp làm vườn	
6051	401	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) không khớp	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6052	402	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) có khớp	
6053	403	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO) và khớp gối	
6054	404	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO), khớp gối và khớp cổ bàn chân	
6055	405	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp háng	
6056	406	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp tầng chi dưới	
6057	407	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) không khớp	
6058	408	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) có khớp	
6059	409	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp nắn chỉnh cột sống	
6060	410	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cột sống cổ	
6061	411	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giầy chỉnh hình	
6062	412	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi trên bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)	
6063	413	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi dưới bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)	
6064	414	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN với nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay không nắn chỉnh	
6065	415	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay có nắn chỉnh	
6066	416	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng mũ chỉnh hình đầu có nắn chỉnh	
6067	417	19. PHCN		Đánh giá rối loạn nuốt ở trẻ sinh non bằng thang điểm POFRAS	
6068	418	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp rối loạn nuốt cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	
6069	419	19. PHCN		Kỹ thuật can thiệp vận động miệng cho trẻ sinh non (PIOMI)	
6070	1	20. Tâm thần	6.1	Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI)	
6071	2	20. Tâm thần	6.2	Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS)	
6072	3	20. Tâm thần	6.3	Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6073	4	20. Tâm thần	6.4	Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI)	
6074	5	20. Tâm thần	6.5	Trắc nghiệm trầm cảm ở người già (GDS)	
6075	6	20. Tâm thần	6.6	Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS)	
6076	7	20. Tâm thần	6.7	Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	
6077	8	20. Tâm thần	6.8	Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS)	
6078	9	20. Tâm thần	6.9	Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI)	
6079	10	20. Tâm thần	6.10	Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS)	
6080	11	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)	
6081	12	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)	
6082	13	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y-BOCS)	
6083	14	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)	
6084	15	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)	
6085	16	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)	
6086	17	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)	
6087	18	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)	
6088	19	20. Tâm thần	6.11	Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	
6089	20	20. Tâm thần	6.12	Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (M-CHAT)	
6090	21	20. Tâm thần	6.13	Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)	
6091	22	20. Tâm thần	6.14	Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)	
6092	23	20. Tâm thần	6.15	Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	
6093	24	20. Tâm thần	6.16	Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)	
6094	25	20. Tâm thần	6.17	Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	
6095	26	20. Tâm thần	6.24	Trắc nghiệm hoạt động hàng ngày (ADLS)	
6096	27	20. Tâm thần	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	
6097	28	20. Tâm thần	6.19	Trắc nghiệm WAIS	
6098	29	20. Tâm thần	6.20	Trắc nghiệm WICS	
6099	30	20. Tâm thần	6.21	Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)	
6100	31	20. Tâm thần	6.22	Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon	
6101	32	20. Tâm thần	6.23	Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram	
6102	33	20. Tâm thần	6.26	Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI	
6103	34	20. Tâm thần	6.25	Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH	
6104	35	20. Tâm thần	6.27	Trắc nghiệm nhân cách CAT	
6105	36	20. Tâm thần	6.28	Trắc nghiệm nhân cách TAT	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6106	37	20. Tâm thần	6.29	Trắc nghiệm nhân cách CATELL	
6107	38	20. Tâm thần	6.30	Trắc nghiệm nhân cách EPI	
6108	39	20. Tâm thần	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	
6109	40	20. Tâm thần	6.32	Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS)	
6110	41	20. Tâm thần	6.33	Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES	
6111	42	20. Tâm thần	6.34	Trắc nghiệm điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	
6112	43	20. Tâm thần	6.35	Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT	
6113	44	20. Tâm thần	6.36	Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA	
6114	45	20. Tâm thần	6.75	Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach	
6115	46	20. Tâm thần	3.247; 6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện	
6116	47	20. Tâm thần	6.84	Trắc nghiệm PANSS	
6117	48	20. Tâm thần	6.85	Trắc nghiệm năng lực của trẻ K-ABC	
6118	49	20. Tâm thần	6.86	Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT	
6119	50	20. Tâm thần	6.87	Đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi	
6120	51	20. Tâm thần	6.88	Trắc nghiệm Gille	
6121	52	20. Tâm thần		Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)	
6122	53	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá Aladed	
6123	54	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)	
6124	55	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)	
6125	56	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)	
6126	57	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn - PTSD	
6127	58	20. Tâm thần		Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25	
6128	59	20. Tâm thần		Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3)	
6129	60	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hành vi thích ứng (VINELAND-II)	
6130	61	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)	
6131	62	20. Tâm thần		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P.	
6132	63	20. Tâm thần		Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM	
6133	64	20. Tâm thần	6.41	Kích thích từ xuyên sọ	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6134	65	20. Tâm thần	6.42	Sốc não thông thường	T1
6135	66	20. Tâm thần	6.43	Sốc não có gây mê	T1
6136	67	20. Tâm thần	6.44	Trị liệu thư giãn luyện tập	
6137	68	20. Tâm thần	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm	
6138	69	20. Tâm thần	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình	
6139	70	20. Tâm thần	6.47	Trị liệu tâm kịch	
6140	71	20. Tâm thần	6.48; 17.214	Hướng dẫn người bệnh, người nhà người bệnh thực hiện kỹ thuật tư vấn tâm lý lâm sàng	
6141	72	20. Tâm thần	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý	
6142	73	20. Tâm thần	6.50	Trị liệu hành vi	
6143	74	20. Tâm thần	6.51	Trị liệu ám thị	
6144	75	20. Tâm thần	6.52	Trị liệu nhận thức hành vi	
6145	76	20. Tâm thần	6.53	Trị liệu nhận thức	
6146	77	20. Tâm thần	6.54	Trị liệu tâm lý động	
6147	78	20. Tâm thần	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi	
6148	79	20. Tâm thần		Trị liệu cam kết chấp nhận	
6149	80	20. Tâm thần		Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý	
6150	81	20. Tâm thần		Trị liệu định tâm	
6151	82	20. Tâm thần		Trị liệu giải quyết vấn đề	
6152	83	20. Tâm thần		Trị liệu giáo dục tâm lý	
6153	84	20. Tâm thần		Trị liệu liên cá nhân	
6154	85	20. Tâm thần		Trị liệu phỏng vấn tạo động lực	
6155	86	20. Tâm thần		Trị liệu tăng nhận thức	
6156	87	20. Tâm thần		Trị liệu thôi miên	
6157	88	20. Tâm thần		Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)	
6158	89	20. Tâm thần		Liệu pháp trò chơi (Dixit)	
6159	90	20. Tâm thần	3.243; 6.56	Liệu pháp âm nhạc	
6160	91	20. Tâm thần	3.244; 6.57	Liệu pháp hội hoạ	
6161	92	20. Tâm thần	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao	
6162	93	20. Tâm thần	3.263; 6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	
6163	94	20. Tâm thần	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động	
6164	95	20. Tâm thần	6.62	Kỹ thuật kiểm soát kích động	T3
6165	96	20. Tâm thần	6.68	Kỹ thuật kiểm soát tự sát	T3
6166	97	20. Tâm thần	6.64	Kỹ thuật kiểm soát tình trạng không ăn	T3
6167	98	20. Tâm thần	6.61	Kỹ thuật can thiệp loạn trương lực cơ cấp	T3
6168	99	20. Tâm thần	6.65	Kỹ thuật can thiệp tình trạng an thần kinh ác tính	T3
6169	100	20. Tâm thần	6.66	Kỹ thuật kiểm soát bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	T3
6170	101	20. Tâm thần	6.70	Kỹ thuật can thiệp ngộ độc thuốc hướng thần	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6171	102	20. Tâm thần	6.71	Kỹ thuật can thiệp dị ứng thuốc hướng thần	T3
6172	103	20. Tâm thần	6.69	Kỹ thuật can thiệp hạ huyết áp tư thế do thuốc hướng thần	T3
6173	104	20. Tâm thần	6.67	Kỹ thuật can thiệp loạn động muộn	
6174	105	20. Tâm thần	6.77	Kỹ thuật can thiệp nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	
6175	106	20. Tâm thần	3.246; 6.78	Kỹ thuật can thiệp nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	
6176	107	20. Tâm thần	6.79	Kỹ thuật can thiệp cai các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học cổ truyền	
6177	108	20. Tâm thần	3.248; 6.80	Kỹ thuật can thiệp nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon	
6178	109	20. Tâm thần	6.81	Kỹ thuật can thiệp cai các chất dạng thuốc phiện bằng Clonidine	
6179	110	20. Tâm thần	6.82	Điều trị nghiện chất dạng Amphetamine (bỏ do trùng hướng dẫn điều trị)	
6180	111	20. Tâm thần	6.83	Điều trị nghiện rượu (bỏ do trùng hướng dẫn điều trị)	
6181	112	20. Tâm thần		Điều trị nghiện cần sa(bỏ do trùng hướng dẫn điều trị)	
6182	113	20. Tâm thần		Điều trị nghiện cocaine(bỏ do trùng hướng dẫn điều trị)	
6183	114	20. Tâm thần		Điều trị nghiện đa chất(bỏ do trùng hướng dẫn điều trị)	
6184	115	20. Tâm thần	6.72	Kỹ thuật can thiệp sảng rượu	T3
6185	116	20. Tâm thần		Kỹ thuật can thiệp ngộ độc cần sa	T3
6186	117	20. Tâm thần		Kỹ thuật can thiệp ngộ độc cocaine	T3
6187	118	20. Tâm thần		Kỹ thuật can thiệp ngộ độc chất opiate	T3
6188	119	20. Tâm thần		Kỹ thuật can thiệp ngộ độc do sử dụng nhiều loại ma túy và các chất tác động tâm thần	T3
6189	120	20. Tâm thần		Kỹ thuật can thiệp ngộ độc các chất dạng Amphetamine	T3
6190	121	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ	
6191	122	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ	
6192	123	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ	
6193	124	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ	
6194	125	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng sống ở trẻ	
6195	126	20. Tâm thần		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6196	127	20. Tâm thần	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	
6197	128	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá cảm xúc	
6198	129	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá hành vi	
6199	130	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá nhận thức	
6200	131	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá stress	
6201	132	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống	
6202	133	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ	
6203	134	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần	
6204	135	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại	
6205	136	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá nhân cách	
6206	137	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá tình dục	
6207	138	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện	
6208	139	20. Tâm thần		Đo lưu huyết não	
6209	140	20. Tâm thần		Điện não đồ định lượng	
6210	141	20. Tâm thần		Đo từ não đồ	
6211	142	20. Tâm thần		Trị liệu hành vi biện chứng	
6212	143	20. Tâm thần		Trị liệu ánh sáng	
6213	144	20. Tâm thần		Trị liệu diễn tập hình ảnh	
6214	145	20. Tâm thần		Trị liệu giải mã cơn ác mộng và tái xử lý	
6215	146	20. Tâm thần		Trị liệu giải mẫn cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin	
6216	147	20. Tâm thần		Trị liệu hỗ trợ	
6217	148	20. Tâm thần		Trị liệu tăng cường động lực	
6218	149	20. Tâm thần		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội	
6219	150	20. Tâm thần		Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp	
6220	151	20. Tâm thần		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình	
6221	152	20. Tâm thần		Trị liệu tiếp xúc giải mẫn cảm	
6222	153	20. Tâm thần		Trị liệu tuân thủ	
6223	154	20. Tâm thần		Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội	
6224	155	20. Tâm thần		Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân	
6225	156	20. Tâm thần		Phản hồi sinh học (neurofeedback)	T3
6226	157	20. Tâm thần		Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ	T2
6227	158	20. Tâm thần		Kích thích dòng điện xoay chiều xuyên sọ	T2
6228	159	20. Tâm thần		Kỹ thuật cho người bệnh tâm thần uống thuốc	
6229	1	21. GMHS		An thần bằng miếng dán trên da	
6230	2	21. GMHS		An thần đường hậu môn, trực tràng	
6231	3	21. GMHS		An thần đường hô hấp	
6232	4	21. GMHS		An thần đường thẩm qua niêm mạc	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6233	5	21. GMHS		An thần đường tiêm bắp	
6234	6	21. GMHS		An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất	
6235	7	21. GMHS		An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng	
6236	8	21. GMHS		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện	
6237	9	21. GMHS		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục theo nồng độ đích	
6238	10	21. GMHS		An thần đường uống	
6239	11	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh bằng propofol tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6240	12	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh bằng thuốc mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp tự động hóa theo nồng độ đích - điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6241	13	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh bằng thuốc mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp theo điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6242	14	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh bằng thuốc mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6243	15	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh bằng thuốc mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	
6244	16	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê cho mở sọ thức tỉnh theo nồng độ đích và điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6245	17	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6246	18	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	
6247	19	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6248	20	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6249	21	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6250	22	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6251	23	21. GMHS		Gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6252	24	21. GMHS		Gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6253	25	21. GMHS		Gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6254	26	21. GMHS		Gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	
6255	27	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6256	28	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6257	29	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống mở khí quản	
6258	30	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống nội khí quản	
6259	31	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6260	32	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao úp mặt nạ hỗ trợ	
6261	33	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao với mặt nạ thanh quản	
6262	34	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao với ống nội khí quản	
6263	35	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa úp mặt nạ hỗ trợ	
6264	36	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6265	37	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống mở khí quản	
6266	38	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống nội khí quản	
6267	39	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống thông khí một phổi	
6268	40	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp úp mặt nạ	
6269	41	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp với mặt nạ thanh quản	
6270	42	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp với ống mở khí quản	
6271	43	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp với ống nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6272	44	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp với ống thông khí một phổi	
6273	45	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6274	46	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6275	47	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống mở khí quản	
6276	48	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống nội khí quản	
6277	49	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6278	50	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình úp mặt nạ hỗ trợ	
6279	51	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình với mặt nạ thanh quản	
6280	52	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình với ống mở khí quản	
6281	53	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình với ống nội khí quản	
6282	54	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình với ống thông khí một phổi	
6283	55	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa úp mặt nạ hỗ trợ	
6284	56	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6285	57	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống mở khí quản	
6286	58	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống nội khí quản	
6287	59	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống thông khí một phổi	
6288	60	21. GMHS		Gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống thông khí một phổi	
6289	61	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6290	62	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6291	63	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống mở khí quản	
6292	64	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6293	65	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6294	66	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6295	67	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6296	68	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6297	69	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	
6298	70	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6299	71	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6300	72	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6301	73	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	
6302	74	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá tự thở	
6303	75	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6304	76	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống mở khí quản	
6305	77	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống nội khí quản	
6306	78	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6307	79	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với úp mặt nạ hỗ trợ	
6308	80	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích tự thở	
6309	81	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6310	82	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống mở khí quản	
6311	83	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống nội khí quản	
6312	84	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống thông khí một phổi	
6313	85	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với úp mặt nạ hỗ trợ	
6314	86	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá tự thở	
6315	87	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6316	88	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống mở khí quản	
6317	89	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống nội khí quản	
6318	90	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6319	91	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với úp mặt nạ hỗ trợ	
6320	92	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch tự thở	
6321	93	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch với mặt nạ thanh quản	
6322	94	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch với ống mở khí quản	
6323	95	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch với ống nội khí quản	
6324	96	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch với ống thông khí một phổi	
6325	97	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch với úp mặt nạ hỗ trợ	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6326	98	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá tự thở	
6327	99	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6328	100	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống mở khí quản	
6329	101	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống nội khí quản	
6330	102	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6331	103	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với úp mặt nạ hỗ trợ	
6332	104	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine tự thở	
6333	105	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine với mặt nạ thanh quản	
6334	106	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine với ống mở khí quản	
6335	107	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine với ống nội khí quản	
6336	108	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine với ống thông khí một phổi	
6337	109	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamine với úp mặt nạ hỗ trợ	
6338	110	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6339	111	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6340	112	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6341	113	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	
6342	114	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6343	115	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6344	116	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6345	117	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6346	118	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê bằng dexmetomidin và tự thở qua mũi	
6347	119	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê bằng thuốc mê tĩnh mạch và hô hấp kết hợp với mặt nạ thanh quản	
6348	120	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê bằng thuốc mê tĩnh mạch với mặt nạ thanh quản	
6349	121	21. GMHS		Gây mê - tỉnh - gây mê theo điện não số hoá và tự thở qua mũi	
6350	122	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với mặt nạ thanh quản	
6351	123	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với ống mở khí quản	
6352	124	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với ống nội khí quản	
6353	125	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với ống thông khí một phổi	
6354	126	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6355	127	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống mở khi quản	
6356	128	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống nội khí quản	
6357	129	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6358	130	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6359	131	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6360	132	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống mở khí quản	
6361	133	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6362	134	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6363	135	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao úp mặt nạ hỗ trợ	
6364	136	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với mặt nạ thanh quản	
6365	137	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống mở khí quản	
6366	138	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống nội khí quản	
6367	139	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống thông khí một phổi	
6368	140	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa úp mặt nạ hỗ trợ	
6369	141	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6370	142	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống mở khí quản	
6371	143	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống nội khí quản	
6372	144	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với ống thông khí một phổi	
6373	145	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6374	146	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình úp mặt nạ hỗ trợ	
6375	147	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với mặt nạ thanh quản	
6376	148	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống mở khí quản	
6377	149	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống nội khí quản	
6378	150	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống thông khí một phổi	
6379	151	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích úp mặt nạ hỗ trợ	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6380	152	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa úp mặt nạ hỗ trợ	
6381	153	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với mặt nạ thanh quản	
6382	154	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống mở khí quản	
6383	155	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống nội khí quản	
6384	156	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với ống thông khí một phổi	
6385	157	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	
6386	158	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống mở khí quản	
6387	159	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống nội khí quản	
6388	160	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống thông khí một phổi	
6389	161	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá úp mặt nạ hỗ trợ	
6390	162	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6391	163	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống mở khí quản	
6392	164	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống nội khí quản	
6393	165	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích - điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6394	166	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp úp mặt nạ hỗ trợ	
6395	167	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp với mặt nạ thanh quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6396	168	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp với ống mở khí quản	
6397	169	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp với ống nội khí quản	
6398	170	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp với ống thông khí một phổi	
6399	171	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6400	172	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6401	173	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6402	174	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	
6403	175	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6404	176	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6405	177	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6406	178	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	
6407	179	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6408	180	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống mở khí quản	
6409	181	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống nội khí quản	
6410	182	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6411	183	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với tự thở qua mũi	
6412	184	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hóa với úp mặt nạ hỗ trợ	
6413	185	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống mở khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6414	186	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với tự thở qua mũi	
6415	187	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với úp mặt nạ hỗ trợ	
6416	188	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao úp mặt nạ hỗ trợ	
6417	189	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với mặt nạ thanh quản	
6418	190	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống mở khí quản	
6419	191	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống nội khí quản	
6420	192	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với ống thông khí một phổi	
6421	193	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp úp mặt nạ hỗ trợ	
6422	194	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp với ống mở khí quản	
6423	195	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp với ống nội khí quản	
6424	196	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp với ống thông khí một phổi	
6425	197	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp với mặt nạ thanh quản	
6426	198	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình úp mặt nạ hỗ trợ	
6427	199	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với mặt nạ thanh quản	
6428	200	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống mở khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6429	201	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống nội khí quản	
6430	202	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với ống thông khí một phổi	
6431	203	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích úp mặt nạ hỗ trợ	
6432	204	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	
6433	205	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống mở khí quản	
6434	206	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống nội khí quản	
6435	207	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với ống thông khí một phổi	
6436	208	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6437	209	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống mở khí quản	
6438	210	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống nội khí quản	
6439	211	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6440	212	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với tự thở qua mũi	
6441	213	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với úp mặt nạ hỗ trợ	
6442	214	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với mặt nạ thanh quản	
6443	215	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống nội khí quản	
6444	216	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với ống thông khí một phổi	
6445	217	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hoá với mặt nạ thanh quản	
6446	218	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hoá với ống mở khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6447	219	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hoá với ống thông khí một phổi	
6448	220	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hóa với ống nội khí quản	
6449	221	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hoá với tự thở qua mũi	
6450	222	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích - điện não số hoá với úp mặt nạ hỗ trợ	
6451	223	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với tự thở qua mũi	
6452	224	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với úp mặt nạ hỗ trợ	
6453	225	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6454	226	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6455	227	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6456	228	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	
6457	229	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6458	230	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6459	231	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6460	232	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	
6461	233	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục đường dưới đòn	
6462	234	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục đường giữa các cơ bậc thang	
6463	235	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/giảm đau sau mổ đường khoang dưới nhện	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6464	236	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần cơ vuông thắt lưng (Quadratus lumborum block)	
6465	237	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần dây thần kinh dưới ổ mắt	
6466	238	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần dây thần kinh hàm dưới	
6467	239	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần dây thần kinh hàm trên	
6468	240	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần dây thần kinh trên ổ mắt	
6469	241	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần đám rối thần kinh cánh tay đường nách	
6470	242	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn	
6471	243	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần đám rối thần kinh cổ.	
6472	244	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần khoang cạnh sống ngực	
6473	245	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần khoang cơ dựng sống (Erector spinae block)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6474	246	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần khoang cơ ngang bụng(Transverse abdominis plane block)	
6475	247	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần khoang cơ ngực (Pectoralis plane block, PECS block 1,2)	
6476	248	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần khoang cơ răng trước (Serratus plane block)	
6477	249	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần khoang cơ thẳng bụng	
6478	250	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần ống cơ khép	
6479	251	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh bắp chân	
6480	252	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh chày sau	
6481	253	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh chày trước	
6482	254	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh chậu hạ vị (Illio- inguinal, Illio – hypogastric block)	
6483	255	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh hông to	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6484	256	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh liên sườn	
6485	257	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh mác chung	
6486	258	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh mác nông	
6487	259	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh mác sâu	
6488	260	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần kinh trụ	
6489	261	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần thần kinh đùi	
6490	262	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thần thần kinh quay	
6491	263	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần vết mổ	
6492	264	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển đường dưới đòn	
6493	265	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển đường giữa các cơ bậc thang	
6494	266	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển đường nách	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6495	267	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển đườngtrên đòn	
6496	268	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển khoang cạnh sống ngực	
6497	269	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển khoang cơ dựng sống (Erector spinae block)	
6498	270	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển khoang cơ ngực (Pectoralis plane block, PECS block 1,2)	
6499	271	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển khoang cơ răng trước (Serratus plane block)	
6500	272	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển ống cơ khép	
6501	273	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh chày	
6502	274	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh chày sau	
6503	275	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh đùi	
6504	276	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh hông to	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6505	277	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh liên sườn	
6506	278	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tự điều khiển thần kinh mác chung	
6507	279	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục đường nách	
6508	280	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục đường trên đòn	
6509	281	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục ống cơ khép	
6510	282	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục qua catheter đặt vết mổ	
6511	283	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục tiêm nội khớp	
6512	284	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục thần kinh chày	
6513	285	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục thần kinh chày sau	
6514	286	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục thần kinh đùi	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6515	287	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục thần kinh hông to	
6516	288	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Truyền liên tục thần kinh mác chung	
6517	289	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh – mê/Truyền liên tục vết mổ	
6518	290	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau sau mổ bằng tiêm một lần thuốc họ morphin khoang cùng	
6519	291	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh – mê/Tiêm một lần dây thần kinh cằm	
6520	292	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần thân thần kinh giữa	
6521	293	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/giảm đau sau mổ đường khoang cùng	
6522	294	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Giảm đau sau mổ vùng ngực, bụng bằng tiêm một lần thuốc họ morphin khoang dưới nhện	
6523	295	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn	
6524	296	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6525	297	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với dụng cụ block một phổi	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6526	298	21. GMHS		Gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6527	299	21. GMHS		Gây mê hô hấp tự động hoá theo nồng độ đích-điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6528	300	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng tiêm một lần	
6529	301	21. GMHS		Gây mê hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng truyền liên tục	
6530	302	21. GMHS		Gây mê tiêm bắp ketamin kết hợp gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6531	303	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch với dụng cụ block một phổi	
6532	304	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng tiêm một lần	
6533	305	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6534	306	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6535	307	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với dụng cụ block một phổi	
6536	308	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp theo điện não số hóa với dụng cụ block một phổi	
6537	309	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với dụng cụ block một phổi	
6538	310	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích và điện não số hóa với dụng cụ block một phổi	
6539	311	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với dụng cụ block một phổi	
6540	312	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp với dụng cụ block một phổi	
6541	313	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng tiêm một lần	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6542	314	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng truyền liên tục	
6543	315	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6544	316	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng cao với dụng cụ block một phổi	
6545	317	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng thấp với dụng cụ block một phổi	
6546	318	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp dòng trung bình với dụng cụ block một phổi	
6547	319	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích kết hợp gây mê hô hấp theo nồng độ đích với dụng cụ block một phổi	
6548	320	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích và điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6549	321	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch theo nồng độ đích với dụng cụ block một phổi	
6550	322	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch tự động hoá nồng độ đích-điện não số hoá với dụng cụ block một phổi	
6551	323	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau đường ngoài màng cứng khe xương cùng bằng truyền liên tục	
6552	324	21. GMHS		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tĩnh - mê/Tiêm một lần đám rối thần kinh cánh tay đường giữa các cơ bậc thang	
6553	325	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn bằng kích thích thần kinh	
6554	326	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn bằng mốc giải phẫu	
6555	327	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn có an thần	
6556	328	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6557	329	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn có an thần bằng nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6558	330	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn dưới hướng dẫn siêu âm	
6559	331	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6560	332	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang bằng kích thích thần kinh	
6561	333	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang bằng mốc giải phẫu	
6562	334	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang có an thần	
6563	335	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6564	336	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang dưới hướng dẫn siêu âm	
6565	337	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6566	338	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6567	339	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn bằng kích thích thần kinh	
6568	340	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn bằng mốc giải phẫu	
6569	341	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn có an thần	
6570	342	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6571	343	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn dưới hướng dẫn siêu âm	
6572	344	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6573	345	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6574	346	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách bằng kích thích thần kinh	
6575	347	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách bằng mốc giải phẫu	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6576	348	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách có an thần	
6577	349	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6578	350	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách dưới hướng dẫn siêu âm	
6579	351	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6580	352	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6581	353	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng bằng kích thích thần kinh	
6582	354	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng bằng mốc giải phẫu	
6583	355	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng có an thần	
6584	356	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6585	357	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6586	358	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6587	359	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh thắt lưng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6588	360	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực bằng mốc giải phẫu	
6589	361	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực có an thần	
6590	362	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6591	363	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực dưới hướng dẫn siêu âm	
6592	364	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6593	365	21. GMHS		Gây tê khoang cạnh sống ngực kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6594	366	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống bằng mốc giải phẫu	
6595	367	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống có an thần	
6596	368	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6597	369	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống dưới hướng dẫn siêu âm	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6598	370	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6599	371	21. GMHS		Gây tê khoang cơ dựng sống kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6600	372	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng bằng mốc giải phẫu	
6601	373	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng có an thần	
6602	374	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6603	375	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng dưới hướng dẫn siêu âm	
6604	376	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6605	377	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngang bụng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6606	378	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực bằng mốc giải phẫu	
6607	379	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực có an thần	
6608	380	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6609	381	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực dưới hướng dẫn siêu âm	
6610	382	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6611	383	21. GMHS		Gây tê khoang cơ ngực kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6612	384	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước bằng mốc giải phẫu	
6613	385	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước có an thần	
6614	386	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6615	387	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước dưới hướng dẫn siêu âm	
6616	388	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6617	389	21. GMHS		Gây tê khoang cơ răng trước kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6618	390	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng bằng mốc giải phẫu	
6619	391	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng có an thần	
6620	392	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6621	393	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng dưới hướng dẫn siêu âm	
6622	394	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6623	395	21. GMHS		Gây tê khoang cơ thẳng bụng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6624	396	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng bằng mốc giải phẫu	
6625	397	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng có an thần	
6626	398	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6627	399	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6628	400	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6629	401	21. GMHS		Gây tê khoang cơ vuông thắt lưng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6630	402	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi bằng kích thích thần kinh	
6631	403	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi bằng mốc giải phẫu	
6632	404	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi có an thần	
6633	405	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6634	406	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi dưới hướng dẫn siêu âm	
6635	407	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6636	408	21. GMHS		Gây tê mạc chậu đùi kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6637	409	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ bằng mốc giải phẫu	
6638	410	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ dưới hướng dẫn siêu âm	
6639	411	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ có an thần	
6640	412	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6641	413	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6642	414	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng cổ kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6643	415	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng bằng mốc giải phẫu	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6644	416	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng dưới hướng dẫn siêu âm	
6645	417	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng có an thần	
6646	418	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6647	419	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6648	420	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6649	421	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực bằng mốc giải phẫu	
6650	422	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực có an thần	
6651	423	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6652	424	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực dưới hướng dẫn siêu âm	
6653	425	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6654	426	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng ngực kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6655	427	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng bằng mốc giải phẫu	
6656	428	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng có an thần	
6657	429	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6658	430	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6659	431	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6660	432	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng thắt lưng kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6661	433	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh bằng mốc giải phẫu	
6662	434	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm	
6663	435	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh bằng kích thích thần kinh	
6664	436	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh có an thần	
6665	437	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6666	438	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6667	439	21. GMHS		Gây tê nhiều dây thần kinh kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6668	440	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép bằng kích thích thần kinh	
6669	441	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép bằng mốc giải phẫu	
6670	442	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép có an thần	
6671	443	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6672	444	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép dưới hướng dẫn siêu âm	
6673	445	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6674	446	21. GMHS		Gây tê ống cơ khép kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6675	447	21. GMHS		Gây tê thấm tại vết mổ	
6676	448	21. GMHS		Gây tê thấm tại vết mổ có an thần	
6677	449	21. GMHS		Gây tê thấm tại vết mổ có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6678	450	21. GMHS		Gây tê thấm tại vết mổ kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6679	451	21. GMHS		Gây tê thấm tại vết mổ kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6680	452	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài	
6681	453	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng kích thích thần kinh	
6682	454	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng mốc giải phẫu	
6683	455	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài dưới hướng dẫn siêu âm	
6684	456	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng kiểm soát nồng độ đích	
6685	457	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6686	458	21. GMHS		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6687	459	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt bằng kích thích thần kinh	
6688	460	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt bằng mốc giải phẫu	
6689	461	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt có an thần	
6690	462	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6691	463	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt dưới hướng dẫn siêu âm	
6692	464	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6693	465	21. GMHS		Gây tê thần kinh bịt kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6694	466	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm bằng kích thích thần kinh	
6695	467	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm bằng mốc giải phẫu	
6696	468	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm có an thần	
6697	469	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6698	470	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm dưới hướng dẫn siêu âm	
6699	471	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6700	472	21. GMHS		Gây tê thần kinh cẳm kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6701	473	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bằng mốc giải phẫu	
6702	474	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn bằng kích thích thần kinh	
6703	475	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn bằng mốc giải phẫu	
6704	476	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn có an thần	
6705	477	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6706	478	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn dưới hướng dẫn siêu âm	
6707	479	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6708	480	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu bẹn kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6709	481	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu có an thần	
6710	482	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6711	483	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu dưới hướng dẫn siêu âm	
6712	484	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị bằng kích thích thần kinh	
6713	485	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị bằng mốc giải phẫu	
6714	486	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị có an thần	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6715	487	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6716	488	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị dưới hướng dẫn siêu âm	
6717	489	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6718	490	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu hạ vị kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6719	491	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6720	492	21. GMHS		Gây tê thần kinh chậu kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6721	493	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau bằng kích thích thần kinh	
6722	494	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau bằng mốc giải phẫu	
6723	495	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau có an thần	
6724	496	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6725	497	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau dưới hướng dẫn siêu âm	
6726	498	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6727	499	21. GMHS		Gây tê thần kinh chày, chày sau kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6728	500	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi bằng kích thích thần kinh	
6729	501	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi bằng mốc giải phẫu	
6730	502	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi có an thần	
6731	503	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6732	504	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi dưới hướng dẫn siêu âm	
6733	505	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6734	506	21. GMHS		Gây tê thần kinh đùi kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6735	507	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt bằng kích thích thần kinh	
6736	508	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt bằng mốc giải phẫu	
6737	509	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt có an thần	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6738	510	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6739	511	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt dưới hướng dẫn siêu âm	
6740	512	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6741	513	21. GMHS		Gây tê thần kinh dưới ổ mắt kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6742	514	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa bằng mốc giải phẫu	
6743	515	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa bằng kích thích thần kinh	
6744	516	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa có an thần	
6745	517	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6746	518	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa dưới hướng dẫn siêu âm	
6747	519	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6748	520	21. GMHS		Gây tê thần kinh giữa kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6749	521	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng kích thích thần kinh	
6750	522	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng mốc giải phẫu	
6751	523	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần	
6752	524	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6753	525	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân dưới hướng dẫn siêu âm	
6754	526	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6755	527	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón chân kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6756	528	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay bằng kích thích thần kinh	
6757	529	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay bằng mốc giải phẫu	
6758	530	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay dưới hướng dẫn siêu âm	
6759	531	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay có an thần	
6760	532	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6761	533	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6762	534	21. GMHS		Gây tê thần kinh gốc ngón tay kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6763	535	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới bằng kích thích thần kinh	
6764	536	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới bằng mốc giải phẫu	
6765	537	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới có an thần	
6766	538	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6767	539	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới dưới hướng dẫn siêu âm	
6768	540	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6769	541	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm dưới kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6770	542	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên bằng kích thích thần kinh	
6771	543	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên bằng mốc giải phẫu	
6772	544	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên có an thần	
6773	545	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6774	546	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên dưới hướng dẫn siêu âm	
6775	547	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6776	548	21. GMHS		Gây tê thần kinh hàm trên kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6777	549	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển bằng kích thích thần kinh	
6778	550	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển bằng mốc giải phẫu	
6779	551	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển dưới hướng dẫn siêu âm	
6780	552	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển có an thần	
6781	553	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6782	554	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6783	555	21. GMHS		Gây tê thần kinh hiển kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6784	556	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông bằng kích thích thần kinh	
6785	557	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông dưới hướng dẫn siêu âm	
6786	558	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông có an thần	
6787	559	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6788	560	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6789	561	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6790	562	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên bằng kích thích thần kinh	
6791	563	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên bằng mốc giải phẫu	
6792	564	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên có an thần	
6793	565	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6794	566	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên dưới hướng dẫn siêu âm	
6795	567	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6796	568	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường bên kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6797	569	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to đường mông bằng mốc giải phẫu	
6798	570	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo bằng kích thích thần kinh	
6799	571	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo bằng mốc giải phẫu	
6800	572	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo có an thần	
6801	573	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6802	574	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo dưới hướng dẫn siêu âm	
6803	575	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6804	576	21. GMHS		Gây tê thần kinh hông to trong trám khoeo kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6805	577	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn bằng kích thích thần kinh	
6806	578	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn bằng mốc giải phẫu	
6807	579	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn có an thần	
6808	580	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6809	581	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn dưới hướng dẫn siêu âm	
6810	582	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6811	583	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6812	584	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu bằng kích thích thần kinh	
6813	585	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu bằng mốc giải phẫu	
6814	586	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu có an thần	
6815	587	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6816	588	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu dưới hướng dẫn siêu âm	
6817	589	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6818	590	21. GMHS		Gây tê thần kinh mác, mác chung, mác nông, mác sâu kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6819	591	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách bằng mốc giải phẫu	
6820	592	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách bằng kích thích thần kinh	
6821	593	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách có an thần	
6822	594	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6823	595	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách dưới hướng dẫn siêu âm	
6824	596	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6825	597	21. GMHS		Gây tê thần kinh nách kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6826	598	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay bằng mốc giải phẫu	
6827	599	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay bằng kích thích thần kinh	
6828	600	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay có an thần	
6829	601	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6830	602	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay dưới hướng dẫn siêu âm	
6831	603	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6832	604	21. GMHS		Gây tê thần kinh quay kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6833	605	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn bằng kích thích thần kinh	
6834	606	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn bằng mốc giải phẫu	
6835	607	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn có an thần	
6836	608	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6837	609	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn dưới hướng dẫn siêu âm	
6838	610	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6839	611	21. GMHS		Gây tê thần kinh thẹn kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6840	612	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt bằng kích thích thần kinh	
6841	613	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt bằng mốc giải phẫu	
6842	614	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt có an thần	
6843	615	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6844	616	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt dưới hướng dẫn siêu âm	
6845	617	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6846	618	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên ổ mắt kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6847	619	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai bằng mốc giải phẫu	
6848	620	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6849	621	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai bằng kích thích thần kinh	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6850	622	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai có an thần	
6851	623	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai có an thần kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6852	624	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai dưới hướng dẫn siêu âm	
6853	625	21. GMHS		Gây tê thần kinh trên vai kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6854	626	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ bằng kích thích thần kinh	
6855	627	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ bằng mốc giải phẫu	
6856	628	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ có an thần	
6857	629	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6858	630	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ dưới hướng dẫn siêu âm	
6859	631	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6860	632	21. GMHS		Gây tê thần kinh trụ kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6861	633	21. GMHS		Gây tê tủy sống bằng mốc giải phẫu	
6862	634	21. GMHS		Gây tê tủy sống có an thần	
6863	635	21. GMHS		Gây tê tủy sống có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích	
6864	636	21. GMHS		Gây tê tủy sống dưới hướng dẫn siêu âm	
6865	637	21. GMHS		Gây tê tủy sống kết hợp với gây mê bằng mask thanh quản	
6866	638	21. GMHS		Gây tê tủy sống kết hợp với gây mê bằng nội khí quản	
6867	639	21. GMHS		Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	
6868	640	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	
6869	641	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường liên cơ bậc thang kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	
6870	642	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	
6871	643	21. GMHS		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	
6872	644	21. GMHS		Gây tê ngoài màng cứng khe xương cùng kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6873	645	21. GMHS		Gây tê thần kinh liên sườn kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ	
6874	646	21. GMHS		Giảm đau đường cạnh sống bằng truyền liên tục	
6875	647	21. GMHS		Giảm đau đường cơ dựng sống bằng truyền liên tục	
6876	648	21. GMHS		Giảm đau thần kinh liên sườn bằng truyền liên tục	
6877	649	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng tiêm một lần	
6878	650	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực bằng truyền liên tục	
6879	651	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng ngực do người bệnh tự điều khiển	
6880	652	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng	
6881	653	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng tiêm một lần	
6882	654	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng bằng truyền liên tục	
6883	655	21. GMHS		Giảm đau đường ngoài màng cứng thắt lưng do người bệnh tự điều khiển	
6884	656	21. GMHS		Giảm đau sau mổ bằng tiêm một lần thuốc họ morphin khoang cùng	
6885	657	21. GMHS		Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch	
6886	658	21. GMHS		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch	
6887	659	21. GMHS		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển	
6888	660	21. GMHS		Giảm đau sau mổ vùng ngực, bụng bằng tiêm một lần thuốc họ morphin khoang dưới nhện	
6889	661	21. GMHS		Khám trước gây mê và phân loại độ nặng theo ASA	
6890	662	21. GMHS		Theo dõi độ đau bằng kỹ thuật số hoá	
6891	663	21. GMHS		Theo dõi độ mê bằng điện não số hoá	
6892	664	21. GMHS		Theo dõi EtCO2	
6893	665	21. GMHS		Tiêm thuốc vào rễ thần kinh tuỷ sống vùng cổ dưới hướng dẫn siêu âm	
6894	666	21. GMHS		Tiêm thuốc vào hạch giao cảm vùng cổ dưới hướng dẫn siêu âm	
6895	667	21. GMHS		Tiêm thuốc vào thần kinh liên sườn dưới hướng dẫn siêu âm	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6896	668	21. GMHS		Tiêm thuốc vào khoang cạnh sống ngực dưới hướng dẫn siêu âm	
6897	669	21. GMHS		Tiêm thuốc vào rễ thần kinh tủy sống vùng lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6898	670	21. GMHS		Tiêm thuốc và hạc hạch giao cảm vùng lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6899	671	21. GMHS		Tiêm thuốc vào khe cơ tháp dưới hướng dẫn siêu âm	
6900	672	21. GMHS		Tiêm thuốc vào thần kinh bịt dưới hướng dẫn siêu âm	
6901	673	21. GMHS		Tiêm thuốc vào thần kinh thẹn dưới hướng dẫn siêu âm	
6902	674	21. GMHS		Tiêm thuốc vào ống cổ tay dưới hướng dẫn siêu âm	
6903	675	21. GMHS		Tiêm cồn tuyệt đối vào hạch giao cảm lưng dưới hướng dẫn siêu âm	
6904	676	21. GMHS		Tiêm cồn tuyệt đối vào đám rối dương dưới hướng dẫn siêu âm	
6905	1	22. KT Chung		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp	
6906	2	22. KT Chung		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)	T1
6907	3	22. KT Chung		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	T3
6908	4	22. KT Chung		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	
6909	5	22. KT Chung		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy	T2
6910	6	22. KT Chung		Đo năng lượng gián tiếp bằng máy thở để xác định nhu cầu dinh dưỡng cho người bệnh thở máy	T1
6911	7	22. KT Chung		Kỹ thuật đo áp lực thực quản để điều chỉnh PEEP ở người bệnh thông khí nhân tạo	T1
6912	8	22. KT Chung		Đo nồng độ Carboxyhemoglobin, Methemoglobin, SpMet, Hemoglobin bằng phương pháp mạch nảy	T3
6913	9	22. KT Chung	1.256	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	T2
6914	10	22. KT Chung	1.257	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ Natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	T2
6915	11	22. KT Chung	1.273	Kỹ thuật truyền tĩnh mạch huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	T1
6916	12	22. KT Chung	1.50	Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6917	13	22. KT Chung	1.380	Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp	T2
6918	14	22. KT Chung		Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc	
6919	15	22. KT Chung	1.274	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp	T2
6920	16	22. KT Chung	1.364	Kỹ thuật bài niệu cưỡng bức	T2
6921	17	22. KT Chung	1.365	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc chì	T2
6922	18	22. KT Chung	1.366	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	T2
6923	19	22. KT Chung		Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF	T2
6924	20	22. KT Chung		Đo độ an thần bằng kỹ thuật BIS	T2
6925	21	22. KT Chung		Kỹ thuật thăm dò huyết động bằng sóng mạch	T1
6926	22	22. KT Chung		Thủ thuật Heimlich	T3
6927	23	22. KT Chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy	
6928	24	22. KT Chung		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng	T1
6929	25	22. KT Chung	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	T1
6930	26	22. KT Chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước	
6931	27	22. KT Chung		Đo áp lực khoang chi thể	T2
6932	28	22. KT Chung		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm từ tĩnh mạch ngoại vi (PICC Line Catheter)	
6933	29	22. KT Chung	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue NS1, IgG và IgM bằng phương pháp thấm miễn dịch	
6934	30	22. KT Chung		Tiêm hóa chất não thất	T2
6935	31	22. KT Chung		Theo dõi oxy mô cơ thể	T1
6936	32	22. KT Chung	1.289	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng 1 lần	
6937	33	22. KT Chung	1.383	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn	
6938	34	22. KT Chung	1.384	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA	
6939	35	22. KT Chung	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh một lần	
6940	36	22. KT Chung	1.290	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	
6941	37	22. KT Chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng	TD
6942	38	22. KT Chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng	TD
6943	39	22. KT Chung	1.295	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác - một lần	TD
6944	40	22. KT Chung	1.379	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6945	41	22. KT Chung	1.385	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA	
6946	42	22. KT Chung		Định lượng thuốc hoặc chất độc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV - Vis)	
6947	43	22. KT Chung	1.291	Định tính chất độc bằng HPLC - 1 lần	TD
6948	44	22. KT Chung	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC - 1 lần	TD
6949	45	22. KT Chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần	TD
6950	46	22. KT Chung		Định tính chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần	TD
6951	47	22. KT Chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí	TD
6952	48	22. KT Chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí	TD
6953	49	22. KT Chung	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần	TD
6954	50	22. KT Chung	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần	TD
6955	51	22. KT Chung	1.368	Kỹ thuật xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2
6956	52	22. KT Chung	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	
6957	53	22. KT Chung	1.371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	
6958	54	22. KT Chung	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	
6959	55	22. KT Chung	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	
6960	56	22. KT Chung	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	TD
6961	57	22. KT Chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần	TD
6962	58	22. KT Chung		Định tính chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần	TD
6963	59	22. KT Chung	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	
6964	60	22. KT Chung		Định lượng một chỉ tiêu nguyên tố bằng phương pháp quang phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)	TD
6965	61	22. KT Chung	1.224	Cho ăn qua ống thông (một lần)	T3
6966	62	22. KT Chung		Siêu âm đánh giá nhanh người bệnh chấn thương (FAST)	T2
6967	63	22. KT Chung		Siêu âm cơ hoành	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6968	64	22. KT Chung		Siêu âm đánh giá huyết động ở người bệnh sốc	T2
6969	65	22. KT Chung		Đánh giá mức độ đau bằng điện cực	T1
6970	66	22. KT Chung		Tim phổi nhân tạo cấp cứu trong hỗ trợ đồng thời suy hô hấp cấp và suy tuần hoàn cấp (Hybrid - ECMO)	TD
6971	67	22. KT Chung		Kỹ thuật vận chuyển nội viện ở người bệnh được hỗ trợ hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO)	TD
6972	68	22. KT Chung	1.70	Đặt nội khí quản có hút trên bóng chèn (Hi-lo Evac)	T1
6973	69	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm2	T1
6974	70	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm2	T1
6975	71	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm2	T1
6976	72	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vạt, nối chi	TD
6977	73	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm2	T1
6978	74	22. KT Chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm2	T1
6979	75	22. KT Chung		Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da	T2
6980	76	22. KT Chung		Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng	T1
6981	77	22. KT Chung		Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường	T3
6982	78	22. KT Chung		Thay băng vết thương mỏm cụt chi	T2
6983	79	22. KT Chung		Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng	T2
6984	80	22. KT Chung		Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson	T3
6985	81	22. KT Chung		Tháo ghim da sau phẫu thuật	T3
6986	82	22. KT Chung		Tháo phương tiện cố định hàm	T1
6987	83	22. KT Chung		Truyền máu hoàn hồi	TD
6988	84	22. KT Chung	1.9	Đặt catheter động mạch	T1
6989	85	22. KT Chung		Thăm dò huyết động bằng catheter động mạch phổi (catheter Swan - Ganz)	TD
6990	86	22. KT Chung	1.27	Thăm dò huyết động bằng phương pháp pha loãng nhiệt	TD
6991	87	22. KT Chung		Thăm dò huyết động bằng phương pháp đo điện trở kháng lồng ngực	T2
6992	88	22. KT Chung		Thăm dò huyết động bằng phân tích sóng mạch	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
6993	89	22. KT Chung	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
6994	90	22. KT Chung	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
6995	91	22. KT Chung	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
6996	92	22. KT Chung	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1
6997	93	22. KT Chung		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động	T1
6998	94	22. KT Chung	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1
6999	95	22. KT Chung	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T2
7000	96	22. KT Chung	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	
7001	97	22. KT Chung	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1
7002	98	22. KT Chung		Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục	T1
7003	99	22. KT Chung		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục	T1
7004	100	22. KT Chung	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3
7005	101	22. KT Chung	1.76	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản	T3
7006	102	22. KT Chung	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3
7007	103	22. KT Chung	1.269	Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn	
7008	104	22. KT Chung	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	T3
7009	105	22. KT Chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [phẫu thuật đặt]	PD
7010	106	22. KT Chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [phẫu thuật đặt]	PD
7011	107	22. KT Chung		Đặt đường tưới máu chi dưới cho hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể tĩnh mạch - động mạch (VA-ECMO)	TD
7012	108	22. KT Chung		Đặt ống thông dẫn lưu thất trái qua đường động mạch đùi ở người bệnh ECMO	TD
7013	109	22. KT Chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7014	110	22. KT Chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]	TD
7015	111	22. KT Chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]	TD
7016	112	22. KT Chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]	TD
7017	113	22. KT Chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [kết thúc]	T1
7018	114	22. KT Chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [kết thúc]	T1
7019	115	22. KT Chung	18.11	Siêu âm phổi	
7020	116	22. KT Chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo	
7021	117	22. KT Chung		Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa	
7022	118	22. KT Chung		Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da	T2
7023	119	22. KT Chung		Kỹ thuật rút ống dẫn lưu	T2
7024	120	22. KT Chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính	T2
7025	121	22. KT Chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi	T2
7026	122	22. KT Chung		Rút ống nội khí quản	
7027	123	22. KT Chung		Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp	T2
7028	124	22. KT Chung		Truyền tế bào gốc qua đường tĩnh mạch	T2
7029	125	22. KT Chung		Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp	T2
7030	126	22. KT Chung		Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng	T2
7031	127	22. KT Chung		Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể	TD
7032	128	22. KT Chung		Kỹ thuật đào thải CO2 qua màng ngoài cơ thể	TD
7033	129	22. KT Chung		Kỹ thuật cắt lớp phổi trở kháng lồng ngực (electrical impedance tomgraphy)	TD
7034	130	22. KT Chung		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	T1
7035	131	22. KT Chung		Định lượng thuốc hoặc độc chất bằng cảm biến sinh học	T1
7036	132	22. KT Chung		Đánh giá mạch	
7037	133	22. KT Chung		Đánh giá nhịp thở	
7038	134	22. KT Chung		Đánh giá huyết áp	
7039	135	22. KT Chung		Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7040	136	22. KT Chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng bơm tay	
7041	137	22. KT Chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dạy bằng truyền nhỏ giọt	
7042	138	22. KT Chung		Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường	
7043	139	22. KT Chung		Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng	
7044	140	22. KT Chung		Kỹ thuật đo vòng bụng	
7045	141	22. KT Chung		Kỹ thuật đo vòng cánh tay	
7046	142	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	
7047	143	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy	
7048	144	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h	
7049	145	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu	
7050	146	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm	
7051	147	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn	
7052	148	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không	
7053	149	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm	
7054	150	22. KT Chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu	
7055	151	22. KT Chung		Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo	
7056	152	22. KT Chung		Kỹ thuật tập thở cơ hoành	
7057	153	22. KT Chung		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương	
7058	154	22. KT Chung		Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	
7059	155	22. KT Chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi	
7060	156	22. KT Chung		Kỹ thuật thở oxy qua ống chữ T	
7061	157	22. KT Chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi	
7062	158	22. KT Chung		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	
7063	159	22. KT Chung		Cắt móng tay/chân	
7064	160	22. KT Chung		Cạo râu	
7065	161	22. KT Chung		Cắt/cạo tóc	
7066	162	22. KT Chung		Hút dịch dạ dày	
7067	163	22. KT Chung		Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc	
7068	164	22. KT Chung		Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục	
7069	165	22. KT Chung		Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường	
7070	166	22. KT Chung		Kĩ thuật đánh giá đau cho người bệnh	
7071	167	22. KT Chung		Kĩ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh	
7072	168	22. KT Chung		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy	
7073	169	22. KT Chung		Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7074	170	22. KT Chung		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	
7075	171	22. KT Chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu	
7076	172	22. KT Chung		Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu	
7077	173	22. KT Chung		Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da	
7078	174	22. KT Chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai	
7079	175	22. KT Chung		Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc	
7080	176	22. KT Chung		Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày	
7081	177	22. KT Chung		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện	
7082	178	22. KT Chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt	
7083	179	22. KT Chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi	
7084	180	22. KT Chung		Kỹ thuật tắm cho người bệnh	
7085	181	22. KT Chung		Rút ống mở khí quản	
7086	182	22. KT Chung		Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ	
7087	183	22. KT Chung		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động	
7088	184	22. KT Chung		Kỹ thuật vận chuyển người bệnh hạn chế vận động kèm theo/ không kèm theo trang thiết bị y tế	
7089	185	22. KT Chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh	
7090	186	22. KT Chung		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục	
7091	187	22. KT Chung		Đánh giá, nhận định người bệnh	
7092	188	22. KT Chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy	
7093	189	22. KT Chung		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn	
7094	190	22. KT Chung		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U	
7095	191	22. KT Chung		Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp	
7096	192	22. KT Chung		Tiêm bắp	
7097	193	22. KT Chung		Truyền tĩnh mạch	
7098	194	22. KT Chung		Truyền tĩnh mạch qua máy	
7099	195	22. KT Chung		Tiêm trong da	
7100	196	22. KT Chung		Tiêm dưới da	
7101	197	22. KT Chung		Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm	
7102	198	22. KT Chung		Đo vòng đầu	
7103	199	22. KT Chung		Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật	
7104	200	22. KT Chung		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7105	201	22. KT Chung		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc	
7106	202	22. KT Chung		Kỹ thuật cố định NB kích động	
7107	203	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung	
7108	204	22. KT Chung		Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm	
7109	205	22. KT Chung		Chăm sóc da sau xạ trị	
7110	206	22. KT Chung		Hướng dẫn người bệnh kt chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện	
7111	207	22. KT Chung		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị tại cơ sở KB, CB	
7112	208	22. KT Chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	T3
7113	1	23. Điện quang	18.1	Siêu âm tuyến giáp	
7114	2	23. Điện quang	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	
7115	3	23. Điện quang	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	
7116	4	23. Điện quang	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	
7117	5	23. Điện quang	18.6	Siêu âm hốc mắt	
7118	6	23. Điện quang	18.7	Siêu âm qua thóp	
7119	7	23. Điện quang	18.8	Siêu âm nhãn cầu	
7120	8	23. Điện quang	3.70; 18.11	Siêu âm màng phổi	
7121	9	23. Điện quang	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	
7122	10	23. Điện quang	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	
7123	11	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	
7124	12	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nam (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	
7125	13	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nữ (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)	
7126	14	23. Điện quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	
7127	15	23. Điện quang	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	
7128	16	23. Điện quang	18.30	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường bụng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7129	17	23. Điện quang	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	
7130	18	23. Điện quang	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	
7131	19	23. Điện quang	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	
7132	20	23. Điện quang	18.43	Siêu âm khớp	
7133	21	23. Điện quang	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da và cơ)	
7134	22	23. Điện quang	18.54	Siêu âm tuyến vú một bên	
7135	23	23. Điện quang	18.57	Siêu âm tinh hoàn	
7136	24	23. Điện quang	18.59	Siêu âm dương vật	
7137	25	23. Điện quang	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	
7138	26	23. Điện quang	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	T3
7139	27	23. Điện quang	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	T3
7140	28	23. Điện quang	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan và tạng khác)	T3
7141	29	23. Điện quang	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	T3
7142	30	23. Điện quang	18.10	Siêu âm Doppler u, tuyến, hạch vùng cổ	T3
7143	31	23. Điện quang	18.10	Siêu âm Doppler màu mạch máu tuyến giáp	T3
7144	32	23. Điện quang	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3
7145	33	23. Điện quang	18.22	Siêu âm Doppler gan, lách	T3
7146	34	23. Điện quang	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3
7147	35	23. Điện quang	18.26	Siêu âm Doppler phần phụ của thai (nhau thai, dây rốn)	T3
7148	36	23. Điện quang	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường bụng	T3
7149	37	23. Điện quang	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	
7150	38	23. Điện quang	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3
7151	39	23. Điện quang	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7152	40	23. Điện quang	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	T3
7153	41	23. Điện quang		Siêu âm Doppler màu phần mềm	T3
7154	42	23. Điện quang		Siêu âm bơm nước buồng tử cung	T2
7155	43	23. Điện quang		Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên khảo sát đường dẫn tinh	T2
7156	44	23. Điện quang		Siêu âm dây thần kinh ngoại vi	T2
7157	45	23. Điện quang		Siêu âm đám rối thần kinh cánh tay	T2
7158	46	23. Điện quang	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2
7159	47	23. Điện quang	18.31	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường âm đạo	T2
7160	48	23. Điện quang		Siêu âm đầu dò âm đạo	T2
7161	49	23. Điện quang		Siêu âm đầu dò trực tràng	T2
7162	50	23. Điện quang		Siêu âm qua trực tràng khảo sát đường dẫn tinh, túi tinh	T2
7163	51	23. Điện quang	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng và các mạch khác)	T3
7164	52	23. Điện quang	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3
7165	53	23. Điện quang	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3
7166	54	23. Điện quang	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường âm đạo	T2
7167	55	23. Điện quang	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3
7168	56	23. Điện quang	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	T3
7169	57	23. Điện quang	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	T3
7170	58	23. Điện quang	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	T3
7171	59	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	T3
7172	60	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	T3
7173	61	23. Điện quang	18.46	Siêu âm cầu nối động - tĩnh mạch	T3
7174	62	23. Điện quang	18.48	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7175	63	23. Điện quang	1.208; 2.153; 3.143; 6.37; 18.48	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T3
7176	64	23. Điện quang	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	
7177	65	23. Điện quang	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3
7178	66	23. Điện quang	18.61	Siêu âm các tạng trong mổ	T2
7179	67	23. Điện quang	18.61	Siêu âm các khối u trong mổ	T2
7180	68	23. Điện quang		Siêu âm Doppler trong thai lạc chỗ	T3
7181	69	23. Điện quang		Siêu âm Doppler động mạch chi trên	T3
7182	70	23. Điện quang		Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên	T3
7183	71	23. Điện quang		Siêu âm Doppler gan ghép	T2
7184	72	23. Điện quang		Siêu âm Doppler thận ghép	T2
7185	73	23. Điện quang		Siêu âm Doppler các tạng ghép	T2
7186	74	23. Điện quang		Siêu âm chẩn đoán dị tật tim bào thai	
7187	75	23. Điện quang	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	T3
7188	76	23. Điện quang	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2
7189	77	23. Điện quang		Siêu âm 3D/4D phần phụ	T3
7190	78	23. Điện quang		Siêu âm tuyến vú 3D	T2
7191	79	23. Điện quang	18.28; 18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	T2
7192	80	23. Điện quang	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	T2
7193	81	23. Điện quang	18.47	Siêu âm nội mạch	TD
7194	82	23. Điện quang	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2
7195	83	23. Điện quang	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2
7196	84	23. Điện quang	18.51	Siêu âm mạch máu - tạng có cản âm	T2
7197	85	23. Điện quang	18.14	Siêu âm nội soi qua thực quản	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7198	86	23. Điện quang	18.62	Siêu âm nội soi	T1
7199	87	23. Điện quang	18.703	Siêu âm ổ bụng cấp cứu	T3
7200	88	23. Điện quang	18.703	Siêu âm phổi - màng phổi	T3
7201	89	23. Điện quang	18.703	Siêu âm phần mềm	T3
7202	90	23. Điện quang	1.19; 18.703	Siêu âm doppler mạch	T2
7203	91	23. Điện quang		Siêu âm có hòa hình ảnh với cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	T2
7204	92	23. Điện quang		Siêu âm đàn hồi mô tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2
7205	93	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng	
7206	94	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ nghiêng	
7207	95	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt thấp	
7208	96	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt cao	
7209	97	23. Điện quang	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	
7210	98	23. Điện quang	18.72	Chụp X-quang Blondeau	
7211	99	23. Điện quang	18.73	Chụp X-quang Hirtz	
7212	100	23. Điện quang	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	
7213	101	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	
7214	102	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi tiếp tuyến	
7215	103	23. Điện quang	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng	
7216	104	23. Điện quang	18.76	Chụp X-quang hố yên nghiêng	
7217	105	23. Điện quang	18.77	Chụp X-quang Chausse III	
7218	106	23. Điện quang	18.78	Chụp X-quang Schuller	
7219	107	23. Điện quang	18.79	Chụp X-quang Stenvers	
7220	108	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7221	109	23. Điện quang	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	
7222	110	23. Điện quang	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	
7223	111	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng	
7224	112	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ nghiêng	
7225	113	23. Điện quang	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch 1 bên	
7226	114	23. Điện quang	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	
7227	115	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng	
7228	116	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực nghiêng	
7229	117	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	
7230	118	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng nghiêng	
7231	119	23. Điện quang	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch 1 bên	
7232	120	23. Điện quang	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	
7233	121	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	
7234	122	23. Điện quang	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	
7235	123	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương đòn chếch	
7236	124	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng	
7237	125	23. Điện quang	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	
7238	126	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng	
7239	127	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang khớp vai chếch	
7240	128	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	
7241	129	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay nghiêng	
7242	130	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng	
7243	131	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu nghiêng	
7244	132	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu chếch	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7245	133	23. Điện quang	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	
7246	134	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	
7247	135	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay nghiêng	
7248	136	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	
7249	137	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay nghiêng	
7250	138	23. Điện quang	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	
7251	139	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng	
7252	140	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương đùi nghiêng	
7253	141	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	
7254	142	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân nghiêng	
7255	143	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng	
7256	144	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương gót nghiêng	
7257	145	23. Điện quang	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	
7258	146	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng	
7259	147	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang ngực chếch	
7260	148	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng	
7261	149	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương ức nghiêng	
7262	150	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng	
7263	151	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn chếch	
7264	152	23. Điện quang	18.122	Chụp Xquang xương đòn thẳng	
7265	153	23. Điện quang	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	
7266	154	23. Điện quang	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	
7267	155	23. Điện quang		Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7268	156	23. Điện quang		Chụp X-quang tiếp tuyến xương sườn	
7269	157	23. Điện quang		Chụp phim đo sọ thẳng (cephalometric thẳng)	
7270	158	23. Điện quang		Chụp phim đo sọ nghiêng (cephalometric nghiêng)	
7271	159	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng	
7272	160	23. Điện quang	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng	
7273	161	23. Điện quang	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng	
7274	162	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng, nghiêng	
7275	163	23. Điện quang	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	
7276	164	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng	
7277	165	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực chếch hai bên	
7278	166	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng	
7279	167	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	
7280	168	23. Điện quang	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng	
7281	169	23. Điện quang	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng	
7282	170	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu chếch hai bên	
7283	171	23. Điện quang	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng	
7284	172	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng	
7285	173	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng	
7286	174	23. Điện quang	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	
7287	175	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	
7288	176	23. Điện quang	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	
7289	177	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7290	178	23. Điện quang	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	
7291	179	23. Điện quang	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	
7292	180	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng	
7293	181	23. Điện quang	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	
7294	182	23. Điện quang	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	
7295	183	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng, nghiêng	
7296	184	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	
7297	185	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng, chếch	
7298	186	23. Điện quang	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	
7299	187	23. Điện quang	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	
7300	188	23. Điện quang	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	
7301	189	23. Điện quang	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	
7302	190	23. Điện quang	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)	
7303	191	23. Điện quang	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)	
7304	192	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (1 bên)	
7305	193	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới nghiêng (1 bên)	
7306	194	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng, nghiêng (2 bên)	
7307	195	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	
7308	196	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ thẳng	
7309	197	23. Điện quang	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	
7310	198	23. Điện quang		Chụp X-quang vú tư thế đặc biệt (ép khu trú, ép phóng đại)	
7311	199	23. Điện quang		Chụp X-quang mẫu bệnh phẩm tuyến vú	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7312	200	23. Điện quang		Chụp X-quang số có ứng dụng AI chẩn đoán	
7313	201	23. Điện quang	18.127	Chụp X-quang phổi tại giường	T3
7314	202	23. Điện quang	18.128	Chụp X-quang đường mật trong phòng mổ	T3
7315	203	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang thực quản thẳng và nghiêng	
7316	204	23. Điện quang	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	
7317	205	23. Điện quang	18.131	Chụp X-quang ruột non	
7318	206	23. Điện quang	18.132	Chụp X-quang đại tràng	
7319	207	23. Điện quang	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3
7320	208	23. Điện quang	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1
7321	209	23. Điện quang	18.135	Chụp X-quang đường rò	T2
7322	210	23. Điện quang	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2
7323	211	23. Điện quang	18.137	Chụp X-quang tuyến lệ	T2
7324	212	23. Điện quang	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2
7325	213	23. Điện quang	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1
7326	214	23. Điện quang		Chụp X-quang khớp có tiêm thuốc nội khớp	T2
7327	215	23. Điện quang		Chụp X-quang các nang có bơm thuốc cản quang	T2
7328	216	23. Điện quang		Chụp X-quang tuyến vú có định vị kim dây	T2
7329	217	23. Điện quang	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2
7330	218	23. Điện quang	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3
7331	219	23. Điện quang	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1
7332	220	23. Điện quang	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2
7333	221	23. Điện quang	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2
7334	222	23. Điện quang	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7335	223	23. Điện quang		Chụp X-quang đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang	T2
7336	224	23. Điện quang	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	
7337	225	23. Điện quang		Chụp X-quang số hoá mạch máu tuyến vú (Angiomamography)	T2
7338	226	23. Điện quang		Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng	
7339	227	23. Điện quang		Chụp X-quang toàn trục cột sống nghiêng	
7340	228	23. Điện quang		Chụp X quang toàn trục cột sống thẳng, nghiêng	
7341	229	23. Điện quang		Chụp X quang toàn trục chi dưới thẳng (2 bên)	
7342	230	23. Điện quang		Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS-videofluoroscopie swallowing study)	T2
7343	231	23. Điện quang	18.149	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7344	232	23. Điện quang	18.155	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7345	233	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7346	234	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7347	235	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7348	236	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7349	237	23. Điện quang	18.158	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7350	238	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7351	239	23. Điện quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7352	240	23. Điện quang	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 lát)	
7353	241	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7354	242	23. Điện quang	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 lát)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7355	243	23. Điện quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) (từ 1-32 lát)	
7356	244	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7357	245	23. Điện quang	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 1-32 lát)	
7358	246	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7359	247	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7360	248	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7361	249	23. Điện quang	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7362	250	23. Điện quang	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7363	251	23. Điện quang	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7364	252	23. Điện quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7365	253	23. Điện quang	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	
7366	254	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón chế độ nội nha	
7367	255	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón toàn bộ sọ mặt	
7368	256	23. Điện quang	18.150	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7369	257	23. Điện quang	18.151	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7370	258	23. Điện quang	18.152	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 lát)	T2
7371	259	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 1-32 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7372	260	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 1-32 lát)	T2
7373	261	23. Điện quang	18.156	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7374	262	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7375	263	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7376	264	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7377	265	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7378	266	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7379	267	23. Điện quang	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7380	268	23. Điện quang	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 lát)	T2
7381	269	23. Điện quang	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 lát)	T2
7382	270	23. Điện quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) (từ 1-32 lát)	T2
7383	271	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7384	272	23. Điện quang	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 1-32 lát)	T2
7385	273	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7386	274	23. Điện quang	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 lát)	T2
7387	275	23. Điện quang	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng dưới ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ 1-32 lát)	T2
7388	276	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 1-32 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7389	277	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 lát)	T2
7390	278	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7391	279	23. Điện quang	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 lát)	T2
7392	280	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7393	281	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7394	282	23. Điện quang	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 lát)	T2
7395	283	23. Điện quang	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7396	284	23. Điện quang	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7397	285	23. Điện quang	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7398	286	23. Điện quang	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)	T2
7399	287	23. Điện quang	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7400	288	23. Điện quang	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 lát)	T2
7401	289	23. Điện quang	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 lát)	T2
7402	290	23. Điện quang	18.154	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)	
7403	291	23. Điện quang	18.157	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 lát)	
7404	292	23. Điện quang	18.161	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)	
7405	293	23. Điện quang	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	
7406	294	23. Điện quang	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	
7407	295	23. Điện quang	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên, hàm dưới (Cone-Beam CT)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7408	296	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	
7409	297	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính có ứng dụng AI chẩn đoán (từ 1-32 lát)	
7410	298	23. Điện quang	18.165	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7411	299	23. Điện quang	18.171	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7412	300	23. Điện quang	18.173	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 lát)	
7413	301	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7414	302	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7415	303	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7416	304	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7417	305	23. Điện quang	18.174	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)	
7418	306	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7419	307	23. Điện quang	18.177	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)	
7420	308	23. Điện quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7421	309	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 lát)	
7422	310	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) đo định lượng phổi	
7423	311	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) tính thể tích tuyến vú	
7424	312	23. Điện quang	18.203	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)	
7425	313	23. Điện quang	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 lát)	
7426	314	23. Điện quang	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 lát)	
7427	315	23. Điện quang	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) (từ 64-128 lát)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7428	316	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7429	317	23. Điện quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 64-128 lát)	
7430	318	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7431	319	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7432	320	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7433	321	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7434	322	23. Điện quang	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7435	323	23. Điện quang	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7436	324	23. Điện quang	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7437	325	23. Điện quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7438	326	23. Điện quang	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)	
7439	327	23. Điện quang	18.159	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7440	328	23. Điện quang	18.166	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7441	329	23. Điện quang	18.167	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7442	330	23. Điện quang	18.168	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 lát)	T2
7443	331	23. Điện quang	18.169	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 64-128 lát)	T2
7444	332	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 64-128 lát)	T2
7445	333	23. Điện quang	18.170	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7446	334	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7447	335	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7448	336	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7449	337	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7450	338	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7451	339	23. Điện quang	18.175	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7452	340	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7453	341	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7454	342	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú	T2
7455	343	23. Điện quang	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 lát)	T2
7456	344	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ 64-128 lát)	T2
7457	345	23. Điện quang	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 lát)	T2
7458	346	23. Điện quang	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) (từ 64-128 lát)	T2
7459	347	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7460	348	23. Điện quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 64-128 lát)	T2
7461	349	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7462	350	23. Điện quang	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7463	351	23. Điện quang	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng dưới ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (gồm: mạch tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 64-128 lát)	T2
7464	352	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 64-128 lát)	T2
7465	353	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 lát)	T2
7466	354	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7467	355	23. Điện quang	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 lát)	T2
7468	356	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7469	357	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7470	358	23. Điện quang	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 lát)	T2
7471	359	23. Điện quang	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7472	360	23. Điện quang	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7473	361	23. Điện quang	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7474	362	23. Điện quang	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7475	363	23. Điện quang	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7476	364	23. Điện quang	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 lát)	T2
7477	365	23. Điện quang	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 lát)	T2
7478	366	23. Điện quang	18.178	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7479	367	23. Điện quang	18.183	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)	
7480	368	23. Điện quang	18.184	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7481	369	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 lát)	
7482	370	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7483	371	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7484	372	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7485	373	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7486	374	23. Điện quang	18.187	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)	
7487	375	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7488	376	23. Điện quang	18.190	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)	
7489	377	23. Điện quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7490	378	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 lát)	
7491	379	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥256 lát) đo định lượng phổi	
7492	380	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) tính thể tích tuyến vú	
7493	381	23. Điện quang	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)	
7494	382	23. Điện quang	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 lát)	
7495	383	23. Điện quang	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 lát)	
7496	384	23. Điện quang	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7497	385	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7498	386	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7499	387	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7500	388	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7501	389	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7502	390	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7503	391	23. Điện quang	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7504	392	23. Điện quang	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7505	393	23. Điện quang	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7506	394	23. Điện quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7507	395	23. Điện quang	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7508	396	23. Điện quang	18.179	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7509	397	23. Điện quang	18.180	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7510	398	23. Điện quang	18.181	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)	T2
7511	399	23. Điện quang	18.182	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ ≥ 256 lát)	T2
7512	400	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ ≥ 256 lát)	T2
7513	401	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7514	402	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7515	403	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7516	404	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7517	405	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7518	406	23. Điện quang	18.188	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7519	407	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7520	408	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7521	409	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú (từ ≥ 256 lát)	T2
7522	410	23. Điện quang	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 lát)	T2
7523	411	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ ≥ 256 lát)	T2
7524	412	23. Điện quang	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 lát)	T2
7525	413	23. Điện quang	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng) có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7526	414	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7527	415	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)	T2
7528	416	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7529	417	23. Điện quang	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 lát)	T2
7530	418	23. Điện quang	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng dưới ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, mạch khối u) (từ ≥ 256 lát)	T2
7531	419	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ ≥ 256 lát)	T2
7532	420	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 lát)	T2
7533	421	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7534	422	23. Điện quang	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)	T2
7535	423	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7536	424	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7537	425	23. Điện quang	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ ≥ 256 lát)	T2
7538	426	23. Điện quang	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7539	427	23. Điện quang	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7540	428	23. Điện quang	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7541	429	23. Điện quang	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7542	430	23. Điện quang	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7543	431	23. Điện quang	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 lát)	T2
7544	432	23. Điện quang	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 lát)	T2
7545	433	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 lát)	T2
7546	434	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ 64-128 lát)	T2
7547	435	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái (từ 64-128 lát)	T2
7548	436	23. Điện quang	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)	T2
7549	437	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)	T2
7550	438	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ ≥ 256 lát)	T2
7551	439	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái	T2
7552	440	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7553	441	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có đùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	T2
7554	442	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có đùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7555	443	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có đùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7556	444	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có đùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7557	445	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có đùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7558	446	23. Điện quang	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 lát)	T2
7559	447	23. Điện quang	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 lát)	T2
7560	448	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	
7561	449	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)	T2
7562	450	23. Điện quang	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 lát)	T2
7563	451	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	
7564	452	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)	T2
7565	453	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng sọ não (từ ≥ 128 lát)	
7566	454	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng phân tích thành phần sỏi (sỏi tiết niệu, sỏi mật) (từ ≥ 128 lát)	
7567	455	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ cơ xương khớp (từ ≥ 128 lát)	
7568	456	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng định lượng axit uric ở khớp (từ ≥ 128 lát)	
7569	457	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng mạch não (từ ≥ 128 lát)	T2
7570	458	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng tưới máu não (từ ≥ 128 lát)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7571	459	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tính chất ngấm thuốc các khối u (u gan, tụy, tiết niệu và u khác) (từ ≥ 128 lát)	T2
7572	460	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu tạng (gan, lách, phổi và tạng khác) (từ ≥ 128 lát)	T2
7573	461	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng động mạch phổi (từ ≥128 lát)	T2
7574	462	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu cơ tim có sử dụng thuốc gắng sức (từ ≥ 128 lát)	T2
7575	463	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ mạch máu ngoại biên (từ ≥ 128 lát)	T2
7576	464	23. Điện quang	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7577	465	23. Điện quang	18.298	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7578	466	23. Điện quang	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7579	467	23. Điện quang	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7580	468	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)	
7581	469	23. Điện quang	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion - weighted Imaging) (1.5T)	T2
7582	470	23. Điện quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7583	471	23. Điện quang	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7584	472	23. Điện quang	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7585	473	23. Điện quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)	
7586	474	23. Điện quang	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7587	475	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7588	476	23. Điện quang	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7589	477	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7590	478	23. Điện quang	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (1.5T)	
7591	479	23. Điện quang	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7592	480	23. Điện quang	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7593	481	23. Điện quang	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7594	482	23. Điện quang	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7595	483	23. Điện quang	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7596	484	23. Điện quang	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7597	485	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7598	486	23. Điện quang	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	
7599	487	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7600	488	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7601	489	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú (1.5T)	
7602	490	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm (1.5T)	
7603	491	23. Điện quang	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (1.5T)	
7604	492	23. Điện quang	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7605	493	23. Điện quang	18.299	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7606	494	23. Điện quang	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7607	495	23. Điện quang	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7608	496	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)	T2
7609	497	23. Điện quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7610	498	23. Điện quang	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7611	499	23. Điện quang	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7612	500	23. Điện quang	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)	T2
7613	501	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7614	502	23. Điện quang	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)	T2
7615	503	23. Điện quang	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7616	504	23. Điện quang	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7617	505	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7618	506	23. Điện quang	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7619	507	23. Điện quang	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7620	508	23. Điện quang	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7621	509	23. Điện quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)	T2
7622	510	23. Điện quang	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7623	511	23. Điện quang	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7624	512	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tuyến giáp có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7625	513	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7626	514	23. Điện quang	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7627	515	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)	T2
7628	516	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7629	517	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu (1.5T)	T2
7630	518	23. Điện quang	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (1.5T)	T2
7631	519	23. Điện quang	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (1.5T)	T2
7632	520	23. Điện quang	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)	T2
7633	521	23. Điện quang	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (1.5T)	T2
7634	522	23. Điện quang	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (1.5T)	T2
7635	523	23. Điện quang	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (1.5T)	T2
7636	524	23. Điện quang	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (1.5T)	T2
7637	525	23. Điện quang	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2
7638	526	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)	T2
7639	527	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ phổ tim (1.5T)	T2
7640	528	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô (1.5T)	T2
7641	529	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm ở não (≥1.5T)	T2
7642	530	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm tiền liệt tuyến (≥1.5T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7643	531	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt (1.5T)	T2
7644	532	23. Điện quang	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) (1.5T)	T2
7645	533	23. Điện quang	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7646	534	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7647	535	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non không tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)	
7648	536	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7649	537	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7650	538	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần có tiêm thuốc đối quang từ (defecography-MR) (1.5T)	T2
7651	539	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non có tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)	T2
7652	540	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7653	541	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7654	542	23. Điện quang	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (1.5T)	T2
7655	543	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7656	544	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7657	545	23. Điện quang	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7658	546	23. Điện quang	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7659	547	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7660	548	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7661	549	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7662	550	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7663	551	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7664	552	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7665	553	23. Điện quang	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7666	554	23. Điện quang	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7667	555	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7668	556	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7669	557	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7670	558	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7671	559	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7672	560	23. Điện quang	18.356	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7673	561	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7674	562	23. Điện quang	18.357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7675	563	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7676	564	23. Điện quang	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu (1.5T)	T2
7677	565	23. Điện quang	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu (1.5T)	T2
7678	566	23. Điện quang	18.362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7679	567	23. Điện quang	18.363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7680	568	23. Điện quang	18.426	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7681	569	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7682	570	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu (≥ 3T)	T2
7683	571	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7684	572	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7685	573	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7686	574	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7687	575	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	T2
7688	576	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7689	577	23. Điện quang		Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) (1.5T)	
7690	578	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích não (chất trắng, chất xám, thuỳ não) (1.5T)	
7691	579	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7692	580	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7693	581	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7694	582	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)	
7695	583	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (1.5T)	
7696	584	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ định lượng gan nhiễm mỡ (≥ 1.5T)	
7697	585	23. Điện quang	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7698	586	23. Điện quang	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7699	587	23. Điện quang	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7700	588	23. Điện quang	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7701	589	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (≥ 3T)	
7702	590	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đánh giá lưu thông dịch não tủy (≥ 3T)	
7703	591	23. Điện quang	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion Weighted Imaging) (≥ 3T)	T2
7704	592	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7705	593	23. Điện quang	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7706	594	23. Điện quang	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7707	595	23. Điện quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (≥ 3T)	
7708	596	23. Điện quang	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (≥ 3T)	
7709	597	23. Điện quang	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7710	598	23. Điện quang	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7711	599	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7712	600	23. Điện quang	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	
7713	601	23. Điện quang	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7714	602	23. Điện quang	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	
7715	603	23. Điện quang	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7716	604	23. Điện quang	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7717	605	23. Điện quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7718	606	23. Điện quang	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7719	607	23. Điện quang	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7720	608	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7721	609	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7722	610	23. Điện quang	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	
7723	611	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7724	612	23. Điện quang		Chụp Cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú (≥ 3T)	
7725	613	23. Điện quang		Chụp Cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm (≥ 3T)	
7726	614	23. Điện quang	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7727	615	23. Điện quang	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7728	616	23. Điện quang	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7729	617	23. Điện quang	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7730	618	23. Điện quang		Chụp Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (>=3T)	T2
7731	619	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7732	620	23. Điện quang	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7733	621	23. Điện quang	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7734	622	23. Điện quang	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng) (≥ 3T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7735	623	23. Điện quang	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7736	624	23. Điện quang	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (≥ 3T)	T2
7737	625	23. Điện quang	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7738	626	23. Điện quang	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7739	627	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ (>=3T)	T2
7740	628	23. Điện quang	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7741	629	23. Điện quang	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7742	630	23. Điện quang	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7743	631	23. Điện quang	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (≥ 3T)	T2
7744	632	23. Điện quang	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7745	633	23. Điện quang	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7746	634	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7747	635	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7748	636	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7749	637	23. Điện quang	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) (≥ 3T)	T2
7750	638	23. Điện quang	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7751	639	23. Điện quang	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7752	640	23. Điện quang	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)) (≥ 3T)	T2
7753	641	23. Điện quang	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	T2
7754	642	23. Điện quang	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	T2
7755	643	23. Điện quang	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	T2
7756	644	23. Điện quang	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	T2
7757	645	23. Điện quang	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	T2
7758	646	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	T2
7759	647	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ phổ tim (≥ 3T)	T2
7760	648	23. Điện quang	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	T2
7761	649	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt (≥3T)	T2
7762	650	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7763	651	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7764	652	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7765	653	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ (>=3T)	
7766	654	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7767	655	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7768	656	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7769	657	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ (>=3T)	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7770	658	23. Điện quang	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô (1.5T)	T2
7771	659	23. Điện quang	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô (≥ 3T)	T2
7772	660	23. Điện quang	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (≥ 3T)	T2
7773	661	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7774	662	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7775	663	23. Điện quang	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7776	664	23. Điện quang	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7777	665	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7778	666	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7779	667	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7780	668	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7781	669	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7782	670	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7783	671	23. Điện quang	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7784	672	23. Điện quang	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7785	673	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7786	674	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7787	675	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7788	676	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7789	677	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7790	678	23. Điện quang	18.427	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7791	679	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7792	680	23. Điện quang	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu (≥ 3T)	T2
7793	681	23. Điện quang	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu (≥ 3T)	T1
7794	682	23. Điện quang	18.432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7795	683	23. Điện quang	18.433	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7796	684	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7797	685	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7798	686	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7799	687	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7800	688	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
7801	689	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7802	690	23. Điện quang		Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) (≥ 3T)	
7803	691	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô (≥ 3T)	
7804	692	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích (chất trắng, chất xám, thuỷ não) (≥ 3T)	
7805	693	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7806	694	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7807	695	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7808	696	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	
7809	697	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (≥ 3T)	
7810	698	23. Điện quang		Chụp mô phỏng cắt lớp vi tính xương khớp bằng cộng hưởng từ 3.0 Tesla	
7811	699	23. Điện quang	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	P1
7812	700	23. Điện quang	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	P1
7813	701	23. Điện quang	18.451	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7814	702	23. Điện quang	18.452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7815	703	23. Điện quang	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7816	704	23. Điện quang	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7817	705	23. Điện quang	18.454	Chụp và nong cầu nối động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7818	706	23. Điện quang	18.454	Chụp và nong cầu nối động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7819	707	23. Điện quang	18.455	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7820	708	23. Điện quang	18.455	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	TD
7821	709	23. Điện quang	18.456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng	T1
7822	710	23. Điện quang	18.457	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	TD
7823	711	23. Điện quang	18.458	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng	TD
7824	712	23. Điện quang	18.459	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng	TD
7825	713	23. Điện quang	18.460	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng	TD
7826	714	23. Điện quang	18.461	Chụp và nút động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7827	715	23. Điện quang	18.462	Chụp và can thiệp đông mạch phổi dưới X-quang tăng sáng	TD
7828	716	23. Điện quang	18.463	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới X-quang tăng sáng	TD
7829	717	23. Điện quang	18.464	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới X-quang tăng sáng	TD
7830	718	23. Điện quang	18.465	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới X-quang tăng sáng	TD
7831	719	23. Điện quang	18.466	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng	TD
7832	720	23. Điện quang	18.467	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới X-quang tăng sáng	TD
7833	721	23. Điện quang	18.468	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới X-quang tăng sáng	TD
7834	722	23. Điện quang	18.469	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng	TD
7835	723	23. Điện quang	18.470	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới X-quang tăng sáng	TD
7836	724	23. Điện quang	18.471	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới X-quang tăng sáng	TD
7837	725	23. Điện quang	18.472	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới X-quang tăng sáng	TD
7838	726	23. Điện quang	18.473	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới X-quang tăng sáng	TD
7839	727	23. Điện quang	18.474	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới X-quang tăng sáng	TD
7840	728	23. Điện quang	18.475	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới X-quang tăng sáng	TD
7841	729	23. Điện quang	18.476	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới X-quang tăng sáng	TD
7842	730	23. Điện quang	18.478	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng	T1
7843	731	23. Điện quang	18.479	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng	T1
7844	732	23. Điện quang	18.480	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng	T1
7845	733	23. Điện quang		Chụp đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
7846	734	23. Điện quang	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7847	735	23. Điện quang	18.575	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới số hóa xóa nền	T1
7848	736	23. Điện quang	18.576	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới số hóa xóa nền	T1
7849	737	23. Điện quang		Tiêm khớp số hóa xóa nền	T1
7850	738	23. Điện quang		Tiêm thẩm phân khớp liên mấu số hoá xoá nền	T1
7851	739	23. Điện quang		Chụp đĩa đệm qua da dưới số hoá xoá nền	T1
7852	740	23. Điện quang	18.586	Tiêu hủy nhân nhầy điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1
7853	741	23. Điện quang	18.436	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	T1
7854	742	23. Điện quang	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	T1
7855	743	23. Điện quang	18.438	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	T1
7856	744	23. Điện quang	18.439	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng	T1
7857	745	23. Điện quang	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	T1
7858	746	23. Điện quang	18.441	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng	T1
7859	747	23. Điện quang	18.442	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng	T1
7860	748	23. Điện quang	18.443	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) dưới X-quang tăng sáng	T1
7861	749	23. Điện quang	18.444	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng	T1
7862	750	23. Điện quang	18.445	Chụp tĩnh mạch chủ - chậu dưới X-quang tăng sáng	T1
7863	751	23. Điện quang	18.446	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng	T1
7864	752	23. Điện quang	18.447	Chụp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]	T1
7865	753	23. Điện quang	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	T1
7866	754	23. Điện quang	18.502	Chụp động mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	T1
7867	755	23. Điện quang	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	T1
7868	756	23. Điện quang	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7869	757	23. Điện quang	18.505	Chụp động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	T1
7870	758	23. Điện quang	18.505	Chụp động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	T1
7871	759	23. Điện quang	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	T1
7872	760	23. Điện quang	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	T1
7873	761	23. Điện quang	18.508	Chụp động mạch tụy số hóa xóa nền	T1
7874	762	23. Điện quang	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền	T1
7875	763	23. Điện quang	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	T1
7876	764	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	T1
7877	765	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	T1
7878	766	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	T1
7879	767	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chậu số hóa xóa nền	T1
7880	768	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch vùng đầu cổ số hóa xóa nền	T1
7881	769	23. Điện quang	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	T1
7882	770	23. Điện quang	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	T1
7883	771	23. Điện quang	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1
7884	772	23. Điện quang	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1
7885	773	23. Điện quang	18.675	Chụp và đặt stent động mạch chủ số hóa xóa nền	P1
7886	774	23. Điện quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	TD
7887	775	23. Điện quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	TD
7888	776	23. Điện quang	18.519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	TD
7889	777	23. Điện quang	18.519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	TD
7890	778	23. Điện quang	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7891	779	23. Điện quang	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	TD
7892	780	23. Điện quang	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	TD
7893	781	23. Điện quang	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	TD
7894	782	23. Điện quang	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền	TD
7895	783	23. Điện quang	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền	TD
7896	784	23. Điện quang	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TD
7897	785	23. Điện quang	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TD
7898	786	23. Điện quang	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TD
7899	787	23. Điện quang	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng số hóa xóa nền	TD
7900	788	23. Điện quang	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent số hóa xóa nền	TD
7901	789	23. Điện quang		Chụp và đặt stent tĩnh mạch số hóa xóa nền	TD
7902	790	23. Điện quang		Chụp và can thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch sâu số hóa xóa nền	TD
7903	791	23. Điện quang		Chụp và tiêm keo tiền phẫu điều trị dị dạng tĩnh mạch số hoá xoá nền	TD
7904	792	23. Điện quang		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm qua tĩnh mạch ngoại vi (picc line) dưới số hóa xóa nền	T1
7905	793	23. Điện quang		Tạo cầu tay động tĩnh mạch qua da dưới số hóa xóa nền	T2
7906	794	23. Điện quang		Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý đông cứng khớp vai số hóa xóa nền	TD
7907	795	23. Điện quang		Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý viêm khớp gối số hóa xóa nền	TD
7908	796	23. Điện quang	18.523	Đốt sóng cao tần (RF) dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới	TD
7909	797	23. Điện quang	18.523	Đốt sóng Laser dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới	TD
7910	798	23. Điện quang		Đốt dị dạng tĩnh mạch dưới chụp số hoá xoá nền	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7911	799	23. Điện quang		Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền	TD
7912	800	23. Điện quang		Chụp và can thiệp lấy dị vật lòng mạch số hóa xóa nền	TD
7913	801	23. Điện quang		Chụp và nút mạch vị trái số hóa xóa nền	TD
7914	802	23. Điện quang	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TD
7915	803	23. Điện quang	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TD
7916	804	23. Điện quang		Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi số hóa xóa nền	TD
7917	805	23. Điện quang	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền	TD
7918	806	23. Điện quang	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền	TD
7919	807	23. Điện quang	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TD
7920	808	23. Điện quang	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TD
7921	809	23. Điện quang	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TD
7922	810	23. Điện quang	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TD
7923	811	23. Điện quang		Chụp và nút mạch cầm máu trong chấn thương khung chậu số hóa xóa nền	TD
7924	812	23. Điện quang		Chụp và nút mạch tử cung điều trị trong rau cài răng lược số hóa xóa nền	TD
7925	813	23. Điện quang		Chụp và nút mạch trong điều trị chửa sẹo mổ lấy thai	TD
7926	814	23. Điện quang		Chụp và nút mạch điều trị các biến chứng thông dò động- tĩnh mạch tử cung số hóa xóa nền	TD
7927	815	23. Điện quang		Chụp và nút mạch tử cung điều trị băng huyết sau đẻ số hóa xóa nền	TD
7928	816	23. Điện quang	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TD
7929	817	23. Điện quang	18.541	Chụp và can thiệp mạch thân tạng, tá tụy số hóa xóa nền	TD
7930	818	23. Điện quang	18.542	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền	TD
7931	819	23. Điện quang	18.542	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7932	820	23. Điện quang	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền	TD
7933	821	23. Điện quang	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền	TD
7934	822	23. Điện quang	18.543	Chụp, nong động mạch thận số hóa xóa nền	TD
7935	823	23. Điện quang	18.543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	TD
7936	824	23. Điện quang	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TD
7937	825	23. Điện quang	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TD
7938	826	23. Điện quang	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TD
7939	827	23. Điện quang	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1
7940	828	23. Điện quang	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TD
7941	829	23. Điện quang	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TD
7942	830	23. Điện quang	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TD
7943	831	23. Điện quang		Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên lách qua da số hóa xóa nền	TD
7944	832	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tĩnh mạch cửa qua da dưới số hoá xoá nền	TD
7945	833	23. Điện quang		Chụp và nút giãn tĩnh mạch phình vị bằng dù (PLUG AMPLAZER) ngược dòng qua đường tĩnh mạch thận (PARTO) số hóa xóa nền	TD
7946	834	23. Điện quang	18.679	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)	TD
7947	835	23. Điện quang	18.680	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da dưới số hóa xóa nền	TD
7948	836	23. Điện quang		Chụp và can thiệp điều trị rò mạch bạch huyết qua da số hoá xoá nền	TD
7949	837	23. Điện quang	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TD
7950	838	23. Điện quang		Chụp và nút hoá chất đường động mạch điều trị ung thư tiền liệt tuyến số hoá xoá nền	TD
7951	839	23. Điện quang	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt số hóa xóa nền	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7952	840	23. Điện quang	18.684	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...) số hóa xóa nền	TD
7953	841	23. Điện quang	18.683	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt số hóa xóa nền	TD
7954	842	23. Điện quang	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TD
7955	843	23. Điện quang	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TD
7956	844	23. Điện quang	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TD
7957	845	23. Điện quang	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TD
7958	846	23. Điện quang		Đặt cổng truyền hoá chất đường động mạch dưới số hoá xoá nền	TD
7959	847	23. Điện quang		Truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)	TD
7960	848	23. Điện quang	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1
7961	849	23. Điện quang	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt tải gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TD
7962	850	23. Điện quang		Chụp và can thiệp bơm hoá chất chọn lọc điều trị khối u số hoá xoá nền	TD
7963	851	23. Điện quang	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi số hóa xóa nền	TD
7964	852	23. Điện quang	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất số hóa xóa nền	TD
7965	853	23. Điện quang	18.579	Chụp và nút mạch điều trị khối u tạng (phổi, thận, lách, tụy và tạng khác) số hóa xóa nền	TD
7966	854	23. Điện quang		Chụp và can thiệp nút tĩnh mạch gan số hóa xóa nền	TD
7967	855	23. Điện quang		Chụp và nong động mạch gan sau ghép gan số hóa xóa nền	TD
7968	856	23. Điện quang		Chụp, nong và đặt stent động mạch gan sau ghép số hóa xóa nền	TD
7969	857	23. Điện quang		Chụp và nong tĩnh mạch gan sau ghép gan số hóa xóa nền	TD
7970	858	23. Điện quang		Chụp, nong và đặt stent tĩnh mạch gan sau ghép gan số hóa xóa nền	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7971	859	23. Điện quang		Chụp và nong động mạch thận dưới số hóa xóa nền ở trẻ em	TD
7972	860	23. Điện quang		Chụp rò mạch bạch huyết qua da số hoá xoá nền	TD
7973	861	23. Điện quang	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1
7974	862	23. Điện quang	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1
7975	863	23. Điện quang	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1
7976	864	23. Điện quang	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	P1
7977	865	23. Điện quang	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1
7978	866	23. Điện quang	18.562	Chụp và nong điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1
7979	867	23. Điện quang	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1
7980	868	23. Điện quang	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1
7981	869	23. Điện quang	18.564	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1
7982	870	23. Điện quang	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1
7983	871	23. Điện quang	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1
7984	872	23. Điện quang	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1
7985	873	23. Điện quang		Chụp và can thiệp bơm hóa chất chọn lọc động mạch mắt số hóa xóa nền	P1
7986	874	23. Điện quang		Chụp và can thiệp đặt stent điều trị thông động mạch cảnh xoang hang số hoá xoá nền	P1
7987	875	23. Điện quang		Chụp và can thiệp bệnh lý mạch đầu cổ số hoá xoá nền	TD
7988	876	23. Điện quang		Chụp và can thiệp phình động mạch não bằng chặn dòng chảy bên trong túi phình số hoá xoá nền	P1
7989	877	23. Điện quang		Chụp và nút động mạch màng não giữa điều trị máu tụ dưới màng cứng số hoá xoá nền	P1
7990	878	23. Điện quang		Chụp và can thiệp hẹp xoang tĩnh mạch màng cứng số hoá xoá nền	P1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
7991	879	23. Điện quang		Chụp và nút thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1
7992	880	23. Điện quang		Chụp và nút dị dạng tĩnh mạch Galen số hóa xóa nền	P1
7993	881	23. Điện quang		Đặt cổng truyền trong màng cứng số hóa xóa nền	TD
7994	882	23. Điện quang		Chụp và can thiệp chấn thương động mạch cảnh số hóa xóa nền	P1
7995	883	23. Điện quang	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1
7996	884	23. Điện quang	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TD
7997	885	23. Điện quang	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TD
7998	886	23. Điện quang	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TD
7999	887	23. Điện quang	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TD
8000	888	23. Điện quang		Bơm thuốc ly giải chất làm đầy số hóa xóa nền	TD
8001	889	23. Điện quang		Chụp và nút thông động tĩnh mạch não, màng mềm ở trẻ em số hóa xóa nền	P1
8002	890	23. Điện quang	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	T1
8003	891	23. Điện quang	18.571	Chụp và lấy máu tĩnh mạch xoang đá dưới số hóa xóa nền	T1
8004	892	23. Điện quang		Chụp và lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới số hoá xóa nền	T1
8005	893	23. Điện quang	18.477	Đổ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng	TD
8006	894	23. Điện quang	18.481	Tiêu hủy u xương dạng xương dưới X-quang tăng sáng	T1
8007	895	23. Điện quang	18.482	Tiêu hủy các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng	T1
8008	896	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) u xương dưới X-quang tăng sáng	TD
8009	897	23. Điện quang		Điều trị u xương bằng vi sóng (Microwave) dưới X-quang tăng sáng	TD
8010	898	23. Điện quang		Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sống thể tiến triển dưới X-quang tăng sáng	T1
8011	899	23. Điện quang		Đổ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới X-quang tăng sáng	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8012	900	23. Điện quang	18.572; 18.573	Tạo hình đổ xi măng cột sống dưới số hóa xóa nền	TD
8013	901	23. Điện quang	18.577	Tiêu hủy u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1
8014	902	23. Điện quang	18.578	Tiêu hủy các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1
8015	903	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương số hóa xóa nền	TD
8016	904	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương số hóa xóa nền	TD
8017	905	23. Điện quang		Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sống thể tiến triển dưới hướng dẫn số hoá xoá nền	T1
8018	906	23. Điện quang		Đổ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới số hoá xoá nền	TD
8019	907	23. Điện quang		Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn số hoá xoá nền	T1
8020	908	23. Điện quang	18.689	Đặt stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống số hóa xóa nền	TD
8021	909	23. Điện quang		Chụp và nút mạch điều trị u gan số hoá xoá nền có hệ thống dẫn đường	TD
8022	910	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan số hóa xóa nền	TD
8023	911	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan số hóa xóa nền	TD
8024	912	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan số hoá xoá nền	TD
8025	913	23. Điện quang	18.580	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u số hóa xóa nền	TD
8026	914	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u số hóa xóa nền	TD
8027	915	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u số hoá xoá nền	TD
8028	916	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền	TD
8029	917	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền	TD
8030	918	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền	TD
8031	919	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8032	920	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị	TD
8033	921	23. Điện quang		Áp lạnh u gan (Cryo-ablation) dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị	TD
8034	922	23. Điện quang	18.483	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da dưới X-quang tăng sáng	T1
8035	923	23. Điện quang	18.581	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1
8036	924	23. Điện quang	18.485	Tiêm xơ trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
8037	925	23. Điện quang	18.488	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
8038	926	23. Điện quang		Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da số hoá xoá nền	TD
8039	927	23. Điện quang	18.584	Tiêm xơ tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1
8040	928	23. Điện quang	18.585	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1
8041	929	23. Điện quang	18.585	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1
8042	930	23. Điện quang	18.486	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
8043	931	23. Điện quang	19.486	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	T2
8044	932	23. Điện quang	18.487	Thảo lồng ruột bằng bơm hơi dưới X-quang tăng sáng	T1
8045	933	23. Điện quang	18.487	Thảo lồng ruột bằng thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng	T2
8046	934	23. Điện quang	18.484	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	T1
8047	935	23. Điện quang	18.497	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới X-quang tăng sáng	TD
8048	936	23. Điện quang	18.498	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới X-quang tăng sáng	TD
8049	937	23. Điện quang	18.499	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới X-quang tăng sáng	TD
8050	938	23. Điện quang	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TD
8051	939	23. Điện quang	18.582; 18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8052	940	23. Điện quang	18.595	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TD
8053	941	23. Điện quang	18.596	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TD
8054	942	23. Điện quang	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TD
8055	943	23. Điện quang	18.598	Nong đặt Stent thực quản số hóa xóa nền	TD
8056	944	23. Điện quang		Nong đặt Stent thực quản - tâm vị số hóa xóa nền	TD
8057	945	23. Điện quang		Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS-videofluoroscopie swallowing study) dưới X-quang tăng sáng	T1
8058	946	23. Điện quang		Chụp X-quang tăng sáng bao rễ thần kinh	T1
8059	947	23. Điện quang		Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng	T1
8060	948	23. Điện quang		Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS-videofluoroscopie swallowing study) dưới số hóa xóa nền	T1
8061	949	23. Điện quang		Chụp số hóa xóa nền bao rễ thần kinh	T1
8062	950	23. Điện quang		Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới số hóa xóa nền	T1
8063	951	23. Điện quang		Tháo buồng truyền hóa chất dưới da dưới chụp số hóa xóa nền	T1
8064	952	23. Điện quang		Chụp kiểm tra đường mật qua Kehr hoặc dẫn lưu dưới chiếu số hoá xoá nền	T1
8065	953	23. Điện quang		Chụp số hóa xóa nền và thay hoặc chỉnh dẫn lưu đường mật qua da	T1
8066	954	23. Điện quang	18.599	Sinh thiết đường mật qua da số hóa xóa nền	TD
8067	955	23. Điện quang	18.490	Nong đường mật dưới X-quang tăng sáng	TD
8068	956	23. Điện quang	18.491	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng	TD
8069	957	23. Điện quang	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	TD
8070	958	23. Điện quang	18.500	Sinh thiết đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8071	959	23. Điện quang		Nong, đốt laser bốc hơi điều trị hẹp đường mật dưới chụp số xoá nền	TD
8072	960	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8073	961	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng điện thủy lực dưới hướng dẫn nội soi	TD
8074	962	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi	TD
8075	963	23. Điện quang		Chụp và lấy sỏi đường mật qua da bằng rọ số hoá xoá nền	TD
8076	964	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8077	965	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi	TD
8078	966	23. Điện quang	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1
8079	967	23. Điện quang	18.588	Nong đường mật số hóa xóa nền	TD
8080	968	23. Điện quang	18.588	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	TD
8081	969	23. Điện quang		Chụp và nút tắc niệu quản số hóa xóa nền	TD
8082	970	23. Điện quang	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TD
8083	971	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi thận số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8084	972	23. Điện quang		Chụp và can thiệp tán sỏi niệu quản số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8085	973	23. Điện quang		Đặt stent niệu quản qua da số hóa xóa nền	
8086	974	23. Điện quang		Chụp và nong niệu quản sau mổ hẹp chỗ nối bể thận - niệu quản số hóa xóa nền	TD
8087	975	23. Điện quang		Gắp và đặt sonde JJ dưới số hóa xóa nền	T1
8088	976	23. Điện quang		Gắp sonde JJ dưới số hóa xóa nền	T1
8089	977	23. Điện quang	18.489	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8090	978	23. Điện quang	18.492	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	T1
8091	979	23. Điện quang	18.493	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	T1
8092	980	23. Điện quang	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và các tạng khác) dưới X-quang tăng sáng	T1
8093	981	23. Điện quang	18.495	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng	T1
8094	982	23. Điện quang	18.593	Dẫn lưu bể thận dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8095	983	23. Điện quang	18.590	Dẫn lưu áp xe ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8096	984	23. Điện quang	18.590	Dẫn lưu áp xe trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8097	985	23. Điện quang	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8098	986	23. Điện quang	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8099	987	23. Điện quang	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và tạng khác) dưới chiếu số hóa xóa nền	T1
8100	988	23. Điện quang	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TD
8101	989	23. Điện quang		Phong bế hạch tạng hoặc hạch hạ vị dưới số hóa xóa nền	TD
8102	990	23. Điện quang		Phong bế thần kinh dưới số hóa xóa nền	TD
8103	991	23. Điện quang		Đặt đường truyền hóa chất vào buồng tim (nhĩ phải) dưới số hóa xóa nền	TD
8104	992	23. Điện quang	18.601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8105	993	23. Điện quang	18.614	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư gan dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8106	994	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8107	995	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8108	996	23. Điện quang	18.602	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8109	997	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u dưới siêu âm	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8110	998	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8111	999	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8112	1000	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới siêu âm	TD
8113	1001	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8114	1002	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8115	1003	23. Điện quang		Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8116	1004	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8117	1005	23. Điện quang		Đốt laser các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8118	1006	23. Điện quang		Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8119	1007	23. Điện quang		Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt laser điều trị các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8120	1008	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8121	1009	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần(RFA) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8122	1010	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương vùng đầu mặt cổ dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8123	1011	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8124	1012	23. Điện quang		Đốt laser điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8125	1013	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8126	1014	23. Điện quang		Đốt laser điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8127	1015	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8128	1016	23. Điện quang		Đốt laser điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8129	1017	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8130	1018	23. Điện quang		Đốt laser điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8131	1019	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8132	1020	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8133	1021	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8134	1022	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8135	1023	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8136	1024	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8137	1025	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8138	1026	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8139	1027	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8140	1028	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8141	1029	23. Điện quang		Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8142	1030	23. Điện quang		Sinh thiết cắt u vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8143	1031	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8144	1032	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)	TD
8145	1033	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)	TD
8146	1034	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm	TD
8147	1035	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm	TD
8148	1036	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm	TD
8149	1037	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm	TD
8150	1038	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm	TD
8151	1039	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm	TD
8152	1040	23. Điện quang	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8153	1041	23. Điện quang	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8154	1042	23. Điện quang	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8155	1043	23. Điện quang	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8156	1044	23. Điện quang	18.609	Sinh thiết u dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8157	1045	23. Điện quang	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8158	1046	23. Điện quang	18.618	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8159	1047	23. Điện quang		Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8160	1048	23. Điện quang	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8161	1049	23. Điện quang	18.609	Sinh thiết hạch dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8162	1050	23. Điện quang	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8163	1051	23. Điện quang	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8164	1052	23. Điện quang	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8165	1053	23. Điện quang		Sinh thiết hạch vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8166	1054	23. Điện quang		Sinh thiết u vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8167	1055	23. Điện quang		Sinh thiết khối u túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8168	1056	23. Điện quang	18.615	Điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng laser dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8169	1057	23. Điện quang	18.619; 18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8170	1058	23. Điện quang	18.620	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8171	1059	23. Điện quang		Chọc hút phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8172	1060	23. Điện quang	18.620	Chọc hút khối u dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8173	1061	23. Điện quang	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8174	1062	23. Điện quang	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8175	1063	23. Điện quang	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8176	1064	23. Điện quang	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8177	1065	23. Điện quang	18.624	Chọc hút nang dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8178	1066	23. Điện quang	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8179	1067	23. Điện quang		Đặt dấu ấn (Marker) định vị tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8180	1068	23. Điện quang		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8181	1069	23. Điện quang		Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T3
8182	1070	23. Điện quang	18.616	Bơm cồn trực tiếp vào khối u hoặc nang dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8183	1071	23. Điện quang	18.617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8184	1072	23. Điện quang	18.624	Chọc hút nang và tiêm xơ nang dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8185	1073	23. Điện quang	18.631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8186	1074	23. Điện quang		Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8187	1075	23. Điện quang		Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8188	1076	23. Điện quang		Chọc hút ổ dịch, ổ áp xe tiền liệt tuyến dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng	T1
8189	1077	23. Điện quang		Chọc hút áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8190	1078	23. Điện quang		Tiêm phá đông khớp vai dưới siêu âm	T1
8191	1079	23. Điện quang		Tiêm giảm đau khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8192	1080	23. Điện quang		Tiêm giảm đau bao thanh dịch dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8193	1081	23. Điện quang		Tiêm khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu tự thân dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8194	1082	23. Điện quang		Tiêm bao hoạt dịch quanh khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8195	1083	23. Điện quang		Phong bế thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8196	1084	23. Điện quang		Diệt hạch dưới hướng dẫn siêu âm	TD
8197	1085	23. Điện quang		Chọc hút vôi tại gân dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8198	1086	23. Điện quang		Lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8199	1087	23. Điện quang	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8200	1088	23. Điện quang	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8201	1089	23. Điện quang	18.627	Chọc hút khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8202	1090	23. Điện quang	18.627	Sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1
8203	1091	23. Điện quang	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8204	1092	23. Điện quang	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
8205	1093	23. Điện quang		Dẫn lưu bể thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8206	1094	23. Điện quang		Dẫn lưu đường mật dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8207	1095	23. Điện quang		Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn siêu âm	T1
8208	1096	23. Điện quang	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm	TD
8209	1097	23. Điện quang	18.686	Điều trị khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm	TD
8210	1098	23. Điện quang		Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp kỹ thuật hòa hình siêu âm - cộng hưởng từ (MRI-US fusion)	T1
8211	1099	23. Điện quang	18.635	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8212	1100	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng cắt lớp vi tính	TD
8213	1101	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8214	1102	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8215	1103	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8216	1104	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng cắt lớp vi tính	TD
8217	1105	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8218	1106	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8219	1107	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8220	1108	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8221	1109	23. Điện quang		Đốt laser điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8222	1110	23. Điện quang		Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8223	1111	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8224	1112	23. Điện quang		Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới cắt lớp vi tính	TD
8225	1113	23. Điện quang	18.636	Sinh thiết phổi dưới cắt lớp vi tính	T1
8226	1114	23. Điện quang		Sinh thiết màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T2
8227	1115	23. Điện quang	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1
8228	1116	23. Điện quang	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1
8229	1117	23. Điện quang	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1
8230	1118	23. Điện quang	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1
8231	1119	23. Điện quang	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1
8232	1120	23. Điện quang	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1
8233	1121	23. Điện quang	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1
8234	1122	23. Điện quang	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1
8235	1123	23. Điện quang	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TD
8236	1124	23. Điện quang	18.647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	T1
8237	1125	23. Điện quang	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1
8238	1126	23. Điện quang		Sinh thiết u vùng hốc mắt dưới cắt lớp vi tính	T1
8239	1127	23. Điện quang		Sinh thiết tổn thương vòm họng dưới cắt lớp vi tính	T1
8240	1128	23. Điện quang	18.649	Chọc hút ổ dịch trong não dưới cắt lớp vi tính	T1
8241	1129	23. Điện quang		Chọc hút áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1
8242	1130	23. Điện quang	18.650	Chọc hút ổ dịch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8243	1131	23. Điện quang	18.650	Chọc hút áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8244	1132	23. Điện quang	18.651	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8245	1133	23. Điện quang		Chọc hút u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T2
8246	1134	23. Điện quang		Tiêm khớp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T2
8247	1135	23. Điện quang	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8248	1136	23. Điện quang	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8249	1137	23. Điện quang		Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8250	1138	23. Điện quang		Phong bế hạch thân tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8251	1139	23. Điện quang		Tiêm thuốc giảm đau cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TD
8252	1140	23. Điện quang		Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1
8253	1141	23. Điện quang		Diệt đám rối tạng hoặc hạ vị trên dưới cắt lớp vi tính	TD
8254	1142	23. Điện quang		Diệt đám rối thần kinh dưới cắt lớp vi tính	TD
8255	1143	23. Điện quang		Định vị u phổi tiền phẫu dưới cắt lớp vi tính	T1
8256	1144	23. Điện quang	18.676	Đốt u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	TD
8257	1145	23. Điện quang	18.678	Đốt u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	TD
8258	1146	23. Điện quang	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) dưới X-quang tuyến vú	T1
8259	1147	23. Điện quang		Đặt cổng truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)	
8260	1148	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8261	1149	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8262	1150	23. Điện quang		Chụp Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)	
8263	1151	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8264	1152	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8265	1153	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8266	1154	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8267	1155	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8268	1156	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	
8269	1157	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8270	1158	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8271	1159	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8272	1160	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8273	1161	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8274	1162	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8275	1163	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)	T2
8276	1164	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)	T2
8277	1165	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (0.2-1T)	T2
8278	1166	23. Điện quang		Sinh thiết tiền liệt tuyến qua tầng sinh môn dưới siêu âm	T1
8279	1167	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính có ứng dụng AI chẩn đoán (từ 64-128 lát)	
8280	1168	23. Điện quang		Chụp cắt lớp vi tính có ứng dụng AI chẩn đoán (từ ≥ 256 lát)	
8281	1169	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ có ứng dụng AI chẩn đoán (1.5T)	
8282	1170	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng (bao gồm: gan, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng,...) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)	T2
8283	1171	23. Điện quang		Chụp cộng hưởng từ có ứng dụng AI chẩn đoán (≥ 3T)	
8284	1172	23. Điện quang		Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	T1
8285	1	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8286	2	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công	
8287	3	24. Hóa sinh	23.8	AAT (Alpha-1 Antitrypsin): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8288	4	24. Hóa sinh	23.3	Acid Uric: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8289	5	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (GOD)	
8290	6	24. Hóa sinh	23.223	Ure dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng (Enzym so màu)	
8291	7	24. Hóa sinh	23.166	Ure: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8292	8	24. Hóa sinh	23.4	ADH (Anti Diuretic Hormone): pg/mL: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8293	9	24. Hóa sinh	23.214	Bilirubin toàn phần dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng	
8294	10	24. Hóa sinh		Bilirubin trực tiếp dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng	
8295	11	24. Hóa sinh	23.27	Bilirubin toàn phần: µmo/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8296	12	24. Hóa sinh	23.25	Bilirubin trực tiếp: µmo/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8297	13	24. Hóa sinh	23.128	Phospho: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8298	14	24. Hóa sinh	23.133	Protein toàn phần: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (so màu)	
8299	15	24. Hóa sinh	23.197	Phospho niệu: mmol: nước tiểu: Định lượng (đo quang)	
8300	16	24. Hóa sinh	23.211	Albumin: g/L: dịch thủy mắt: Định lượng (so màu)	
8301	17	24. Hóa sinh		Xét nghiệm GALAD	
8302	18	24. Hóa sinh	23.7	Albumin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo màu)	
8303	19	24. Hóa sinh		Thymidin kinase máu đo hoạt độ	
8304	20	24. Hóa sinh		Everolimus máu: Định lượng	
8305	21	24. Hóa sinh		Sirolimus: máu: Định lượng (miễn dịch)	
8306	22	24. Hóa sinh		TSI (thyroid Stimulating Immunoglobulin): Định lượng (miễn dịch)	
8307	23	24. Hóa sinh	23.6	Aldosteron: pmol/L: huyết thanh/huyết tương/nước tiểu: Định lượng (ELISA)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8308	24	24. Hóa sinh	23.9	ALP (Alkalin Phosphatase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8309	25	24. Hóa sinh	23.19	ALT (GPT): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8310	26	24. Hóa sinh	23.122	Amylase P: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8311	27	24. Hóa sinh	23.10	Amylase α: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8312	28	24. Hóa sinh	23.20	AST (GOT): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8313	29	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym)	
8314	30	24. Hóa sinh	23.77	GGT (Gamma Glutamyl Transferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8315	31	24. Hóa sinh	23.175	Amylase niệu: U/L: nước tiểu: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8316	32	24. Hóa sinh	23.184	Creatinin niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (Enzym)	
8317	33	24. Hóa sinh		Creatinin niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (Jaffe)	
8318	34	24. Hóa sinh		Amikacin: huyết tương/huyết thanh: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8319	35	24. Hóa sinh	23.13	Anti CCP: U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8320	36	24. Hóa sinh		Androstenedion: huyết thanh/ huyết tương : Định lượng (miễn dịch)	
8321	37	24. Hóa sinh		DHEAS máu: Định lượng	
8322	38	24. Hóa sinh	23.14	Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8323	39	24. Hóa sinh	23.15	Anti-TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8324	40	24. Hóa sinh	23.144	SCCA (Squamous cell carcinoma antigen): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8325	41	24. Hóa sinh	23.161	Troponin I hs: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8326	42	24. Hóa sinh		17-OHP (17 alpha-Hydroxyprogesterone) máu: Định lượng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8327	43	24. Hóa sinh		Free Cortisol: Huyết tương/huyết thanh: Định lượng	
8328	44	24. Hóa sinh	23.135	Procainamid: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8329	45	24. Hóa sinh	23.165	T-uptake: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8330	46	24. Hóa sinh	23.183	Cortisol niệu: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8331	47	24. Hóa sinh	23.62	uE3 (Unconjugated Estriol): ng/mL: huyết thanh: Định lượng (miễn dịch)	
8332	48	24. Hóa sinh		Áp lực thẩm thấu: huyết thanh/huyết tương: (đo hạ băng điểm)	
8333	49	24. Hóa sinh	23.16	Apo A1 (Apolipoprotein A1): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8334	50	24. Hóa sinh	23.17	Apo B (Apolipoprotein B): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8335	51	24. Hóa sinh	23.189	MAU (Micro Albumin Urine): mg/L: nước tiểu: Định lượng (đo độ đục miễn dịch)	
8336	52	24. Hóa sinh	23.2	ACTH (AdrenoCorticotropic hormone): pg/mL: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8337	53	24. Hóa sinh	23.24	Beta hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins): mIU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8338	54	24. Hóa sinh	23.39	CEA (Carcino Embryonic Antigen): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8339	55	24. Hóa sinh	23.63	Ferritin: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8340	56	24. Hóa sinh	23.65	FSH (Follicular Stimulating Hormone): mU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8341	57	24. Hóa sinh	23.98	Insulin: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8342	58	24. Hóa sinh	23.110	LH (Luteinizing Hormone): mU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8343	59	24. Hóa sinh	23.127	Phenytoin: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8344	60	24. Hóa sinh	23.131	Prolactin: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8345	61	24. Hóa sinh	23.138	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8346	62	24. Hóa sinh	23.161	Troponin I: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8347	63	24. Hóa sinh	23.160	Troponin T hs: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8348	64	24. Hóa sinh	23.159	Troponin T: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8349	65	24. Hóa sinh	23.169	Vitamin B12: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8350	66	24. Hóa sinh	23.26	Bilirubin gián tiếp: µmmo/L: tính toán (khi có Bilirubin TP và trực tiếp)	
8351	67	24. Hóa sinh	23.76	Globulin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: tính toán (khi đã có Protein TP và Albumin)	
8352	68	24. Hóa sinh	23.48	Bổ thể C3: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8353	69	24. Hóa sinh	23.49	Bổ thể C4: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8354	70	24. Hóa sinh	23.228	CRP (C -Reactive protein) máu: Định lượng	
8355	71	24. Hóa sinh	23.50	CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8356	72	24. Hóa sinh	23.36	Calcitonin: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8357	73	24. Hóa sinh	23.37	Carbamazepin: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8358	74	24. Hóa sinh	23.119	N-MID Osteocalcin: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8359	75	24. Hóa sinh	23.23	Beta Crosslap: pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8360	76	24. Hóa sinh	23.32	CA 125 (Cancer antigen 125): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8361	77	24. Hóa sinh	23.34	CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8362	78	24. Hóa sinh	23.33	CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8363	79	24. Hóa sinh	23.35	CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8364	80	24. Hóa sinh	23.31	Calci ion hóa: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (ISE trực tiếp)	
8365	81	24. Hóa sinh	23.29	Calci toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang)	
8366	82	24. Hóa sinh		ADMA (Asymmetric dimethylarginine)	
8367	83	24. Hóa sinh		Acetaminophen trong máu: Định lượng	
8368	84	24. Hóa sinh		Dopamin: nước tiểu: Định lượng	
8369	85	24. Hóa sinh		Renin máu: Định lượng (ELISA)	
8370	86	24. Hóa sinh		Acid Amin máu và dịch sinh học: Định lượng (bằng máy sắc ký lỏng siêu hiệu năng)	
8371	87	24. Hóa sinh		Acid amin: Định lượng (HPLC)	
8372	88	24. Hóa sinh		Catecholamin máu: Định lượng	
8373	89	24. Hóa sinh		Chì máu: Định lượng	
8374	90	24. Hóa sinh		Copper B25 (đồng niệu): nước tiểu: Định lượng	
8375	91	24. Hóa sinh		Copper (đồng): máu: Định lượng AAS	
8376	92	24. Hóa sinh		Chì niệu: nước tiểu: Định lượng	
8377	93	24. Hóa sinh	23.38	Ceruloplasmin: mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8378	94	24. Hóa sinh	23.94	IgA (Immunoglobuline A): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8379	95	24. Hóa sinh	23.95	IgG (Immunoglobuline G): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8380	96	24. Hóa sinh	23.96	IgM (Immunoglobuline M): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8381	97	24. Hóa sinh	23.157	Transferrin: ng/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8382	98	24. Hóa sinh	23.40	ChE (Cholinesterase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8383	99	24. Hóa sinh	23.42	CK (Creatine kinase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8384	100	24. Hóa sinh	23.111	LDH (Lactat dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8385	101	24. Hóa sinh		Dưỡng chấp trong dịch chọc dò	
8386	102	24. Hóa sinh	23.41	Cholesterol toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8387	103	24. Hóa sinh	23.84	HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8388	104	24. Hóa sinh	23.112	LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8389	105	24. Hóa sinh	23.158	Triglycerid: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Enzym so màu)	
8390	106	24. Hóa sinh	23.185	Dưỡng chấp niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (Enzym so màu)	
8391	107	24. Hóa sinh	23.215	Cholesterol toàn phần dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng (Enzym so màu)	
8392	108	24. Hóa sinh	23.221	Triglycerid dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng (Enzym so màu)	
8393	109	24. Hóa sinh	23.43	CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8394	110	24. Hóa sinh	23.46	Cortisol: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8395	111	24. Hóa sinh	23.56	Digoxin: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8396	112	24. Hóa sinh	23.61	E2 (Estradiol): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8397	113	24. Hóa sinh	23.67	Folate: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8398	114	24. Hóa sinh	23.134	Progesteron: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8399	115	24. Hóa sinh	23.19	Methadone niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch Enzym)	
8400	116	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (Jaffe)	
8401	117	24. Hóa sinh	23.53	Cyclosporin: nmol/L: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8402	118	24. Hóa sinh	23.18	AFP (Alpha Feto protein): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8403	119	24. Hóa sinh	23.44	CK-MB mass: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8404	120	24. Hóa sinh	23.52	Cyfra 21-1: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8405	121	24. Hóa sinh	23.117	Myoglobin: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8406	122	24. Hóa sinh	23.139	PSA toàn phần (Total prostate - Specific Antigen): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8407	123	24. Hóa sinh		AFP dịch: dịch não tủy: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8408	124	24. Hóa sinh	23.22	Beta 2 microglobulin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8409	125	24. Hóa sinh	23.47	Cystatine C: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8410	126	24. Hóa sinh		Zn trong tinh dịch: Định lượng	
8411	127	24. Hóa sinh		Beta Lipoproteine A	
8412	128	24. Hóa sinh		ALS (Aldolase): huyết thanh/huyết tương	
8413	129	24. Hóa sinh		Angiotensin Converting Enzyme (serum)	
8414	130	24. Hóa sinh		BAP (Bone Alkaline Phosphatase)	
8415	131	24. Hóa sinh		Xét nghiệm BALAD	
8416	132	24. Hóa sinh		FGF-23 (Fibroblast growth factor 23)	
8417	133	24. Hóa sinh		Glucocerebrosidase beta: Đo hoạt độ	
8418	134	24. Hóa sinh	23.234	Glucose máu mao mạch	
8419	135	24. Hóa sinh	22.105	GPI (Glucose phosphate isomerase)	
8420	136	24. Hóa sinh		17-Ketosteroid niệu: nước tiểu 24h: Định lượng	
8421	137	24. Hóa sinh		Iode niệu: nước tiểu: Định lượng	
8422	138	24. Hóa sinh		Phencyclidine niệu: nước tiểu: Định lượng	
8423	139	24. Hóa sinh		Porphyrin niệu: nước tiểu: Định lượng	
8424	140	24. Hóa sinh		Angiotensin Converting Enzyme dịch: dịch não tủy: Định lượng	
8425	141	24. Hóa sinh		Acid Citric dịch: tinh dịch: Định lượng	
8426	142	24. Hóa sinh		EGF dịch: dịch chọc dò: Định lượng	
8427	143	24. Hóa sinh		Lysozyme dịch: dịch chọc dò: Định lượng	
8428	144	24. Hóa sinh		MCP-1 (Monocyte Chemoattractant Protein-1) dịch: dịch chọc dò: Định lượng	
8429	145	24. Hóa sinh		Chymotrypsin: Định lượng (miễn dịch)	
8430	146	24. Hóa sinh		Stercobilinogen trong phân: Định tính	
8431	147	24. Hóa sinh		Nghiệm pháp dung nạp Glucose	
8432	148	24. Hóa sinh	23.54	D-Dimer: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8433	149	24. Hóa sinh	23.21	Alpha 1 Acid Glycoprotein: mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8434	150	24. Hóa sinh	23.225	Alpha Microglobulin - 1	
8435	151	24. Hóa sinh		IgD (Immunoglobuline D): mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8436	152	24. Hóa sinh		Lipoprotein (a) máu: Định lượng	
8437	153	24. Hóa sinh	23.149	S TfR (Solube transferin receptor): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8438	154	24. Hóa sinh		Anpha 1 microglobulin niệu: nước tiểu: Định lượng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8439	155	24. Hóa sinh	23.166	Ure: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (UV động học)	
8440	156	24. Hóa sinh		Điện di CPK (MM, MB, BB)	
8441	157	24. Hóa sinh	23.99	Điện di LDH (Lactat dehydrogenase): %: huyết thanh: Bán định lượng (điện di)	
8442	158	24. Hóa sinh	23.108	Điện di LDL/HDL Cholesterol: %: huyết thanh: Bán định lượng (điện di)	
8443	159	24. Hóa sinh	23.113	Điện di Lipoprotein: huyết thanh/ huyết tương: Tỷ lệ %	
8444	160	24. Hóa sinh	23.132	Điện di Protein (máy tự động): %: huyết thanh: Bán định lượng (điện di)	
8445	161	24. Hóa sinh		Điện di Isozym - LDH	
8446	162	24. Hóa sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (ISE)	
8447	163	24. Hóa sinh	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (ISE)	
8448	164	24. Hóa sinh		Fructose trong tinh dịch: Định lượng	
8449	165	24. Hóa sinh		Transferrin: huyết thanh/huyết tương: Độ bão hòa	
8450	166	24. Hóa sinh		Alpha 1 - antitrypsin: Định lượng (miễn dịch)	
8451	167	24. Hóa sinh	23.60	Ethanol: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (động học Enzym)	
8452	168	24. Hóa sinh		Fibrinogen	
8453	169	24. Hóa sinh	23.45	C-Peptid: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8454	170	24. Hóa sinh	23.66	Free beta hCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8455	171	24. Hóa sinh	23.73	GH (Growth Hormone): huyết thanh/huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8456	172	24. Hóa sinh	23.154	Tg (Thyroglobulin): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8457	173	24. Hóa sinh	23.68	FT3 (Free Triiodothyronine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8458	174	24. Hóa sinh	23.69	FT4 (Free Thyroxine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8459	175	24. Hóa sinh	23.147	T3 (Tri iodothyronine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8460	176	24. Hóa sinh	23.148	T4 (Thyroxine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8461	177	24. Hóa sinh	23.11	Amoniac (NH3): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (động học Enzym)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8462	178	24. Hóa sinh	23.72	G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase): U/gHb: máu toàn phần: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8463	179	24. Hóa sinh	23.79	Gentamicin: mg/mL: huyết thanh: Định lượng (miễn dịch)	
8464	180	24. Hóa sinh	23.74	GLDH (Glutamat dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8465	181	24. Hóa sinh	23.82	HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8466	182	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng: (HK)	
8467	183	24. Hóa sinh		LDH dịch: dịch não tủy: Định lượng (Enzym so màu)	
8468	184	24. Hóa sinh		Beta-hydroxybutyric acid: mmol/L: máu: Định lượng (enzym so màu)	
8469	185	24. Hóa sinh		Glycomark (Anhydroglucotol: 1-5AG): Định lượng	
8470	186	24. Hóa sinh	23.246	Salicylate máu: Định lượng	
8471	187	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (HPLC)	
8472	188	24. Hóa sinh	23.55	25OH Vitamin D (D3): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8473	189	24. Hóa sinh	23.85	HE4 (Human epydidymal protein 4): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8474	190	24. Hóa sinh		Osteocalcin máu: Định lượng (miễn dịch)	
8475	191	24. Hóa sinh	23.123	PAPP-A (Pregnancy associatedn plasma protein A): mIU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8476	192	24. Hóa sinh	23.126	Phenobarbital: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8477	193	24. Hóa sinh	23.167	Valproic Acid: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8478	194	24. Hóa sinh		RBC Folate Hemolyzing: Định lượng	
8479	195	24. Hóa sinh	23.86	Homocystein: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8480	196	24. Hóa sinh	23.162	TSH (Thyroid Stimulating hormone): mIU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8481	197	24. Hóa sinh	23.93	IgE (Immunoglobuline E): U/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8482	198	24. Hóa sinh		Triple test: máu: Định lượng (miễn dịch)	
8483	199	24. Hóa sinh		Cortisol trong nước bọt: Định lượng	
8484	200	24. Hóa sinh		1,25 - (OH)2 Vitamin D: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8485	201	24. Hóa sinh	23.224	ALA (aminolevulinic acid)	
8486	202	24. Hóa sinh		Amphiphysin antibody	
8487	203	24. Hóa sinh		Anti - GAD (Anti - glutamic acid decarboxylase)	
8488	204	24. Hóa sinh		C1 Esterase Inhibitor: Định lượng	
8489	205	24. Hóa sinh		Copeptin	
8490	206	24. Hóa sinh		Dihydrouracil: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8491	207	24. Hóa sinh		E- Thiopurin methyltransferase	
8492	208	24. Hóa sinh		Ecstasy niệu: Định lượng	
8493	209	24. Hóa sinh		ELF (Enhanced Liver Fibrosis) máu: Định lượng	
8494	210	24. Hóa sinh		Estriol	
8495	211	24. Hóa sinh		Glucagon: Định lượng (miễn dịch)	
8496	212	24. Hóa sinh		h FABP (heart type fatty acid binding protein): huyết thanh/huyết tương: Định lượng (ELISA)	
8497	213	24. Hóa sinh		Hepcidin: Định lượng	
8498	214	24. Hóa sinh		HER-2/NEU	
8499	215	24. Hóa sinh	23.254	Hydrocorticosteroid: Định lượng	
8500	216	24. Hóa sinh		Imatinib: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8501	217	24. Hóa sinh		Mycophenolic acid: Định lượng (miễn dịch)	
8502	218	24. Hóa sinh		Myositis auto - antibody	
8503	219	24. Hóa sinh		NK (Natural killer activity): Định lượng hoạt tính (miễn dịch)	
8504	220	24. Hóa sinh		Netilmicine	
8505	221	24. Hóa sinh		Neurodegenerative Disease (Tau protein, phospho tau-protein, amyloid peptide)	
8506	222	24. Hóa sinh		Neurone antibodies (full panel: anti Hu, Ri, Yo, CV2, amphiphysine antibody)	
8507	223	24. Hóa sinh		Normetanephrine/ máu	
8508	224	24. Hóa sinh	23.255	Oestrogen toàn phần: Định lượng (miễn dịch)	
8509	225	24. Hóa sinh		P1NP (Total P1NP- procollagen-tip1 N-terminal- propeptide) máu	
8510	226	24. Hóa sinh	23.242	Paracetamol	
8511	227	24. Hóa sinh		PCP (pneumocystis pneumonia)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8512	228	24. Hóa sinh	22.106	PFK (Phosphofructokinase)	
8513	229	24. Hóa sinh	22.108	PGK (Phosphoglycerate kinase)	
8514	230	24. Hóa sinh		Presepsin	
8515	231	24. Hóa sinh		Pro-insulin	
8516	232	24. Hóa sinh		Quinidine máu: Định lượng	
8517	233	24. Hóa sinh		Selen: huyết thanh/huyết tương: Định lượng (AAS)	
8518	234	24. Hóa sinh		Serotonine	
8519	235	24. Hóa sinh		Thromboxane-B (TxB)	
8520	236	24. Hóa sinh		TPA (Tissue Polypeptid Antigen) (miễn dịch)	
8521	237	24. Hóa sinh		Uracil: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8522	238	24. Hóa sinh		VEGF (Vascular endothelial growth factor) máu	
8523	239	24. Hóa sinh		VLDL-Cholesterol	
8524	240	24. Hóa sinh		Arsenic niệu: nước tiểu: Định lượng	
8525	241	24. Hóa sinh		Dihydrouracil niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8526	242	24. Hóa sinh	23.251	DPD (Deoxy pyridinoline) niệu: nước tiểu: Định lượng	
8527	243	24. Hóa sinh		Free cortisol niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8528	244	24. Hóa sinh		L-FABP niệu (Liver Fatty Acid-Binding Protein): Định lượng	
8529	245	24. Hóa sinh		Myoglobin niệu: nước tiểu: Định lượng	
8530	246	24. Hóa sinh		NTX (N telopeptid của Collagen): nước tiểu: Định lượng	
8531	247	24. Hóa sinh		Uracil niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8532	248	24. Hóa sinh		Olingo clonal band (Isofocusin) dịch: dịch não tủy	
8533	249	24. Hóa sinh		ADA (Adenosine deaminase) dịch màng phổi	
8534	250	24. Hóa sinh		IFNG (Interferon gamma) dịch chọc dò	
8535	251	24. Hóa sinh		IL 10 dịch chọc dò (IL: Interleukin)	
8536	252	24. Hóa sinh		IL 1a dịch chọc dò	
8537	253	24. Hóa sinh		IL 2 dịch chọc dò	
8538	254	24. Hóa sinh		IL 4 dịch chọc dò	
8539	255	24. Hóa sinh		IL 6 dịch chọc dò	
8540	256	24. Hóa sinh		IL 8 dịch chọc dò	
8541	257	24. Hóa sinh		IL 1b/ dịch chọc dò	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8542	258	24. Hóa sinh		TNFα (Tumor necrosis factor alpha) dịch chọc dò	
8543	259	24. Hóa sinh		Vascular endothelial growth factor (VEGF)/ dịch chọc dò	
8544	260	24. Hóa sinh		Pancreatic elastase: Định lượng (miễn dịch)	
8545	261	24. Hóa sinh		Phát hiện kháng thể kháng yếu tố nội dạ dày	
8546	262	24. Hóa sinh		Định lượng CA512 Autoantibodies	
8547	263	24. Hóa sinh		Định lượng GAD65 Autoantibodies	
8548	264	24. Hóa sinh		h FABP (heart type fatty acid binding protein): huyết thanh/huyết tương: định lượng (hóa phát quang/điện hóa phát quang)	
8549	265	24. Hóa sinh		Định lượng Protein Tyrosine Phosphatase-like Autoantibodies	
8550	266	24. Hóa sinh		Định lượng TBG	
8551	267	24. Hóa sinh		Acetylcholine Receptor Antibody	
8552	268	24. Hóa sinh		GADA (Glutamic Acid Decarboxylase Autoantibodies) máu	
8553	269	24. Hóa sinh		IA2A (Islet antigen 2) máu	
8554	270	24. Hóa sinh		ICA (Islet cells autoantibodies) máu	
8555	271	24. Hóa sinh		Calprotectin: phân: định lượng (miễn dịch)	
8556	272	24. Hóa sinh		IgG (Immunoglobuline G subclass: IgG1/IgG2/IgG3/IgG4): Định lượng	
8557	273	24. Hóa sinh		LBP (Lipopolysaccharide-binding protein) máu: Định lượng	
8558	274	24. Hóa sinh	23.28	BNP (B-Type Natriuretic Peptide): pg/mL: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8559	275	24. Hóa sinh	23.71	Gastrin: ng/L; huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8560	276	24. Hóa sinh		IL2-R (interleukin 2 receptor) máu: Định lượng	
8561	277	24. Hóa sinh	23.107	Leptin human: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8562	278	24. Hóa sinh	23.114	Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2): IU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8563	279	24. Hóa sinh		RBP (Retinol Binding Protein)	
8564	280	24. Hóa sinh		AFP L3: Định lượng (miễn dịch)	
8565	281	24. Hóa sinh		AFP/%AFP-L3 (miễn dịch)	
8566	282	24. Hóa sinh		AFP/%AFP-L3/PIVKA II (miễn dịch)	
8567	283	24. Hóa sinh	23.12	AMH (Anti- Mullerian Hormone): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8568	284	24. Hóa sinh		B12 hoạt tính: Định lượng	
8569	285	24. Hóa sinh		Barbiturate: Định lượng	
8570	286	24. Hóa sinh	23.70	Galectin 3: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8571	287	24. Hóa sinh		GDF-15 (Growth Differentiation Factor 15)	
8572	288	24. Hóa sinh	23.78	GLP-1: pmol/L: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8573	289	24. Hóa sinh	23.88	IL -1β (Interleukin 1β): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8574	290	24. Hóa sinh	23.87	IL-1α (Interleukin 1α): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8575	291	24. Hóa sinh	23.89	IL-6 (Interleukin 6): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8576	292	24. Hóa sinh	23.90	IL-8 (Interleukin 8): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8577	293	24. Hóa sinh	23.100	IMA (Ischemia Modified Albumin): IU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8578	294	24. Hóa sinh	23.230	P2PSA (2Pro Prostate-specific antigen) máu: Định lượng (miễn dịch)	
8579	295	24. Hóa sinh		PIVKA (AFP, AFP-L3 và PIVKA-II): Định lượng	
8580	296	24. Hóa sinh		Albumin: niệu: Định lượng	
8581	297	24. Hóa sinh		SAA (serum Amyloid A) máu	
8582	298	24. Hóa sinh	23.146	Sperm Antibody: U/mL: Định lượng (miễn dịch)	
8583	299	24. Hóa sinh	23.152	TGF β1(Transforming Growth Factor Beta 1): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8584	300	24. Hóa sinh	23.153	TGF β2(Transforming Growth Factor Beta 2): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8585	301	24. Hóa sinh		TNFα (tumor necrosis factor alpha) máu: Định lượng (miễn dịch)	
8586	302	24. Hóa sinh	23.171	Yếu tố kháng tân tạo mạch (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8587	303	24. Hóa sinh	23.17	Yếu tố tân tạo mạch (PLGF- Placental Growth Factor): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8588	304	24. Hóa sinh	23.191	NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8589	305	24. Hóa sinh		Hemopexin: máu: Định lượng	
8590	306	24. Hóa sinh		Acylcarnitine máu: Định lượng	
8591	307	24. Hóa sinh		Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	
8592	308	24. Hóa sinh		Sàng lọc 4 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào	
8593	309	24. Hóa sinh		Sàng lọc 6 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào	
8594	310	24. Hóa sinh		HVA (Homovanillic acid) niệu	
8595	311	24. Hóa sinh		Steroid: Định lượng	
8596	312	24. Hóa sinh	23.91	IL-10 (Interleukin 10): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8597	313	24. Hóa sinh		Định lượng FABD (Fatty acid binding protein)	
8598	314	24. Hóa sinh		BTP (Beta-Trace Protein): máu: Định lượng	
8599	315	24. Hóa sinh		IgG Kappa	
8600	316	24. Hóa sinh		IgG Lambda	
8601	317	24. Hóa sinh		IgA Kappa	
8602	318	24. Hóa sinh		IgA Lambda	
8603	319	24. Hóa sinh		IgM Kappa	
8604	320	24. Hóa sinh		IgM Lambda	
8605	321	24. Hóa sinh	23.102	Kappa tự do (Free kappa): mg/L: huyết thanh: Định lượng (miễn dịch)	
8606	322	24. Hóa sinh	23.106	Lambda tự do (Free Lambda): mg/L: huyết thanh: Định lượng (miễn dịch)	
8607	323	24. Hóa sinh	22.99	Free kappa niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8608	324	24. Hóa sinh	22.100	Free lambda niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8609	325	24. Hóa sinh	23.101	Kappa: mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8610	326	24. Hóa sinh	23.105	Lambda: mg/dL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8611	327	24. Hóa sinh		HbCO (carboxyhemoglobin)	
8612	328	24. Hóa sinh	23.103	Khí máu: máu toàn phần: Định lượng	
8613	329	24. Hóa sinh		Lithium máu: Định lượng (ISE)	
8614	330	24. Hóa sinh		TCO2 (Total Carbon dioxide) (ISE)	
8615	331	24. Hóa sinh		Acid béo tự do (FFA): Định lượng	
8616	332	24. Hóa sinh		Acid mật toàn phần: định lượng (đo màu)	
8617	333	24. Hóa sinh	23.5	Adiponectin: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8618	334	24. Hóa sinh		Bilirubin toàn phần: mao mạch máu: Định lượng	
8619	335	24. Hóa sinh		Copper (đồng): máu: Định lượng đo màu	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8620	336	24. Hóa sinh		Lactat dịch chọc dò	
8621	337	24. Hóa sinh	23.64	Fructosamin: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (so màu)	
8622	338	24. Hóa sinh	23.104	Lactic acid: mmol/L: huyết tương: Định lượng (đo quang)	
8623	339	24. Hóa sinh	23.109	Lipase: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (Enzym so màu)	
8624	340	24. Hóa sinh	23.229	Methotrexat: Định lượng	
8625	341	24. Hóa sinh	23.118	Mg (magie): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (so màu, điểm cuối)	
8626	342	24. Hóa sinh	23.143	Sắt: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8627	343	24. Hóa sinh	23.235	EPO (Erythropoietin) máu: Định lượng (miễn dịch)	
8628	344	24. Hóa sinh	23.116	MPO (Myeloperoxydase): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (miễn dịch)	
8629	345	24. Hóa sinh	23.121	ProBNP (NT-proBNP): pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8630	346	24. Hóa sinh	22.111	IGF -1 (insulin-like Growth factor – 1) trong máu	
8631	347	24. Hóa sinh	23.120	NSE (Neuron Specific Enolase): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8632	348	24. Hóa sinh	23.239	Inhibin A máu: Định lượng	
8633	349	24. Hóa sinh	23.145	SHBG (Sex hormon binding globulin): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8634	350	24. Hóa sinh	23.130	PCT (pro-calcitonin): ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8635	351	24. Hóa sinh	23.97	IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3): mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8636	352	24. Hóa sinh	23.137	Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide): pg/mL: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8637	353	24. Hóa sinh		PIVKA II máu: Định lượng	
8638	354	24. Hóa sinh	23.164	Total p1NP: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8639	355	24. Hóa sinh	23.124	Pepsinogen I: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8640	356	24. Hóa sinh	23.125	Pepsinogen II: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8641	357	24. Hóa sinh	23.136	Protein S100: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8642	358	24. Hóa sinh	23.140	PTH (Para-thyroid Hormon): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8643	359	24. Hóa sinh		α2- Macroglobulin: máu: Định lượng	
8644	360	24. Hóa sinh	23.213	Amylase dịch: U/L: dịch chọc dò: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8645	361	24. Hóa sinh	23.218	LDH dịch: U/L: dịch chọc dò: Đo hoạt độ	
8646	362	24. Hóa sinh		Pyruvat kinase	
8647	363	24. Hóa sinh	23.1	ACP (Phosphatase Acid): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (động học Enzym)	
8648	364	24. Hóa sinh		Lipase dịch chọc dò: U/L: dịch chọc dò: Đo hoạt độ	
8649	365	24. Hóa sinh	23.141	Renin activity: pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8650	366	24. Hóa sinh	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA)	
8651	367	24. Hóa sinh	23.142	RF (Rheumatoid Factor): IU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8652	368	24. Hóa sinh		Pyrilinks–D máu: Định lượng	
8653	369	24. Hóa sinh		CDT (Carbohydrate Deficient Transferrin) máu: Định lượng	
8654	370	24. Hóa sinh		Pyruvat máu: Định lượng	
8655	371	24. Hóa sinh	23.57	Digitoxin: ng/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8656	372	24. Hóa sinh	23.115	Malondialdehyd (MDA): mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8657	373	24. Hóa sinh		Nicotine: Định lượng	
8658	374	24. Hóa sinh	23.150	Tacrolimus: ng/mL: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8659	375	24. Hóa sinh		Aldosteron: pmol/L: huyết thanh/nước tiểu: Định lượng (hóa phát quang/điện hóa phát quang,...)	
8660	376	24. Hóa sinh		Methadone máu: Định lượng	
8661	377	24. Hóa sinh		Folate hồng cầu	
8662	378	24. Hóa sinh	23.151	Testosteron: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8663	379	24. Hóa sinh		A/G (Albumin/Globulin): được tính toán khi có kết quả của protein toàn phần và albumin	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8664	380	24. Hóa sinh	23.30	Calci ion hoá: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: tính toán (khi có Albumin và Canxi TP)	
8665	381	24. Hóa sinh		LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol): mmol/L: tính toán (khi đã có 3 thông số: T.cholesterol; Triglycerid và HDL-c) với điều kiện triglycerid ≤ 4,5 mmol/L	
8666	382	24. Hóa sinh	23.212	Globulin: g/L: dịch thủy mắt: tính toán (khi đã có thông số Protein và albumin)	
8667	383	24. Hóa sinh	23.233	TIBC-Đo khả năng gắn sắt toàn thể	
8668	384	24. Hóa sinh	23.155	Theophylline: mg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8669	385	24. Hóa sinh	23.163	Tobramycin: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8670	386	24. Hóa sinh	23.245	Cloroquin	
8671	387	24. Hóa sinh	23.245	Quinin	
8672	388	24. Hóa sinh	23.177	Barbiturate niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8673	389	24. Hóa sinh		Beta hCG: Định lượng (miễn dịch) (dịch não tủy)	
8674	390	24. Hóa sinh	23.156	TRAb (TSH Receptor Antibodies): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8675	391	24. Hóa sinh	23.80	Haptoglobulin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8676	392	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8677	393	24. Hóa sinh	23.129	Pre-Albumin: g/L: huyết thanh: Định lượng (miễn dịch đo độ đục)	
8678	394	24. Hóa sinh	23.232	Transferrin Receptor: Định lượng	
8679	395	24. Hóa sinh		Lactat (Acid Lactic): mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (đo quang)	
8680	396	24. Hóa sinh	23.231	UIBC (Unsaturated Iron Binding Capacity) máu: Định lượng	
8681	397	24. Hóa sinh		IAA (Insulin Autoantibodies)	
8682	398	24. Hóa sinh		MPA (Medroxy-progesterone Acetate)	
8683	399	24. Hóa sinh	23.168	Vancomycin: mg/L: huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8684	400	24. Hóa sinh		Cortisol niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8685	401	24. Hóa sinh		Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8686	402	24. Hóa sinh	3.270; 6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	
8687	403	24. Hóa sinh		Amphetamine niệu: nước tiểu: Định tính	
8688	404	24. Hóa sinh	23.195	Codein niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8689	405	24. Hóa sinh	23.194	Morphin niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8690	406	24. Hóa sinh	23.193	Opiate niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8691	407	24. Hóa sinh	23.188	THC (Marijuana): nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8692	408	24. Hóa sinh	23.176	Axit Uric niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (Enzym so màu)	
8693	409	24. Hóa sinh	23.178	Benzodiazepin niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8694	410	24. Hóa sinh	23.180	Canxi niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (so màu)	
8695	411	24. Hóa sinh		Zn (Kẽm): máu: định lượng	
8696	412	24. Hóa sinh		VMA (Vanillyl mandelic acid): nước tiểu: Định lượng	
8697	413	24. Hóa sinh		Acid hữu cơ niệu: nước tiểu: Định lượng	
8698	414	24. Hóa sinh		ALA Delta niệu 24h	
8699	415	24. Hóa sinh		Áp lực thẩm thấu niệu: nước tiểu	
8700	416	24. Hóa sinh	23.181	Catecholamin niệu: nước tiểu: Định lượng (HPLC/miễn dịch)	
8701	417	24. Hóa sinh		IgE: huyết thanh/huyết tương: Định lượng (ELISA)	
8702	418	24. Hóa sinh	23.182	Cocaine niệu: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch)	
8703	419	24. Hóa sinh	23.192	Opiate niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch Enzym)	
8704	420	24. Hóa sinh	23.204	THC (Canabionids) niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch Enzym)	
8705	421	24. Hóa sinh		Copper (đồng niệu): nước tiểu: Định lượng	
8706	422	24. Hóa sinh	23.186	Dưỡng chấp niệu: nước tiểu: Định tính (chiết xuất)	
8707	423	24. Hóa sinh	23.202	Protein Bence -jones: nước tiểu: Định tính	
8708	424	24. Hóa sinh	23.187	Glucose niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (HK)	
8709	425	24. Hóa sinh		Cocain niệu: nước tiểu: Định tính	
8710	426	24. Hóa sinh		hCG (Human chorionicgonadotropin): nước tiểu: Định tính	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8711	427	24. Hóa sinh	23.196	Heroin niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch cạnh tranh)	
8712	428	24. Hóa sinh	23.244	CRP: Định tính	
8713	429	24. Hóa sinh		Cocain: Test nhanh	
8714	430	24. Hóa sinh		Methamphetamin: Test nhanh	
8715	431	24. Hóa sinh	23.174	Amphetamin niệu: ng/mL: nước tiểu: Định lượng (miễn dịch Enzym)	
8716	432	24. Hóa sinh	23.173	Amphetamin niệu: nước tiểu: Định tính (sắc ký miễn dịch)	
8717	433	24. Hóa sinh		Barbiturate niệu: nước tiểu: Định lượng	
8718	434	24. Hóa sinh		Benzodiazepin niệu: nước tiểu: Định lượng	
8719	435	24. Hóa sinh	23.179	Beta hCG niệu: nước tiểu: Định tính	
8720	436	24. Hóa sinh		Metanephine niệu: nước tiểu: Định tính	
8721	437	24. Hóa sinh		Methadone niệu: nước tiểu: Định tính	
8722	438	24. Hóa sinh	23.199	Porphyrin niệu: nước tiểu: Định tính (chiết tách)	
8723	439	24. Hóa sinh	23.203	Rotunda: nước tiểu: Định tính	
8724	440	24. Hóa sinh	23.247	TCA (chống trầm cảm 3 vòng niệu): nước tiểu: Định tính	
8725	441	24. Hóa sinh	23.200	Protein điện di niệu: nước tiểu: Định tính bán định lượng (điện di máy tự động)	
8726	442	24. Hóa sinh	23.201	Protein niệu: g/L: nước tiểu: Định lượng (đo độ đục)	
8727	443	24. Hóa sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động): nước tiểu: Định tính bán định lượng (dùng thanh thử)	
8728	444	24. Hóa sinh	23.205	Ure niệu: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (động học Enzym)	
8729	445	24. Hóa sinh		Clo trong dịch chọc dò	
8730	446	24. Hóa sinh	23.207	Clo tủy: mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (ISE)	
8731	447	24. Hóa sinh		Adiponectin: máu: Định lượng (ELISA)	
8732	448	24. Hóa sinh	23.208	Glucose tủy: mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (Enzym so màu)	
8733	449	24. Hóa sinh	23.217	Glucose dịch: mmol/L: dịch chọc dò: Định lượng (Enzym so màu)	
8734	450	24. Hóa sinh	23.198	T3 Resin Uptake (T3RU): Huyết tương/huyết thanh: Định lượng	
8735	451	24. Hóa sinh	23.209	Pandy tủy: dịch não tủy: Định tính	
8736	452	24. Hóa sinh	23.220	Phản ứng Rivalta dịch chọc dò: Định tính	
8737	453	24. Hóa sinh	23.210	Protein dịch não tủy: g/L: dịch não tủy: Định lượng (so màu)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8738	454	24. Hóa sinh	23.219	Protein dịch: g/L: dịch chọc dò: Định lượng (so màu)	
8739	455	24. Hóa sinh	23.216	Creatinin dịch: mmo/L: dịch chọc dò: Định lượng	
8740	456	24. Hóa sinh	23.222	Tỷ trọng dịch chọc dò: dịch chọc dò: độ hạ băng điểm/khúc xạ kế	
8741	457	24. Hóa sinh		Renin: µIU/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8742	458	24. Hóa sinh		Angiotensin II: pg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8743	459	24. Hóa sinh		Lamotrigine: µg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8744	460	24. Hóa sinh		Levetiracetam: µg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8745	461	24. Hóa sinh		Oxcarbazepine: µg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8746	462	24. Hóa sinh		Topiramate: µg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8747	463	24. Hóa sinh		Infliximab: µg/mL: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng	
8748	464	24. Hóa sinh		TSH: mIU/L: mẫu máu thấm khô: định lượng hoặc T4: nmol/L: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8749	465	24. Hóa sinh		17-hydroxyprogesterone: nmol/L: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8750	466	24. Hóa sinh		Đo hoạt độ G6PD: (U/g Hb): mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8751	467	24. Hóa sinh		Đo hoạt độ biotinidase: U: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8752	468	24. Hóa sinh		Galactose tổng : mẫu máu thấm khô: định lượng/ Đo hoạt độ Galactose-1-phoshat-uridyl-transferase: U/gHb: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8753	469	24. Hóa sinh		Biến thể hemoglobin: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8754	470	24. Hóa sinh		Immunoreactive trypsin: mẫu máu thấm khô: Định lượng xơ nang	
8755	471	24. Hóa sinh		Phenylalanin: umol/L: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8756	472	24. Hóa sinh		Leucin: umol/L: mẫu máu thấm khô: Định lượng	
8757	473	24. Hóa sinh		TREC: copies/mL: mẫu máu thấm khô: Định lượng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8758	474	24. Hóa sinh		Vitamin B12 activity: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8759	475	24. Hóa sinh		A89 NBET V 1: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8760	476	24. Hóa sinh		A310 NDER P 1: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8761	477	24. Hóa sinh		A316 NDER P 2: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8762	478	24. Hóa sinh		A345 N FEL D 1: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8763	479	24. Hóa sinh		A127 rBet v 2 - Betula verrucosa: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8764	480	24. Hóa sinh		A603 nPru p 3 – Prunus persica: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8765	481	24. Hóa sinh		F351 nPen m 1 – Penaeus monodon: kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (miễn dịch)	
8766	1	25. Huyết học		Đánh giá khả năng gắn collagen của yếu tố Von Willebrand (vWF:CBA: Collagen binding assay)	
8767	2	25. Huyết học		Định lượng TAFI (Thrombin activatable fibrinolysis inhibitor)	
8768	3	25. Huyết học	22.51	Định lượng anti Xa với thuốc kháng Xa trực tiếp	
8769	4	25. Huyết học	22.23	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch đo độ đục	
8770	5	25. Huyết học	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	
8771	6	25. Huyết học	22.43	Định lượng FDP	
8772	7	25. Huyết học	22.13; 22.14	Định lượng Fibrinogen phương pháp trực tiếp bằng máy (Clauss)	
8773	8	25. Huyết học	22.59; 22.566	Định lượng hoạt tính antithrombin (AT activity)	
8774	9	25. Huyết học	22.59; 22.568	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)	
8775	10	25. Huyết học	22.59; 22.568	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 2 (PAI-2)	
8776	11	25. Huyết học	22.72; 22.599	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Activity)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8777	12	25. Huyết học	22.58	Định lượng hoạt tính Plasminogen	
8778	13	25. Huyết học	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)	
8779	14	25. Huyết học	22.48; 22.582	Định lượng hoạt tính Protein S tự do (free PS activity)	
8780	15	25. Huyết học	22.66	Định lượng hoạt tính t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	
8781	16	25. Huyết học	22.581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	
8782	17	25. Huyết học	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (VWF Activity) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	
8783	18	25. Huyết học	22.59; 22.567	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)	
8784	19	25. Huyết học	22.59; 22.568	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 2 (PAI-2)	
8785	20	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	
8786	21	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng phương pháp ELISA	
8787	22	25. Huyết học	22.58	Định lượng kháng nguyên Plasminogen	
8788	23	25. Huyết học	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (VWF Antigen) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	
8789	24	25. Huyết học	22.569	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willerbrand (vWF:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	
8790	25	25. Huyết học	22.34	Định lượng kháng nguyên yếu tố XIII	
8791	26	25. Huyết học	22.38	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố IX	
8792	27	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố VIIIc	
8793	28	25. Huyết học	22.40	Định lượng phức hệ fibrin monomer hoà tan (Soluble Fibrin monomer complex test: SFMc test)	
8794	29	25. Huyết học	22.77	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence /Antagonist)	
8795	30	25. Huyết học		Định lượng yếu tố von Willebrand multimers	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8796	31	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (V hoặc VII hoặc X)	
8797	32	25. Huyết học	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh (VIIIc hoặc IX hoặc XI)	
8798	33	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIIc bằng phương pháp hai thì (Chromogenic)	
8799	34	25. Huyết học	22.33	Định lượng yếu tố XII	
8800	35	25. Huyết học	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	
8801	36	25. Huyết học	22.35	Định tính yếu tố XIII	
8802	37	25. Huyết học	22.54; 22.590; 22.591; 22.592	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) thông thường hoặc trung hòa heparin (TEG-heparinase) hoặc ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker) hoặc ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)	
8803	38	25. Huyết học	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp quang học	
8804	39	25. Huyết học	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp quang học	
8805	40	25. Huyết học	22.596; 22.597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp trở kháng	
8806	41	25. Huyết học	22.593; 22.594; 22.595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp trở kháng	
8807	42	25. Huyết học	22.39; 22.78	Đo độ quánh máu toàn phần hoặc huyết tương hoặc dịch khác	
8808	43	25. Huyết học	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	
8809	44	25. Huyết học	22.585; 22.586	Phân tích động học cục đông (ROTEM-Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (INTEM) hoặc ngoại sinh (EXTEM) hoặc đường chung (NATEM)	
8810	45	25. Huyết học	22.587	Phân tích động học cục đông (ROTEM-Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (FIBTEM)	
8811	46	25. Huyết học	22.588	Phân tích động học cục đông (ROTEM-Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (APTEM)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8812	47	25. Huyết học	22.589	Phân tích động học cục đông (ROTEM - Rotation ThromboElastoMetry) ức chế heparin (HEPTEM)	
8813	48	25. Huyết học	22.28; 22.571; 22.572	Phát hiện chất ức chế đông máu đường chung	
8814	49	25. Huyết học	22.27; 22.573; 22.574	Phát hiện chất ức chế đông máu ngoại sinh	
8815	50	25. Huyết học	22.26; 22.576	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	
8816	51	25. Huyết học	22.74; 22.575	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	
8817	52	25. Huyết học	22.21	Xét nghiệm co cục máu đông (co cục máu)	
8818	53	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế cyclo - oxygenase (COX)	
8819	54	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể P2Y12	
8820	55	25. Huyết học	22.603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa	
8821	56	25. Huyết học	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với collagen/ Epinephrine trên máy tự động	
8822	57	25. Huyết học	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với collagen/ADP trên máy tự động	
8823	58	25. Huyết học	22.62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với P2Y trên máy tự động	
8824	59	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	
8825	60	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	
8826	61	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp sắc ký miễn	
8827	62	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông Silica (SCT)	
8828	63	25. Huyết học	22.19	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Duke	T3
8829	64	25. Huyết học	22.20	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Ivy	T3
8830	65	25. Huyết học	22.1; 22.2	Xét nghiệm thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time hoặc thời gian Quick) bằng máy	
8831	66	25. Huyết học	22.8; 22.9	Xét nghiệm thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8832	67	25. Huyết học	22.5; 22.6	Xét nghiệm thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) bằng máy	
8833	68	25. Huyết học	22.17	Xét nghiệm Von-Kaulla	
8834	69	25. Huyết học	22.157; 22.158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	
8835	70	25. Huyết học	22.171	Đo đường kính hồng cầu	
8836	71	25. Huyết học	22.118	Lập công thức bạch cầu trên tiêu bản nhuộm Giemsa	
8837	72	25. Huyết học	22.122	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn	
8838	73	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser từ 32 thông số trở lên	
8839	74	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser dưới 32 thông số	
8840	75	25. Huyết học	22.120	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy tổng trở	
8841	76	25. Huyết học	22.141	Tập trung bạch cầu	
8842	77	25. Huyết học	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	
8843	78	25. Huyết học	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	
8844	79	25. Huyết học	22.144	Tìm tế bào Hargraves	
8845	80	25. Huyết học		Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid (Kleihauer test)	
8846	81	25. Huyết học	22.151	Xét nghiệm cặn Addis	
8847	82	25. Huyết học	22.617	Xét nghiệm hình dáng - kích thước hồng cầu niệu	
8848	83	25. Huyết học	22.147; 22.615	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch tủy xương trên máy nhuộm tự động	
8849	84	25. Huyết học		Xét nghiệm hóa học tế bào máu ngoại vi	
8850	85	25. Huyết học	22.148; 22.607; 22.608; 22.609; 22.610; 22.611; 22.612; 22.613; 22.614; 22.693	Xét nghiệm hóa học tế bào tủy xương	
8851	86	25. Huyết học	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới bằng máy	
8852	87	25. Huyết học	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới thủ công	
8853	88	25. Huyết học	22.605	Xét nghiệm huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn	
8854	89	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy từ 32 thông số trở lên	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8855	90	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy dưới 32 thông số	
8856	91	25. Huyết học	22.124	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy tổng trở	
8857	92	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy bán tự động (giờ 1, giờ 2)	
8858	93	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy tự động (giờ 1)	
8859	94	25. Huyết học	22.142	Xét nghiệm máu lắng bằng phương pháp thủ công	
8860	95	25. Huyết học	22.133; 22.616	Xét nghiệm nhuộm mô tủy xương bằng phương pháp PAS/HE/Giemsa	
8861	96	25. Huyết học	22.145	Xét nghiệm sợi reticulin trong mô tuỷ xương	
8862	97	25. Huyết học	22.150	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng máy	
8863	98	25. Huyết học	22.149	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng phương pháp thủ công	
8864	99	25. Huyết học	22.153; 22.154	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy	
8865	100	25. Huyết học	22.152; 22.154	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	
8866	101	25. Huyết học	22.129	Xét nghiệm tế bào tủy xương	
8867	102	25. Huyết học		Xét nghiệm tiểu cầu non	
8868	103	25. Huyết học		Xét nghiệm tế bào máu hoặc tủy bằng phương pháp nhuộm Wright	
8869	104	25. Huyết học		Xét nghiệm mô bệnh học tủy đông	
8870	105	25. Huyết học	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu bằng phương pháp thủ công	
8871	106	25. Huyết học	22.331; 22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu CD34+ bằng kỹ thuật flow cytometry	
8872	107	25. Huyết học		Đếm số lượng tế bào gốc trung mô bằng kỹ thuật flow cytometry	
8873	108	25. Huyết học	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	
8874	109	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA đặc hiệu người cho (DSA) bằng kỹ thuật Luminex	
8875	110	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn (Single Antigen) bằng kỹ thuật Luminex	
8876	111	25. Huyết học	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8877	112	25. Huyết học	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	
8878	113	25. Huyết học	22.333; 22.334; 22.336; 22.337; 22.340; 22.627; 22.628	Phân tích dấu ấn miễn dịch tế bào (CD) bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8879	114	25. Huyết học	22.338	Xác định các tế bào miễn dịch Lympho T, Lympho B, NK bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8880	115	25. Huyết học	22.343; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên bạch cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14...)	
8881	116	25. Huyết học	22.344; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên hồng cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14...)	
8882	117	25. Huyết học	22.355	Đếm số lượng tế bào NK bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8883	118	25. Huyết học	22.335; 22.632	Xác định tồn dư tối thiểu (MRD) bằng dấu ấn miễn dịch tế bào, kỹ thuật Flow cytometry	
8884	119	25. Huyết học	22.329; 22.358; 22.359	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu (trực tiếp và gián tiếp) bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8885	120	25. Huyết học		Định lượng glycoprotein tiểu cầu (CD tiểu cầu: CD41, CD61, CD42a, CD42b...)	
8886	121	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể kháng bạch cầu bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8887	122	25. Huyết học	22.356	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	
8888	123	25. Huyết học	22.635	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật Luminex	
8889	124	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di cố định miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate	
8890	125	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di cố định miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di mao quản	
8891	126	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di protein huyết thanh phương pháp điện di điện di mao quản	
8892	127	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di protein huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8893	128	25. Huyết học	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8894	129	25. Huyết học	22.332	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Flow cytometry	
8895	130	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Luminex	
8896	131	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp điện di mao quản	
8897	132	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp HPLC	
8898	133	25. Huyết học	22.257; 22.258	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8899	134	25. Huyết học	22.256	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8900	135	25. Huyết học	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật hồng cầu gắn từ	
8901	136	25. Huyết học	22.260; 22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8902	137	25. Huyết học	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8903	138	25. Huyết học	22.301	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8904	139	25. Huyết học	22.299; 22.300	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8905	140	25. Huyết học	22.265	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8906	141	25. Huyết học	22.264	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8907	142	25. Huyết học	22.267	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8908	143	25. Huyết học	22.266	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8909	144	25. Huyết học	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử	
8910	145	25. Huyết học	22.311	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8911	146	25. Huyết học	22.310	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8912	147	25. Huyết học	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8913	148	25. Huyết học	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8914	149	25. Huyết học	22.313	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8915	150	25. Huyết học	22.312	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8916	151	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật microplate tại phòng xét nghiệm	
8917	152	25. Huyết học	22.277; 22.278	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel tại phòng xét nghiệm	
8918	153	25. Huyết học	22.279	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm tại phòng xét nghiệm	
8919	154	25. Huyết học	22.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy tại phòng xét nghiệm	
8920	155	25. Huyết học	22.284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu tại phòng xét nghiệm	
8921	156	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật microplate	
8922	157	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8923	158	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8924	159	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8925	160	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật microplate	
8926	161	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8927	162	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8928	163	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật microplate	
8929	164	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8930	165	25. Huyết học	22.289	Xác định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8931	166	25. Huyết học	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	
8932	167	25. Huyết học	22.285; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền khối hồng cầu/máu toàn phần/khối bạch cầu	
8933	168	25. Huyết học	22.286; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh	
8934	169	25. Huyết học	22.287; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền máu toàn phần/ khối hồng cầu/khối bạch cầu	
8935	170	25. Huyết học	22.288; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh	
8936	171	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật microplate	
8937	172	25. Huyết học	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8938	173	25. Huyết học	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy	
8939	174	25. Huyết học	22.281; 22.282	Định nhóm máu hệ ABO trong trường hợp không xác định được bằng phương pháp thông thường	
8940	175	25. Huyết học	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường	
8941	176	25. Huyết học	22.263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ống nghiệm trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường	
8942	177	25. Huyết học	22.309	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động	
8943	178	25. Huyết học	22.306; 22.307	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8944	179	25. Huyết học	22.308	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8945	180	25. Huyết học	22.305	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động	
8946	181	25. Huyết học	22.302; 22.303	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8947	182	25. Huyết học	22.304	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8948	183	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ dưới 10°C bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8949	184	25. Huyết học	22.268	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8950	185	25. Huyết học	22.269; 22.270	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8951	186	25. Huyết học	22.271; 22.274	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8952	187	25. Huyết học	22.272; 22.273; 22.275; 22.276	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8953	188	25. Huyết học	22.624	Xét nghiệm hòa hợp tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA	
8954	189	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố V	
8955	190	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp ELISA	
8956	191	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (II)	
8957	192	25. Huyết học	22.227; 22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8958	193	25. Huyết học	22.230; 22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8959	194	25. Huyết học	22.233; 22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8960	195	25. Huyết học	22.236; 22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8961	196	25. Huyết học	22.180; 22.182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8962	197	25. Huyết học	22.181; 22.183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8963	198	25. Huyết học	22.204; 22.206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8964	199	25. Huyết học	22.205; 22.207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8965	200	25. Huyết học	22.186; 22.188	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8966	201	25. Huyết học	22.187; 22.189	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8967	202	25. Huyết học	22.619; 22.620	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8968	203	25. Huyết học	22.622; 22.623	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8969	204	25. Huyết học	22.174; 22.176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8970	205	25. Huyết học	22.175; 22.177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8971	206	25. Huyết học	22.221; 22.222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8972	207	25. Huyết học	22.210; 22.212	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8973	208	25. Huyết học	22.211; 22.213	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8974	209	25. Huyết học	22.216; 22.218	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8975	210	25. Huyết học	22.217; 22.219	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8976	211	25. Huyết học	22.224; 22.225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
8977	212	25. Huyết học	22.192; 22.193; 22.194; 22.195; 22.198; 22.199; 22.200; 22.201; 22.239; 22.240; 22.243; 22.244; 22.245; 22.246; 22.249; 22.250; 22.251; 22.252; 22.254; 22.255	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga...) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel (giá tính cho một kháng nguyên)	
8978	213	25. Huyết học	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8979	214	25. Huyết học	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8980	215	25. Huyết học	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8981	216	25. Huyết học	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8982	217	25. Huyết học	22.178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8983	218	25. Huyết học	22.179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8984	219	25. Huyết học	22.202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8985	220	25. Huyết học	22.203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8986	221	25. Huyết học	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8987	222	25. Huyết học	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8988	223	25. Huyết học	22.618	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8989	224	25. Huyết học	22.621	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8990	225	25. Huyết học	22.172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8991	226	25. Huyết học	22.173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8992	227	25. Huyết học	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8993	228	25. Huyết học	22.220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8994	229	25. Huyết học	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8995	230	25. Huyết học	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8996	231	25. Huyết học	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8997	232	25. Huyết học	22.223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ống nghiệm	
8998	233	25. Huyết học	22.190; 22.191; 22.196; 22.197; 22.238; 22.241; 22.242; 22.247; 22.248; 22.253	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga...) bằng kỹ thuật ống nghiệm (giá tính cho một kháng nguyên)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
8999	234	25. Huyết học		Sàng lọc kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA	
9000	235	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA	
9001	236	25. Huyết học		Xác định kháng nguyên tiểu cầu bằng phương pháp Luminex	
9002	237	25. Huyết học		Chọn máu hoà hợp kháng nguyên hồng cầu ngoài hệ ABO, Rh(D)	
9003	238	25. Huyết học		Xét nghiệm kháng đông lupus (LA: Lupus Anticoagulant)	
9004	239	25. Huyết học		Định lượng anti Xa với Heparin	
9005	240	25. Huyết học		Bán định lượng D-Dimer	
9006	241	25. Huyết học		Bán định lượng FDP	
9007	242	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Thrombin - Antithrombin (TAT: Thrombin - Antithrombin)	
9008	243	25. Huyết học		Định lượng u - PA (urokinase - plasminogen activator)	
9009	244	25. Huyết học		Định lượng C1- inhibitor	
9010	245	25. Huyết học		Định lượng chất ức chế con đường yếu tố tổ chức (Human Tissue Factor Pathway Inhibitor: TFPI)	
9011	246	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên antithrombin (AT antigen)	
9012	247	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên fibrinogen	
9013	248	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	
9014	249	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein S tự do (free PS antigen)	
9015	250	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên t - pA (tissue - Plasminogen Activator)	
9016	251	25. Huyết học		Định lượng Nucleotide tiểu cầu	
9017	252	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Plasmin - alpha2 - antiplasmin Complex (PAP: Plasmin-alpha2-antiplasmin Complex)	
9018	253	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Prothrombin F1+2	
9019	254	25. Huyết học		Định lượng Protein S toàn phần	
9020	255	25. Huyết học		Định lượng thrombin nội sinh tiềm tàng (endogenous thrombin potential - ETP)	
9021	256	25. Huyết học		Định lượng Thromboxan A2 (TXA2)	
9022	257	25. Huyết học		Định lượng tổ hợp PIVKA, AFP, AFP-L3	
9023	258	25. Huyết học		Định lượng yếu tố 4 tiểu cầu (PF4)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9024	259	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (HMWK)	
9025	260	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Prekallikrein (PKK)	
9026	261	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Thrombomodulin	
9027	262	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIa	
9028	263	25. Huyết học		Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	
9029	264	25. Huyết học		Nghiệm pháp protamin sulfate	
9030	265	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng sinh Thrombin (Thrombin generation test)	
9031	266	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể GPIIb/IIIa	
9032	267	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)	
9033	268	25. Huyết học		Định lượng kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)	
9034	269	25. Huyết học		Xét nghiệm ROTEM chức năng tiểu cầu với thuốc ức chế thụ thể ADP (ADP- TEM) hoặc Acid Arachidonic (ARA-TEM) hoặc GPIIb/ IIIa (TRAP-TEM)	
9035	270	25. Huyết học		Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu	
9036	271	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông textarin (textarin clotting time -TCT)	
9037	272	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian máu đông hoạt hóa (Activated Clotting Time: ACT)	
9038	273	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian Reptilase	
9039	274	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tạo cục đông Ecarin (ECT-ecarin cloting time)	
9040	275	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian thrombin pha loãng (diluted thrombin time - *dTT)*	
9041	276	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tiêu Euglobulin	
9042	277	25. Huyết học		Định lượng hoạt tính yếu tố XIII	
9043	278	25. Huyết học		Xét nghiệm tế bào gốc máu ngoại vi bằng máy đếm tế bào tự động	
9044	279	25. Huyết học		Đếm và phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động	
9045	280	25. Huyết học		Đếm tế bào máu ngoại vi bằng nguyên lý kỹ thuật số	
9046	281	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng máy đếm có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động	
9047	282	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng nguyên lý kỹ thuật số	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9048	283	25. Huyết học		Xét nghiệm sợi collagen trong mô tuỷ xương	
9049	284	25. Huyết học		Xét nghiệm nguyên bào máu ngoại vi	
9050	285	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel	
9051	286	25. Huyết học		Xét nghiệm tủy đồ bằng nguyên lý kỹ thuật số	
9052	1	26. Dị ứng-MDLS	2.520	Định lượng kháng thể kháng chuỗi kép DNA	
9053	2	26. Dị ứng-MDLS	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân ANA	
9054	3	26. Dị ứng-MDLS	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	
9055	4	26. Dị ứng-MDLS	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	
9056	5	26. Dị ứng-MDLS	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2 - Glycoprotein IgG/IgM	
9057	6	26. Dị ứng-MDLS	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	
9058	7	26. Dị ứng-MDLS	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	
9059	8	26. Dị ứng-MDLS	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	
9060	9	26. Dị ứng-MDLS	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	
9061	10	26. Dị ứng-MDLS	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	
9062	11	26. Dị ứng-MDLS	2.529	Định lương ERYTHROPOIETIN (EPO)	
9063	12	26. Dị ứng-MDLS	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl - 70	
9064	13	26. Dị ứng-MDLS	2.531	Định lương kháng thể kháng Jo - 1	
9065	14	26. Dị ứng-MDLS	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	
9066	15	26. Dị ứng-MDLS	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	
9067	16	26. Dị ứng-MDLS	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)	
9068	17	26. Dị ứng-MDLS	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9069	18	26. Dị ứng-MDLS	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA - p200	
9070	19	26. Dị ứng-MDLS	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	
9071	20	26. Dị ứng-MDLS	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP - 70	
9072	21	26. Dị ứng-MDLS	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	
9073	22	26. Dị ứng-MDLS	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	
9074	23	26. Dị ứng-MDLS	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	
9075	24	26. Dị ứng-MDLS	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	
9076	25	26. Dị ứng-MDLS	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	
9077	26	26. Dị ứng-MDLS	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	
9078	27	26. Dị ứng-MDLS	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	
9079	28	26. Dị ứng-MDLS	2.546	Định lượng Tryptase	
9080	29	26. Dị ứng-MDLS	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	
9081	30	26. Dị ứng-MDLS	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	
9082	31	26. Dị ứng-MDLS	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	
9083	32	26. Dị ứng-MDLS	2.550	Định lượng Histamine	
9084	33	26. Dị ứng-MDLS	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	
9085	34	26. Dị ứng-MDLS	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	
9086	35	26. Dị ứng-MDLS	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	
9087	36	26. Dị ứng-MDLS	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	
9088	37	26. Dị ứng-MDLS	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	
9089	38	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng Actin	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9090	39	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan hòa tan - Anti SLA	
9091	40	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan tụy - Anti LP	
9092	41	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng Gliadin	
9093	42	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng AChR Ab	
9094	43	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng MuSK	
9095	44	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng cơ trơn (SM)	
9096	45	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng NMDA	
9097	46	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type NMDA) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9098	47	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9099	48	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9100	49	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1/2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9101	50	26. Dị ứng-MDLS		Contactin-associated protein 2 (CASPR2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9102	51	26. Dị ứng-MDLS		Dipeptidyl aminopeptidase - like protein 6 (DPPX) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9103	52	26. Dị ứng-MDLS		Leucine - rich glioma - inactivated protein 1 (LGI1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9104	53	26. Dị ứng-MDLS		GABAB receptor (GABARB1/B2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang	
9105	54	26. Dị ứng-MDLS		Phát hiện kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	
9106	55	26. Dị ứng-MDLS		Phát hiện các tự kháng thể trong bệnh tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	
9107	56	26. Dị ứng-MDLS		Tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	
9108	57	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (2 loại)	
9109	58	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (6 loại)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9110	59	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm màng thận nguyên phát bằng miễn dịch huỳnh quang (2 loại)	
9111	60	26. Dị ứng-MDLS		Tự kháng thể: GBM (kháng thể trong hội chứng Goodpasture's) bằng miễn dịch huỳnh quang	
9112	61	26. Dị ứng-MDLS		Các tự kháng thể trong viêm cơ tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (18 loại)	
9113	62	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể ganglioside trong bệnh thần kinh bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy	
9114	63	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy	
9115	64	26. Dị ứng-MDLS		Các tự kháng thể trong viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (14 loại)	
9116	65	26. Dị ứng-MDLS	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	
9117	66	26. Dị ứng-MDLS	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	
9118	67	26. Dị ứng-MDLS	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	
9119	68	26. Dị ứng-MDLS	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	
9120	69	26. Dị ứng-MDLS	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	
9121	70	26. Dị ứng-MDLS	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	
9122	71	26. Dị ứng-MDLS	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	
9123	72	26. Dị ứng-MDLS	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	
9124	73	26. Dị ứng-MDLS	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	
9125	74	26. Dị ứng-MDLS	2.577	Định lượng Interleukin - 1α human	
9126	75	26. Dị ứng-MDLS	2.578	Định lượng Interleukin - 1β human	
9127	76	26. Dị ứng-MDLS	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	
9128	77	26. Dị ứng-MDLS	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	
9129	78	26. Dị ứng-MDLS	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9130	79	26. Dị ứng-MDLS	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	
9131	80	26. Dị ứng-MDLS	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	
9132	81	26. Dị ứng-MDLS	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	
9133	82	26. Dị ứng-MDLS	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3
9134	83	26. Dị ứng-MDLS	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3
9135	84	26. Dị ứng-MDLS	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3
9136	85	26. Dị ứng-MDLS	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1
9137	86	26. Dị ứng-MDLS	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1
9138	87	26. Dị ứng-MDLS	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1
9139	88	26. Dị ứng-MDLS	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1
9140	89	26. Dị ứng-MDLS	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1
9141	90	26. Dị ứng-MDLS	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1
9142	91	26. Dị ứng-MDLS	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1
9143	92	26. Dị ứng-MDLS	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1
9144	93	26. Dị ứng-MDLS	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	
9145	94	26. Dị ứng-MDLS	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	
9146	95	26. Dị ứng-MDLS	2.598	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	T1
9147	96	26. Dị ứng-MDLS	2.599	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	T1
9148	97	26. Dị ứng-MDLS	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	TD
9149	98	26. Dị ứng-MDLS	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	TD

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9150	99	26. Dị ứng-MDLS	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TD
9151	100	26. Dị ứng-MDLS	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	T1
9152	101	26. Dị ứng-MDLS	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1
9153	102	26. Dị ứng-MDLS	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	TD
9154	103	26. Dị ứng-MDLS	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	TD
9155	104	26. Dị ứng-MDLS	2.607	Test kích thích với sữa	TD
9156	105	26. Dị ứng-MDLS	2.608	Test kích thích với thức ăn	TD
9157	106	26. Dị ứng-MDLS	2.609	Test huyết thanh tự thân	TD
9158	107	26. Dị ứng-MDLS	2.610	Test hồi phục phế quản	T1
9159	108	26. Dị ứng-MDLS	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TD
9160	109	26. Dị ứng-MDLS	2.612	Đo FeNO	T1
9161	110	26. Dị ứng-MDLS	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1
9162	111	26. Dị ứng-MDLS	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3
9163	112	26. Dị ứng-MDLS	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	T3
9164	113	26. Dị ứng-MDLS	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1
9165	114	26. Dị ứng-MDLS	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1
9166	115	26. Dị ứng-MDLS	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1
9167	116	26. Dị ứng-MDLS	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy	T1
9168	117	26. Dị ứng-MDLS	2.624	Truyền IVIg	T1
9169	118	26. Dị ứng-MDLS	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid	T1
9170	119	26. Dị ứng-MDLS	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng	T1

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9171	120	26. Dị ứng-MDLS		Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học	T2
9172	1	27. DT-SHPT		Xét nghiệm sàng lọc trước sinh các bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật NG	
9173	2	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật NGS	
9174	3	27. DT-SHPT		Xét nghiệm tạp nhiễm máu mẹ trong dịch ối bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9175	4	27. DT-SHPT	22.385	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tế bào dịch ối; tế bào gốc trung mô; gai rau	
9176	5	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật định lượng huỳnh quang (QF-PCR)	
9177	6	27. DT-SHPT		Xét nghiệm biến thể gen bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9178	7	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật BOBs	
9179	8	27. DT-SHPT	22.386	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào dịch ối; gai rau bằng kỹ thuật FISH	
9180	9	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ (PGT) bằng kỹ thuật NGS	
9181	10	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trước làm tổ (PGT-A) bằng kỹ thuật BoBs	
9182	11	27. DT-SHPT		Khám và tư vấn bệnh di truyền	
9183	12	27. DT-SHPT	22.381; 22.382; 22.649; 22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi; tủy xương; tế bào mô khác	
9184	13	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật DNA microarray	
9185	14	27. DT-SHPT	22.379; 22.388; 22.389; 22.390;22.391; 22.392; 22.393; 22.394; 22.448; 22.648; 22.661	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào máu ngoại vi; tủy xương; các tế bào mô khác bằng kỹ thuật FISH	
9186	15	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trên tiêu bản mô bệnh học bằng kỹ thuật FISH	
9187	16	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể theo dòng tế bào bằng kỹ thuật FISH	
9188	17	27. DT-SHPT	22.387; 22.639	Xét nghiệm tỷ lệ khảm trong ghép tế bào gốc khác giới bằng kỹ thuật FISH	
9189	18	27. DT-SHPT	22.439; 22.405;22.441; 22.643;22.645	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9190	19	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR	
9191	20	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9192	21	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật Multiplex Real-time PCR	
9193	22	27. DT-SHPT	22.400; 22.402; 22.403; 22.410; 22.411; 22.414; 22.656; 22.657; 22.658; 22.659; 22.660	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA	
9194	23	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	
9195	24	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối; gai nhau bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	
9196	25	27. DT-SHPT	22.406; 22.407; 22.408; 22.409; 22.412; 22.413; 22.415; 22.416; 22.450; 22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger	
9197	26	27. DT-SHPT	22.406; 22.407; 22.412; 22.413; 22.449; 22.647	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật NGS	
9198	27	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật DNA microarray	
9199	28	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng phương pháp lai DNA	
9200	29	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật digital-PCR	
9201	30	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9202	31	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật NGS	
9203	32	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha và beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA	
9204	33	27. DT-SHPT	22.446	Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha thalassemia; beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA	
9205	34	27. DT-SHPT		Xét nghiệm biến thể các gen globin bằng kỹ thuật NGS	
9206	35	27. DT-SHPT	22.421; 22.423	Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) với máu toàn phần bằng kỹ thuật RQ-PCR; digital-PCR	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9207	36	27. DT-SHPT		Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật RQ-PCR; digital-PCR	
9208	37	27. DT-SHPT		Phát hiện virus bằng kỹ thuật PCR	
9209	38	27. DT-SHPT		Xét nghiệm phát hiện virus bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9210	39	27. DT-SHPT	22.428	Xét nghiệm định lượng virus bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9211	40	27. DT-SHPT	22.445	Xét nghiệm biểu hiện gen bằng kỹ thuật microarray (GEP)	
9212	41	27. DT-SHPT	22.365; 22.633	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	
9213	42	27. DT-SHPT	22.360; 22.361; 22.362; 22.363; 22.364; 22.634	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSP	
9214	43	27. DT-SHPT	22.642; 22.366	Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật NGS	
9215	44	27. DT-SHPT		Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	
9216	45	27. DT-SHPT	22.652; 22.653; 22.422	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9217	46	27. DT-SHPT		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật Real-time PCR	
9218	47	27. DT-SHPT	22.655	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9219	48	27. DT-SHPT		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9220	49	27. DT-SHPT		Xét nghiệm chỉ thị STR cặp ghép bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9221	50	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật digital-PCR; Real-time PCR	
9222	51	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật digital-PCR	
9223	52	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9224	53	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật NGS	
9225	54	27. DT-SHPT		Xét nghiệm độ mất ổn định vi vệ tinh (MSI) bằng phương pháp Real-time PCR	
9226	55	27. DT-SHPT		Xét nghiệm quan hệ huyết thống bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản	
9227	56	27. DT-SHPT		Tách chiết DNA từ máu; dịch cơ thể	T2
9228	57	27. DT-SHPT		Tách chiết DNA từ tế bào nuôi cấy	T1
9229	58	27. DT-SHPT		Tách chiết DNA từ mẫu mô	T1
9230	59	27. DT-SHPT		Tách chiết RNA từ máu; dịch cơ thể	T2
9231	60	27. DT-SHPT		Tách chiết RNA từ tế bào nuôi cấy	T1
9232	61	27. DT-SHPT		Tách chiết RNA từ mẫu mô	T1
9233	62	27. DT-SHPT		Khuyếch đại hệ gen (WGA)	T1
9234	63	27. DT-SHPT		Tách dòng tế bào	T1
9235	64	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ (PGT)	
9236	65	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật phân tích di truyền liên kết	
9237	66	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ lệch bội nhiễm sắc thể (PGT-A) bằng kỹ thuật NGS	
9238	67	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ bất thường cấu trúc nhiễm sắc thể (PGT-SR) bằng kỹ thuật NGS	
9239	68	27. DT-SHPT		Xét nghiệm di truyền trước làm tổ bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật NGS	
9240	69	27. DT-SHPT		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (ISH)	
9241	70	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn huỳnh quang (FISH)	
9242	71	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn màu (ISH)	
9243	72	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn bạc (CISH)	
9244	73	27. DT-SHPT		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn đa màu	
9245	74	27. DT-SHPT		Xét nghiệm biến thể gen bằng phương pháp phiên mã ngược (RT-PCR)	
9246	75	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các biến thể gen bằng phương pháp phiên mã ngược (RT-PCR)	
9247	76	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các biến thể gen bằng phương pháp LR-PCR	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9248	77	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	
9249	78	27. DT-SHPT		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng phương pháp PCR	
9250	79	27. DT-SHPT		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng phương pháp Real-time PCR	
9251	80	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật digital-PCR	
9252	81	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật digital-PCR	
9253	82	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MLPA	
9254	83	27. DT-SHPT		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MS-MLPA	
9255	84	27. DT-SHPT		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MS-MLPA	
9256	85	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự gen	
9257	86	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự hệ gen mã hóa (WES) bằng kỹ thuật NGS	
9258	87	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự toàn bộ hệ gen (WGS) bằng kỹ thuật NGS	
9259	88	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng phương pháp Pyrosequencing	
9260	89	27. DT-SHPT		Xét nghiệm suy giảm chức năng tái tổ hợp tương đồng (HRD) bằng kỹ thuật NGS	
9261	90	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự đơn gen bằng kỹ thuật NGS	
9262	91	27. DT-SHPT		Xét nghiệm giải trình tự đa gen bằng kỹ thuật NGS	
9263	92	27. DT-SHPT		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) máu toàn phần bằng kỹ thuật NGS	
9264	93	27. DT-SHPT		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật NGS	
9265	94	27. DT-SHPT		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) bằng kỹ thuật NGS	
9266	95	27. DT-SHPT		Xét nghiệm phân mảnh DNA tinh trùng	
9267	1	28. Vi sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	
9268	2	28. Vi sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	
9269	3	28. Vi sinh	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	
9270	4	28. Vi sinh	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	
9271	5	28. Vi sinh	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	
9272	6	28. Vi sinh	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	
9273	7	28. Vi sinh	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	
9274	8	28. Vi sinh	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	
9275	9	28. Vi sinh	24.16	Vi hệ đường ruột	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9276	10	28. Vi sinh	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	
9277	11	28. Vi sinh	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	
9278	12	28. Vi sinh	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	
9279	13	28. Vi sinh	24.2	Vi khuẩn test nhanh	
9280	14	28. Vi sinh	24.98	Treponema pallidum test nhanh	
9281	15	28. Vi sinh	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	
9282	16	28. Vi sinh	24.108	Virus test nhanh	
9283	17	28. Vi sinh	24.270	Cryptosporidium test nhanh	
9284	18	28. Vi sinh	24.320	Vi nấm test nhanh	
9285	19	28. Vi sinh		Entamoeba histolytica test nhanh	
9286	20	28. Vi sinh		Giardia lamblia test nhanh	
9287	21	28. Vi sinh	24.356	Ký sinh trùng test nhanh	
9288	22	28. Vi sinh	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	
9289	23	28. Vi sinh	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	
9290	24	28. Vi sinh		Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh	
9291	25	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh	
9292	26	28. Vi sinh		Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh	
9293	27	28. Vi sinh	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	
9294	28	28. Vi sinh	24.323	Vi nấm nuôi cấy, định danh hệ thống tự động	
9295	29	28. Vi sinh	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	
9296	30	28. Vi sinh		Vibrio cholerae kháng thuốc	
9297	31	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định tính	
9298	32	28. Vi sinh		Neisseria meningitidis kháng thuốc	
9299	33	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc định tính	
9300	34	28. Vi sinh	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	
9301	35	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc hệ thống tự động	
9302	36	28. Vi sinh	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	
9303	37	28. Vi sinh	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	
9304	38	28. Vi sinh	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	
9305	39	28. Vi sinh	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	
9306	40	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO miễn dịch tự động	
9307	41	28. Vi sinh	24.341	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động	
9308	42	28. Vi sinh	24.343	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động	
9309	43	28. Vi sinh	24.340	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9310	44	28. Vi sinh	24.342	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động	
9311	45	28. Vi sinh	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	
9312	46	28. Vi sinh	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	
9313	47	28. Vi sinh	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	
9314	48	28. Vi sinh	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	
9315	49	28. Vi sinh	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	
9316	50	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định lượng (MIC)	
9317	51	28. Vi sinh	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	
9318	52	28. Vi sinh	24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	
9319	53	28. Vi sinh	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	
9320	54	28. Vi sinh		Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh	
9321	55	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh	
9322	56	28. Vi sinh	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	
9323	57	28. Vi sinh		Vi khuẩn kỵ khí kháng thuốc định lượng (MIC)	
9324	58	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)	
9325	59	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính	
9326	60	28. Vi sinh		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)	
9327	61	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)	
9328	62	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động	
9329	63	28. Vi sinh	24.11	Vi khuẩn khẳng định	
9330	64	28. Vi sinh	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	
9331	65	28. Vi sinh		Vi khuẩn định danh Real-time PCR	
9332	66	28. Vi sinh	24.40	Mycobacterium leprae PCR	
9333	67	28. Vi sinh	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	
9334	68	28. Vi sinh		Candida Real-time PCR	
9335	69	28. Vi sinh	24.327	Vi nấm PCR	
9336	70	28. Vi sinh	24.354	Vi nấm Real-time PCR	
9337	71	28. Vi sinh	24.114	Virus PCR	
9338	72	28. Vi sinh	24.115	Virus Real-time PCR	
9339	73	28. Vi sinh	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	
9340	74	28. Vi sinh	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	
9341	75	28. Vi sinh		MTB (*Mycobacterium tuberculosis*) kháng thuốc giải trình tự gen đích	
9342	76	28. Vi sinh	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9343	77	28. Vi sinh	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gen	
9344	78	28. Vi sinh	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	
9345	79	28. Vi sinh	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	
9346	80	28. Vi sinh	24.116	Virus giải trình tự gene	
9347	81	28. Vi sinh	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	
9348	82	28. Vi sinh	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	
9349	83	28. Vi sinh	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	
9350	84	28. Vi sinh	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	
9351	85	28. Vi sinh	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	
9352	86	28. Vi sinh	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	
9353	87	28. Vi sinh	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	
9354	88	28. Vi sinh	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	
9355	89	28. Vi sinh	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene	
9356	90	28. Vi sinh	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	
9357	91	28. Vi sinh		Vi nấm định danh giải trình tự gene	
9358	92	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc giải trình tự gene	
9359	93	28. Vi sinh	24.357	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen	
9360	94	28. Vi sinh	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	
9361	95	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc Real-time PCR	
9362	96	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc kiểu gen	
9363	97	28. Vi sinh		Carbapenemase test nhanh	
9364	98	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TB LAMP	
9365	99	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)	
9366	100	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)	
9367	101	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)	
9368	102	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)	
9369	103	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9370	104	28. Vi sinh		Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa mồi	
9371	105	28. Vi sinh	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	
9372	106	28. Vi sinh		Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang	
9373	107	28. Vi sinh	24.61	Chlamydia nhuộm huỳnh quang	
9374	108	28. Vi sinh	24.86	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang	
9375	109	28. Vi sinh	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang	
9376	110	28. Vi sinh	24.104	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang	
9377	111	28. Vi sinh	24.19	Mycobacterium tuberculosis (MTB) nuôi cấy môi trường lỏng	
9378	112	28. Vi sinh	24.35	NTM (Nontuberculous mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	
9379	113	28. Vi sinh	24.20	MTB (Mycobacterium tuberculosis) nuôi cấy môi trường đặc	
9380	114	28. Vi sinh	24.36	NTM (Nontuberculous mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	
9381	115	28. Vi sinh	24.21	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Mantoux	
9382	116	28. Vi sinh	24.22	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	
9383	117	28. Vi sinh	24.24	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	
9384	118	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline môi trường đặc	
9385	119	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Delamanid môi trường đặc	
9386	120	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng INH nồng độ cao môi trường đặc	
9387	121	28. Vi sinh	24.23	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	
9388	122	28. Vi sinh	24.25	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	
9389	123	28. Vi sinh	24.26	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc PZA môi trường lỏng	
9390	124	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline môi trường lỏng	
9391	125	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Delamanid môi trường lỏng	
9392	126	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng INH nồng độ cao môi trường lỏng	
9393	127	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Clofazimine môi trường lỏng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9394	128	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Linezolid môi trường lỏng	
9395	129	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và kháng rifampin và isoniazid (katG, inhA)	
9396	130	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) pyrazinamidase	
9397	131	28. Vi sinh	24.28	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và kháng RMP Xpert	
9398	132	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và siêu kháng Xpert	
9399	133	28. Vi sinh	24.113	Virus Xpert	
9400	134	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Xpert	
9401	135	28. Vi sinh		HIV đo tải lượng - Xpert	
9402	136	28. Vi sinh	24.29	MTB (Mycobacterium tuberculosis) đa kháng LPA	
9403	137	28. Vi sinh	24.30	MTB (Mycobacterium tuberculosis) siêu kháng LPA	
9404	138	28. Vi sinh	24.31	MTB (Mycobacterium tuberculosis) PCR hệ thống tự động	
9405	139	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR hệ thống tự động	
9406	140	28. Vi sinh	24.32	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Real-time PCR	
9407	141	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR	
9408	142	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc	
9409	143	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng	
9410	144	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng nguyên test nhanh	
9411	145	28. Vi sinh		Streptococcus pneumoniae Ag test nhanh	
9412	146	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TRC Ready	
9413	147	28. Vi sinh		MTB miễn dịch bán tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA	
9414	148	28. Vi sinh		MTB miễn dịch tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA	
9415	149	28. Vi sinh	24.37	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh LPA	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9416	150	28. Vi sinh		NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh microarray	
9417	151	28. Vi sinh		NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh lai DNA - Microarray	
9418	152	28. Vi sinh		HPV genotype lai DNA - Microarray	
9419	153	28. Vi sinh		NTM định danh hệ thống tự động	
9420	154	28. Vi sinh		MTB định danh hệ thống tự động	
9421	155	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động	
9422	156	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR	
9423	157	28. Vi sinh		Mycobacterium leprae định danh bằng kiểu gen	
9424	158	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp lắng cặn phân	
9425	159	28. Vi sinh	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	
9426	160	28. Vi sinh	24.268	Trứng giun soi tập trung	
9427	161	28. Vi sinh	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	
9428	162	28. Vi sinh	24.306	Demodex nhuộm soi	
9429	163	28. Vi sinh	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	
9430	164	28. Vi sinh	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	
9431	165	28. Vi sinh	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	
9432	166	28. Vi sinh	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	
9433	167	28. Vi sinh	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	
9434	168	28. Vi sinh	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	
9435	169	28. Vi sinh	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	
9436	170	28. Vi sinh	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	
9437	171	28. Vi sinh	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	
9438	172	28. Vi sinh		Xét nghiệm soi đờm tìm trứng sán lá phổi	
9439	173	28. Vi sinh	24.321	Vi nấm nhuộm soi	
9440	174	28. Vi sinh	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	
9441	175	28. Vi sinh	24.95	Treponema pallidum soi tươi	
9442	176	28. Vi sinh	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	
9443	177	28. Vi sinh	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	
9444	178	28. Vi sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	
9445	179	28. Vi sinh	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	
9446	180	28. Vi sinh	24.305	Demodex soi tươi	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9447	181	28. Vi sinh	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	
9448	182	28. Vi sinh	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	
9449	183	28. Vi sinh	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	
9450	184	28. Vi sinh	24.319	Vi nấm soi tươi	
9451	185	28. Vi sinh	24.46	Vibrio cholerae PCR	
9452	186	28. Vi sinh	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	
9453	187	28. Vi sinh	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	
9454	188	28. Vi sinh	24.51; 24.52; 24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	
9455	189	28. Vi sinh	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	
9456	190	28. Vi sinh	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	
9457	191	28. Vi sinh	24.58	Neisseria meningitidis PCR	
9458	192	28. Vi sinh	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	
9459	193	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch bán tự động	
9460	194	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch bán tự động	
9461	195	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch tự động	
9462	196	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch tự động	
9463	197	28. Vi sinh		Bordetella pertussis Real time PCR	
9464	198	28. Vi sinh	24.60	Chlamydia test nhanh	
9465	199	28. Vi sinh	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	
9466	200	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch bán tự động	
9467	201	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch bán tự động	
9468	202	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	
9469	203	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	
9470	204	28. Vi sinh	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	
9471	205	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch tự động	
9472	206	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch tự động	
9473	207	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch tự động	
9474	208	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch tự động	
9475	209	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgA miễn dịch tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9476	210	28. Vi sinh	24.64	Chlamydia PCR	
9477	211	28. Vi sinh	24.65	Chlamydia Real-time PCR	
9478	212	28. Vi sinh	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	
9479	213	28. Vi sinh	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	
9480	214	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B miễn dịch tự động	
9481	215	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố GDH miễn dịch tự động	
9482	216	28. Vi sinh	24.71	Clostridium difficile PCR	
9483	217	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B test nhanh	
9484	218	28. Vi sinh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	
9485	219	28. Vi sinh	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	
9486	220	28. Vi sinh		Helicobacter pylori kháng thuốc định lượng	
9487	221	28. Vi sinh	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	
9488	222	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch bán tự động	
9489	223	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ab miễn dịch tự động	
9490	224	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch tự động	
9491	225	28. Vi sinh	24.77	Helicobacter pylori PCR	
9492	226	28. Vi sinh	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	
9493	227	28. Vi sinh	24.80	Leptospira test nhanh	
9494	228	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch bán tự động	
9495	229	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch bán tự động	
9496	230	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch tự động	
9497	231	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch tự động	
9498	232	28. Vi sinh	24.81	Leptospira PCR	
9499	233	28. Vi sinh		Leptospira Real-time PCR	
9500	234	28. Vi sinh		Legionella pneumophila Ag test nhanh	
9501	235	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động	
9502	236	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động	
9503	237	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae Ab ngưng kết hạt	
9504	238	28. Vi sinh	24.82	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	
9505	239	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	
9506	240	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9507	241	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch tự động	
9508	242	28. Vi sinh	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	
9509	243	28. Vi sinh	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	
9510	244	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh	
9511	245	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh	
9512	246	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis kháng thuốc	
9513	247	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum kháng thuốc	
9514	248	28. Vi sinh	24.88	Mycoplasma hominis PCR	
9515	249	28. Vi sinh	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	
9516	250	28. Vi sinh		Rickettsia Ab test nhanh	
9517	251	28. Vi sinh	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	
9518	252	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch bán tự động	
9519	253	28. Vi sinh	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	
9520	254	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch tự động	
9521	255	28. Vi sinh	24.92	SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động	
9522	256	28. Vi sinh		Rickettsia Real-time PCR	
9523	257	28. Vi sinh	24.93	Salmonella Widal	
9524	258	28. Vi sinh		Salmonella Ag test nhanh	
9525	259	28. Vi sinh		Salmonella Ab test nhanh	
9526	260	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO	
9527	261	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định tính	
9528	262	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định lượng	
9529	263	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính	
9530	264	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định lượng	
9531	265	28. Vi sinh		Treponema pallidum miễn dịch tự động	
9532	266	28. Vi sinh	24.101	Treponema pallidum PCR	
9533	267	28. Vi sinh	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	
9534	268	28. Vi sinh	24.106; 24.107	Ureaplasma urealyticum PCR	
9535	269	28. Vi sinh	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	
9536	270	28. Vi sinh		Campylobacter Ag miễn dịch tự động	
9537	271	28. Vi sinh		EHEC miễn dịch tự động	
9538	272	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch bán tự động	
9539	273	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch bán tự động	
9540	274	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch tự động	
9541	275	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch tự động	
9542	276	28. Vi sinh		Zika virus Real-time PCR	
9543	277	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động/bán tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9544	278	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động/bán tự động	
9545	279	28. Vi sinh		Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR	
9546	280	28. Vi sinh		HDV Real-time PCR	
9547	281	28. Vi sinh		HEV Real-time PCR	
9548	282	28. Vi sinh	24.198	CMV đo tải lượng Real-time PCR	
9549	283	28. Vi sinh	24.223	EBV đo tải lượng Real-time PCR	
9550	284	28. Vi sinh		BK virus đo tải lượng Real-time PCR	
9551	285	28. Vi sinh		JC virus đo tải lượng Real-time PCR	
9552	286	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động	
9553	287	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động	
9554	288	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch tự động	
9555	289	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch tự động	
9556	290	28. Vi sinh		Mumps virus Real-time PCR	
9557	291	28. Vi sinh		Chikungunia test nhanh	
9558	292	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động	
9559	293	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động	
9560	294	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động	
9561	295	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động	
9562	296	28. Vi sinh		Chikungunia virus Real-time PCR	
9563	297	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR	
9564	298	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ag test nhanh	
9565	299	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab test nhanh	
9566	300	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động	
9567	301	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động	
9568	302	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động	
9569	303	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động	
9570	304	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động	
9571	305	28. Vi sinh	24.117	HBsAg test nhanh	
9572	306	28. Vi sinh	24.122	HBsAb test nhanh	
9573	307	28. Vi sinh	24.127	HBcAb test nhanh	
9574	308	28. Vi sinh	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	
9575	309	28. Vi sinh	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	
9576	310	28. Vi sinh	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	
9577	311	28. Vi sinh		HBsAb miễn dịch tự động	
9578	312	28. Vi sinh	24.120	HBsAg khẳng định	
9579	313	28. Vi sinh	24.121	HBsAg định lượng	
9580	314	28. Vi sinh	24.124	HBsAb định lượng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9581	315	28. Vi sinh	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	
9582	316	28. Vi sinh	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	
9583	317	28. Vi sinh	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	
9584	318	28. Vi sinh	24.129	HBc total miễn dịch tự động	
9585	319	28. Vi sinh		HBcrAg miễn dịch tự động	
9586	320	28. Vi sinh	24.130	HBeAg test nhanh	
9587	321	28. Vi sinh	24.133	HBeAb test nhanh	
9588	322	28. Vi sinh	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	
9589	323	28. Vi sinh	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	
9590	324	28. Vi sinh	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	
9591	325	28. Vi sinh	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	
9592	326	28. Vi sinh		HBeAg định lượng	
9593	327	28. Vi sinh	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	
9594	328	28. Vi sinh	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	
9595	329	28. Vi sinh	24.139	HBV genotype PCR	
9596	330	28. Vi sinh	24.140	HBV genotype Real-time PCR	
9597	331	28. Vi sinh	24.153	HCV genotype Real-time PCR	
9598	332	28. Vi sinh	24.240	HPV genotype Real-time PCR	
9599	333	28. Vi sinh	24.352	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại Vi sinh vật)	
9600	334	28. Vi sinh	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	
9601	335	28. Vi sinh	24.144	HCV Ab test nhanh	
9602	336	28. Vi sinh	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	
9603	337	28. Vi sinh	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	
9604	338	28. Vi sinh	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	
9605	339	28. Vi sinh	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	
9606	340	28. Vi sinh		HCV Ab khẳng định	
9607	341	28. Vi sinh	24.176	HIV Ab Western blot	
9608	342	28. Vi sinh	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	
9609	343	28. Vi sinh	24.150	HCV PCR	
9610	344	28. Vi sinh	24.222	EBV PCR	
9611	345	28. Vi sinh	24.251	Rotavirus PCR	
9612	346	28. Vi sinh	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	
9613	347	28. Vi sinh	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	
9614	348	28. Vi sinh	24.155	HAV Ab test nhanh	
9615	349	28. Vi sinh	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	
9616	350	28. Vi sinh	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	
9617	351	28. Vi sinh	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	
9618	352	28. Vi sinh	24.159	HAV total miễn dịch tự động	
9619	353	28. Vi sinh	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	
9620	354	28. Vi sinh	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9621	355	28. Vi sinh	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	
9622	356	28. Vi sinh	24.163	HEV Ab test nhanh	
9623	357	28. Vi sinh	24.164	HEV IgM test nhanh	
9624	358	28. Vi sinh	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	
9625	359	28. Vi sinh	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	
9626	360	28. Vi sinh	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	
9627	361	28. Vi sinh	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	
9628	362	28. Vi sinh	24.169	HIV Ab test nhanh	
9629	363	28. Vi sinh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	
9630	364	28. Vi sinh		HIV Ab ngưng kết hạt	
9631	365	28. Vi sinh	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	
9632	366	28. Vi sinh	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	
9633	367	28. Vi sinh	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	
9634	368	28. Vi sinh	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	
9635	369	28. Vi sinh	24.175	HIV khẳng định	
9636	370	28. Vi sinh	24.177	HIV DNA PCR	
9637	371	28. Vi sinh	24.178	HIV DNA Real-time PCR	
9638	372	28. Vi sinh	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	
9639	373	28. Vi sinh	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	
9640	374	28. Vi sinh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	
9641	375	28. Vi sinh	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	
9642	376	28. Vi sinh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	
9643	377	28. Vi sinh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	
9644	378	28. Vi sinh	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	
9645	379	28. Vi sinh	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	
9646	380	28. Vi sinh	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	
9647	381	28. Vi sinh		Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động	
9648	382	28. Vi sinh		Dengue virus IgM miễn dịch tự động	
9649	383	28. Vi sinh		Dengue virus IgG miễn dịch tự động	
9650	384	28. Vi sinh	24.190	Dengue virus PCR	
9651	385	28. Vi sinh	24.191	Dengue virus Real-time PCR	
9652	386	28. Vi sinh	24.192	Dengue virus serotype PCR	
9653	387	28. Vi sinh	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	
9654	388	28. Vi sinh	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	
9655	389	28. Vi sinh	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	
9656	390	28. Vi sinh	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	
9657	391	28. Vi sinh	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	
9658	392	28. Vi sinh	24.200	CMV Avidity	
9659	393	28. Vi sinh	24.259	Rubella virus Avidity	
9660	394	28. Vi sinh	24.302	Toxoplasma Avidity	
9661	395	28. Vi sinh	24.201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	
9662	396	28. Vi sinh	24.203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9663	397	28. Vi sinh	24.205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	
9664	398	28. Vi sinh	24.207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	
9665	399	28. Vi sinh	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	
9666	400	28. Vi sinh	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	
9667	401	28. Vi sinh	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	
9668	402	28. Vi sinh	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	
9669	403	28. Vi sinh	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	
9670	404	28. Vi sinh	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	
9671	405	28. Vi sinh	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	
9672	406	28. Vi sinh	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	
9673	407	28. Vi sinh	24.213	HSV Real-time PCR	
9674	408	28. Vi sinh	24.214	HSV đo tải lượng hệ thống tự động	
9675	409	28. Vi sinh	24.224	EBV đo tải lượng hệ thống tự động	
9676	410	28. Vi sinh	24.215	VZV Real-time PCR	
9677	411	28. Vi sinh	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	
9678	412	28. Vi sinh	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	
9679	413	28. Vi sinh	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	
9680	414	28. Vi sinh	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	
9681	415	28. Vi sinh	24.217	EBV-VCA IgM miễn dịch tự động	
9682	416	28. Vi sinh	24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch tự động	
9683	417	28. Vi sinh		EBV EA-D IgG miễn dịch tự động	
9684	418	28. Vi sinh		EBV EB-NA IgG miễn dịch tự động	
9685	419	28. Vi sinh	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	
9686	420	28. Vi sinh		EV71 antigen test nhanh	
9687	421	28. Vi sinh	24.226	EV71 PCR	
9688	422	28. Vi sinh	24.227	EV71 Real-time PCR	
9689	423	28. Vi sinh	24.229	Enterovirus PCR	
9690	424	28. Vi sinh	24.230	Enterovirus Real-time PCR	
9691	425	28. Vi sinh		Adenovirus test nhanh	
9692	426	28. Vi sinh		Adenovirus miễn dịch tự động	
9693	427	28. Vi sinh	24.232	Adenovirus Real-time PCR	
9694	428	28. Vi sinh		BK polyomavirus miễn dịch tự động	
9695	429	28. Vi sinh	24.234	Coronavirus PCR	
9696	430	28. Vi sinh	24.235	Coronavirus Real-time PCR	
9697	431	28. Vi sinh	24.236	Hantavirus test nhanh	
9698	432	28. Vi sinh	24.237	Hantavirus PCR	
9699	433	28. Vi sinh		Hantavirus Real-time PCR	
9700	434	28. Vi sinh	24.238	HPV PCR	
9701	435	28. Vi sinh	24.239	HPV Real-time PCR	
9702	436	28. Vi sinh		HPV genotype Real-time PCR hệ thống tự động	
9703	437	28. Vi sinh	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9704	438	28. Vi sinh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	
9705	439	28. Vi sinh	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR	
9706	440	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động	
9707	441	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động	
9708	442	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch tự động	
9709	443	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch tự động	
9710	444	28. Vi sinh		JEV IgM test nhanh	
9711	445	28. Vi sinh	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	
9712	446	28. Vi sinh	24.247	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động	
9713	447	28. Vi sinh		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động	
9714	448	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgG miễn dịch tự động	
9715	449	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgM miễn dịch tự động	
9716	450	28. Vi sinh		Measles virus Real-time PCR	
9717	451	28. Vi sinh		Norovirus test nhanh	
9718	452	28. Vi sinh	24.249	Rotavirus test nhanh	
9719	453	28. Vi sinh	24.250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	
9720	454	28. Vi sinh		Rotavirus Ag miễn dịch tự động	
9721	455	28. Vi sinh	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	
9722	456	28. Vi sinh	24.253	RSV Real-time PCR	
9723	457	28. Vi sinh		RSV test nhanh	
9724	458	28. Vi sinh	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	
9725	459	28. Vi sinh	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	
9726	460	28. Vi sinh	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	
9727	461	28. Vi sinh	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	
9728	462	28. Vi sinh	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	
9729	463	28. Vi sinh		Rubella virus total miễn dịch tự động	
9730	464	28. Vi sinh	24.260	Rubella virus PCR	
9731	465	28. Vi sinh	24.261	Rubella virus Real-time PCR	
9732	466	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch bán tự động	
9733	467	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch bán tự động	
9734	468	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch tự động	
9735	469	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch tự động	
9736	470	28. Vi sinh		Xét nghiệm phân bằng phương pháp Katokatz	
9737	471	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Kato	
9738	472	28. Vi sinh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	
9739	473	28. Vi sinh	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	
9740	474	28. Vi sinh	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9741	475	28. Vi sinh	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	
9742	476	28. Vi sinh	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	
9743	477	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch bán tự động	
9744	478	28. Vi sinh	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	
9745	479	28. Vi sinh	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	
9746	480	28. Vi sinh	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	
9747	481	28. Vi sinh	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	
9748	482	28. Vi sinh		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ab miễn dịch bán tự động	
9749	483	28. Vi sinh	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	
9750	484	28. Vi sinh	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	
9751	485	28. Vi sinh	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	
9752	486	28. Vi sinh	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	
9753	487	28. Vi sinh	24.345	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động	
9754	488	28. Vi sinh	24.347	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động	
9755	489	28. Vi sinh	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	
9756	490	28. Vi sinh	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	
9757	491	28. Vi sinh	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	
9758	492	28. Vi sinh	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	
9759	493	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch tự động	
9760	494	28. Vi sinh	24.281	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	
9761	495	28. Vi sinh	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	
9762	496	28. Vi sinh	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9763	497	28. Vi sinh	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	
9764	498	28. Vi sinh	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	
9765	499	28. Vi sinh	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	
9766	500	28. Vi sinh	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	
9767	501	28. Vi sinh	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	
9768	502	28. Vi sinh	24.344	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động	
9769	503	28. Vi sinh	24.346	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động	
9770	504	28. Vi sinh		Plasmodium Real-time PCR	
9771	505	28. Vi sinh		Trichomonas vaginalis Real-time PCR	
9772	506	28. Vi sinh	24.355	Ký sinh trùng Real-time PCR	
9773	507	28. Vi sinh	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	
9774	508	28. Vi sinh	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	
9775	509	28. Vi sinh	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	
9776	510	28. Vi sinh	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	
9777	511	28. Vi sinh		Toxoplasma gondii test nhanh	
9778	512	28. Vi sinh		Toxoplasma gondii Real-time PCR	
9779	513	28. Vi sinh		Aspergillus Ag test nhanh	
9780	514	28. Vi sinh		Aspergillus Ag miễn dịch bán tự động	
9781	515	28. Vi sinh		Aspegillus Ab miễn dịch bán tự động	
9782	516	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch bán tự động	
9783	517	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgM miễn dịch bán tự động	
9784	518	28. Vi sinh		Aspegillus Ag miễn dịch tự động	
9785	519	28. Vi sinh		Aspergillus galactomanan định lượng	
9786	520	28. Vi sinh	24.338	Cryptococcus test nhanh	
9787	521	28. Vi sinh		Pneumocystis jirovecii miễn dịch bán tự động	
9788	522	28. Vi sinh		Pneumocystis jirovecii miễn dịch tự động	
9789	523	28. Vi sinh		Pneumocystis jirovecii real time PCR	
9790	524	28. Vi sinh		Aspergillus Real-time PCR	
9791	525	28. Vi sinh		Apergillus kháng Azole Real-time PCR	
9792	526	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	
9793	527	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	
9794	528	28. Vi sinh	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	
9795	529	28. Vi sinh	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9796	530	28. Vi sinh	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	
9797	531	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	
9798	532	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	
9799	533	28. Vi sinh	24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	
9800	534	28. Vi sinh		Độc tố vi khuẩn định lượng	
9801	535	28. Vi sinh		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9802	536	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9803	537	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp trên PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9804	538	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp dưới PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9805	539	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9806	540	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9807	541	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	
9808	542	28. Vi sinh		Xác định M2BPGi miễn dịch tự động	
9809	543	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pyrazinamid LPA	
9810	544	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh Truenat	
9811	545	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RMP Truenat	
9812	546	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9813	547	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) giải trình tự toàn bộ gene	
9814	548	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp đa tác nhân (cho ≥ 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm) test nhanh	
9815	549	28. Vi sinh		Enzym MCR kháng Colistin test nhanh	
9816	550	28. Vi sinh		ESBLs test nhanh	
9817	551	28. Vi sinh		Mycoplasma genitalium Real-time PCR	
9818	552	28. Vi sinh		MTB (*Mycobacterium tuberculosis*) kháng nguyên nhanh trong nước tiểu	
9819	553	28. Vi sinh		NTM (*Nontuberculous mycobacteria)*kháng thuốc định lượng MIC (cho 1 loại thuốc)	
9820	554	28. Vi sinh		Virus kháng thuốc giải trình tự gene	
9821	555	28. Vi sinh		Treponema pallidum RPR định lượng hệ thống tự động	
9822	556	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch bán tự động	
9823	557	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch bán tự động	
9824	558	28. Vi sinh		Vi khuẩn/Virus/Vi nấm định danh PCR đẳng nhiệt	
9825	1	29. GPB	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	T1
9826	2	29. GPB	25.4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
9827	3	29. GPB	25.5	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CTScan	T1
9828	4	29. GPB	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
9829	5	29. GPB	25.8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CTScan	T1
9830	6	29. GPB	25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CTScan	T1
9831	7	29. GPB	25.12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
9832	8	29. GPB	25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
9833	9	29. GPB	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1
9834	10	29. GPB	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2
9835	11	29. GPB	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	T2

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9836	12	29. GPB	25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	T2
9837	13	29. GPB	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T2
9838	14	29. GPB	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T2
9839	15	29. GPB	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T2
9840	16	29. GPB	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T2
9841	17	29. GPB	25.20; 25.21; 25.22; 25.23; 25.24; 25.25; 25.26; 25.27	Xét nghiệm tế bào học dịch	T3
9842	18	29. GPB	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	T3
9843	19	29. GPB		Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực	T3
9844	20	29. GPB	25.78	Chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)	T3
9845	21	29. GPB	25.78	Xét nghiệm tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)	T3
9846	22	29. GPB		Xét nghiệm tế bào sử dụng hệ thống đọc tự động Thin Pap Integrated Imager	T3
9847	23	29. GPB	25.79	Xét nghiệm khối tế bào (Cell block)	T3
9848	24	29. GPB	25.28; 25.29; 25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... bệnh phẩm (sinh thiết, tử thiết, thực nghiệm...)	T3
9849	25	29. GPB		Phẫu tích và xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 01 vị trí lấy mẫu	T1
9850	26	29. GPB	25.32	Nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	T3
9851	27	29. GPB	25.36	Nhuộm xanh alcian	T3
9852	28	29. GPB	25.38	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	T3
9853	29	29. GPB	25.40	Nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương	T3
9854	30	29. GPB	25.43	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol	T3
9855	31	29. GPB	25.44	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	T3
9856	32	29. GPB	25.45	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	T3
9857	33	29. GPB	25.49	Nhuộm Grocott	T3
9858	34	29. GPB	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	T3
9859	35	29. GPB	25.51	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9860	36	29. GPB	25.53	Nhuộm sắt cao	T3
9861	37	29. GPB	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	T3
9862	38	29. GPB	25.57	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	T3
9863	39	29. GPB	25.58	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan	T3
9864	40	29. GPB	25.72	Nhuộm Mucicarmin	T3
9865	41	29. GPB	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	T3
9866	42	29. GPB		Nhuộm Xanh Toluidine	T3
9867	43	29. GPB		Nhuộm Xanh LuXol/Nisell	T3
9868	44	29. GPB		Nhuộm Gram	T3
9869	45	29. GPB		Nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét	T3
9870	46	29. GPB		Nhuộm Trichrome blue	T3
9871	47	29. GPB		Nhuộm Gomori methenamine silver	T3
9872	48	29. GPB		Nhuộm sắt	T3
9873	49	29. GPB		Nhuộm đồng	T3
9874	50	29. GPB		Nhuộm xanh jones	T3
9875	51	29. GPB	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	
9876	52	29. GPB		Nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS - D)	T3
9877	53	29. GPB	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin	T3
9878	54	29. GPB	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	T3
9879	55	29. GPB	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	
9880	56	29. GPB	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	T3
9881	57	29. GPB		Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy	T3
9882	58	29. GPB		Nhuộm hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn để điều trị miễn dịch hoặc điều trị đích (PD-L1, ALK, ROS1, BRAF,...)	T3
9883	59	29. GPB		Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD - L1	T3
9884	60	29. GPB	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	T3
9885	61	29. GPB	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	T3
9886	62	29. GPB	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	T3
9887	63	29. GPB	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	T3

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9888	64	29. GPB	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	T3
9889	65	29. GPB	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	T3
9890	66	29. GPB	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	T3
9891	67	29. GPB	25.74	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	T3
9892	68	29. GPB	25.75	Nhuộm Diff - Quick	T3
9893	69	29. GPB	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	T3
9894	70	29. GPB	25.59	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa	T3
9895	71	29. GPB	25.54	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	T3
9896	72	29. GPB		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline	T3
9897	73	29. GPB		Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức	T3
9898	74	29. GPB	25.83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)	T3
9899	75	29. GPB		Nhuộm hóa mô miễn dịch đồng thời hai dấu ấn trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản	T3
9900	76	29. GPB	25.9	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng kỹ thuật cắt lạnh	T1
9901	77	29. GPB		Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hớt niêm mạc đường tiêu hóa	T1
9902	78	29. GPB		Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng	T1
9903	79	29. GPB		Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc	T1
9904	80	29. GPB		Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ	T1
9905	81	29. GPB		Nhuộm hóa mô miễn dịch men với acetylcholine	T3
9906	82	29. GPB		Nhuộm hóa mô miễn dịch men	T3
9907	83	29. GPB	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	T2
9908	1	30. DDLS		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng	
9909	2	30. DDLS		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ từ 24 đến 60 tháng tuổi	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9910	3	30. DDLS		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi	
9911	4	30. DDLS		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành	
9912	5	30. DDLS		Đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt	
9913	6	30. DDLS		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt	
9914	7	30. DDLS		Đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng	
9915	8	30. DDLS		Đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng	
9916	9	30. DDLS		Đánh giá và phân tích thành phần cơ thể	
9917	10	30. DDLS		Đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi	
9918	11	30. DDLS		Đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua	
9919	12	30. DDLS		Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt	
9920	13	30. DDLS		Đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng	
9921	14	30. DDLS		Đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp	
9922	15	30. DDLS		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ dưới 24 tháng	
9923	16	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần	
9924	17	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp	
9925	18	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đặc biệt (trước, trong và sau ghép tạng)	
9926	19	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật	
9927	20	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật	
9928	21	30. DDLS		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non)	
9929	22	30. DDLS		Xây dựng nhu cầu các vitamin và khoáng chất cho người bệnh nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch	
9930	23	30. DDLS		Xây dựng thành phần các chất sinh năng lượng nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch toàn phần	

STT chung	STT của chương	Tên chương	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	Phân loại PTTT
9931	24	30. DDLS		Hóa lỏng chế độ dinh dưỡng	
9932	25	30. DDLS		Làm đặc chế độ dinh dưỡng	
9933	26	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ giai đoạn 0 đến 6 tháng tuổi trong trường hợp không có sữa mẹ	
9934	27	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 6 đến 12 tháng tuổi	
9935	28	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 12 đến 24 tháng	
9936	29	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ các giai đoạn 25 đến 36 tháng	
9937	30	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt	
9938	31	30. DDLS		Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông	
9939	32	30. DDLS		Pha trộn chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa	
9940	33	30. DDLS		Pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch	
9941	34	30. DDLS		Pha chế dịch nuôi dưỡng carbohydrate 12,5%	
9942	35	30. DDLS		Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua	
9943	36	30. DDLS		Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm (định tính)	